CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

DỰ THẢO

BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2026 TỈNH AN GIANG

AN GIANG - 2025

STT PHỤ LỤC	XÃ/PHƯỜNG	STT PHỤ LỤC	XÃ/PHƯỜNG
Phụ lục 1	Phường Bình Đức	Phụ lục 53	Xã Vĩnh Thuận
Phụ lục 2	Phường Châu Đốc	Phụ lục 54	Xã Vĩnh Phong
Phụ lục 3	Phường Chi Lăng	Phụ lục 55	Xã Vĩnh Hòa
Phụ lục 4	Phường Long Phú	Phụ lục 56	Xã U Minh Thượng
Phụ lục 5	Phường Long Xuyên	Phụ lục 57	Xã Vĩnh Điều
Phụ lục 6	Phường Mỹ Thới	Phụ lục 58	Xã Giang Thành
Phụ lục 7	Phường Tân Châu	Phụ lục 59	Xã Mỹ Hòa Hưng
Phụ lục 8	Phường Thới Sơn	Phụ lục 60	Xã An Phú
Phụ lục 9	Phường Tịnh Biên	Phụ lục 61	Xã Vĩnh Hậu
Phụ lục 10	Phường Vĩnh Tế	Phụ lục 62	Xã Nhơn Hội
Phụ lục 11	Phường Hà Tiên	Phụ lục 63	Xã Khánh Bình
Phụ lục 12	Phường Tô Châu	Phụ lục 64	Xã Phú Hữu
Phụ lục 13	Phường Rạch Giá	Phụ lục 65	Xã Tân An
Phụ lục 14	Phường Vĩnh Thông	Phụ lục 66	Xã Châu Phong
Phụ lục 15	Đặc khu Phú Quốc	Phụ lục 67	Xã Vĩnh Xương
Phụ lục 16	Đặc khu Kiên Hải	Phụ lục 68	Xã Phú Tân
Phụ lục 17	Đặc khu Thổ Châu	Phụ lục 69	Xã Phú An
Phụ lục 18	Xã Hòn Đất	Phụ lục 70	Xã Bình Thạnh Đông
Phụ lục 19	Xã Bình Sơn	Phụ lục 71	Xã Hòa Lạc
Phụ lục 20	Xã Bình Giang	Phụ lục 72	Xã Chợ Vàm
Phụ lục 21	Xã Mỹ Thuận	Phụ lục 73	Xã Phú Lâm
Phụ lục 22	Xã Sơn Kiên	Phụ lục 74	Xã Châu Phú
Phụ lục 23	Xã Tiên Hải	Phụ lục 75	Xã Mỹ Đức
Phụ lục 24	Xã Hòa Điền	Phụ lục 76	Xã Vĩnh Thạnh Trung
Phụ lục 25	Xã Kiên Lương	Phụ lục 77	Xã Bình Mỹ
Phụ lục 26	Xã Sơn Hải	Phụ lục 78	Xã Thạnh Mỹ Tây
Phụ lục 27	Xã Hòn Nghệ	Phụ lục 79	Xã An Cư
Phụ lục 28	Xã Tân Hiệp	Phụ lục 80	Xã Núi Cấm
Phụ lục 29	Xã Thạnh Đông	Phụ lục 81	Xã Ba Chúc
Phụ lục 30	Xã Tân Hội	Phụ lục 82	Xã Tri Tôn
Phụ lục 31	Xã Thạnh Lộc	Phụ lục 83	Xã Ô Lâm
Phụ lục 32	Xã Châu Thành	Phụ lục 84	Xã Cô Tô
Phụ lục 33	Xã Bình An	Phụ lục 85	Xã Vĩnh Gia
Phụ lục 34	Xã Giồng Riềng	Phụ lục 86	Xã An Châu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /2025/NQ-HĐND	*An Giang, ngày tháng 12 năm 2025*

DỰ THẢO
LẦN 2 (12/12/2025)

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Bảng giá đất năm 2026 tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Xét Tờ trình số ……/TTr-UBND ngày …tháng… năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết ban hành Quy định Bảng giá đất năm 2026 tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Quy định Bảng giá đất năm 2026 tỉnh An Giang.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định Bảng giá đất năm 2026 tỉnh An Giang.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa ..., kỳ họp thứ .... thông qua ngày ..... tháng .... năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh khóa XV;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN các xã, phường, đặc khu;
- Cổng TTĐT Chính phủ, Trang TTĐT tỉnh;
- Trung tâm Công báo – Tin học;
- Báo và Phát thanh - Truyền hình An Giang;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH
Bảng giá đất năm 2026 tỉnh An Giang

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất; Bảng giá đất năm 2026 tỉnh An Giang (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý đất đai; người sử dụng đất và các đối tượng khác có liên quan đến việc sử dụng đất;

b) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Giá đất tại Quy định này làm căn cứ để áp dụng cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15 và các trường hợp khác theo quy định pháp luật có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hành lang bảo vệ an toàn công trình gồm: Gồm hành lang an toàn đường bộ, hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa; hành lang an toàn đối với cầu, cống.

2. Hành lang an toàn đường bộ (sau đây gọi là hành lang lộ giới): Là dải đất dọc hai bên đất của đường bộ, tính từ mép ngoài đất của đường bộ ra hai bên để bảo đảm an toàn giao thông đường bộ;

3. Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: Được xác định từ mép luồng trở ra mỗi phía và theo cấp kỹ thuật đường thủy nội địa;

4. Đất liền kề: Là khu đất liền nhau, tiếp nối với khu đất đã được xác định;

5. Vùng lân cận gần nhất: Là khu đất có khoảng cách gần nhất so với khu đất đã được xác định.

Chương II
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 4. Quy định cụ thể giá các loại đất

1. Nhóm đất nông nghiệp bao gồm các loại đất sau đây:

a) Đất trồng cây hằng năm, gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác;

b) Đất trồng cây lâu năm;

c) Đất lâm nghiệp, gồm đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất;

d) Đất nuôi trồng thủy sản;

đ) Đất chăn nuôi tập trung;

e) Đất làm muối;

g) Đất nông nghiệp khác.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp bao gồm các loại đất sau đây:

a) Đất ở, gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị;

b) Đất xây dựng trụ sở cơ quan;

c) Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh;

d) Đất xây dựng công trình sự nghiệp, gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục, thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, khí tượng thủy văn, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác hoặc đất xây dựng trụ sở của đơn vị sự nghiệp công lập khác;

đ) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, gồm: đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản;

e) Đất sử dụng vào mục đích công cộng, gồm: đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất công trình phòng, chống thiên tai; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; đất công trình xử lý chất thải; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng;

g) Đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo (sau đây gọi là đất tôn giáo); đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng (sau đây gọi là đất tín ngưỡng);

h) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt;

i) Đất có mặt nước chuyên dùng;

k) Đất phi nông nghiệp khác.

Điều 5. Quy định tiêu chí xác định vị trí, số lượng vị trí, bảng giá đất từng loại đất nông nghiệp

1. Tiêu chí xác định vị trí

a) Vị trí 1 là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất về điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, năng suất, cây trồng, vật nuôi, khoảng cách đến nơi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

b) Các vị trí tiếp theo là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

2. Số lượng vị trí

a) Đối với các xã, phường chia thành tối đa làm 03 (ba) vị trí

Vị trí 1 là vị trí tính từ hành lang lộ giới, thủy giới hoặc ranh giới đã giải phóng mặt bằng hoặc mép đường, mép kênh, sông hiện hữu đến 150 mét;

Vị trí 2 là vị trí tính từ 150 mét đến 300 mét;

Vị trí 3 là vị trí còn lại.

b) Đối với các đặc khu chia làm 02 (hai) vị trí.

Vị trí 1 là vị trí tính từ hành lang lộ giới, thủy giới hoặc ranh giới đã giải phóng mặt bằng hoặc mép đường, mép kênh, sông hiện hữu đến 90 mét;

Vị trí 2 là vị trí còn lại.

3. Bảng giá các loại đất nông nghiệp

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất.

b) Bảng giá đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng tính bằng giá đất rừng sản xuất cùng vị trí hoặc giá đất rừng sản xuất tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất trồng cây lâu năm cùng vị trí); đối với đặc khu Phú quốc, đặc khu Kiên Hải, đặc khu Thổ Châu tính bằng giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí hoặc giá đất trồng cây lâu năm tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất trồng cây lâu năm cùng vị trí).

c) Bảng giá đất chăn nuôi tập trung, các loại đất nông nghiệp khác thì giá đất bằng với giá đất nông nghiệp cùng vị trí (liền kề) có giá cao nhất quy định trong bảng giá đất hoặc giá đất nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

Điều 6. Quy định tiêu chí, số lượng vị trí, bảng giá các loại đất phi nông nghiệp

1. Tiêu chí xác định vị trí

Vị trí đất được xác định gắn với từng đoạn, tuyến đường và căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực và thực hiện như sau:

a) Vị trí 1 là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất.

b) Các vị trí còn lái là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

2. Số lượng vị trí

a) Đất ở tại nông thôn (các xã, phường, đặc khu (trừ đặc khu Phú Quốc)

Vị trí 1 tính từ hành lang lộ giới vào đến 30 mét, được tính bằng 100% giá đất được quy định trong bảng giá đất.

Vị trí 2 tính từ 30 mét đến 60 mét đối với đất ở cùng thửa vị trí 1; tính từ đường nhánh đến 30 mét đối với đất ở của đường nhánh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2,0 mét, được tính bằng 70% giá đất tại vị trí 1.

Vị trí 3 tính từ 60 mét đến 90 mét đối với đất ở cùng thửa vị trí 1; tính từ 30 mét đến 60 mét đối với đất ở cùng thửa vị trí 2 của đường nhánh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2,0 mét, được tính bằng 70% giá đất tại vị trí 2.

Vị trí 4 tính từ 90 mét đến hết vị trí đất ở đối với đất ở cùng thửa vị trí 1; tính từ 60 mét đến 90 mét đối với đất ở cùng thửa vị trí 3 của đường nhánh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2,0 mét và đất ở còn lại, được tính bằng 70% giá đất tại vị trí 3.

b) Đất ở tại đô thị (các phường và đặc khu Phú Quốc)

Vị trí 1 tính từ hành lang lộ giới đến 20 mét, được tính bằng 100% giá đất được quy định trong bảng giá đất.

Vị trí 2 tính từ 20 mét đến 40 mét đối với đất ở cùng thửa vị trí 1, được tính bằng 70% giá đất tại vị trí 1.

Vị trí 3 tính từ 40 mét đến 60 mét đối với đất ở cùng thửa vị trí 1; tính từ hẻm đến 20 mét đối với đất ở của hẻm chính thuộc đường phố chính có mặt hẻm hiện hữu lớn hơn hoặc bằng 3,0 mét, được tính bằng 70% giá đất tại vị trí 2.

Vị trí 4 tính từ 60 mét đến 80 mét đối với đất ở cùng thửa vị trí 1; tính từ 20 mét đến 40 mét đối với đất cùng thửa vị trí 3 của hẻm lớn hơn hoặc bằng 3,0 mét; tính từ hẻm đến 20 mét đối với đất ở của hẻm chính thuộc đường phố chính có mặt hẻm hiện hữu từ 2,0 mét đến nhỏ hơn 3,0 mét và các thửa đất ở còn lại, được tính bằng 70% giá đất tại vị trí 3.

3. Bảng giá các loại đất phi nông nghiệp

a) Bảng giá đất ở (bao gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị).

b) Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (bao gồm cả đất thương mại, dịch vụ) được sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất tính bằng giá đất ở cùng vị trí (liền kề) hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề);

c) Đất thương mại, dịch vụ có thời hạn thì giá đất bằng 70% giá đất ở cùng vị trí (liền kề) hoặc vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề);

d) Giá đất sản xuất phi nông nghiệp có thời hạn, đất chợ bằng 60% giá đất ở cùng vị trí (liền kề) hoặc vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề);

đ) Giá đất khu công nghiệp (được xác định cho một vị trí) cụ thể từng khu Công nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản quy định theo từng_xã, phường, đặc khu.

e) Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp, gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục, thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, khí tượng thủy văn, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác hoặc đất xây dựng trụ sở của đơn vị sự nghiệp công lập khác bằng giá đất ở cùng vị trí (liền kề) hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề);

g) Giá đất sử dụng vào mục đích công cộng, gồm: đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất công trình phòng, chống thiên tai; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; đất công trình xử lý chất thải; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng; đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo (sau đây gọi là đất tôn giáo); đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng (sau đây gọi là đất tín ngưỡng); Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt; đất có mặt nước chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác bằng 60% giá đất ở cùng vị trí (liền kề) hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề);

h) Đất mặt nước chuyên dùng: sử dụng vào mục đích nào thì giá đất được xác định theo mục đích sử dụng đó tại cùng vị trí (liền kề) hoặc giá đất tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không giá đất cùng mục đích sử dụng liền kề); trường hợp sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản: giá đất được xác định trên diện tích từng loại đất cụ thể. Trường hợp không xác định được diện tích từng loại thì tính theo loại đất sử dụng chính có giá đất cáo nhất trong bảng giá đất.

4. Quy định một số trường hợp cụ thể

a) Đối với thửa đất nằm trong hành lang bảo vệ an toàn công trình: Giá đất được tính bằng giá đất liền kề có cùng mục đích sử dụng hoặc giá đất có cùng mục đích sửdụng tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề). Đối với đất hành lang bãi biển giá đất được tính bằng giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

b) Đối với thửa đất tiếp giáp mặt tiền nhiều tuyến đường hoặc thửa đất vừa tiếp giáp mặt tiền đường vừa tiếp giáp với bãi biển: Giá đất được xác định theo tuyến đường (hoặc bãi biển) có giá trị thửa đất cao nhất; trường hợp có tuyến

đường song song với tuyến đường (hoặc bãi biển) có giá cao nhất, giá đất được xác định cho từng vị trí theo quy định cho cả 2 tuyến đường (hoặc tuyến đường và bãi biển), nếu vị trí giao nhau thì chọn mức giá cao hơn tại vị trí giao nhau đó.

c) Đối với thửa đất có cùng địa chỉ với mặt tiền đường, hẻm hiện hữu nhưng bị ngăn cách bởi kênh, rạch, mương cặp đường, hẻm do nhà nước quản lý thì giá đất tính bằng 70% giá đất tiếp giáp mặt tiền đường, hẻm không bị ngăn cách bởi kênh, rạch, mương của đường, hẻm hiện hữu đó.

d) Đối với các đường dân sinh dọc theo chiều dài hai bên cầu:

Đối với các đường có bề rộng hiện hữu từ 3,5 mét trở lên, giá đất tính bằng 80% vị trí 1 đường chính liền kề với đường dân sinh.

Đối với các đường có bề rộng hiện hữu dưới 3,5 mét, giá đất tỉnh bằng 70% vị trí 1 đường chính liền kề với đường dân sinh.

đ) Đối với các thửa đất tiếp giáp với đường, hẻm, sông, kênh, rạch, mương thì xác định bề rộng của đường, hẻm, sông, kênh, rạch, mương để tính giá đất theo bề rộng mặt đường, hẻm, sông, kênh, mương hiện hữu tại vị trí thửa đất tiếp giáp.

e) Trường hợp thửa đất bị điều chỉnh bởi các mức giá khác nhau thì giá đất được xác định cho mức giá cao nhất.

g) Đối với những thửa đất không tiếp giáp với tuyến đường thì việc xác định vị trí như sau:

Nếu cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp tuyến đường thì vị trí được xác định như vị trí của thửa đất tiếp giáp tuyến đường;

Nếu không cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp tuyến đường thì việc xác định vị trí như sau: Trường hợp có thể hiện lối đi, kể cả lối đi nhờ thì vị trí được xác định như vị trí thửa đất tiếp giáp đường nhánh hoặc hẻm chính thuộc đường phố chính; trường hợp không có thể hiện lối đi, kể cả lối đi nhờ thì vị trí đất được xác định là vị trí cuối cùng của loại đất tương ứng; trường hợp thửa đất không có lối đi, kể cả lối đi nhờ mà hợp thửa với thửa đất tiếp giáp tuyến đường thì vị trí đất được xác định như vị trí của thửa đất tiếp giáp tuyến đường và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính bổ sung (kể cả các thủ tục đăng ký, biến động quyền sử dụng đất khác có phát sinh tăng nghĩa vụ tài chính).

Đối với đất xây dựng các công trình mang tính đặc thù nếu không tiếp giáp với đường nhánh hoặc hẻm chính thuộc đường phố chính được tính là vị trí cuối cùng.

5. Quy định về vị trí, giới hạn mỗi vị trí, mức giá đất các vị trí đối với các trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư, cụ thể như sau:

a) Đối với dự án tiếp giáp các bãi biển trên địa bàn đặc khu Phú Quốc (trừ Bãi Trường):

Vị trí 1 tính từ hành lang bãi biển đến 400 mét.

Vị trí 2 tính từ 400 mét đến 800 mét.

Vị trí 3 tính từ 800 mét đến hết giới hạn quy hoạch dự án.

b) Đối với dự án tiếp giáp Bãi Trường, đặc khu Phú Quốc:

Vị trí 1 tính từ hành lang bãi biển đến 350 mét.

Vị trí 2 tính từ 350 mét đến 700 mét.

Vị trí 3 tính từ 700 mét đến đường Cửa Lấp - An Thới.

c) Đối với dự án tiếp giáp các tuyến đường và các bãi biển áp dụng chung cho toàn tỉnh (trừ các bãi biển ở đặc khu Phú Quốc):

Vị trí 1 tính từ hành lang lộ giới hoặc hành lang bãi biển đến 50 mét;

Vị trí 2 tính từ 50 mét đến 100 mét;

Vị trí 3 tính từ 100 mét đến hết giới hạn quy hoạch dự án.

d) Đối với các dự án tiếp giáp các tuyến đường nhánh của tuyến đường chính mà tuyến đường nhánh đó chưa có tên trong bảng giá đất thì xác định vị trí 2, 3 của tuyến đường chính. Trong đó:

Vị trí 2 tính từ hành lang lộ giới của đường nhánh được đấu nối với đường chính có tên trong bảng giá đất mà thửa đất, khu đất đó tiếp giáp vào đến mét 50 mét;

Vị trí 3 tính từ 50 mét đến hết giới hạn quy hoạch của dự án.

đ) Trường hợp thửa đất, khu đất bị điều chỉnh bởi các mức giá khác nhau của các tuyến đường, bãi biển khác nhau thì giới hạn vị trí đất được xác định theo vị trí có mức giá đất cao nhất, nếu giới hạn vị trí giao nhau thì giới hạn vị trí được xác định theo vị trí có mức giá đất cao hơn tại vị trí giao nhau đó.

Điều 7. Đất chưa sử dụng

Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì căn cứ phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để xác định mức giá.

Điều 8. Về thời hạn sử dụng đất đối với các loại đất sử dụng có thời hạn

Giá đất trong Bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.

Chương IIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những dự án đã có quyết định thu hồi đất trước ngày Quy định này có hiệu lực thì giá đất tính hỗ trợ được áp dụng theo quy định tại thời điểm quyết định thu hồi đất có hiệu lực thi hành.

2. Đối với trường hợp giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì giá đất được áp dụng theo quy định tại thời điểm Quyết định giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có hiệu lực thi hành./.

Phụ lục 01

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH ĐỨC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Giá đất	Ghi chú
1	Trần Hưng Đạo	Cầu Nguyễn Trung Trực - Mương Cơ Khí	28.116	
		Mương Cơ Khí - Cầu Trà Ôn	23.004	
2	Quốc lộ 91	Cầu Trà Ôn - đường ấp Chiến lược	15.210	
		Đường ấp Chiến lược - Cầu Cần Xây	12.210	
		Cầu Cần Xây - Cầu Xép Bà Lý	9.990	
3	Quản Cơ Thành	Suốt đường	16.965	
4	Hàm Nghi	Suốt đường	16.965	
5	Tôn Thất Thuyết	Suốt đường	11.895	
6	Nguyễn Trường Tộ	Trần Hưng Đạo - Đề Thám	11.895	
		Đề Thám - Cuối Đường	10.614	
7	Thành Thái	Cầu Tôn Đức Thắng - Hàm Nghi	10.614	
8	Đề Thám	Hàm Nghi - Nguyễn Trường Tộ	10.614	
		Nguyễn Trường Tộ - Cuối đường	10.614	
9	Đường Thục Phán nối dài	Suốt đường	10.980	
10	Nguyễn Trung Trực	Suốt đường	9.516	
11	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo - Bến phà Mỹ Hòa Hưng	7.172	
12	Phạm Văn Bạch	Trần Hưng Đạo - Ngô Lợi	7.172	
13	Đường tỉnh 941 đoạn nối dài	Tuyến tránh Long Xuyên - xã An Châu	4.600	
	CÁC ĐƯỜNG KHU DÂN CƯ SAO MAI BÌNH KHÁNH 3			
14	Lạc Long Quân	Suốt đường	6.846	
15	Thục Phán	Suốt đường	6.846	
16	Võ Trường Toản	Suốt đường	6.357	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Giá đất	Ghi chú
17	Nguyễn Thiện Thuật	Suốt đường	5.868	
18	Nguyễn Tri Phương	Suốt đường	5.868	
19	Huỳnh Thúc Kháng	Suốt đường	5.868	
20	Đinh Công Tráng	Suốt đường	5.868	
21	Cao Thắng	Suốt đường	5.868	
22	Thái Phiên	Suốt đường	5.868	
23	Đốc Binh Kiều	Suốt đường	5.868	
24	Nguyễn An Ninh	Suốt đường	5.868	
25	Đội Cấn	Suốt đường	5.868	
26	Phan Văn Trị	Nguyễn Khắc Nhu - Thiên Hộ Dương	5.868	
27	Lương Văn Can	Suốt đường	5.868	
28	Phó Đức Chính	Suốt đường	5.868	
29	Nguyễn Khắc Nhu	Suốt đường	7.172	
30	Tống Duy Tân	Suốt đường	5.868	
31	Trương Định	Suốt đường	5.868	
32	Nguyễn Thượng Hiền	Suốt đường	5.868	
33	Nguyễn Thanh Sơn	Suốt đường	7.172	
34	Ngô Lợi	Suốt đường	7.172	
35	Phan Bội Châu	Đoạn còn lại	5.379	
36	Lý Bôn	Suốt đường	6.846	
37	Triệu Thị Trinh	Suốt đường	6.846	
38	Mai Hắc Đế	Suốt đường	6.846	
39	Sư Vạn Hạnh	Suốt đường	6.846	
40	Lê Hoàn	Suốt đường	6.846	
41	Lý Đạo Thành	Suốt đường	6.846	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Giá đất	Ghi chú
42	Lê Phụng Hiểu	Suốt đường	6.846	
43	Đinh Công Trứ	Suốt đường	6.846	
44	Lý Phật Mã	Suốt đường	6.846	
45	Lý Công Uẩn	Suốt đường	6.846	
46	Âu Cơ	Suốt đường	6.846	
47	Ỷ Lan	Suốt đường	6.846	
48	Dương Vân Nga	Suốt đường	6.846	
49	Chi Lăng	Suốt đường	6.846	
50	Đăng Nghiêm	Suốt đường	6.846	
51	Hàn Thuyên	Suốt đường	6.846	
52	Tuệ Tĩnh	Suốt đường	6.846	
53	Lý Tế Xuyên	Suốt đường	6.846	
54	Nguyễn Trung Ngạn	Suốt đường	6.846	
55	Nguyễn Cảnh Chân	Suốt đường	6.846	
56	Nguyễn Bá Lân	Suốt đường	6.846	
57	Lê Lâm	Suốt đường	6.846	
58	Lê Thành Phương	Suốt đường	6.846	
59	Hà Tông Quyền	Suốt đường	6.846	
60	Huỳnh Mẫn Đạt	Suốt đường	6.846	
61	Nguyễn Tư Giản	Suốt đường	6.846	
62	Nguyễn Hàn Ninh	Suốt đường	6.846	
63	Hoàng Hoa Thám	Suốt đường	6.846	
64	Nguyên Lâm	Suốt đường	6.846	
65	Ông Ích Khiêm	Suốt đường	6.846	
66	Ngô Nhân Tịnh	Suốt đường	6.846	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Giá đất	Ghi chú
67	Kiều Oánh Mẫu	Suốt đường	6.846	
68	Võ Tánh	Suốt đường	6.846	
69	Nguyễn Lộ Trạch	Suốt đường	6.846	
70	Nguyễn Hữu Hào	Suốt đường	6.846	
71	Nguyễn Hữu Dật	Suốt đường	6.846	
72	Phạm Văn Nghị	Suốt đường	6.846	
73	Trương Đăng Quế	Suốt đường	6.846	
74	Võ Văn Hoài	Cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Tôn Đức Thắng	5.868	
75	Đường từ Cầu Tôn Đức Thắng - cầu Thông Lưu		4.401	
76	Các đường còn lại trong KDC Sao Mai	Các đường chưa có tên	6.846	
77	Khu dân cư Sao Mai (Khu biệt thự còn một số chưa có tên đường)		5.868	
78	Nguyễn Khuyến	Suốt đường	4.890	
79	Tú Xương	Suốt đường	4.890	
80	Trần Cao Vân	Suốt đường	4.890	
81	Thiên Hộ Dương	Suốt đường	4.890	
82	Phạm Thế Hiển	Suốt đường	4.890	
83	Nguyễn Thái Bình	Suốt đường	4.890	
84	Lê Thị Hồng Gấm	Suốt đường	4.890	
85	Quách Thị Trang	Suốt đường	4.890	
86	Nguyễn Địa Lô	Suốt đường	4.890	
87	Lê Ngã	Suốt đường	4.890	
88	Dã Tượng	Suốt đường	4.238	
89	Nguyễn Cảnh Dị	Suốt đường	4.238	
90	Nguyễn Chích	Suốt đường	4.890	
	CÁC ĐƯỜNG KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ BÌNH KHÁNH 5			

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Giá đất	Ghi chú
91	Bùi Viện	Suốt đường	4.890	
92	Lý Văn Phức	Suốt đường	4.890	
93	Nguyễn Lữ	Suốt đường	4.890	
94	Trịnh Hoài Đức	Suốt đường	4.890	
95	Lê Quang Định	Suốt đường	4.890	
96	Nguyễn Nhạc	Suốt đường	4.890	
97	Phan Kế Bình	Suốt đường	4.890	
98	Hồ Biểu Chánh	Suốt đường	4.890	
99	Cường Để	Suốt đường	4.890	
100	Các đường còn lại	Suốt đường	4.890	
101	Đường Trà Ôn (bờ Nam)	Phan Bội Châu - Cầu Trà Ôn	2.934	
		Cầu Trà Ôn - Cầu Sáu Hành	4.890	
		Cầu Sáu Hành - Ban Trị sự	3.912	
		Ban Trị sự - Cuối đường	2.934	
102	Đường Trà Ôn (bờ Bắc)	Cầu Trà Ôn - Cầu rạch Dầu	3.320	
		Cầu rạch Dầu - Cầu Phan Bội Châu	2.490	
103	Nguyễn Quang Bích	Tôn Thất Thuyết - Trương Định (sau Thánh thất Cao Đài)	4.238	
	Trần Xuân Soạn	Tôn Thất Thuyết - Trương Định	4.238	
104	KDC Tỉnh Đội (Sau cây xăng Hòa Bình)	Các đường trong KDC	7.824	
105	Tô Ký	Suốt đường	5.868	
106	Đường số 1, 2 khu dân cư cán bộ	Suốt đường	4.238	
107	Nguyễn Văn Trỗi	Suốt đường	4.238	
108	Đường cặp Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật TNMT	Suốt đường	3.912	
109	Đường Mai Xuân Thưởng	Suốt đường	2.934	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Giá đất	Ghi chú
110	Đường Thông Lưu - Tổng Hợi	Bờ hướng đông khu vực đô thị	2.934	
111	Hẻm tổ 21, 23	Khóm Bình Thới 3	3.912	
112	Đường bê tông	Đường Âu Cơ (nối dài) - Đường Mai Xuân Thưởng	1.956	
113	Khu dân cư Sao Mai Bình Khánh 5	Các đường còn lại	7.824	
	KDC TỔNG HỢI			
114	Phạm Phú Thứ	Suốt đường	1.956	
115	Dương Khuê	Suốt đường	1.956	
116	Phạm Đình Hổ	Suốt đường	1.956	
117	Nguyễn Siêu	Suốt đường	1.956	
118	Phạm Đình Toái	Suốt đường	1.956	
119	Bà Huyện Thanh Quan	Suốt đường	1.956	
120	Các đường cặp Rạch Ngã Cái, Rạch Hai Chơn, Kênh Cây Dong, Mương Trâu, Mương Tường, Xẻo Sao, Bổn Sầm		1.141	
121	Đường Thông Lưu - Tổng Hợi	Cầu rạch Dứa - Rạch Trà Ôn	2.282	
122	Đường Âu Cơ (nối dài)	Nguyễn Trường Tộ – Lạc Long Quân	6.520	
123	Võ Công Tồn	Suốt đường	4.075	
124	Đường Mương 25	Suốt đường	3.260	
125	Đường cặp Rạch Sâu	Phan Bội Châu - Đường cặp Sở Tài nguyên và Môi trường	4.238	
		Phan Bội Châu - Hết đường Bê tông	4.238	
126	Chợ Trà Ôn	Các đường đối diện Nhà lồng chợ	7.968	
		Các đường còn lại	5.976	
127	Đường Kè Sông Hậu	Suốt đường	4.980	
128	Đường đối diện đường ấp chiến lược	Trần Hưng Đạo - Kè Sông Hậu	5.976	
129	Đường rạch Dầu	Rạch Trà Ôn - Cầu qua Chùa Đức Thành	2.490	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Giá đất	Ghi chú
130	Đường cặp rạch Cần Xây	Trần Hưng Đạo - Cầu Liên Khóm	2.490	
		Đoạn còn lại	1.660	
131	Đường cặp rạch Xép Bà Lý	Trần Hưng Đạo - Hết đường Bê tông	2.490	
		Hết đường Bê tông - Kênh Cây Dong	1.660	
		Đường bến đò Xép - Sông Hậu	1.660	
		Các đường còn lại	1.162	
132	Đường cặp rạch Tầm Vu	Suốt đường	1.660	
133	Đường bến đò Xép	Suốt đường	3.320	
134	Khu dân cư Tỉnh đội	Các đường trong KDC	4.980	
135	KDC Bình Đức	Đường số 1	7.968	
		Các đường còn lại	5.976	
136	Đường bệnh viện Y học cổ truyền	Suốt đường	4.150	
137	Khu Tái định cư Bình Đức	Các đường trong khu tái định cư	3.984	
138	Đường cặp Kênh Mương Trâu	Suốt đường	1.992	
139	Hẻm 47A	Suốt đường	3.320	
140	Đường cặp rạch Xẻo Sao	Cầu Phan Bội Châu - Kênh Cây Dong	1.660	
141	Đường tổ 44, 45	Trần Hưng Đạo - Tu viện Thánh gia	3.320	
142	Đường Chùa Ông	Cầu Trà Ôn - Kè Sông Hậu	3.320	
143	Đường ấp Chiến lược	Trần Hưng Đạo - hết ranh KDC tỉnh đội	4.980	
		hết ranh KDC tỉnh đội – Cầu Liên Khóm	4.150	
144	Đường cặp Nhà máy nước	Suốt đường	3.320	
145	Khu dân cư Tỉnh ủy	Trần Hưng Đạo - Giáp KDC Bình Đức 1	4.980	
146	Đường cặp Kênh Cây Dong	Suốt đường	1.660	
147	Hẻm Tổ 60, 60A	Suốt hẻm	1.992	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Giá đất	Ghi chú
148	Khu đô thị Bắc Long Xuyên	Các đường trong khu dân cư	4.150	
149	Khu dân cư Trung tâm Quan trắc Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường	Các đường trong khu dân cư	3.320	
150	Đường cặp rạch Xẻo Sao	Kênh Cây Dong - Cuối đường	600	
151	Tuyến tránh Long Xuyên	100m đầu tiếp giáp QL91 (Trần Hưng Đạo - P. Bình Đức)	7.800	
		Đoạn còn lại	4.600	
152	Chợ Cái Chiêng	Các lô nền đối diện mặt tiền chợ	2.100	
		Các lô nền còn lại trong khu vực chợ	2.100	
153	Võ Văn Hoài	Cầu Thông Lưu - Cầu Mương Chen	3.432	
		Cầu Mương Chen - Cầu Thầy giáo	2.340	
		Cầu Thầy giáo - Cầu Bổn Sâm	2.184	
		Cầu Bổn sầm - Cầu Bà Bóng	1.872	
		Cầu Bà Bóng - Trạm Y tế	2.100	
		Trạm Y tế - Xã Vĩnh Thành	1.498	
154	Đường Cái Chiêng bên trái	Đường liên xã - Cầu Mương Mẹt	780	
		Cầu Mương Mẹt - Ranh Hòa Bình Thạnh	702	
155	Đường Cái Chiêng bên phải	Đường liên xã - Cầu Mương Tường	936	
		Đoạn còn lại	624	
156	Đường Rạch Bà Bóng - Suốt đường (hai bên trái, phải)		702	
157	Đường Rạch Bổn Sầm - Suốt đường (hai bên trái, phải)		936	
158	Đường Rạch Dung - Bờ trái		1.326	
159	Đường Rạch Ông Câu	Bên trái	1.170	
		Bên phải	624	
160	Đường Rạch Thầy Giáo (Suốt đường)		858	
161	Đường Rạch Chà Dà (Suốt đường)		936	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Giá đất	Ghi chú
162	Đường Rạch Mương Ngươn	Bên trái	858	
		Bên phải	624	
163	Đường cặp Rạch Thông Lưu (Suốt đường)		1.716	
164	Đường Mương Tài (Suốt đường)		780	
165	Đường Mương Tường (Suốt đường)		780	
164	KDC Trung tâm xã Mỹ Khánh (Các đường trong khu dân cư)		3.120	
165	KDC 252 - Lương Văn Dũng (Các đường trong khu dân cư)		780	
166	KDC Chín Ngói (Các đường trong khu dân cư)		702	
167	KDC rạch Thông Lưu(Các đường trong khu dân cư)		1.560	
168	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa		702	
169	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa		562	
170	Các tuyến đường còn lại		468	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Phường Bình Đức cũ**			
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản			
	Từ Sông Hậu – Kênh Cây Dong	243		
	Khu vực còn lại: Đất trồng cây hàng năm	144		
	Khu vực còn lại: Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	194		
2	Đất trồng cây lâu năm			
	Từ Sông Hậu – Kênh Cây Dong	284		
	Khu vực còn lại	216		
II	**Phường Khánh Bình cũ**			
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản			
	Giới hạn từ khu Sao Mai - KDC Bình Khánh 5 - rạch Tổng Hợi - Sông Hậu	270		
	Rạch Tổng Hợi về phía Tây giáp Mỹ Khánh	160		
	Khu vực còn lại: Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	216		
2	Đất trồng cây lâu năm			

PHỤ LỤC 02

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÂU ĐỐC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
1	Chi Lăng	Trần Hưng Đạo - Thủ Khoa Nghĩa	44.460	
2	Bạch Đằng	Trần Hưng Đạo - Thủ Khoa Nghĩa	44.460	
3	Đống Đa	Trần Hưng Đạo - Thủ Khoa Nghĩa	41.040	
4	Sương Nguyệt Anh	Trần Hưng Đạo - Phan Văn Vàng	41.040	
		Phan Văn Vàng - Thủ Khoa Nghĩa	30.780	
5	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	41.040	
6	Lê Công Thành	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	41.040	
7	Phan Đình Phùng	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	41.040	
8	Quang Trung	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	41.040	
9	Phan Văn Vàng	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	41.040	
10	Thủ Khoa Nghĩa	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	44.460	
11	Nguyễn Hữu Cảnh	Lê Công Thành-Thủ Khoa Huân	41.040	
12	Nguyễn Văn Thoại	Trần Hưng Đạo, Lê Lợi - Thủ Khoa Huân	44.460	
13	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo - Tôn Đức Thắng	34.200	
14	Thủ Khoa Huân	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	15.470	
15	Sương Nguyệt Anh	Thủ Khoa Nghĩa - Cử Trị	18.360	
16	Trần Hưng Đạo	Sương Nguyệt Anh - Nguyễn Đình Chiểu	12.665	
17	Thủ Khoa Nghĩa	Sương Nguyệt Anh - Nguyễn Đình Chiểu	14.280	
	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo - Thủ Khoa Nghĩa	12.665	
18	Nguyễn Văn Thoại	Thủ Khoa Huân-Ngã 4 Tân Lộ Kiều Lương, Hoàng Diệu	14.960	
19	Tân Lộ Kiều Lương	Ngã 4 Nguyễn Văn Thoại, Hoàng Diệu - ranh phường Châu Phú A, Núi Sam	14.960	
20	KDC khóm 8 (cũ + mở rộng)	Giáp Tân Lộ Kiều Lương	14.960	
21	KDC Ngọc Hầu	Giáp Tân Lộ Kiều Lương	14.960	
22	Khu Biệt Thự Vườn	Giáp Tân Lộ Kiều Lương	14.960	
23	KDC bộ đội biên phòng	Giáp Tân Lộ Kiều Lương	14.960	
24	Khu dịch vụ thương mại kết hợp văn hóa du lịch Núi Sam	Giáp Tân Lộ Kiều Lương	14.960	
25	Phan Văn Vàng	Trưng Nữ Vương - Nguyễn Văn Thoại	19.890	
26	Phan Đình Phùng	Nguyễn Văn Thoại - Nguyễn Tri Phương	19.890	
27	Trưng Nữ Vương	Thủ Khoa Huân - Hoàng Diệu	19.890	
28	Quang Trung	Trưng Nữ Vương - Nguyễn Văn Thoại	19.380	
29	Thủ Khoa Huân	Nguyễn Văn Thoại - Nguyễn Trường Tộ	18.020	
30	Ngọc Hân Công Chúa	Phan Đình Phùng - Phan Văn Vàng	15.470	
31	Tôn Đức Thắng	Cầu kênh Đào - ngã 4 Lê Lợi, La Thành Thân	16.320	

TT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
32	Khu đô thị mới (TP Lễ hội)	Đường song song Tôn Đức Thắng	14.280	
33	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu - Louis Pasteur	6.300	
34	Trần Quốc Toản	Trần Hưng Đạo - cuối đường	6.300	
35	Thủ Khoa Nghĩa	Nguyễn Đình Chiểu - Louis Pasteur	8.100	
36	Cử Trị	Nguyễn Văn Thoại - Louis Pasteur	7.200	
	Doãn Uẩn	Trần Hưng Đạo - Cử Trị	8.100	
37	Khu dân cư Xí nghiệp rượu	Đường số 1, 3, 4	6.300	
38	Trương Định	Lê Lợi - Thủ Khoa Huân	7.800	
39	Thủ Khoa Huân	Nguyễn Trường Tộ - Nguyễn Tri Phương	6.900	
40	Nguyễn Trường Tộ	Lê Lợi - Thủ Khoa Huân	7.650	
41	La Thành Thân	Châu Long - Ngã 4 Tôn Đức Thắng	7.200	
42	Lê Lai	Lê Lợi - Phan Đình Phùng	6.300	
43	KDC Khang An	Các đường còn lại	5.400	
44	Nguyễn Tri Phương	Ngã 4 Lê Lợi, La Thành Thân-Đường 30/4	10.800	
45	Hoàng Diệu	Đường 30/4 - ngã 4 Nguyễn Văn Thoại, Tân Lộ Kiều Lương	9.750	
46	KDC Sao Mai	Các tuyến đường nội bộ	8.550	
47	KDC Siêu Thị Châu Thới 1	Tiếp giáp đường Hoàng Diệu	9.750	
48	Thi Sách	Trưng Nữ Vương - Nguyễn Văn Thoại	10.800	
49	Trần Nguyên Hãn	Lê Lợi - Phan Đình Phùng	9.000	
50	Đường Số 2, 3 (khu bệnh viện cũ)	Suốt đường	7.650	
51	Khu dân cư Châu Long 1	Các đường nội bộ	7.650	
52	Thủ Khoa Huân	Ranh dự án của Cty Hải Đến - Hết ranh dự án Khu dân cư Nam Thủ Khoa Huân	6.900	
53	Khu dân cư Nam Thủ Khoa Huân	Các đường nội bộ còn lại của khu dân cư	6.900	
54	Khu đô thị mới (TP Lễ hội)	Đường DL1, 1C	9.000	
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	7.200	
55	Hồ Tùng Mậu	Suốt đường	9.000	
56	Khu dân cư chợ Kim Phát	Các tuyến đường nội bộ	7.650	
57	Đường số 2 (khu dân cư bến xe mới)	Suốt đường	9.000	
58	Đường số 4 (khu dân cư bến xe mới)	Suốt đường	9.000	
59	Đường Mậu Thân	Ngã 4 Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu - ranh Khu đô thị mới (TP Lễ hội)	7.800	
60	Louis Pasteur	Trần Hưng Đạo - Cử Trị	3.930	
61	Khu dân cư Xí nghiệp rượu	Các tuyến đường nội bộ còn lại	4.258	
62	KDC khóm 8 (cũ+mở rộng)	Các đường nội bộ còn lại	4.716	
63	KDC Ngọc Hầu	Các đường nội bộ còn lại	4.716	
64	Khu Biệt Thự Vườn	Các đường nội bộ còn lại	4.716	
65	Trường đua	Ngã 4 Nguyễn Văn Thoại, Hoàng Diệu-đường Louis Pasteur	3.144	

TT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
66	Louis Pasteur	Đường Trường đua - đường Cử Trị	3.013	
67	Tỉnh lộ 955A	Đường Trường Đua - ranh Phường Châu Phú A, Núi Sam	3.144	
68	Đường đất kênh Vĩnh Tế	Trường Đua - kênh 4	472	
69	Tôn Thất Tùng (cư xá 20-80)	Phạm Ngọc Thạch - Thủ Khoa Huân	4.716	
70	Châu Long (Hương lộ 4, đường Bến Đá)	Lê Lợi - La Thành Thân	4.716	
71	Đường Trạm Khí tượng Thủy văn	Lê Lợi - Phan Đình Phùng	3.799	
72	Chợ phường Châu Phú B	Đường số 1, 2	7.074	
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	4.454	
73	Phạm Ngọc Thạch	Phạm Ngọc Thạch - Hết đường	3.930	
74	KDC Trưng Vương	Các tuyến đường nội bộ	4.716	
75	Bờ Tây Quốc lộ 91	Phường B	3.144	
76	KDC Siêu Thị Châu Thới 1	Tiếp giáp đường Bờ Tây	3.144	
		Các tuyến đường nội bộ	2.358	
77	Đường 30/4	Ngã 4 Hoàng Diệu, Nguyễn Tri Phương- hết khu dân cư	2.882	
78	Đường tránh Quốc lộ 91	Đường Mậu Thân - Đường Lê Hồng Phong	1.900	
79	Đường cộ nội đồng kênh 30/4	Cuối KDC - Đường Lê Hồng Phong	472	
80	Đường kênh 3 (Lầm Bà Bang)	Đường 30/4 - Tân lộ Kiều Lương	472	
81	Đường kênh Huỳnh Văn Thu	Kênh Hòa Bình - kênh 4	472	
82	Đường Kênh 2	Từ đường Tân lộ Kiều Lương đến đường 30/4	472	
83	Đường dẫn Cầu Châu Đốc	Cầu Châu Đốc - Tôn Đức Thắng	4.320	
84	Châu Long (Hương lộ 4, đường Bến Đá)	La Thành Thân - Ngã 3 Ven Bãi	4.320	
85	Phùng Văn Cung	Đường Châu Long - Đường Tôn Đức Thắng	4.320	
86	Châu Long	Ngã 3 Ven bãi - cầu Chợ Giồng	2.880	
87	Đường Kênh Đào	Cầu kênh Đào - hết khu dân cư chợ kênh Đào	2.160	
88	Đường Mương Thủy	Tôn Đức Thắng-Châu Long	1.320	
89	Đường Mộ	Tôn Đức Thắng-Châu Long	3.600	
90	Khu DC TTHC Vĩnh Mỹ	Đường số 1, 2, 4, 5	4.320	
		Đường số 3, 6, 7, 8	2.880	
91	Khu dân cư chợ kênh Đào	Các đường nội bộ	5.040	
92	Đường tránh Quốc lộ 91	Đường Tôn Đức Thắng - Đường Mậu Thân	2.160	
93	Đường Kênh Đào	Hết khu dân cư chợ kênh Đào - kênh 4	1.080	
94	Đường Ven bãi (Mỹ Chánh)	Ngã 3 Ven bãi - cầu Chợ Giồng	1.080	
		Cầu Chợ Giồng -cầu Kênh Đào	1.320	
95	Đường kênh 1	Đường kênh Huỳnh Văn Thu - Kênh Đào	432	
96	Đường trạm bơm điện	Đường Tôn Đức Thắng - đường Kênh 1	432	

TT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
97	Đường kênh Huỳnh Văn Thu	Đường kênh 1 - kênh 4	432	
98	Đường Phan Xích Long	Cầu Vĩnh Nguơn - Đường Tuy Biên	3.096	
99	Đường Tuy Biên	Đình Vĩnh Nguơn - Đường Phan Xích Long	1.548	
		Đường Phan Xích Long - mương Ranh	1.161	
100	Đường Tây Xuyên	Chân cầu Vĩnh Nguơn - Đình Vĩnh Nguơn	2.064	
		Từ chân cầu Vĩnh Nguơn - rạch Cây Gáo	1.161	
101	Đường Nguyễn Hữu Trí	Đường Phan Xích Long - rạch Cây Gáo	2.064	
102	KDC Chợ Vĩnh Nguơn	Các đường nội bộ còn lại	1.871	
103	TDC kênh 1 (cống kênh 1 - giáp cống kênh Huỳnh Văn Thu)	Kênh Huỳnh Văn Thu - Đường Kênh Đào	900	
104	Đường Kênh 3	Kênh Huỳnh Văn Thu - Đường Kênh Đào	375	
105	Các tuyến đường khác có nền đường >= 3m được trải bê tông hoặc nhựa		700	
106	Các tuyến đường có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa		600	
107	Các tuyến đường còn lại		500	

B. ĐẤT NÔNG NGHỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Phường Châu Đốc (PHƯỜNG CHÂU PHÚ A CŨ)	**Giáp sông Hậu - kênh Vĩnh Tế - kênh 4 - đường Tân Lộ Kiều Lương**			
	- Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	120		
	- Đất trồng cây lâu năm	150		
Phường Châu Đốc (PHƯỜNG CHÂU PHÚ B CŨ)	**I.Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Giáp Sông Hậu - đường La Thành Thân - đường Nguyễn Tri Phương - đường Mậu Thân - kênh Huỳnh Văn Thu - Kênh 4 - Tân Lộ Kiều Lương - Nguyễn Văn Thoại	120		
	Vị trí còn lại	100		
	II.Đất trồng cây lâu năm			
	Giáp Sông Hậu - đường La Thành Thân - đường Nguyễn Tri Phương - đường Mậu Thân - kênh Huỳnh Văn Thu - Kênh 4 - Tân Lộ Kiều Lương - Nguyễn Văn Thoại	150		
	Vị trí còn lại	110		
Phường Châu Đốc (PHƯỜNG VĨNH NGUƠN CŨ)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Giáp sông hậu - Đường Phan Xích Long - kênh Vĩnh Tế - giáp ranh phường Vĩnh Tế - giáp ranh Vương quốc CampuChia - giáp ranh xã An Phú	80		
	Vị trí còn lại	55		
	Đất trồng cây lâu năm			
	Giáp sông hậu - Đường Phan Xích Long - kênh Vĩnh Tế - giáp ranh phường Vĩnh Tế - giáp ranh Vương quốc CampuChia - giáp ranh xã An Phú	90		
	Vị trí còn lại	60		
Phường Châu Đốc (PHƯỜNG VĨNH MỸ CŨ)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Đường Tôn Đức Thắng - đường kênh Đào - kênh 1 - kênh Huỳnh Văn Thu - ranh Khu đô thị thành phố lễ hội	120		
	Vị trí còn lại	100		
	Đất trồng cây lâu năm			
	Đường Tôn Đức Thắng - đường kênh Đào - kênh 1 - kênh Huỳnh Văn Thu - ranh Khu đô thị thành phố lễ hội	150		
	Vị trí còn lại	110		

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Phường Châu Đốc (XÃ VĨNH CHÂU CŨ)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Đường Kênh Đào	65	50	
	Kênh 4	65	50	
	Kênh Huỳnh Văn Thu	65	50	
	Kênh 1	55	45	
	Vị trí còn lại	40		
	Đất trồng cây lâu năm			
	Đường Kênh Đào	75	55	
	Kênh 4	75	55	
	Kênh Huỳnh Văn Thu	75	55	
	Kênh 1	60	50	
	Vị trí còn lại	45		
	Đất rừng			
	Xã Vĩnh Châu cũ	18		

Phụ lục 03

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHI LĂNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐBD)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
1	P	Ngã 3 Đường Lê Lợi - Ngã 4 Khu phố 3	3.300	
2	Khu phố 1	Ngã 4 Khu phố 3 - Ngã 3 Lê Thánh Tôn	2.475	
3	Khu phố 2 (Đường chợ)	Ngã 3 Đường Lê Lợi - Ngã 4 Khu phố 3	3.300	
4	Khu phố 2	Ngã 4 Khu phố 3 - Ngã 3 Lê Thánh Tôn	1.800	
5	Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948)	Ngã 3 Đường Ôtuksa – Cổng bến xe Chi Lăng	2.805	
6	Đường Lê Lợi	Cổng Bến xe - Lâm Hữu Dụng (ngã 3 Sư Vạn Hạnh)	1.650	
7	Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948)	Ngã 3 Đường ÔTuksa - Ranh Xã An Cư	1.425	
8	Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948)	Ngã 3 Sư Vạn Hạnh - Ranh Tân Lợi	780	
9	Đường tỉnh 948	công an phường Chi Lăng - Hết cây xăng Dương Thị Thoại (về hướng Phường Chi Lăng)	600	
10	Đường tỉnh 948	công an phường Chi Lăng - hết ranh trạm y tế Tân Lợi	250	
11	Đường tỉnh 948	Ranh Phường Chi Lăng - cây xăng Dương Thị Thoại	200	
12	Đường tỉnh 948	trạm y tế Tân Lợi - Cổng chùa Bà Nước Hẹ	200	
13	Đường tỉnh 948	Cổng Chùa Bà Nước Hẹ - Ranh Xã Núi Cấm	300	
14	Đường Chi Lăng	Ngã 3 Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) - Công an Thị trấn Chi Lăng (cũ)	2.805	
15	Đường Chi Lăng	Đài Viễn thông - Ngã 3 Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948)	2.805	
16	Khu phố 3 (Đường Chi Lăng cũ)	Từ Công an Thị trấn Chi Lăng (cũ) - Ngã 4 Huỳnh Thúc Kháng	4.125	

STT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
17	Khu phố 3 (Đường Chi Lăng cũ)	Ngã 4 Huỳnh Thúc Kháng - Đài Viễn thông	2.805	
18	Đường 30/4	Ngã 4 Khu phố 1 - Ngã 4 Khu phố 2	3.300	
19	Đường 30/4	Ngã 4 Lý Thái Tổ - Ngã 4 Khu phố 1	1.350	
20	Đường Phạm Hùng	Công An Thị trấn Chi Lăng (cũ) - Ngã 3 Lê Thánh Tôn	1.800	
21	Đường Phạm Hùng	Ngã 3 Lê Thánh Tôn -Ngã 3 tiểu lộ 14	1.650	
22	Đường Mạc Đỉnh Chi	Công an Thị trấn Chi Lăng (cũ) - Ngã 4 Lê Thánh Tôn	1.950	
23	Đường Mạc Đỉnh Chi	Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Ngã 4 Trần Quang Khải	1.350	
24	Đường Lý Thái Tổ	Ngã 3 Đường Lê Lợi - Ngã 4 Khu phố 3	1.650	
25	Đường Lý Thái Tổ	Ngã 4 Khu phố 3 - Ngã tư Lê Thánh Tôn	1.800	
26	Đường Lý Thái Tổ	Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Ngã 3 Trần Quang Khải	1.350	
27	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Ngã 4 Khu phố 3 - Ngã 4 Lê Thánh Tôn	1.350	
28	Đường Phạm Ngũ Lão	Ngã 3 Khu phố 3 - Ngã 4 Lê Thánh Tôn	1.350	
29	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngã 4 Chi Lăng - Ngã 4 Lê Thánh Tôn	1.350	
30	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Ngã 3 Nguyễn Thái Học	845	
31	Đường Lê Lai	Ngã 3 Sư Vạn Hạnh - Ngã 4 Lê Thánh Tôn	1.650	
32	Đường Lê Lai	Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Cuối đường	520	
33	Đường Tú Tề	Ngã 3 Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) - Ngã 3 Lê Thánh Tôn	1.350	
34	Đường Tú Tề	Ngã 3 Lê Thánh Tôn - Hết ranh trường Phổ thông trung học Chi Lăng	650	
35	Đường Tú Tề	Ngã 3 Hương lộ 11 - Ranh Phường Chi Lăng	512	

STT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
36	Đường Sư Vạn Hạnh	Ngã 3 Chi Lăng - Ngã 4 Tú Tề	1.350	
37	Đường Ngô Quyền	Ngã 4 Chi Lăng - Ngã 4 Tú Tề	1.350	
38	Đường Lê Thánh Tôn	Ngã 3 Phạm Hùng - Ngã 3 Tú Tề	1.350	
39	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Ngã 4 Khu phố 3 - Ranh đất Ông Trương Viết Liễn	520	
40	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Ngã 3 Trần Quang Khải	520	
41	Đường Phạm Ngũ Lão	Ngã 4 Lê Thánh Tôn - Cuối đường	520	
42	Đường 3/2	Ngã 3 Tú Tề - Cuối đường	325	
43	Đường Sư Vạn Hạnh	Ngã 4 đường Tú Tề - Ngã 3 đường Lê Lợi	845	
44	Đường Trần Quang Khải	Ngã 3 Phạm Hùng - Ngã 3 Hoàng Hoa Thám	845	
45	Đường Nguyễn Thái Học	Ngã 3 đường Tú Tề - Mạc Đỉnh Chi	520	
46	Đường Mạc Đỉnh Chi	Ngã 4 Trần Quang Khải - Nguyễn Thái Học (ngã 3 đường lên nhà thờ)	650	
47	Đường 1/5	Ngã 3 Lê Lợi - giáp ranh xã An Cư	260	
48	Đường Tú Tề (Hương lộ Voi 1)	Trường Phổ thông trung học Chi Lăng - Ranh Phường Núi Voi	325	
49	Đường Mỹ Á	Đường tỉnh 948 - Hương lộ 11	195	
50	Đường B20	Nhà Thờ - hết tuyến	130	
51	Đường Ô Tuksa	Ngã 3 Đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) - Ranh An Cư	130	
52	Đường Tiểu lộ 14	Ngã 3 đường Tú Tề - Hết ranh Nhà thờ Chi Lăng	130	
53	Hương lộ 11	Đảng uỷ phường - Ngã 3 Hương lộ Voi 1 (thửa 304, về hướng Xã An Cư)	925	
54	Hương lộ 11	Đảng uỷ phường - Hết cây xăng F330 (đồn Bích Thủy)	1.104	

STT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
55	Hương lộ 11	Ranh trung tâm Chợ (cống số 1) - Ranh Xã An Cư	512	
56	Hương lộ 11	Ranh trung tâm hành chính phường (cây xăng) - đường Mỹ Á	320	
57	Hương lộ 11	Ranh Phường Núi Voi - Ranh Xã An Hảo	100	
58	Chợ Núi Voi (Hương lộ 11)	Ranh chợ - Cống số 1 (thửa 81, tờ 16) về hướng Xã Vĩnh Trung	925	
59	Chợ Núi Voi (Hương lộ 11)	Ranh chợ - Ngã 3 Hương lộ Voi 1	925	
60	Khu vực Âu Tàu	Ranh Trung tâm chợ (thửa 233, tờ 16) - Nhà máy nước đá Cẩm Sòl	384	
61	Khu vực Âu Tàu	Ranh Trung tâm chợ (thửa 165, tờ 16) - Kênh Trà Sư	320	
62	Đường Xáng Cụt	Ngã 3 Hương lộ 11 - Ranh Xã Tân Lợi	180	
63	Đường Tây Trà Sư	Đầu kênh Âu Tàu - Ranh Xã Tân Lợi	216	
64	Đường Tây Trà Sư	Đầu kênh Âu Tàu - Ranh Xã Vĩnh Trung	180	
65	Đường Tân Long 2 (Đường tỉnh 948 -ngã tư hương lộ 11)		250	
66	Đường Xáng Cụt (Ranh Phường Núi Voi - Ranh Xã Tân Lập)		150	
67	Khu vực Tôn nền Trà Sư (Kênh Láng Cháy - Ranh Xã An Hảo)		80	
68	Khu vực chợ cũ Láng Cháy, đường ra bãi đá		150	
69	Đường giao thông nông thôn còn lại (Đường Tân Long 1; Đường Tân Long 3; Đường Liên ấp Tân Hiệp - Tân Long; Đường lên núi Cấm)		120	
70	Đường Công Binh (suốt tuyến)		120	
71	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa		130	

STT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
72	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa		110	
73	Các tuyến đường còn lại		90	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Khu vực		Giá đất			Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**					
a	Giới hạn khu vực	- Phía Đông: giáp đường Nguyễn Thái Học (từ ngã 3 đường Tú Tề (Hương lộ Voi 1) - đường Mạc Đỉnh Chi). - Phía Tây: giáp đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) (từ ngã 3 đường Ôtuksa - ngã 3 Sư Vạn Hạnh). - Phía Nam: giáp đường 3/2 (hết đoạn đường). - Phía Bắc: giáp đường 1/5.	78			
b	P	Suốt tuyến *(Ngoài giới hạn khu vực)*	52	46		
c	Đường giao thông, đường liên xã *(Ngoài giới hạn khu vực)*		39	33		
d	Tiếp giáp với các khu vực còn lại		31			
2	**Đất trồng cây lâu năm**					
a	Giới hạn khu vực	- Phía Đông: giáp đường Nguyễn Thái Học (từ ngã 3 đường Tú Tề (Hương lộ Voi 1) - đường Mạc Đỉnh Chi). - Phía Tây: giáp đường Lê Lợi (Đường tỉnh 948) (từ ngã 3 đường Ôtuksa - ngã 3 Sư Vạn Hạnh). - Phía Nam: giáp đường 3/2 (hết đoạn đường). - Phía Bắc: giáp đường 1/5.	79			
b	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến *(Ngoài giới hạn khu vực)*	52	46		
c	Đường giao thông, đường liên xã *(Ngoài giới hạn khu vực)*		39	33		
d	Tiếp giáp với các khu vực còn lại		42			
3	**Đất rừng**		15			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**					
a	Quốc lộ 91	Suốt tuyến	48	42		
b	Đường tỉnh 955A	Suốt tuyến	48	42		
c	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Vĩnh Tế	48	42		
		Hương lộ 9	42	36		
		Đường Ô Tà Bang (Hương lộ 6 cũ)	42	36		
		Đường cua 13	42	36		

TT	Khu vực		Giá đất			Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	30		
d	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		29			
2	**Đất trồng cây lâu năm**					
a	Quốc lộ 91	Suốt tuyến	73	54		
b	Đường tỉnh 955A	Suốt tuyến	54	47		
c	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	44	39		
d	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		36			
3	**Đất rừng**		15			
VII	**PHƯỜNG NÚI VOI CŨ**					
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**					
a	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	48	42		
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	30		
b	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		29			
2	**Đất trồng cây lâu năm**					
a	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	48	42		
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	44	39		
b	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		36			
3	**Đất rừng**		15			
XI	**XÃ TÂN LỢI CŨ**					
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**					
a	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	48	42		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; khu tôn nền Trà Sư	48	42		
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	36	30		

TT	Khu vực		Giá đất			Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		29			
2	**Đất trồng cây lâu năm**					
a	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	55	48		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; khu tôn nền Trà Sư	49	43		
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	44	39		
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		37			
3	**Đất rừng**		15			

Phụ Lục 04

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG PHÚ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
1	Trần Phú	Nguyễn Công Nhàn - Nguyễn Văn Trỗi	10.200	
		Nguyễn Văn Trỗi - Ngã 3 Long Hưng	9.660	
2	Quốc lộ 80B	Ngân Hàng - Phạm Hùng	16.128	
		Phạm Hùng - Trần Phú	14.112	
		Trần Phú - ranh Long Phú	10.494	
3	Đường Liên kết vùng (Quốc lộ N1)	Ranh phường Tân Châu - Ranh xã Châu Phong	1.500	
4	Nguyễn Công Nhàn	Suốt đường	9.158	
5	Nguyễn Huệ	Suốt đường	6.678	
6	Lê Văn Duyệt	Suốt đường	5.724	
7	Âu Cơ	Suốt đường	5.724	
8	Lê Anh Xuân	Đường số 7 đến đường Lạc Long Quân	5.724	
9	Phan Đăng Lưu	Lê Anh Xuân đến Lê Thị Riêng	5.724	
10	Lê Thị Riêng	Âu Cơ – Nguyễn Tất Thành	5.724	
11	Võ Văn Tần	Âu Cơ – Nguyễn Tất Thành	5.724	
12	Hà Huy Tập	Suốt đường	5.724	
13	Nguyễn Tất Thành	Lê Anh Xuân - ranh Long Phú	5.724	
14	Lạc Long Quân	Trần Phú – ranh Long Phú	5.724	
15	Chợ Long Hưng	Nguyên khu	5.400	
16	Đường số 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 thuộc Khu TĐC 12,8 ha			
	Hoàng Kim Long (đường số 4)	Suốt đường	5.724	
	Nguyễn Văn Kiểm (đường số 6)	Suốt đường	5.724	
	Nguyễn Hữu Thọ (đường số 8)	Nguyễn Cư Trinh - Nguyễn Sinh Sắc	5.724	
	Sương Nguyệt Anh (đường số 9)	Suốt đường	5.724	

STT	Tên đường	Từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
	Phan Thị Ràng (đường số 10)	Suốt đường	5.724	
	Lê Anh Xuân (đường số 11)	Nguyễn Sinh Sắc - Nguyễn Cư Trinh	5.724	
17	Nguyễn Sinh Sắc (Đường số 1 thuộc Khu TĐC 12,8 ha)	Suốt đường	5.724	
18	Lương Định Của (đường số 2 thuộc Khu TĐC 12,8 ha)	Nguyễn Sinh Sắc - Nguyễn Cư Trinh	5.724	
19	Đặng Thùy Trâm (đường số 3 thuộc Khu TĐC 12,8 ha)	Suốt đường	5.724	
20	Khu dân cư Long Hưng mở rộng			
	Đường Nguyễn Chánh Sắt	Nhà thi đấu đa năng Tân Châu - Thư viện Tân Châu	5.724	
	Đường Nguyễn Cư Trinh	Trường THCS Chu Văn An - Giáp Chùa Long Đức	5.724	
21	Đường Tôn Đức Thắng	Ranh phường Tân Châu - Quốc lộ 80B	3.456	
22	Quốc lộ 80B	Ranh phường Tân Châu - Đường vào Trạm Y tế	3.110	
		Đường vào trạm y Tế - Vòng Xoay Long Phú	1.659	
		Vòng xoay Long Phú - Ranh Tân An	2.106	
23	Tuyến dân cư Long An B	Suốt Tuyến	1.728	
24	Tuyến dân cư Long Quới C	Tuyến dân cư Long Quới B - Suốt tuyến	1.728	
25	Đường tỉnh 953	Vòng xoay Long Phú - Ranh Châu Phong	1.659	
26	Đường đất, đường nhựa (cặp kênh Thần Nông)	Đường tỉnh 953 - Kênh Km2	1.037	
		Kênh Km2 - Ranh Phú Lâm	864	
27	Đường kênh Km2 bờ trên, bờ dưới (Phường Long Thạnh - kênh Thần Nông)	Bờ Bắc	720	
		Bờ Nam	720	
28	Đường mương Thầy Cai	Đường Tôn Đức Thắng – ngã 3 Long Sơn, Long Phú	864	
29	Đường kênh Thần Nông (Dự kiến ĐT 954)	Vòng xoay Long Phú - Cầu Km2	1.382	
		Kênh Km2 - Ranh Phú Lâm	864	
30	Trần Phú	Ngã 3 Long Hưng - hết ranh khóm Long Châu	3.604	
		Ranh khóm Long Châu - Cầu Nghĩa Trang	2.231	
31	Lê Văn Duyệt nối dài	Suốt đường	3.432	
32	Khu dân cư Huyện Đội	Nguyên khu	2.574	
33	Đường nhựa	Từ Nghĩa Trang Liệt Sỹ - Tuyến dân cư Đông Kênh Đào 1, 2	1.030	
		TDC Đông Kênh Đào 1,2 - Suốt đường	1.037	

STT	Tên đường	Từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
34	Đường Pasteur	Suốt đường	2.628	
35	Thủ Khoa Nghĩa	Suốt đường	2.628	
36	Nguyễn Công Trứ	Suốt đường	2.628	
37	Nguyễn Trung Trực	Suốt đường	2.628	
38	Trương Công Định	Suốt đường	2.628	
39	Nguyễn Đình Chiểu	Suốt đường	2.628	
40	Phan Thanh Giản	Suốt đường	2.102	
41	Nguyễn Thái Học	Suốt đường	2.102	
42	Đề Thám	Suốt đường	2.102	
43	Tản Đà	Suốt đường	2.628	
44	Nguyễn Hữu Cảnh	Suốt đường	2.628	
45	Nguyễn Văn Trỗi	Suốt đường	1.752	
46	Nguyễn Thị Định	Suốt đường	3.504	
47	Khu dân cư Long Thạnh C	VP khóm Long Thạnh C - ranh Long Phú	4.380	
48	Tuyến dân cư Long An A	Nối dài Tuyến dân cư Long Thạnh C	2.102	
49	Đường nhựa Bắc Kênh Vĩnh An (Dự kiến đường Nguyễn Thị Định)	Cuối đường Nguyễn Thị Định - Hết ranh khóm Long An A	1.682	
		Đoạn tiếp theo (Long Quới A) - Ranh Châu Phong	1.244	
51	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa		1.314	
52	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa		1.051	
53	Các tuyến đường còn lại		864	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Phường Long Phú (Phường Long Hưng cũ)	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)	204		
	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)	246		
Phường Long Phú (Phường Long Châu cũ)	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)	144		
	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)	192		
Phường Long Phú	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)	139		
	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)	192		

PHỤ LỤC 05

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LONG XUYÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Giá đất	Ghi chú
1	Nguyễn Trãi	Suốt đường	108.000	
2	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trãi - Ngô Gia Tự	108.000	
3	Nguyễn Huệ	Suốt đường	108.000	
4	Hùng Vương	Ngô Gia Tự - Lý Thái Tổ	101.400	
		Lý Thái Tổ - Cầu Cái Sơn	70.980	
		Cầu Cái Sơn (rạch Cái Sơn) - Tô Hiến Thành	39.060	
5	Ngô Gia Tự	Suốt đường	94.000	
6	Phan Đình Phùng	Suốt đường	84.000	
7	Lý Thái Tổ	Bến phà An Hòa - Trần Hưng Đạo	101.400	
		Trần Hưng Đạo - Đường cặp rạch Cái Sơn	86.020	
		Đường cặp Rạch Cái Sơn- Ung Văn Khiêm	65.100	
		Ung Văn Khiêm - Đường nhựa hiện hữu	10.560	
		Trong phạm vi dự án Khu dân cư Tây đại học mở rộng	15.078	
8	KDC Lý Thái Tổ (nối dài)	Các đường trong KDC	39.060	
9	Ngô Thời Nhậm	Suốt đường	101.400	
10	Điện Biên Phủ	Suốt đường	77.220	
11	Nguyễn Văn Cưng	Suốt đường	101.400	
12	Lý Tự Trọng	Suốt đường	81.120	
13	Nguyễn Thị Minh Khai	Suốt đường	81.120	
14	Thi Sách	Nguyễn Trãi - Trần Nhật Duật	70.980	
15	Trần Hưng Đạo	Cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Hoàng Diệu	92.160	
		Cầu Hoàng Diệu - cầu Cái Sơn	93.600	
		Cầu Cái Sơn - cầu Tầm Bóp	65.100	
		Cầu Tầm Bóp - Phạm Cự Lượng	39.060	
		Phạm Cự Lượng - cầu Giòi Lớn	46.080	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Giá đất	Ghi chú
16	Lục Văn Nhì	Suốt đường	81.120	
17	Lê Thị Nhiên	Suốt đường	62.400	
18	Thoại Ngọc Hầu	Nguyễn Trãi - Lý Thái Tổ	67.600	
		Lý Thái Tổ - Cầu Cái Sơn	52.780	
		Cầu Cái Sơn - Cầu Rạch Gừa	6.678	
		Cầu rạch Gừa - ngã 3 Dương Diên Nghệ	5.130	
19	Lê Minh Ngươn	Nguyễn Trãi - Cầu Duy Tân	70.980	
20	Bạch Đằng	Suốt đường	67.600	
21	Phạm Hồng Thái	Suốt đường	48.880	
22	Phan Chu Trinh	Suốt đường	48.880	
23	Phan Thành Long	Suốt đường	48.880	
24	Đoàn Văn Phối	Suốt đường	48.880	
25	Lương Văn Cù	Suốt đường	60.840	
26	Huỳnh Thị Hưởng	Suốt đường	60.840	
27	Chu Văn An	Suốt đường	70.980	
28	Kim Đồng	Nguyễn Trãi - Lý Thái Tổ	57.200	
		Lý Thái Tổ - Nguyễn Bỉnh Khiêm	46.800	
29	Nguyễn Đình Chiểu	Suốt đường	37.440	
30	Huỳnh Văn Hây	Suốt đường	37.440	
31	Tản Đà	Suốt đường	60.840	
32	Trần Nguyên Hãn	Suốt đường	60.840	
33	Trần Nhật Duật	Suốt đường	52.780	
34	Đặng Dung	Hùng Vương - Thoại Ngọc Hầu	60.840	
35	Châu Thị Tế	Suốt đường	52.780	
36	Đặng Dung nối dài	Điện Biên Phủ - Kim Đồng	52.780	
37	Nam Đặng Dung	Suốt đường	50.960	
38	Phan Huy Chú	Suốt đường	46.800	
39	Nguyễn Văn Sừng	Suốt đường	31.200	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Giá đất	Ghi chú
40	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Suốt đường	38.740	
41	Lê Văn Hưu	Suốt đường	40.560	
42	Hồ Xuân Hương	Suốt đường	32.500	
43	Nguyễn Phi Khanh	Suốt đường	36.400	
44	Trần Hữu Trang	Suốt đường	36.400	
45	Đường Cống Quỳnh	Suốt đường	36.400	
46	Hẻm cặp Ngân hàng Công thương	Lý Thái Tổ - Cuối hẻm	28.080	
47	Hẻm đường Châu Thị Tế	Châu Thị Tế - Hùng Vương	21.888	
48	Lương Thế Vinh	Suốt đường	19.380	
49	Đường dự định cặp Công an phường Mỹ Long	Nam Đặng Dung - Dãy khu dân cư đường Lý Thái Tổ	19.380	
50	Khu đô thị mới Tây Sông Hậu	Đường số 10 và 10A	15.520	
		Dương Diên Nghệ	15.750	
		Triệu Quang Phục	15.520	
		Các đường còn lại	13.580	
51	Lê Thánh Tôn	Điện Biên Phủ - Cuối hàng rào cung Thiếu nhi	11.400	
52	Đường liên tổ khóm Phó Quế	Lương Thế Vinh - Đuôi cồn Phó Quế	11.400	
53	Kè Sông Hậu	Suốt đường	11.400	
54	Đường cặp rạch Cái Sơn	Trần Hưng Đạo - Hùng Vương	7.728	
55	Tôn Đức Thắng	Suốt đường	92.160	
56	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Du - Cầu Nguyễn Thái Học	61.440	
		Cầu Nguyễn Thái Học - Nguyễn Hoàng	31.240	
		Nguyễn Hoàng - Suốt đường	21.830	
57	Lê Hồng Phong	Suốt đường	61.440	
58	Châu Văn Liêm	Suốt đường	46.080	
59	Lê Lợi	Suốt đường	46.080	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Giá đất	Ghi chú
60	Lý Thường Kiệt	Suốt đường	46.080	
61	Lê Triệu Kiết	Suốt đường	46.080	
62	Yết Kiêu	Suốt tuyến	46.080	
63	Ngô Quyền	Suốt đường	39.936	
64	Trần Quốc Toản	Suốt đường	39.936	
65	Đinh Tiên Hoàng	Suốt đường	39.936	
66	Nguyễn Du	Suốt đường	39.936	
67	Nguyễn Cư Trinh	Lý Thường Kiệt - Lê Hồng Phong	39.936	
68	Lê Văn Nhung	Trần Hưng Đạo - Cầu Nguyễn Trung Trực	30.720	
69	Thủ Khoa Nghĩa	Lý Thường Kiệt - Phan Bá Vành	30.720	
70	Thủ Khoa Huân	Nguyễn Thái Ngọc - Ngọc Hân	30.720	
71	Phan Bá Vành	Tôn Đức Thắng - Thủ Khoa Huân	30.720	
72	Ngọc Hân	Trần Hưng Đạo - Thủ Khoa Nghĩa	30.720	
73	Đường cặp bờ kè rạch Long Xuyên và các đường đấu nối với đường Lê Văn Nhung	Suốt đường	30.720	
74	Khu phức hợp Khách Sạn STARWORD	Các đường nội bộ	30.720	
75	Lê Lai	Suốt đường	28.160	
76	Phùng Hưng	Suốt đường	28.160	
77	Hoàng Văn Thụ	Suốt đường	28.160	
78	La Sơn Phu Tử	Lý Thường Kiệt - Lê Hồng Phong	28.160	
79	Nguyễn Đăng Sơn	Suốt đường	28.160	
80	Lê Quý Đôn	Suốt đường	28.160	
81	Khúc Thừa Dụ	Suốt đường	19.295	
82	Nguyễn Xí	Suốt đường	17.706	
83	Lê Sát	Suốt đường	17.706	
84	Phạm Văn Xảo	Suốt đường	17.706	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Giá đất	Ghi chú
85	Cô Giang	Suốt đường	17.706	
86	Cô Bắc	Suốt đường	17.706	
87	Cặp bờ kè Nguyễn Du	Suốt đường	16.344	
88	Hẻm Huỳnh Thanh	Suốt hẻm	13.230	
89	Các đường nhánh khu hành chính tỉnh	Nguyễn Thái Học - Lê Lai - Lý Thường Kiệt	12.600	
90	Hẻm 2 Yết Kiêu - Cô Bắc - Cô Giang	Suốt hẻm	12.600	
91	Hẻm Hòa Bình	Suốt hẻm	12.600	
92	Hẻm tổ 10 Ngô Quyền	Suốt hẻm	11.340	
93	Hẻm 141	Nguyễn Thái Học - Yết Kiêu	8.640	
94	Hẻm Bạch Hổ	Tôn Đức Thắng - Lê Triệu Kiết	8.640	
95	Hẻm tổ 1 Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền	Suốt hẻm	8.640	
96	Hà Hoàng Hổ	Trần Hưng Đạo - Phan Tôn	78.936	
		Phan Tôn - Cống Bà Bầu	69.576	
		Cống Bà Bầu - Cầu Ông Mạnh	40.140	
97	Trần Bình Trọng	Suốt đường	51.612	
98	KDC Lý Thái Tổ (nối dài)	Các đường trong KDC	51.106	
99	Bùi Thị Xuân	Suốt đường	39.468	
100	Trần Khánh Dư	Hà Hoàng Hổ - Trần Bình Trọng	33.396	
101	Võ Thị Sáu	Hà Hoàng Hổ - Ngã 3 Võ Thị Sáu	33.396	
		Ngã 3 Võ Thị Sáu - Hết ranh Đại học An Giang	20.070	
		Ngã 3 Võ Thị Sáu - Khu B Trường Đại Học AG (hết đường nhựa)	12.600	
		Ngã 3 Võ Thị Sáu - Khu B Trường Đại học An Giang	10.560	
		Đoạn đường bê tông còn lại	5.796	
102	Đường nhánh Võ Thị Sáu	Tổ 7, Tổ 8, Tổ 10	6.552	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Giá đất	Ghi chú
103	Bùi Văn Danh	Trần Hưng Đạo - Phan Tôn	27.324	
		Phan Tôn - Cầu ông Mạnh	24.084	
		Cầu Ông Mạnh - Cầu Nguyễn Thái Học	16.490	
		Nguyễn Thái Học - Cầu Tôn Đức Thắng	5.340	
		Cầu Tôn Đức Thắng- Ngã 3 Mương Điểm	4.806	
104	Ung Văn Khiêm	Hà Hoàng Hổ - Lý Thái Tổ	32.112	
		Từ Lý Thái Tổ - Đường cặp Bệnh viện đa khoa	26.040	
		Đường cặp Bệnh viện đa khoa - Phạm Cự Lượng	26.040	
105	Trần Nguyên Đán	Hà Hoàng Hổ - Cuối khu dân cư (đường chính của khu dân cư Bà Bầu)	24.084	
106	KDC Nam Kinh	Các đường trong KDC	24.084	
107	Trần Quang Diệu	Suốt đường	20.962	
108	Hẻm 12	Bệnh viện Long Xuyên - Võ Thị Sáu	21.408	
109	Trần Khánh Dư	Trần Bình Trọng - Cuối đường	18.955	
110	Phan Tôn	Suốt đường	17.394	
111	Hải Thượng Lãn Ông	Trần Hưng Đạo - Bệnh viện Long Xuyên	16.056	
112	Hẻm 7, 8	Trần Hưng Đạo - Hẻm 12	16.056	
113	Phan Liêm	Suốt đường	16.056	
114	Đường Lê Trọng Tấn	Suốt đường	15.078	
115	Nguyễn Văn Linh	Ung Văn Khiêm - cuối đường	18.624	
116	Hẻm 9	Trần Hưng Đạo - Hẻm 12	12.600	
117	Hẻm 1, 2, 3, 4, 5 (khóm Đông An 1)	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	11.340	
118	Đường vào Trạm biến điện	Võ Thị Sáu - Trạm biến điện	12.600	
119	Hẻm tổ 76, 77	Võ Thị Sáu - Phan Tôn	10.500	
120	Hẻm 7	Hẻm 12 - Võ Thị Sáu	10.500	
121	Hẻm tổ 40	Hà Hoàng Hổ - Bùi Văn Danh	10.500	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Giá đất	Ghi chú
122	Hẻm Sông Hồng	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	10.500	
123	Hẻm 5, 6 (khóm Đông An 5)	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	10.500	
124	Hẻm 3, 4 (khóm Đông An 5)	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	10.500	
125	Trịnh Văn Ấn	Suốt đường	10.560	
126	Trần Văn Thạnh	Suốt đường	10.560	
127	Trần Văn Lẫm	Suốt đường	10.560	
128	Đinh Trường Sanh	Suốt đường	10.560	
129	Lê Thiện Tứ	Suốt đường	10.560	
130	Nguyễn Ngọc Ba	Suốt đường	10.560	
131	Trịnh Đình Thước	Suốt đường	10.560	
132	Đường số 3	Đinh Trường Sanh - Trần Văn Lẫm cuối ranh quy hoạch dân cư	10.560	
133	Trần Quốc Tảng	Suốt đường	10.560	
134	Nguyễn Biểu	Suốt đường	10.560	
135	Trần Khắc Chân (K. Đông Hưng)	Nguyễn Biểu - Khu dân cư	10.560	
136	Trần Khắc Chân (K. Đông Phú)	Hà Hoàng Hổ - cổng trường Hùng Vương	9.504	
137	Hẻm tổ 73	Trần Khánh Dư - Phan Tôn	7.245	
138	Đường vào KDC Khóm Đông An 4	Hẻm 12 - Cuối đường	5.635	
139	Hẻm cặp Mẫu giáo Hoa Lan	Bùi Văn Danh - Trần Quang Diệu	4.830	
140	Hẻm cặp y tế phường	Trần Quang Diệu - Cuối hẻm	5.796	
141	Hẻm đối diện UBND phường	Hà Hoàng Hổ - Trần Quang Diệu	5.796	
142	Hẻm 2	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	3.864	
143	Hẻm Bệnh viện Bình Dân (khóm Đông An 5)	Cặp Bệnh viện Bình Dân - Bảo Việt	3.864	
144	Hẻm 1 rạch Cái Sơn (Đông An 5)	Trần Hưng Đạo - Cuối hẻm	3.864	
145	Đường cặp Rạch Cái Sơn	Lý Thái Tổ - Đường bê tông cặp thửa 58, tờ 10 (Phường Mỹ Phước)	4.830	
146	Trương Hán Siêu	Suốt đường	7.488	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Giá đất	Ghi chú
147	Nguyễn Hiền	Suốt đường	7.488	
148	Trần Khắc Chung	Suốt đường	7.488	
149	Lê Quát	Suốt đường	7.488	
150	Đoàn Nhữ Hài	Suốt đường	7.488	
151	Trương Hống	Suốt đường	7.488	
152	Các đường còn lại trong KDC Bà Bầu (Kể cả KDC Bà Bầu mở rộng)	Suốt đường	7.488	
153	Ngô Văn Sở	Suốt đường	6.552	
154	Trần Quý Khoáng	Hà Hoàng Hổ - Cuối đường	4.524	
155	Nguyễn Hữu Tiến	Suốt đường	5.616	
156	Trần Cảnh	Suốt đường	5.616	
157	Nguyễn Chánh Nhì	Suốt đường	5.616	
158	Trần Thủ Độ	Suốt đường	5.616	
159	Đường cặp rạch Bà Bầu	Suốt đường	3.120	
160	Đường cặp rạch Ông Mạnh	Suốt đường	3.120	
161	Hẻm Kênh 3	Suốt hẻm	2.808	
162	Trần Bình Trọng	Phan Tôn - Ung Văn Khiêm	3.744	
		Trịnh Văn Ấn - Cuối ranh quy hoạch khu dân cư	4.680	
163	Đường cặp rạch Cái Sơn	Ung Văn Khiêm - Ranh Mỹ Phước, Mỹ Xuyên	2.808	
164	Phạm Cự Lượng	Trần Hưng Đạo - Ung Văn Khiêm	26.040	
		Đoạn còn lại	26.040	
165	Đường Cổng ra Bến xe cũ	Trần Hưng Đạo - cuối đường	26.040	
166	Khu nhà ở thương mại đường Kênh Đào nối dài	Các đường trong khu dân cư	20.952	
167	Nguyễn Văn Linh	Ung Văn Khiêm - Cuối đường	18.624	
168	Triệu Quang Phục	Trần Hưng Đạo - Thoại Ngọc Hầu	18.624	
169	Tô Hiến Thành	Trần Hưng Đạo - Hùng Vương	16.878	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Giá đất	Ghi chú
170	Các đường đối diện nhà lồng chợ Mỹ Phước	Đường dự định 08 (Hùng Vương - thửa 243, tờ BĐ số 06)	16.490	
		Đường dự định 05	16.490	
171	Đường Kênh Đào	Trần Hưng Đạo - Cầu Sắt Kênh Đào	13.968	
172	Đường Lê Trọng Tấn	Từ Kênh đào đến ranh phường Mỹ Hòa	15.078	
173	Các đường còn lại trong Khu dân cư Tây đại học mở rộng	Suốt đường (trong phạm vi dự án)	11.618	
	KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐẠI HỌC AN GIANG			
174	Dương Bạch Mai	Suốt đường	10.500	
175	Trình Đình Thảo	Suốt đường	10.500	
176	Đào Duy Anh	Suốt đường	10.500	
177	Lương Đình Của	Suốt đường	10.500	
178	Tôn Thất Tùng	Suốt đường	10.500	
179	Phạm Ngọc Thạch	Suốt đường	10.500	
	KHU DÂN CƯ TIẾN ĐẠT			
180	Hoàng Văn Thái	Suốt đường	10.500	
181	Nguyễn Thị Định	Suốt đường	10.500	
182	Trần Văn Trà	Suốt đường	10.500	
183	Nguyễn Chí Thanh	Suốt đường	10.500	
184	Nguyễn Khánh Toàn	Suốt đường	10.500	
185	Lê Thị Riêng	Suốt đường	10.500	
186	Hồ Hảo Hớn	Suốt đường	10.500	
187	Nguyễn Văn Trỗi	Suốt đường	10.500	
188	Nguyễn Minh Hồng	Suốt đường	10.500	
189	Lê Anh Xuân	Suốt đường	10.500	
190	Hoàng Lê Kha	Suốt đường	10.500	
191	Nguyễn Bình	Suốt đường	10.500	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Giá đất	Ghi chú
192	Huỳnh Văn Nghệ	Suốt đường	10.500	
193	Các đường còn lại trong KDC	Suốt đường	10.500	
194	Khu dân cư Tây Đại Học	Các đường trong KDC	10.500	
195	Phạm Ngũ Lão	Suốt đường	11.550	
196	Các đường dự định còn lại thuộc KDC Chợ Mỹ Phước	Đường dự định 08 (Đoạn còn lại)	10.500	
		Đường dự định 3, 4, 6, 7, 9, 10	10.500	
	CÁC ĐƯỜNG TRONG KDC XẺO TRÔM 1, 2			
197	Tô Vĩnh Diện	Suốt đường	7.632	
198	Trường Chinh	Suốt đường	7.632	
199	Hà Huy Tập	Suốt đường	7.632	
200	Nguyễn Tất Thành	Suốt đường	7.632	
201	Đốc Binh Là	Suốt đường	7.632	
202	Trần Phú	Suốt đường	7.632	
203	Phan Đăng Lưu	Suốt đường	7.632	
204	Lê Duẩn	Suốt đường	7.632	
205	Tô Hiệu	Suốt đường	7.632	
206	Phạm Thiều	Suốt đường	7.632	
207	Nguyễn Hữu Thọ	Suốt đường	7.632	
208	Cù Chính Lan	Suốt đường	7.632	
209	Nguyễn Phong Sắc	Suốt đường	7.632	
210	Hà Huy Giáp	Suốt đường	7.632	
211	Võ Văn Tần	Suốt đường	7.632	
212	Việt Bắc	Suốt đường	7.632	
213	Ba Son	Suốt đường	7.632	
214	Hắc Hải	Suốt đường	7.632	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Giá đất	Ghi chú
215	Nguyễn Đức Cảnh	Suốt đường	7.632	
216	Phùng Chí Kiên	Suốt đường	7.632	
217	Trần Huy Liệu	Suốt đường	7.632	
218	Đặng Thai Mai	Suốt đường	7.632	
219	Lưu Hữu Phước	Suốt đường	7.632	
220	Côn Đảo	Suốt đường	7.632	
221	Âu Dương Lân	Suốt đường	7.632	
222	Các đường còn lại	Suốt đường	7.632	
	CÁC ĐƯỜNG TRONG KDC XẺO TRÔM 4, 5			
223	Hồ Tùng Mậu	Suốt đường	7.632	
224	Huỳnh Tấn Phát	Suốt đường	7.632	
225	Võ Duy Dương	Suốt đường	7.632	
226	Hoàng Quốc Việt	Suốt đường	7.632	
227	Võ Hoành	Suốt đường	7.632	
228	Dương Bá Trạc	Suốt đường	7.632	
229	Nguyễn Thượng Khách	Suốt đường	7.632	
230	Lê Văn Lương	Suốt đường	7.632	
231	Phạm Văn Đồng	Suốt đường	7.632	
232	Nguyễn Lương Bằng	Suốt đường	7.632	
233	Các đường còn lại	Suốt đường	7.632	
234	Đường cặp Bệnh Viện Đa Khoa	Ung Văn Khiêm - Dương Bạch Mai	6.678	
235	Khu dân cư Xẻo Chanh	Đường cặp rạch Xẻo Chanh - Hết khu dân cư	6.678	
236	Khu dân cư 36 nền	Các đường trong KDC	6.678	
237	Hẻm 1, 2 Khóm Mỹ Lộc tiếp giáp Trần Hưng Đạo	Suốt hẻm	5.724	
238	Đường cặp rạch Ba Đá	Phạm Cự Lượng - Rạch Tầm Bót	4.770	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Giá đất	Ghi chú
239	Đường cặp rạch Xẻo Thoại	Rạch Tầm Bót - Rạch Ba Đá	4.770	
240	Đường cặp rạch Gừa	Trần Hưng Đạo - Đ. Thoại Ngọc Hầu	4.770	
241	Đường cặp rạch Cái Sơn	Trần Hưng Đạo - Ranh phường Mỹ Xuyên	4.770	
		Sông Hậu - Trần Hưng Đạo	3.816	
242	Đường cặp rạch Tầm Bót	Từ Sông Hậu-Ung Văn Khiêm (2 bờ)	3.975	
		Từ Ung Văn Khiêm - thửa 11 tờ 17 (bờ phải)	3.975	
		Đường Huỳnh Văn Nghệ -Đường cặp Rạch Mương Khai (Bờ phải)	2.385	
		Từ Ung Văn Khiêm - Đường cặp Rạch Mương Khai (bờ trái)	3.975	
243	Đường cặp rạch Xẻo Chanh	Rạch Cái Sơn - Rạch Tầm Bót	3.816	
244	KDC Sở Kế hoạch đầu tư	Các đường trong KDC	3.816	
245	KDC Tỉnh đoàn	Các đường trong KDC	3.816	
246	KDC AB	Các đường trong KDC	3.816	
247	Đường cặp Kênh Đào	Đường Nguyễn Lương Bằng - Đường cặp Rạch Mương Khai	2.385	
248	Đường cặp rạch Mương Khai	Ranh phường Mỹ Hòa - Ranh phường Mỹ Quý	2.385	
249	Khu dân cư Hai Vót	Rạch Xẻo Chanh - hết ranh KDC	3.180	
250	KDC Nam Tầm Bót	Các đường trong KDC	3.180	
251	KDC cặp rạch Xẻo Thoại	Các đường trong KDC	3.180	
252	KDC cặp rạch Ba Đá	Các đường trong KDC	3.180	
253	Đường tỉnh 943	Cầu ông Mạnh - Nguyễn Hoàng (phía bên trái lấy hết thửa đất số 31 tờ 18)	39.600	
		Nguyễn Hoàng - Cầu Mương Điểm	31.680	
		Cầu Mương Điểm - cầu Bằng Tăng	22.880	
		Cầu Bằng Tăng - ranh Phú Hòa	13.968	
254	Nguyễn Hoàng	Suốt đường	30.140	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Giá đất	Ghi chú
255	Khu tái định cư Trung tâm hành chính P. Long Xuyên và Khu tái định cư Vịnh Trà Long Xuyên	Các đường trong KDC	15.520	
256	Khu đô thị Golden City An Giang (giai đoạn 2)	Các đường trong khu dân cư	20.952	
257	Đường Lê Trọng Tấn	Từ ranh phường Mỹ Phước đến hết Khu dân cư Tây đại học mở rộng	15.078	
258	Khu đô thị GOLDEN CITY AN GIANG và Khu Liên hợp VH, TT, DV Hội chợ triển lãm và dân cư Mỹ Hòa (GĐ 1)	Tuyến N8A, N8B và Đường số 21	21.090	
		Các đường còn lại	19.980	
259	Các đường còn lại trong khu dân cư Tây đại học mở rộng	Suốt đường (trong phạm vi dự án)	12.282	
260	Các đường trong khu tái định cư (Hợp phần 3)	Suốt đường (trong phạm vi dự án)	12.282	
	KHU DÂN CƯ BẮC HÀ HOÀNG HỔ			
261	Đường Trần Quang Diệu (nối dài)	Suốt đường	6.408	
262	Đường số 8, 11, 12	Suốt đường	5.162	
263	Các đường còn lại trong KDC Bắc Hà Hoàng Hổ	Suốt đường	3.916	
264	Các đường thuộc khu dân cư Tây Khánh 3 (vượt lũ) và phần mở rộng	Suốt đường	3.204	
265	Các đường thuộc khu dân cư Tây Khánh 4 (hẻm Tường Vi)	Suốt đường	3.204	
266	Đường cặp rạch Ông Mạnh	Đường tỉnh 943 - Bùi Văn Danh	3.560	
		Đường tỉnh 943 - KDC Đỗ Quang Thiệt	3.204	
		KDC Đỗ Quang Thiệt – Cuối đường (bao gồm KDC liền kề)	3.204	
267	Đường cặp rạch Mương Điểm	Suốt đường	3.204	
268	Đường cặp rạch Mương Khai Lớn	Đường tỉnh 943 - Rạch Bằng Tăng	3.204	
		Đoạn còn lại	2.136	
269	Các đường tiếp giáp mương, rạch	Mương Cạn, Mương Cui, Rạch Rích, Rạch Cần Thăng, Mương Bà Khuê	2.670	
270	Đường cặp rạch Long Xuyên	Tờ 29, thửa 20 (Trại cưa 9 Khải) - cầu Bằng Tăng	3.204	
		Đường tỉnh 943 (Trạm bơm Mỹ Hòa) - Cầu Cần Thăng	2.136	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Giá đất	Ghi chú
		Đoạn còn lại (Cầu Cần Thăng - Đường 943 (cầu Phú Hòa))	2.136	
271	Đường cặp rạch Mương Khai Nhỏ	Đường tỉnh 943 - KDC Nguyễn Thanh Bình	3.204	
272	Hẻm tổ 6, 7, 8, 12 Tây Khánh 4	Tất cả các đường	3.204	
273	Hẻm 11	Suốt đường	3.204	
274	Hẻm 13 rạch Bằng Lăng	Suốt đường	3.204	
275	Hẻm 21, 22, 23	Suốt đường	3.204	
276	Các đường còn lại khu dân cư Thiên Lộc		6.408	
277	Đường nhựa khóm Tây Khánh 5	Đường tỉnh 943 - phường Mỹ Phước	3.204	
278	Đường vào khu dân cư làng giáo viên Đại học và các đường trong khu dân cư	Đường tỉnh 943 - Các đường trong khu dân cư	3.204	
279	Hẻm Ấp Chiến Lược	Đường tỉnh 943 - Nguyễn Thái Học	3.204	
280	Đường cặp rạch Bằng Tăng	Đường tỉnh 943 - rạch Mương Khai Lớn	3.204	
281	Đường cặp rạch Bằng Lăng	Đường tỉnh 943 - Bùi Văn Danh	3.204	
282	Đường cặp rạch Mương Tắc	Trại giam - rạch Ông Mạnh	3.204	
283	Đường Mương Xã	Suốt đường	2.136	
284	Đường Rạch Bà Hai, Rạch Thầy Phó	Suốt đường	2.136	
285	Đường cặp rạch Mương Hội	Rạch Bằng Tăng - Tờ BĐ 45 thửa 293	2.136	
286	KDC Nguyễn Văn Ngọc	Các đường trong KDC	4.272	
287	Khu dân cư Trương Hoàng Sơn	Các đường trong KDC	4.272	
288	Khu dân cư Nguyễn Ngọc Ni	Các đường trong KDC	4.272	
289	Khu dân cư Huỳnh Thanh Liêm	Các đường trong KDC	3.204	
290	Khu dân cư Nguyễn Thanh Bình	Các đường trong KDC	3.204	
291	Khu dân cư Đỗ Quang Thiệt	Các đường trong KDC	3.204	
292	Khu dân cư Sở VHTT và DL	Các đường trong KDC	3.204	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Giá đất	Ghi chú
293	Khu dân cư giáp Nhà máy xử lý nước thải (Tây Khánh 5)	Các đường trong KDC	3.204	
294	Đường số 2 khu dân cư Bà Bầu	Đoạn giáp phường Mỹ Xuyên	2.670	
295	Đường vào khu gia đình chính sách tại Khóm Tây Khánh 7	Suốt đường	4.450	
296	Khu dân cư Phú Quý	Các đường trong khu dân cư	6.408	
297	Khu đô thị Làng giáo viên mở rộng 1	Các đường trong khu dân cư	3.204	
298	Đường cặp Rạch Long Xuyên	Đường tỉnh 943 - tờ 43, thửa 108	3.204	
299	Các đường còn lại tiếp giáp các kênh	Kênh 76, Kênh 77, Kênh Ranh, Kênh Tây Thạnh I, Mương Ông Tỏ, Mương Xẻo Tào, Mương Hội Đồng Thu, Rạch Gòi Lớn, Mương Miễu	1.709	
300	Đường dẫn lên Tuyến tránh Long Xuyên	Tỉnh lộ 943 - Tuyến tránh Long Xuyên	7.800	
301	Hồ Nguyên Trừng	Hồ Quý Ly - Trụ sở UBND phường	21.600	
302	Đinh Lễ	Đào Duy Từ - Hồ Quý Ly	21.600	
303	Đào Duy Từ	Hồ Nguyên Trừng - Lê Chân	21.600	
304	Hồ Quý Ly	Phạm Cự Lượng - Lê Chân	21.600	
305	Đinh Liệt	Suốt đường	21.600	
306	Đặng Trần Côn	Phạm Cự Lượng - Hồ Nguyên Trừng	21.600	
307	Đường Đoàn Thị Điểm (đường vào cụm công nghiệp chế biến thủy sản)	Suốt đường	16.200	
308	Dương Diên Nghệ	Trần Hưng Đạo - Khu đô thị mới Tây Sông Hậu	18.900	
309	Ngô Thời Sĩ	Suốt đường	16.200	
310	Châu Mạnh Trinh	Suốt đường	16.200	
311	Đỗ Nhuận	Suốt đường	16.200	
312	Phùng Khắc Khoan	Suốt đường	16.200	
313	Đường cặp kho Mai Hưng	Suốt đường	16.200	
314	Lê Chân	Trần Hưng Đạo - Ngã 4 khu dân cư trại cá giống	16.200	
315	Đường Lê Trọng Tấn nối dài	Kênh đào - Phạm Cự Lượng	15.078	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Giá đất	Ghi chú
316	Thánh Thiên	Suốt đường	11.820	
317	Phan Huy Ích	Suốt đường	11.820	
318	Lê Chân	Đoạn còn lại	8.208	
319	Mạc Đăng Dung	Suốt đường	8.208	
320	Đào Tấn	Suốt đường	8.208	
321	KDC Lê Chân	Các đường trong KDC	8.208	
322	Lý Trần Quán	Suốt đường	8.208	
323	Ngô Sĩ Liên	Suốt đường	8.208	
324	Hùng Vương (nối dài)	Suốt đường	6.156	
325	Hồ Quý Ly	Lê Chân - Cầm Bá Thước	6.156	
326	Giang Văn Minh	Suốt đường	6.156	
327	Hồ Bá Ôn	Suốt đường	6.156	
328	Hồ Bá Kiện	Suốt đường	6.156	
329	Lương Ngọc Quyến	Suốt đường	6.156	
330	Cầm Bá Thước	Suốt đường	6.156	
331	Đường cặp rạch Gòi Lớn	Đình Mỹ Quý - Trần Hưng Đạo	5.130	
		Trần Hưng Đạo - Cống Bà Ngọ	5.130	
		Cống Bà Ngọ - Cầu Đôi	4.275	
		Cầu Đôi - Cuối đường (bên phải)	3.420	
		Cầu Đôi - Kênh Cây Lựu (bên trái)	3.420	
		Kênh Cây Lựu - Đường cặp rạch Mương Khai (bên trái)	1.710	
332	Các đường còn lại trong khu tiểu thủ công nghiệp Mỹ Quý	Suốt đường	4.275	
333	Đường cặp Sông Hậu	Nhà máy thủy sản Nam Việt - Rạch Gòi Lớn	5.130	
334	Đường cặp Rạch Cây Lựu	Suốt đường	1.710	
335	Các đường còn lại trong KDC Trại Cá Giống	Suốt đường	5.130	

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ …. đến …	Giá đất	Ghi chú
336	Đường cặp Kênh Đào	Đường Phạm Cự Lượng - Đường cặp Rạch Mương Khai	2.565	
337	Đường liên khóm Tân Phú	Phạm Cự Lượng - Cầu Đôi	5.130	
338	Hẻm cặp Xí nghiệp Cơ khí	Trần Hưng Đạo - Cầu Rạch Gừa	5.130	
339	Đường Nguyễn Gia Thiều (đường Chùa Hiếu Nghĩa)	Suốt đường	5.130	
340	Đường Ngã Cạy	Suốt đường	5.130	
341	Hẻm cặp rạch Gừa	Trần Hưng Đạo - Hẻm Cơ khí	3.420	
342	Đường cặp rạch Bà Ngọ	Hai bên trái, phải	3.420	
343	Đường cặp rạch Mương Khai	Giáp phường Mỹ Hòa	1.710	
344	Tuyến tránh Long Xuyên	Thuộc địa phận phường Long Xuyên	4.600	
345	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa		2.128	
346	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa		1.568	
347	Các tuyến đường còn lại		1.064	
348	KDC cặp rạch Xẻo Thoại	Các đường trong KDC	3.420	
349	KDC Cặp rạch Cây Lựu	Các đường trong KDC	3.420	
350	KDC Văn phòng ĐKĐ Long Xuyên	Các đường trong KDC	3.420	
351	KDC Rạch Bà Ngọ	Các đường trong KDC	3.420	
352	KDC Võ Bá Tòng	Các đường trong KDC	2.565	
353	KDC Que Lớn	Các đường trong KDC	3.420	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản			
	- Đông giáp phường Mỹ Xuyên cũ và rạch Long Xuyên. *- Tây giáp Kênh ranh (bờ tả), từ rạch Mương Lộ chạy - cầu Mỹ Phú (bờ hữu) thị trấn Phú Hòa, huyện Thoại Sơn cũ.* *- Bắc giáp rạch Long Xuyên. Riêng khu vực từ Rạch Rích - thị trấn Phú Hòa cũ cách chân lộ giới Đường tỉnh 943 hiện hữu 100 mét về phía Bắc.* *- Nam cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 300 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Ông Mạnh - rạch Mương Khai Lớn); cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 100 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Mương Khai Lớn - thị trấn Phú Hòa cũ) và lấy hết khu dân cư Thiên Lộc.* *- Sông Hậu – Hết Đường tránh Long Xuyên* *- Thuộc khu vực phường Mỹ Phước cũ, Mỹ Xuyên cũ, Mỹ Long cũ, Mỹ Bình cũ*	270		
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (thuộc khu vực phường Mỹ Phước cũ, Mỹ Xuyên cũ, Mỹ Long cũ, Mỹ Bình cũ)	270		
	Khu vực còn lại: Đất trồng cây hàng năm	200		
	Khu vực còn lại: Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	216		

TT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Đất trồng cây lâu năm			
	- Đông giáp phường Mỹ Xuyên cũ và rạch Long Xuyên. *- Tây giáp Kênh ranh (bờ tả), từ rạch Mương Lộ chạy - cầu Mỹ Phú (bờ hữu) thị trấn Phú Hòa, huyện Thoại Sơn cũ.* *- Bắc giáp rạch Long Xuyên. Riêng khu vực từ Rạch Rích - thị trấn Phú Hòa cũ cách chân lộ giới Đường tỉnh 943 hiện hữu 100 mét về phía Bắc.* *- Nam cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 300 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Ông Mạnh - rạch Mương Khai Lớn); cách chân lộ giới hiện hữu Đường tỉnh 943 vào 100 mét về phía Nam (đối với đoạn từ rạch Mương Khai Lớn - thị trấn Phú Hòa cũ) và lấy hết khu dân cư Thiên Lộc.* *- Sông Hậu – Hết Đường tránh Long Xuyên* *- Thuộc khu vực phường Mỹ Phước cũ, Mỹ Xuyên cũ, Mỹ Long cũ, Mỹ Bình cũ*	316		
	Khu vực còn lại	240		

Phụ lục 06

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG MỸ THỚI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường phố	Đoạn Từ….Đến…..	Giá đất	Ghi chú
1	Trần Hưng Đạo		19.392	
2	Trần Quang Khải		14.544	
3	Chưởng Binh Lễ		11.820	
4	Trần Quý Cáp		6.720	
5	Phan Xích Long	Trần Hưng Đạo vào 150 mét	2.844	
6	Hồ Huấn Nghiệp	Trần Hưng Đạo - Cầu Năm Sú	3.792	
7	Tăng Bạt Hổ	Trần Hưng Đạo - Cầu Lộ Xã	3.792	
8	Hẻm 1 khóm Thới An	Chưởng Binh Lễ - Cuối hẻm	2.370	
9	Đường cặp rạch Cái Dung	Cầu Cái Dung - Cầu Ba Khấu - Cầu Lộ Xã (Bờ phải)	2.370	
		Cầu Cái Dung - Cầu Lộ Xã - Cuối đường (Bờ trái)	2.370	
		Cầu Lộ Xã - Hết ranh Trung Đoàn 3 (Bờ phải)	2.370	
		Thửa 102, tờ 21 - Ranh Trung Đoàn 3 (Bờ trái)	2.370	
		Ranh Trung Đoàn 3 - Mương Ba Khuỳnh	632	
		Cầu Cái Dung - Vàm sông Hậu (2 bờ)	2.370	
10	Đường cặp sông Hậu	Cầu Cái Sắn - Cầu Củi	2.370	
		Ranh Mỹ Thới - Rạch Cái Dung	2.370	
11	Đường vào Sở Giao thông cũ	Trần Hưng Đạo - Cổng Sở Giao thông vận tải cũ	2.370	
12	Đường lộ mới Hòa Thạnh	Trần Hưng Đạo - Chợ Cái Sắn	3.476	
		KDC Hòa Thạnh - Cầu Mương Thơm mới	2.844	
13	Đường rạch Cái Sắn Sâu	Suốt đường	2.370	
14	Đường Hồ Huấn Nghiệp (nối dài)	Cầu Năm Sú - Hết thửa 47, Tờ BĐ 55	2.844	
		Thửa 90, Tờ BĐ 55 - Rạch Mương Thơm	2.370	
15	Đường Nhà máy Gạch Acera	Trần Hưng Đạo - ranh Mỹ Thới	2.844	
		Ranh Mỹ Thới - Cầu Bờ Hồ	2.370	
16	Đường trục Đông Thạnh A	Suốt đường	4.582	
17	Đường Rạch Mương Thơm	Rạch Cái Sắn Lớn - Cầu Tám Bổ	806	
		Cầu Tám Bổ - Mương Ba Khuỳnh	948	
18	Đường cặp Rạch Ngã Cái	Cầu Tám Bổ - Ranh Vĩnh Trinh	632	
19	Đường Ba Khấu - Đường vào KDC Nguyễn Ngọc Trung		1.580	
	Đường cầu Bờ Hồ - cầu Phú Thuận		632	
20	Đường cầu Bờ Hồ - cầu Vĩnh Trinh		632	
21	Đường cặp rạch Cái Sắn Lớn	Cầu Đình - Ranh Vĩnh Trinh	664	
		Cầu Cái Sắn Lớn - Cầu Năm Sú	1.580	
22	Khu vực cồn Thới Hòa		632	
23	Khu dân cư Nguyễn Ngọc Trung	Các đường trong KDC	948	
24	Đường Bê tông	Trần Hưng Đạo - Đường cặp Sông Hậu	2.370	
25	Đường vào KDC Trung đoàn 3	Trần Hưng Đạo - KDC Trung đoàn 3	3.160	
26	Các đường còn lại	Trần Hưng Đạo - KDC Trung đoàn 3	790	
	Đường Cái Sắn Cạn	Cầu Tám The - Đường bến phụ Phà Vàm Cống	2.370	
	Hẻm 2 khóm Thới An	Từ Chưởng Binh Lễ - Cầu Củi	2.370	

TT	Tên đường phố	Đoạn Từ….Đến…..	Giá đất	Ghi chú
27	Đường cặp UBND phường	Trần Hưng Đạo - Sông Hậu	2.370	
28	Đường cầu Cái Sắn nhỏ - kênh Sân bay		2.370	
	Các đường khu dân cư Hòa Thạnh		4.740	
	Đường bến phụ phà Vàm Cống	Trần Hưng Đạo - Sông Hậu	3.792	
29		Từ cầu Tám The - Tờ bản đồ 40 thửa 39	2.370	
30	Khu dân cư khóm Hưng Thạnh (Khu vượt lũ)		1.580	
	KDC Hòa Thạnh 1 (giai đoạn 2)	KDC chợ Cái Sắn	6.320	
	Đường cặp rạch Cái Sắn nhỏ	Đoạn từ Cầu Cái Sắn nhỏ đến thửa đất số 47, tờ bản đồ số 35	2.370	
31	Khu dân cư Lê Văn Ngọc	Các đường trong KDC	1.580	
32	Khu dân cư Phùng Minh Tăng	Các đường trong KDC	1.580	
	Khu dân cư Phan Văn Lấn	Các đường trong KDC	1.580	
	Khu dân cư Mai Chí Hỷ	Các đường trong KDC	1.896	
33	Khu dân cư Nguyễn Văn Lờ	Các đường trong KDC	790	
34	Khu dân cư Trung đoàn 3	Các đường trong KDC	2.370	
	Khu dân cư Mai Thanh Minh	Các đường trong KDC	948	
	Khu tái định cư sạt lở cái sắn		4.740	
35	Đường cặp nhà máy xi măng Acifa	Đường Trần Hưng Đạo - Đường cặp Sông Hậu	2.370	
36	Đường Cái Sắn cạn (*Đường vào KDC Mai Thanh Minh)*	Cầu Củi - Bến phà phụ Vàm Cống	2.370	
38	Tuyến đường tránh Long Xuyên đoạn Phường Mỹ Thới	Thuộc địa phận Phường Mỹ Thới	7.000	
III	**CÁC ĐƯỜNG TRONG KDC TRẦN QUANG KHẢI**			
1	Hàn Mạc Tử		4.800	
2	Đông Hồ		4.800	
3	Ngô Tất Tố		4.800	
4	Vũ Ngọc Phan		4.800	
5	Hoàng Ngọc Phách		4.800	
6	Nguyễn Hiến Lê		4.800	
7	Xuân Diệu		4.800	
8	Tô Ngọc Vân		4.800	
9	Bảo Định Giang		4.800	
10	Nguyên Hồng		4.800	
11	Nguyễn Trọng Quyền		4.800	
12	Cao Văn Lầu		4.800	
13	Các đường còn lại		4.800	
IV	**CÁC ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KDC THẠNH AN (AFIEX)**			
1	Nam Cao		4.800	
2	Nguyễn Công Hoan		4.800	
3	Vũ Trọng Phụng		4.800	
4	Các đường còn lại		4.800	
5	Trần Văn Ơn		3.840	
6	Đặng Thúc Liêng		3.200	
7	Phan Văn Trị		3.680	
		Vàm sông Hậu - Cầu Cái Sao (bờ phải)	2.400	
		Vàm sông Hậu (Thửa 53, Tờ 32) - Cầu Đình (bờ trái)	2.400	
		Cầu Đình - Cầu Cái Sao (bờ trái)	2.400	
		Cầu Cái Sao - Tờ bản đồ 49 thửa 137(bờ trái), Cầu Bê tông (Tờ BĐ 48, thửa 11 (bờ phải))	2.400	

TT	Tên đường phố	Đoạn Từ….Đến…..	Giá đất	Ghi chú
8	Đường cặp rạch Cái Sao	Tờ bản đồ 49 thửa 137 - Ranh giới hành chính phường (bờ trái)	960	
		Cầu Bê tông (Tờ BĐ 48, thửa 11) - Kênh Ngã Bát	960	
		Kênh ngã Bát - Kênh Bằng Tăng (kênh Cái Sao dưới)	960	
		Kênh ngã Bát - Kênh Bằng Tăng (kênh Cái Sao trên)	640	
9	Đường cặp rạch Gòi Lớn	Vàm Sông Hậu - Rạch Ba Miễu	2.400	
		Cầu Ba Miễu - Cầu Bùi Thị Xuân	1.920	
		Cầu Bùi Thị Xuân - Cầu Ngã Cái	1.280	
		Đoạn còn lại giáp Kênh Bằng Tăng	640	
10	Đường cặp rạch Gòi Bé	Trần Hưng Đạo (Cầu Gòi Bé - bờ trái) - Nguyễn Hiến Lê	2.400	
		Trần Hưng Đạo - Vàm sông Hậu	2.400	
		Trần Hưng Đạo (Cầu Gòi Bé - bờ phải) - Rạch Ba Miễu	2.400	
		Rạch Ba Miễu - Hết đường (rạch Gòi Bé trong)	2.400	
		Cầu rạch Gòi Bé - KDC Đức Thành	640	
11	Đường Ba Miễu trong	Cầu Ba Miễu - Rạch Gòi Bé (bờ phải)	2.400	
		Rạch Gòi Lớn - Cuối đường (bờ trái)	2.400	
12	Đường cặp sông Hậu	Bê tông Ly Tâm - Rạch Cái Sao	2.400	
		Rạch Cái Sao - đường cặp nhà máy Xi măng An giang (Acifa)	2.400	
13	Đường cặp Nhà máy ACERA	Trần Hưng Đạo - Cầu Bờ Hồ	2.400	
14	Đường lộ cũ	Trần Hưng Đạo - cầu Hai Tựu	3.200	
		Cầu Hai Tựu - Sông Hậu	2.880	
15	Đường cặp Trường THPT Nguyễn Công Trứ		1.920	
16	KDC Chợ Cái Sao	Các đường trong KDC	7.680	
17	Đường vào KDC Ngô Phước Hải	Rạch Gòi Lớn - KDC	1.280	
18	Đường cặp Kênh Chín Xe	Cầu Ngã Cái – Rạch Bằng Tăng	640	
19	Đường Đức Thành	Nguyễn Hiến Lê – Phường đội (đối diện ngã 3 rạch Gòi Bé)	3.040	
		Phường đội (đối diện ngã 3 rạch Gòi Bé) – tuyến đường tránh Long Xuyên	1.440	
20	Đường Tây An - Phú Hòa	Ngã 3 rạch Gòi Bé - Cầu Đức Thành 3 (giáp xã Phú Hoà) (Bờ phải rạch Gòi Bé)	640	
21	Đường cặp rạch Bằng Tăng (Đường bê tông nằm trong dự án nuôi trồng thủy sản tây đường tránh)	Ranh Long Xuyên - Rạch Cái Sao dưới (bờ trái)	960	
	Đường cặp rạch Bằng Tăng (Đường đất)	Ranh Long Xuyên - Rạch Cái Sao dưới	640	
22	Đường cặp Kênh Bờ Ao	Cầu Đức Thành 3 - Rạch Cái Sao dưới (Bờ phải)	1.280	
23	Kênh Lung Cầu (cặp nhà yến chú út Lê)	Cái Sao Trên - Kênh 9 Xe	640	
	Đường cặp Mương Đình Tú	Cầu bộ hành nhà chú 10 Linh - Cầu Ngã Bát Tây Thạnh	640	
24	Đường cặp công viên Mỹ Thới	Trần Hưng Đạo-Hết ranh công viên Mỹ Thới	3.200	
25	Đường cặp cống Bà Thứ	Trần Hưng Đạo - Cầu Út Cọp	2.400	
		Cầu Út Cọp - Cuối đường	960	

TT	Tên đường phố	Đoạn Từ….Đến…..	Giá đất	Ghi chú
26	Các đường dự định trong khu dân cư - khu Tỉnh đội		2.560	
27	Đường Cái Sao Bờ Hồ (Long Hưng II)	Đường bờ Hồ	480	
	KDC Đức Thành	Các đường trong KDC	2.400	
28	KDC Út Cọp + Vũ Thị Lếnh	Các đường trong KDC	1.600	
29	KDC Trương Công Hiệu	Các đường trong KDC	1.280	
	KDC Khâu Hữu Tầm	Các đường trong KDC	1.280	
30	Đường cặp rạch Gòi Bé	Tuyến tránh - Ranh xã Phú Hoà	1.500	
31	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa		600	
	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa		480	
32	Các tuyến đường còn lại		400	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Phường Mỹ Thới	I. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản			
	Sông Hậu – Hết Đường tránh TP. Long Xuyên	243		
	Khu vực còn lại: Đất trồng cây hàng năm	144		
	Khu vực còn lại: Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	194		
	II. Đất trồng cây lâu năm			
	Sông Hậu – Hết Đường tránh TP. Long Xuyên	284		
	Khu vực còn lại	216		

Phụ lục 07

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÂN CHÂU

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Giá đất 2026	Ghi chú
I	**ĐƯỜNG LOẠI 1**		
1	**Hai Bà Trưng**		
	Quốc lộ 80B - Trường Chinh	13.507	
2	Nguyễn Văn Cừ - Tôn Đức Thắng	13.507	
3	**Nguyễn Văn Linh (suốt đường)**	20.160	
4	**Trường Chinh**		
	Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Linh	11.491	
5	Nguyễn Văn Linh - Lê Duẩn	18.144	
6	**Nguyễn Văn Cừ**		
	Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Linh	12.096	
7	Nguyễn Văn Linh - Hai Bà Trưng	20.160	
8	Hai Bà Trưng - Lê Duẩn	18.144	
9	Lê Duẩn - Tôn Đức Thắng	13.104	
10	**Võ Thị Sáu**		
	Đinh Tiên Hoàng - Tôn Đức Thắng	12.096	
11	Đinh Tiên Hoàng - Trường Chinh	10.080	
12	**Nguyễn Thị Minh Khai (suốt đường)**	12.096	
13	**Đinh Tiên Hoàng (suốt đường)**	12.096	
14	**Lê Duẩn (suốt đường)**	16.128	
15	**Nguyễn Trãi**		
	Lê Hồng Phong - Lê Duẩn	12.096	

STT	Tên đường	Giá đất 2026	Ghi chú
16	Lê Duẩn - Lý Tự Trọng	10.080	
17	**Lê Hồng Phong (suốt đường)**	18.144	
18	**Quốc lộ 80B**		
	Ngân Hàng - Phạm Hùng	16.128	
19	Phạm Hùng - Trần Phú	14.112	
20	Tôn Đức Thắng		
	Quốc lộ 80B - Lê Duẩn	12.096	
21	Lê Duẩn - Thoại Ngọc Hầu	20.160	
22	Thoại Ngọc Hầu - Trần Phú	14.112	
23	**Trần Phú**		
	Tôn Đức Thắng - Quốc lộ 80B	16.128	
24	**Quốc lộ 80B**		
	Ngân Hàng - Nguyễn Văn Linh	20.160	
25	Nguyễn Văn Linh - Tôn Đức Thắng	14.112	
26	**Lý Thái Tổ (suốt đường)**	10.080	
27	**Ngô Quyền (suốt đường)**	12.096	
28	**Phạm Văn Đồng (suốt đường)**	10.080	
29	**Lý Tự Trọng (suốt đường)**	10.080	
30	**Nguyễn Chí Thanh (suốt đường)**	10.080	
31	**Thoại Ngọc Hầu (suốt đường)**	14.112	
32	**Đường Huỳnh Tấn Phát**		
	Đoạn từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Du	14.515	
33	**Đường Nguyễn Du**		
	Đoạn từ Viễn Phương - Ngô Sĩ Liên	14.515	
34	**Đường Tôn Thất Tùng**		

STT	Tên đường	Giá đất 2026	Ghi chú
	Đoạn từ Nguyễn Du - Triệu Thị Trinh	14.515	
35	**Đường Nguyễn Lương Bằng**		
	Đoạn từ Nguyễn Du - Triệu Thị Trinh	14.515	
36	**Đường Trần Quốc Tuấn**		
	Đoạn từ Tôn Tất Tùng - Nguyễn Lương Bằng	14.515	
II	**ĐƯỜNG LOẠI 2**		
37	**Đường Võ Văn Kiệt (suốt đường)**	8.014	
38	**Đường Viễn Phương (suốt đường)**	8.014	
39	**Đường Nguyễn Du**		
	Đoạn từ Võ Văn Kiệt tới Viễn Phương	8.014	
40	**Đường Trần Quốc Tuấn**		
	Đoạn từ Võ Văn Kiệt tới Nguyễn Lương Bằng	8.014	
41	**Đường Triệu Thị Trinh (suốt đường)**	5.724	
42	**Phạm Hùng (suốt đường)**	7.632	
43	**Tôn Đức Thắng**		
	Trần Phú - ranh Long Phú	7.632	
44	**Nguyễn Quang Diêu (suốt đường)**	5.724	
45	**Hùng Cẩm Hòa (suốt đường)**	5.724	
46	**Hà Hoàng Hổ (suốt đường)**	5.724	
47	**Châu Văn Liêm (suốt đường)**	5.724	
48	**Phạm Ngọc Thạch (suốt đường)**	5.724	
49	**Quốc lộ 80B**		
	Trần Phú - ranh Long Phú	10.494	

STT	Tên đường	Giá đất 2026	Ghi chú
50	Tôn Đức Thắng - cây xăng	7.512	
51	**Đường Phan Văn Trị**		
	Đoạn từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Du	4.770	
52	**Đường Nguyễn Gia Thiều (suốt đường)**	4.770	
53	**Đường Ngô Sĩ Liên**		
	Nguyễn Gia Thiều - Nguyễn Du	4.770	
54	**Đường Nguyễn Du**		
	Ngô Sĩ Liên - Đặng Thùy Trâm	4.770	
55	**Đường Đặng Thùy Trâm**		
	Nguyễn Gia Thiều - Hồ Xuân Hương	4.770	
56	**Đường Hồ Xuân Hương (suốt đường)**	4.770	
III	**ĐƯỜNG LOẠI 3**		
57	**Đường số 6**		
	Sân vận động (cũ) suốt đường	2.592	
58	**Chưởng Binh Lễ**		
	Quốc lộ 80B - Nhà ông Năm Đoàn	3.456	
59	**Khu Tái Bố Trí Long Thạnh A (nguyên khu)**	1.728	
60	**Khu dân cư 1,1 ha Long Thạnh A (nguyên khu)**	1.728	
61	**Đường mương Thầy Cai**		
	Đường Tôn Đức Thắng - ngã 3 Long Phú	864	
62	**Quốc lộ 80B**		
	Bến phà Tân Châu - Mương Số 2	5.400	

STT	Tên đường	Giá đất 2026	Ghi chú
63	**Quốc lộ 80B**		
	Mương số 2 - đường cộ ông Tư Cảnh	3.005	
64	Đường cộ ông Tư Cảnh - cầu số 5	1.728	
65	**Khu dân cư K4 (nguyên khu)**	2.074	
66	**Đường mương số 2 (bờ phía trên và phía dưới) (suốt đường)**	720	
67	**Khu dân cư K3, K5 (nguyên khu)**	720	
68	**Đường K5 (suốt đường)**	720	
69	**Võ Nguyên Giáp**		
	Đường Tôn Đức Thắng - Mương Số 2	5.400	
70	Mương số 2 - đường cộ ông Vệ	3.240	
71	Đường cộ ông Vệ - Cầu số 5	2.160	
72	**Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	792	
73	**Các tuyến đường khác có nền đường ≤ 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	756	
74	**Các tuyến đường còn lại**	720	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
phường Tân Châu (phường Long Thạnh cũ)	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)	204		
	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)	248		
Phường Tân Châu (phường Long Sơn)	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (chỉ xác định một vị trí)	111		
	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)	192		

PHỤ LỤC 8

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỚI SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
I	**Dự án, khu đân cư**			
1	Khu vực chợ (2 dãy phố)	Đường Trà Sư (Quốc lộ 91) - Đường Dương Văn Hảo (Lộ Thới Hòa 2)	7,560	
2	Các đường khu dân cư Tây Hưng		798	
3	Tuyến dân cư Nam Quốc lộ 91	Suốt tuyến	300	
4	Các tuyến đường nội ô KDC Núi Két	Các tuyến đường nội ô KDC Núi Két (Tuyến trục chính)	1,000	
		Các tuyến đường nội ô KDC Núi Két (Các tuyến nhánh)	800	
5	Chợ Thới Sơn	Hương lộ 7 (UBND phường - Cổng Trạm y tế Phường Thới Sơn (hướng về xã Văn Giáo))	650	
		Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	520	
6	Tuyến dân cư Lý Thị Cầm		300	
II	**Các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ, hương lộ**			
II.1	**Quốc lộ**			
1	Quốc lộ 91	Cầu Trà Sư - Cầu Tha La	980	
II.2	**Tỉnh lộ**			
1	Đường tỉnh 948	Ranh Phường Nhà Bàng - Ranh Xã Văn Giáo	216	
	Đường tránh tỉnh lộ 948	Suốt tuyến	825	
2	Đường tỉnh 955A	Ranh Phường An Phú - Ngã 3 Cây Mít	980	
		Ngã 3 Cây Mít - Ranh Thành phố Châu Đốc	399	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
3	Đường Nguyễn Thị Định nối dài	Ranh Phường Nhà Bàng - Ranh Phường Thới Sơn	360	
II.3	**Đường Hương lộ**	**Đường Hương lộ**		
1	Hương lộ 7	Đường tỉnh 948 - Hết ranh Phường Nhà Bàng	966	
	Hương lộ 7	UBND phường - Hết ranh trường Tiểu học "A" Thới Sơn	520	
	Hương lộ 7	Ranh Phường Nhà Bàng - Ranh Trung tâm hành chính phường	455	
		Ranh trung tâm chợ - Đường Lâm Vồ (nối dài)	455	
2	Hương lộ 8	UBND phường - Ranh Phường Nhà Bàng	980	
	Hương lộ 8	UBND phường - Ngã 3 đường Hòa Hưng	665	
	Hương lộ 8	Ngã 3 lộ Hòa Hưng - Đường tỉnh 955A	240	
3	Hương lộ 9	Nguyễn Sinh Sắc - Ranh Phường An Phú	260	
	Hương lộ 9	Ngã 4 Hương lộ 8 - Ranh Phường An Phú	240	
4	Hương lộ 9 nối dài	Ngã 4 Hương lộ 8 - Ranh Phường Nhà Bàng	180	
		Ngã 3 đường Lương Văn Viễn - ranh Phường Nhơn Hưng	260	
III		**Các tuyến đường liên xã, trục xã**		
1	Đường Hòa Hưng	Hương lộ 8 - Ranh Phường Nhà Bàng	120	
2	Đường Xóm Mới	Hương lộ 8 - Ranh Phường Nhà Bàng	120	
3	- Đường Hào Sển; - Đường Cống ranh; - Đường đình Nhơn Hưng	Suốt tuyến	120	
4	Đường Nam Hưng	Hương lộ 8 - Đường Hào Sển	120	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
5	Đường Hòa Thạnh	Đường Đình - Ngã 3 đường Hào Sển	120	
6	Đường Trung Hưng	Hương lộ 9 nối dài - Đường Xóm Mới	120	
7	Đường Tây Hưng	Hương lộ 9 - Đường Hòa Thạnh	120	
8	Đường Nhơn Tâm	Đường Trung Hưng - Đường Đông Hưng	120	
9	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Hương lộ 8)	Đầu chợ - Biên trên đường vào Huyện đội (cũ)	4,200	
		Biên trên đường Thị đội - Đường vòng Núi Trà Sư	2,520	
10	Đường Anh Vũ Sơn (Đường tỉnh 948)	Trụ điện số 2/232.1 - Biên đầu ngã 3 Thới Sơn	5,040	
		Ngã 3 Thới Sơn - Ranh Phường Thới Sơn	2,520	
11	Đường Trà Sư (Quốc lộ 91)	Đầu đường 30/4 - Chợ Nhà Bàng	5,040	
		Chợ Nhà Bàng - Hết ranh Chùa 9 Tầng	4,200	
		Hết ranh Chùa 9 Tầng - Ranh Phường An Phú	3,360	
		Đầu đường 30/4 - Cầu Trà Sư	6,384	
12	Đường 30/4	Đường Trà Sư - UBND phường	4,200	
13	Đường Dương Văn Hảo (Lộ Thới Hòa 2)	Đầu đường Đoàn Minh Huyên (Hương lộ 7) - Cổng trường Tiểu học "A" Nhà Bàng	3,360	
14	Đoàn Minh Huyên (Hương lộ 7)	Ngã ba Thới Sơn - Hết ranh Trạm xá Nhà Bàng	2,520	
15	Đường Dương Văn Hảo (Lộ Thới Hòa 2)	Cổng trường Tiểu học "A" Nhà Bàng - Đường Trà Sư	2,520	
16	Đường Sơn Đông (Lộ Thới Hòa 2)	Ngã 3 Đường Dương Văn Hảo - Văn phòng Khóm Sơn Đông	2,520	
17	Đường vào bệnh viện	Ngã 5 Đường Sơn Đông - Cổng trước Bệnh viện	1,500	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
18	Đường Nguyễn Sinh Sắc (Hương lộ 8)	Biên trên đường vòng Núi Trà Sư - Ranh Phường Nhơn Hưng	1,500	
19	Đường Lê Hồng Phong (Cầu Chùa)	Đường Trà Sư (Quốc lộ 91) - Đường Dương Văn Hảo	910	
20	Đường Nguyễn Thị Định (cầu Hội Đồng)	Đường Trà Sư (Quốc lộ 91) - Đường Dương Văn Hảo	910	
21	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Trà Sư (Quốc lộ 91) - Ngã 5 Đường Sơn Đông (Lộ Thới Hòa 2)	910	
22	Đường Bàu Mướp	Đường Trà Sư (Quốc lộ 91) - Văn phòng Khóm Sơn Đông	910	
23	Đường Lương Văn Viễn (Đường Hòa Hưng)	Đường Trà Sư (Quốc lộ 91) - Ngã 3 Trạm bơm Hợp tác xã Hòa Hưng	390	
24	Đường Lình Quỳnh	Đường Trà Sư (Quốc lộ 91) - Chùa Quan Âm	390	
25	Đường Tây Trà Sư	Ngã 4 đường Bàu Mướp - Ngã 3 Bến Bò	390	
26	Đường Hòa Hưng	Ngã 3 Trạm bơm Hợp tác xã Hòa Hưng - Ranh Phường Nhơn Hưng	130	
27	Đường Tây Trà Sư	Ngã 3 Bến Bò - Ranh Phường Thới Sơn	130	
28	Đường Bàu Mướp	Cống Bảy Cư - Ranh Phường Thới Sơn	260	
29	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Ngã 5 Đường Sơn Đông - Cổng sau Bệnh viện	650	
30	Đường Bàu Mướp	Văn phòng Khóm Sơn Đông Nhà Bàng - Cống Bảy Cư	650	
31	Đường Xóm Mới	Từ đường Hòa Hưng - Ranh Phường Nhơn Hưng	156	
32	Đường Nguyễn Thị Định (nối dài)	Đường Dương Văn Hảo - Ranh Phường Thới Sơn	390	
33	Đường D4	Đường Hòa Hưng - Đường Trà Sư	390	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
34	Đường Sơn Tây 1	Ranh Phường Thới Sơn - Đường Bàu Mướp	390	
35	Đường Bàu Mướp	Hương lộ 7 - Nhà Ông Nguyễn Văn Em (tờ 51, thửa 106) về hướng Miễu Bàu Mướp	966	
36	Đường Bàu Mướp	Ranh Trung tâm hành chính phường - Ranh Phường Nhà Bàng	120	
37	Đường Sơn Tây 1	Đường Hương lộ 7 - Đường Bàu Mướp	120	
38	Đường Sơn Tây 2	Đường Hương lộ 7 - Đường Bàu Mướp	120	
39	Đường Lâm Vồ nối dài	Đường Hương lộ 7 (ranh Xã Văn Giáo) - Đường tỉnh 948	300	
40	Đường Lộ Ngang	Hương lộ 7 - Hết ranh chùa Phước Điền	120	
		Ranh chùa Phước Điền - Đường Tây Trà Sư	120	
41	Đường Đình Thới Sơn	Hương lộ 7 - Đường tỉnh 948	120	
42	Đường Tây Trà Sư	Ranh Phường Nhà Bàng - Ranh Xã Văn Giáo	120	
43	Đường Ô Sâu	Đường tỉnh 948 - Ranh Phường An Phú	120	
44	Đường Gò Cây Tung	Đường Bàu Mướp - Đường Lộ Ngang	300	
45	Đường Bến Lâm Vồ	Đường Gò Cây Tung - Đường Tây Trà Sư	300	
46	Đường vòng chân Núi Két	Suốt tuyến	330	
47	Đường Sơn Tây - Thới Thuận	Suốt tuyến	330	
48	Đường Đông Trà Sư	Quốc lộ 91 - Đường tỉnh 955A	798	
IV	**Các tuyến đường khác**			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
1	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa		210	
2	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa		160	
3	Các đoạn đường còn lại (chỉ xác định 1 vị trí)		110	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Khu vực		Giá đất			Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**					
a	Giới hạn khu vực	- Phía Đông giáp Kênh Trà Sư (từ biên đầu mương dẫn vào hồ Xí nghiệp Điện nước - ngã 3 đường Tây Trà Sư - Bến Bò). - Phía Tây giáp ranh Phường An Phú (Quốc lộ 91). - Phía Nam: hết ranh Trạm Y tế Nhà Bàng - Tuyến dân cư Thới Hòa 2. - Phía Bắc giáp đường vòng Núi Trà Sư (ngã 3 trường tiểu học "C" Nhà Bàng) đến biên ranh Phường Nhơn Hưng.	78			
b	Quốc lộ 91	Suốt tuyến *(Ngoài giới hạn khu vực)*	65	52		
c	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến *(Ngoài giới hạn khu vực)*	52	46		
d	Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) *(Ngoài giới hạn khu vực)*	Ven kênh Trà Sư, Tây Trà Sư	52	46		
		Đường Xóm Mới	52	46		
		Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	52	46		
e	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		31			
2	**Đất trồng cây lâu năm**					

Phụ lục 09

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TỊNH BIÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
1	Đường Lê Hồng Phong (Đường số 21)	Hữu Nghị (Quốc lộ 91) - Ngô Quyền	10.020	
		Ngô Quyền - Lý Thái Tổ	5.845	
2	Đường Nguyễn Trãi (Đường số 7)	Châu Thị Tế - Lê Hồng Phong	10.020	
3	Đường Lê Văn Tám (Đường số 22)	Hữu Nghị (Quốc lộ 91) - Nguyễn Trãi	10.020	
4	Đường Ngô Quyền	Châu Thị Tế - Lê Hồng Phong	10.020	
5	Đường Nguyễn Chí Thanh	Lê Hồng Phong - Hết đường	7.515	
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong - Hết đường	7.515	
7	Đường Ngô Quyền	Lê Hồng Phong - Trần Đại Nghĩa	7.515	
8	Đường Phan Đăng Lưu	Lê Hồng Phong - Hết đường	6.680	
9	Đường Kim Đồng (sau UBND phường)	Ngô Quyền - Lý Thái Tổ	5.010	
10	Đường Châu Thị Tế (Đường tỉnh 955A)	Ngã 3 đường Hữu Nghị - Hết ranh Công an Phường Tịnh Biên	11.690	
		Hết ranh sau Công an phường - Nhà máy nước	6.680	
11	Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91)	Ngã 3 đường Châu Thị Tế - Hết ranh trường Tiểu học "A" Phường Tịnh Biên	10.020	
		Trường Tiểu học "A" Phường Tịnh Biên - Đường Xuân Tô (Lộ Xuân Tô 1)	6.680	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
		Đường Xuân Tô (Lộ Xuân Tô 1) - Cống K93	5.010	
12	Đường Thoại Ngọc Hầu	Từ Cống K93 - Cầu Sập	4.175	
		Cầu Sập - Cầu Xuân Tô (cầu Cạn)	2.505	
13	Đường đắp (Đường tỉnh 949)	Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91) - Đường Thoại Ngọc Hầu	4.175	
		Đường Thoại Ngọc Hầu - Cầu Đinh	2.505	
14	Đường Châu Thị Tế (Quốc lộ N1)	Ngã 3 đường Hữu Nghị - Cống Cầu Sập	5.010	
		Cống Cầu Sập - Biên đường dẫn cầu Vĩnh Tế	3.340	
15	Đường Xuân Tô (Đường Xuân Tô 1)	Đường Hữu Nghị - Đầu đường Lý Thái Tổ	3.340	
16	Đường Lý Thái Tổ	Suốt đường	5.010	
17	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91) - Đường Lý Thái Tổ	4.175	
18	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91) - Đường số 18 (Khu dân cư Sao Mai)	5.010	
19	Đường 30/4	Đường Phan Đăng Lưu - Đường Lý Thái Tổ	5.010	
20	Đường Trường Chinh	Suốt đường (Khu dân cư Chợ Bách hóa Tịnh Biên)	5.010	
21	Các tuyến đường còn lại Khu dân cư Chợ Bách hóa Tịnh Biên		3.340	
22	Đường Lương Thế Vinh	Đường Hữu Nghị - Hết ranh phòng Tài chính - Kế hoạch	3.340	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
23	Đường Nguyễn Du	Suốt đường (Khu dân cư Sao Mai)	4.175	
24	Đường Lê Hồng Phong	Suốt đường (Khu dân cư Sao Mai)	4.175	
25	Đường 1/5	Suốt đường (Khu dân cư Sao Mai)	4.175	
26	Đường 30/4	Đường Lý Thái Tổ - Đường số 18 (Khu dân cư Sao Mai)	4.175	
27	Đường số 9	Đường Lý Thái Tổ - Đường Nguyễn Du (Khu dân cư Sao Mai)	3.340	
28	Đường số 12	Đường Lý Thái Tổ - Đường Nguyễn Du (Khu dân cư Sao Mai)	3.340	
29	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lý Thái Tổ - Đường Võ Văn Kiệt	3.340	
30	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Lý Thái Tổ - Đường Võ Văn Kiệt	3.340	
31	Đường Phan Văn Trị	Đường Lý Thái Tổ - Đường Võ Văn Kiệt	3.340	
32	Đường Nguyễn Cư Trinh	Đường Lý Thái Tổ - Đường Võ Văn Kiệt	3.340	
33	Các tuyến đường, đoạn đường còn lại Khu dân cư Sao Mai		2.505	
34	Quốc Lộ 91	Từ ranh đô thị (Cống K93) - Hết ranh Trường Tiểu học “C”	4.175	
		Ranh Trường Tiểu học “C”- Ranh Phường An Phú (cũ)	3.340	
35	Đường Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong - Tôn Đức Thắng	5.010	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
36	Đường Nguyễn Trung Trực (Đường số 16 Chợ Bách hóa Tịnh Biên)	Đường Lê Hồng Phong - Đường 30/4	3.340	
37	Đường Võ Thị Sáu (Đường số 19 Chợ Bách hóa Tịnh Biên)	Đường Phan Đăng Lưu - Đường Hai Bà Trưng	3.340	
38	Đường Lê Duẩn (Đường số 12 Chợ Bách hóa Tịnh Biên)	Đường Lê Hồng Phong - Đường Tôn Đức Thắng	4.175	
39	Đường Trần Đại Nghĩa (Đường số 18 Chợ Bách hóa Tịnh Biên)	Đường Phan Đăng Lưu - Đường Lê Duẩn	4.175	
40	Đường Võ Văn Kiệt (Đường số 1 Khu dân cư Sao Mai)	Đường Châu Thị Tế - Đường Xuân Tô	4.175	
41	Đường Châu Thị Tế (Đường tỉnh 955A)	Nhà Máy nước - Biên đầu đường Xuân Tô	2.505	
42	Đường Xuân Tô (Đường Xuân Tô 1)	Đường Lý Thái Tổ - Hết ranh Trường Tiểu học "A" (điểm phụ)	2.505	
43	Đường vành đai		4.175	
43	Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91)	Cầu Hữu Nghị cũ - Ngã 3 đường Thoại Ngọc Hầu	1.500	
44	Đường Châu Thị Tế (Quốc lộ N1)	Biên đường dẫn cầu Vĩnh Tế - Biên đầu Khu dân cư 21 nền	1.500	
45	Đường đắp (Đường tỉnh 949)	Cầu Đinh - Hết ranh Tuyến dân cư Xóm Mới	1.500	
46	Khu Xóm Mới sau bến xe	Các hẻm	1.500	
47	Đường tỉnh 955A (Đường Châu Thị Tế)	Biên đầu đường Xuân Tô - Ranh Phường An Phú(cũ)	1.500	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
48	Đường Trần Quốc Toản	Khu dân cư 21 nền - Ranh Xã An Nông	528	
49	Đường Xuân Tô (Đường Xuân Tô 1)	Hết ranh Trường Tiểu học "A" (điểm phụ) - Đường Châu Thị Tế	924	
50	Tuyến dân cư Xuân Biên	Toàn tuyến	792	
		Các nền tái định cư	594	
51	Quốc lộ N1 (Đường Châu Thị Tế)	Khu dân cư 21 nền - Bọng ngang chùa An Phước	924	
		Bọng ngang chùa An Phước - Cống gò Cây Sung	792	
		Cống gò Cây Sung - Ranh Xã An Nông (cũ)	528	
52	Đường đắp (Đường tỉnh 949)	Biên Khu dân cư Xóm Mới - Ngã 3 Tà Lá	792	
53	Đường đắp (Đường tỉnh 949)	Ngã 3 Tà Lá - Ranh Xã An Cư(cũ)	528	
54	Đường Phú Cường	Ngã 3 Tà Lá - Ranh Xã An Nông(cũ)	528	
55	Đường Phú Hữu	Quốc lộ 91 - Ranh Phường An Phú(cũ)	528	
56	Đường Gò Cây Sung	Quốc lộ N1 - Đường Phú Cường (Hương lộ 17B)	132	
57	Các hẻm Phum Cây Dầu		396	
58	Đường Ô Tà Bang (Hương lộ 6 cũ)	Ranh Phường An Phú - Ranh Xã An Cư(cũ) (Sau Chùa Thiết)	132	
59	Đường Đông Phú Cường	Đường Đắp (Đường tỉnh 949) - Ranh Xã An Nông(cũ)	528	
60	Đường Lò Rèn	Đường Hữu Nghị (Quốc lộ 91) - Đường đắp (Đường tỉnh 949)	264	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
61	Đường Công Binh	Quốc lộ 91 - Đường Ô Tà Bang	528	
62	Đường Tà Ngáo	Đường tỉnh 955A (Châu Thị Tế) - Ranh Phường An Phú(cũ)	528	
63	Đường Tà Sáp Xuân Hiệp	Đường Phú Cường đến cuối tuyến	528	
64	Đường Chùa Phước Lâm	Phum Cây Dầu - Hương lộ 9	528	
65	Quốc lộ 91	Ranh Phường Nhà Bàng(cũ) - Ranh Phường Tịnh Biên(cũ)	2.760	
66	Đường tỉnh 955A	Ranh Phường Tịnh Biên(cũ) - Ranh Phường Nhơn Hưng(cũ)	903	
67	Đường cua 13	Quốc lộ 91 - Đường tỉnh 955A	300	
68	Hương lộ 9	Ranh Phường Tịnh Biên(cũ) - Ranh Phường Nhơn Hưng và Ranh Phường Nhà Bàng(cũ)	240	
69	Đường Ô Tà Bang	Quốc lộ 91 - Chùa Rô (Ranh Xã An Cư cũ, Phường Tịnh Biên cũ)	240	
70	Các hẻm Sóc Tà Ngáo		120	
71	Đường Trạm liên ngành	Quốc lộ 91 - Hương lộ 9	120	
72	Đường Tà Ngáo	Quốc lộ 91 - Đường tỉnh 955A	120	
73	Đường Ô Sâu	Ô Tà Bang - Ranh Phường Thới Sơn(cũ)	120	
74	Đường Trạm liên ngành	Đường tỉnh 955A - Hương lộ 9	120	
75	Đường Khu dân cư An Phú	Ranh Phường Tịnh Biên cũ - hết đường	480	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
76	Đường Tiểu lộ Phú Tâm	Suốt đường	120	
77	Đường Tiểu lộ Phú Hòa	Suốt đường	120	
78	Đường Phú Nhứt 1	Suốt đường	120	
79	Đường Phú Nhứt 2	Suốt đường	120	
80	Đường Phú Nhứt 3	Suốt đường	120	
81	Đường D-19 Phú Hòa	Từ Cua 13 - Ranh Phường Tịnh Biên cũ	120	
1	**Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn, đường liên xã cũ**			
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp quốc lộ			
-	Quốc lộ N1			
+	Ranh Xã Lạc Quới cũ - UBND xã cũ		323	
+	UBND xã cũ - Ranh Phường Tịnh Biên cũ		323	
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường tỉnh			
-	Đường tỉnh 949 (Ranh Phường Tịnh Biên cũ - Ranh xã An Cư cũ)		194	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
c	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã			
-	Đường Phú Cường (Ranh Phường Tịnh Biên cũ - Ranh Xã An Cư cũ)		194	
-	Đường 20 (Quốc lộ N1 – Đường tỉnh 949 (Hương lộ 17B))	Quốc lộ N1 – Đường Phú Cường (Hương lộ 17B)	90	
-	Kênh 3/2 (Hết tuyến)		90	
-	Đường Đông Phú Cường (Đường Phú Cường - Ranh Phường Tịnh Biên)		129	
-	Các đường Tuyến dân cư hậu N1		90	
-	Các đường trong Khu dân cư N1		129	
-	Các đường trong Khu dân cư An Biên		129	
-	Các đường trong Khu dân cư cầu 23		129	
2	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa			
3	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa			
4	Các tuyến đường còn lại			

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất		Giá đất		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1		**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a	**PHƯỜNG TỊNH BIÊN (PHƯỜNG TỊNH BIÊN CŨ)**	Giới hạn khu vực	- Phía Đông: giáp Cống K93 (từ biên khu quân sự K93 - Hết ranh Khu công nghiệp Xuân Tô). - Phía Tây: giáp Kênh Vĩnh Tế (từ biên Khu dân cư 21 nền - Dọc theo đường Châu Thị Tế - biên trên đường Xuân Tô). - Phía Bắc: giáp đường Xuân Tô (Biên trên đường Xuân Tô - Ranh Khu công nghiệp Xuân Tô). - Phía Nam: giáp Khu dân cư Xóm Mới (Cống K93 - Biên huyện Đội - Biên khu quân sự K93 - Biên ngoài Khu dân cư Xóm mới - Đường đắp đê lũ núi - Mương Cầu Đinh - Biên Khu dân cư 21 nền - đường Châu Thị Tế).	78		
b		Quốc lộ 91, N1	Suốt tuyến *(Ngoài giới hạn khu vực)*	65	52	
c		Đường tỉnh	Đường tỉnh 955A (suốt tuyến) *(Ngoài giới hạn khu vực)*	59	52	
			Đường tỉnh 949 (suốt tuyến) *(Ngoài giới hạn khu vực)*	59	52	
		Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã,	Kênh Vĩnh Tế	59	52	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất		Giá đất		
				Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**
d		giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) *(Ngoài giới hạn khu vực)*	Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	52	46	
e		Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		39		
2		**Đất trồng cây lâu năm**				
a	**PHƯỜNG TỊNH BIÊN (PHƯỜNG TỊNH BIÊN CŨ)**	Giới hạn khu vực	- Phía Đông: giáp Cống K93 (từ biên khu quân sự K93 - Hết ranh Khu công nghiệp Xuân Tô). - Phía Tây: giáp Kênh Vĩnh Tế (từ biên Khu dân cư 21 nền - Dọc theo đường Châu Thị Tế - biên trên đường Xuân Tô). - Phía Bắc: giáp đường Xuân Tô (Biên trên đường Xuân Tô - Ranh Khu công nghiệp Xuân Tô). - Phía Nam: giáp Khu dân cư Xóm Mới (Cống K93 - Biên huyện Đội - Biên khu quân sự K93 - Biên ngoài Khu dân cư Xóm mới - Đường đắp đê lũ núi - Mương Cầu Đinh - Biên Khu dân cư 21 nền - đường Châu Thị Tế).	79		
b		Quốc lộ	91 *(Ngoài giới hạn khu vực)*	79	66	
			N1 *(Ngoài giới hạn khu vực)*	66	52	
c		Đường tỉnh	Đường tỉnh 955A (suốt tuyến) *(Ngoài giới hạn khu vực)*	66	59	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất		Giá đất		
				Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**
c		Đường tỉnh	Đường tỉnh 949 (suốt tuyến) *(Ngoài giới hạn khu vực)*	59	46	
d		Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) *(Ngoài giới hạn khu vực)*	Kênh Vĩnh Tế	66	59	
			Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	59	46	
e		Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		46		
3		**Đất rừng**		15		
4	**PHƯỜNG TỊNH BIÊN (PHƯỜNG AN PHÚ CŨ)**	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a		Quốc lộ 91	Suốt tuyến	48	42	
b		Đường tỉnh 955A	Suốt tuyến	48	42	
c		Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Vĩnh Tế	48	42	
			Hương lộ 9	42	36	
			Đường Ô Tà Bang (Hương lộ 6 cũ)	42	36	
			Đường cua 13	42	36	
			Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	36	30	
d		Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		29		
5		**Đất trồng cây lâu năm**				
a		Quốc lộ 91	Suốt tuyến	73	54	
b		Đường tỉnh 955A	Suốt tuyến	54	47	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất		Giá đất		
				Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**
c		Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Đường giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2) còn lại	44	39	
d		Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		36		
6		**Đất rừng**		15		
7	**PHƯỜNG TỊNH BIÊN (XÃ AN NÔNG CŨ)**	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a		Quốc lộ N1	Suốt tuyến	48	42	
b		Đường tỉnh 949	Suốt tuyến	42	36	
c		Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Vĩnh Tế	48	42	
			Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	42	36	
d		Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		29		
2		**Đất trồng cây lâu năm**				
a		Quốc lộ N1	Suốt tuyến	55	48	
b		Đường tỉnh 949	Suốt tuyến	44	39	
c		Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	44	39	
d		Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		37		
8		**Đất rừng**		15		

Phụ lục 10

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH TẾ

(ban hành kèm theo quyết định số /2025/NQ-HDND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Tên Đường	Giá Đất	Ghi chú
1	**ĐƯỜNG LOẠI 2**		
1.1	Châu Thị Tế: Từ Tân Lộ Kiều Lương đến đường Phan Văn Bạch	20,400	
1.2	Tân Lộ Kiều Lương: Ngã 3 Hoàng Đạo Cật, Lê Đại Cương - Ngã 3 Mai Văn Tạo, Kha Thị Láng	18,360	
	Tân Lộ Kiều Lương: Ngã 3 Mai Văn Tạo, Kha Thị Láng - Chùa Tây An	20,400	
	Tân Lộ Kiều Lương: Ranh phường Châu Đốc, Vĩnh Tế - ngã 3 Hoàng Đạo Cật, Lê Đại Cương	14,960	
1.3	Phạm Văn Bạch: Chùa Tây An - chùa Huệ Hương	20,400	
1.4	Kha Thị Láng: Tân Lộ Kiều Lương - Châu Thị Tế	16,320	
2	**ĐƯỜNG LOẠI 3**		
2.1	KDC Chợ Vĩnh Đông: Đường Lê Đại Cương	6,300	
	KDC Chợ Vĩnh Đông: Đường số 2, 3	6,300	
	KDC Chợ Vĩnh Đông: Các đường còn lại	5,850	
2.2	Phạm Văn Bạch: Chùa Huệ Hương - ngã 3 cua Đình	10,800	
	Phạm Văn Bạch: Chùa Tây An - Trần Thị Được	7,200	
2.3	Mai Văn Tạo: Tân Lộ Kiều Lương - ngã 3 Trương Gia Mô	7,200	
2.4	Đường nội bộ KDC Nam Quốc lộ 91	5,850	
3	**ĐƯỜNG LOẠI 4**		
3.1	Đường Lê Đại Cương: Đường tránh Quốc lộ 91 - KDC chợ Vĩnh Đông)	4,320	
3.2	Đường tránh Quốc lộ 91: Đường Lê Hồng Phong - kênh 7	1,152	
3.3	Phạm Văn Bạch: Ngã 3 cua Đình - cầu Cống Đồn	2,880	
	Phạm Văn Bạch: Trần Thị Được - ngã 3 Trương Gia Mô	4,320	
	Phạm Văn Bạch: Ngã 3 Quốc lộ 91 - cuối phố 5 căn	3,600	
	Phạm Văn Bạch: Cuối phố 5 căn - Trường Trương Gia Mô	1,440	
3.4	Trần Thị Được: Mai Văn Tạo - Đường Phạm Văn Bạch	4,320	

TT	Tên Đường	Giá Đất	Ghi chú
3.5	Hoàng Đạo Cật: Tân Lộ Kiều Lương - đồn biên phòng Vĩnh Nguơn	2,880	
3.6	Đường tỉnh 955A: Kênh Cống Đồn đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	2,880	
3.7	Nguyễn Thị Minh Khai: Đường tỉnh 955A - Tân Lộ Kiều Lương	2,880	
3.8	Đường Lê Hồng Phong: Tân Lộ Kiều Lương - Kênh Huỳnh Văn Thu	1,440	
3.9	Đường Vĩnh Xuyên: Quốc lộ 91 – Đường tỉnh 955A	1,080	
3.10	Khu DC Đông, Tây Bến Vựa: Tuyến dân cư Đông, Tây Bến Vựa	1,440	
3.11	Đường Bến Vựa: Đường Phạm Văn Bạch - Đường tỉnh 955A	1,440	
3.12	TDC kênh 7 (tính 1 vị trí): Đầu TDC kênh 7; kênh 7 nối dài - Kênh Huỳnh Văn Thụ	720	
3.13	Đường dẫn khóm Vĩnh Phước: Đường Phạm Văn Bạch - giáp TDC kênh 7	1,080	
3.14	Đường kênh Huỳnh Văn Thu: Kênh 4 - Kênh 7	432	
3.15	Đường đất kênh Vĩnh Tế: Suốt đường	432	
4	**Đất ở nông thôn tại trung tâm Vĩnh Châu**	975	
5	**Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông**		
5.1	Đường Kênh Đào (Cuối khu trung tâm hành chính xã Vĩnh Châu cũ - kênh 7)	600	
5.2	Đường Kênh Đào (kênh 7 - kênh tha La)	450	
5.3	Đường Lê Hồng Phong (kênh Huỳnh Văn Thu - Đường Kênh Đào)	1,200	
5.4	Đường kênh 7 (TDC bắc Kênh Đào; TDC Bắc kênh Đào nối dài): Kênh Đào – Kênh Huỳnh Văn Thu	825	
5.5	Đường kênh Huỳnh Văn Thu (Kênh 7 - kênh Tha La)	375	
5.6	Đường Kênh Xuất Khẩu (Kênh Đào - Kênh vòng sau núi Sam)	375	
5.7	Kênh Ba Nhịp: Từ Kênh Đào đến Quốc lộ 91	375	
5.8	Đường Kênh 10: Từ Kênh Đào đến Quốc lộ 91	375	
5.9	Quốc lộ 91: Cầu Cống Đồn - cầu Tha La	1,365	
5.10	Đường tránh Quốc lộ 91 (Kênh 7 - Kênh Tha La)	975	
5.11	Đường tỉnh 955A	585	

TT	Tên Đường	Giá Đất	Ghi chú
5.12	Tuyến dân cư Nam QL 91 (suốt tuyến)	324	
5.13	Tuyến dân cư Tây Cống Đồn (suốt tuyến)	720	
5.14	Đường Bà Bài (Quốc lộ 911 - Tỉnh lộ 955A)	600	
5.15	Đường 3 Nhịp (Quốc lộ 91 - Tỉnh lộ 955A)	600	
5.16	Tuyến dân cư Tha La (Quốc lộ 91 - Tỉnh lộ 955A)	720	
5.17	Khu dân cư chợ Cống Đồn	1,080	
5.18	Đường Kênh Tha La (Đoạn từ QL91 - Kênh Đào)	720	
6	Các đoạn còn lại trên địa bàn các khóm: Vĩnh Tây, Vĩnh Tây 1, Vĩnh Tây 2, Vĩnh Tây 3, Vĩnh Đông, Vĩnh Đông 1, Vĩnh Đông 2, Vĩnh Phước, Vĩnh Phước 1, Vĩnh Xuyên (chỉ tính 1 vị trí)	432	
7	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn các khóm: Vĩnh Khánh 1, Vĩnh Khánh 2, Cây Châm, Bà Bài, Mỹ Phú, Mỹ Thuận (chỉ tính 1 vị trí)	300	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá Đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
Phường Vĩnh Tế(các khóm: Vĩnh Tây, Vĩnh Tây 1, Vĩnh Tây 2, Vĩnh Tây 3, Vĩnh Đông, Vĩnh Đông 1, Vĩnh Đông 2, Vĩnh Phước, Vĩnh Phước 1, Vĩnh Xuyên)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
	Giáp Kênh Vĩnh Tế - Kênh 7 – Quốc lộ 91 - đường Phạm Văn Bạch - Tân Lộ Kiều Lương – Nguyễn Thị Minh Khai	120			
	Kênh 7 - đường tránh Quốc lộ 91 - Lê Hồng Phong - Tân Lộ Kiều Lương - đường Phạm Văn Bạch	100			
	Khu vực còn lại	80			
	Đất trồng cây lâu năm				
	Giáp Kênh Vĩnh Tế - Kênh 7 – Quốc lộ 91 - đường Phạm Văn Bạch - Tân Lộ Kiều Lương – Nguyễn Thị Minh Khai	150			
	Kênh 7 - đường tránh Quốc lộ 91 - Lê Hồng Phong - Tân Lộ Kiều Lương - đường Phạm Văn Bạch	110			
	Khu vực còn lại	90			
Phường Vĩnh Tế (các khóm: Vĩnh Khánh 1, Vĩnh Khánh 2, Cây Châm, Bà Bà)	**I.Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
	Đường Quốc lộ 91	70	50		
	Đường tránh quốc lộ 91	65	50		
	Đường Tỉnh lộ 955A	60	50		
	Các tuyến kênh	55	45		
	Bờ Bắc kênh Vĩnh Tế (Riêng khu vực còn lại giá đất tính bằng vị trí 2)	40	30		
	Đường Kênh Huỳnh Văn Thu	65	50		
	Đường Mương Tư Lò Hên	60	50		
	Đường ra chốt dân quân, rừng tràm Vĩnh Tế	40	30		
	Khu vực còn lại	40			
	II.Đất trồng cây lâu năm				
	Đường Quốc lộ 91	80	60		
	Đường tránh quốc lộ 91	75	55		
	Đường Tỉnh lộ 955A	65	55		
	Các tuyến kênh	60	50		
	Khu vực còn lại	45			
	III.Đất rừng				
	Rừng tràm Vĩnh Tế	18			

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá Đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
Phường Vĩnh Tế (các khóm: Mỹ Phú, Mỹ Thuận)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
	Đường Kênh Đào	65	50		
	Lộ Kênh 1	65	50		
	Kênh Huỳnh Văn Thu	65	50		
	Kênh Tha La	65	50		
	Các tuyến kênh	55	42		
	Khu vực còn lại	40			
	Đất trồng cây lâu năm				
	Đường Kênh Đào	75	55		
	Lộ Kênh 1	75	55		
	Kênh Huỳnh Văn Thu	75	55		
	Kênh Tha La	75	55		
	Các tuyến kênh	60	50		
	Khu vực còn lại	45			
	Đất rừng				
	Rừng tràm Vĩnh Châu	18			

Phụ lục 11

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG HÀ TIÊN

(Ban hành kèm Nghị quyết..../2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	**Trần Hầu**	16.800	
2	**Mạc Công Du**	7.000	
3	**Tuần Phủ Đạt**	16.800	
4	**Tham Tướng Sanh**	16.800	
5	**Tô Châu**	4.200	
6	**Bạch Đằng**	7.000	
7	**Lam Sơn**	4.200	
8	**Phương Thành**		
	- Từ Trường Sa - Mạc Tử Hoàng	*7.000*	
	- Từ Mạc Tử Hoàng - Quốc lộ 80	*2.520*	
9	**Đông Hồ**	7.000	
10	**Mạc Thiên Tích**		
	- Từ Phạm Văn Kỹ - Mạc Tử Hoàng	*10.500*	
	- Từ Mạc Tử Hoàng - Đường Rạch Ụ	*1.680*	
11	**Chi Lăng**		
	- Từ Đông Hồ - Mạc Thiên Tích	*4.200*	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ Mạc Thiên Tích - Đường Tỉnh 972 (TL28)	*3.150*	
12	**Mạc Cửu**		
	- Từ Đông Hồ - Mạc Thiên Tích	*4.200*	
	- Từ Mạc Thiên Tích - Cổng Ao Sen	*2.520*	
	- Từ Cổng Ao Sen - cuối đường	*1.680*	
13	**Mạc Tử Hoàng**		
	- Từ Đông Hồ - Phương Thành	*3.150*	
	- Từ Phương Thành - Mạc Cửu	*2.520*	
14	**Đống Đa**	3.500	
15	**Cầu Câu**	4.200	
16	**Nhật Tảo**	4.200	
17	**Nguyễn Thần Hiến**	4.200	
18	**Phạm Văn Kỷ**	4.200	
19	**Võ Văn Ý**	3.150	
20	**Lâm Văn Quang**	4.200	
21	**Mạc Công Nương (Mạc Mi Cô)**	1.120	
	Trung tâm thương mại Trần Hầu		
22	**Nguyễn Trãi**	14.000	
23	**Nguyễn Trung Trực**	14.000	
24	**Ngô Mây**	8.400	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
25	**Bùi Chấn**	8.400	
26	**Lý Chính Thắng**	8.400	
27	**Trường Sa**	8.400	
28	**Phạm Ngũ Lão**	8.400	
29	**Ngô Nhân Tịnh**	8.400	
30	**Đặng Thùy Trâm**	8.400	
31	**Nguyễn Cửu Đàm**	8.400	
32	**Hoàng Văn Thụ**	8.400	
33	**Lê Quang Định**	8.400	
34	**Mai Xuân Thưởng**	8.400	
35	**Các tuyến đường còn lại**	8.400	
	Khu tái định cư Bình San		
36	**Chiêu Anh Các**	2.800	
37	**Mai Thị Hồng Hạnh**	2.100	
38	**Nguyễn Thị Hiếu Túc**	2.100	
39	**Lê Lai**	2.800	
40	**Thoại Ngọc Hầu**	2.800	
41	**Mạc Tử Thẳng**	2.100	
42	**Xuân Diệu**	2.100	
43	**Chế Lan Viên**	2.100	
44	**Mạc Tử Dung**	2.100	
45	**Mạc Như Đông**	2.100	
46	**Phan Văn Trị**	2.100	
47	**Võ Thị Sáu**	2.100	
48	**Mạc Tử Thiêm**	2.100	
49	**Nguyễn Hữu Tiến**	2.100	
50	**Lâm Tấn Phác**	2.800	
51	**Nguyễn Thái Học**	2.100	
52	**Nguyễn Thị Thập**	2.100	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
53	**Hoàng Diệu**	2.800	
54	**Lương Thế Vinh**	2.100	
55	**Nguyễn Tri Phương**	2.100	
56	**Đường Bùi Viện**	2.100	
57	**Nguyễn Hiền Điều**	2.100	
58	**Lê Thị Hồng Gấm**	2.100	
59	**Từ Hữu Dũng**	2.100	
60	**Ngô Gia Tự**	2.100	
61	**Trương Định**	2.100	
62	**Trần Đình Quang**	2.100	
63	**Phù Dung**	2.800	
64	**Các tuyến đường còn lại**	2.100	
65	**Đường Tỉnh 972 (Tỉnh lộ 28 cũ)**		
	- Từ Ao Sen - Nguyễn Phúc Chu	*3.150*	
	- Từ Nguyễn Phúc Chu - Đường vào Bãi Sau (KDL Mũi Nai)	*4.900*	
	-Từ vòng xuyến cầu Đồn Tả-đường Nguyễn Huệ	*10.000*	
	- Từ đường Nguyễn Huệ-đường vào Bãi Sau (KLD Mũi Nai)	*8.000*	
	- Từ đường vào Bãi Sau - Quốc lộ 80	*2.100*	
66	**Đường Chữ T**	2.800	
67	**Núi Đèn**	2.800	
68	**Bãi Nò**	1.120	
69	**Phù Dung**	1.680	
70	**Nguyễn Phúc Chu**		
	- Từ cầu Tô Châu - Đường ra cửa khẩu Quốc tế	*7.000*	
	- Đường ra cửa khẩu Quốc tế - QL80 (Nút giao đường Phương Thành)	*5.000*	
71	**Quốc lộ 80**		

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ nút giao đường Phương Thành - QL 80 - Cửa khẩu Quốc tế Hà Tiên	*4.200*	
72	**Đường Rạch Ụ**	1.400	
73	**Đường Nguyễn Công Trứ (Phương Thành - Rạch Ụ)**	2.520	
74	**Đường Mương Đào**	2.100	
75	**Đường đê quốc phòng Vàm Hàng (thuộc khu phố 5 - Đông Hồ)**	560	
76	**Đường Số 19**	3.500	
77	**Thị Vạn**		
	- Từ cầu Rạch Ụ - Cầu Mương Đào	*4.480*	
	- Từ Cầu Mương Đào - Đường Đá Dựng	*1.260*	
78	**Đường bê tông xi măng Cừ Đứt (cặp theo hai bờ sông Giang Thành)**	560	
79	**Đường nhánh vào đồn biên phòng Vàm Hàng Hà Tiên**	420	
80	**Đường Miếu Cậu**	560	
81	**Đường ven biển Khu du lịch Mũi Nai**	12.000	
82	**Đường Tà Lu**	560	
83	**Khu tái định cư Tà Lu**	560	
84	**Đường Xóm Giữa**	560	
85	**Đường Bãi trước**	2.100	
86	**Đường Bãi Sau**	2.100	
87	**Đường Cánh Cung**	9.600	
88	**Đường Bãi Bàng**	630	
89	**Đường Giếng Tượng**	840	
90	**Đường Xóm Eo**	420	
91	**Đường lên ngọn Hải Đăng (từ đường Tỉnh 972 và từ đường Núi Đèn)**	630	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
92	**Đường Hà Huy Giáp (từ Đường Núi Đèn - đường Võ Văn Kiệt)**	2.800	
94	**Đường vào Trường THCS Pháo Đài (đường Hoành Tấu, Bãi Nò- đường Tỉnh 972)**	3.200	
95	**Lâm Tấn Phác (ngoài Khu dân cư Bình San)**	2.800	
96	**Đường Xà Xía**	630	
97	**Đường Đá Dựng**		
	- Từ Quốc lộ 80 - Khu du lịch núi Đá Dựng	*1.400*	
	- Từ Khu du lịch núi Đá Dựng - Quốc lộ 80	*980*	
98	**Đường Mỹ Lộ**	630	
99	**Đường từ cột mốc 313 đến 314 (đường La Văn Cầu)**	630	
100	**Tô Vĩnh Diện (từ đường Tỉnh 972 đến cột mốc 314)**	1.400	
101	**Đường tuần tra Biên giới**	420	
102	**Đường Khu du lịch Thạch Động - Đá Dựng**	980	
103	**Đường Nguyễn Viết Xuân**	1.960	
104	**Đường đi quanh núi Địa Tạng (từ đường Đá Dựng - QL80)**	630	
105	**Đường cập kênh Đồn Tả**	590	
I	**Khu lấn biển C&T**		
1	**- Đường Nguyễn Văn Cừ (Đường Số 1 cũ)**	3.742	
2	**- Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ)**	3.742	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
3	**- Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Số 3 cũ)**	3.742	
4	**- Đường Hai Bà Trưng (Đường Số 4 cũ)**	3.928	
5	**- Đường Triệu Thị Trinh (Đường Số 5 cũ)**	3.696	
6	**- Đường Võ Văn Kiệt (Đường Số 6 cũ)**	4.220	
7	**- Đường Phan Đình Giót (Đường Số 7 cũ)**	3.742	
8	**- Đường Tràn Văn Ơn (Đường Số 8 cũ)**	2.290	
9	**- Đường Đào Duy Anh (Đường Số 9 cũ)**	2.290	
10	**- Đường Trần Đại Nghĩa (Đường Số 10 cũ)**	2.290	
11	**- Đường Phạm Ngọc Thạch (Đường Số 12 cũ)**	3.220	
12	**- Đường Lê Lợi (Đường Số 13 cũ)**	4.220	
13	**- Đường Lê Quý Đôn (Đường Số 14 cũ)**	3.742	
14	**- Đường Trần Bình Trọng (Đường Số 15 cũ)**		

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	+ Đoạn khu nhà phố	*3.220*	
	+ Đoạn khu nhà biệt thự	*3.107*	
15	**- Đường Phan Thanh Giản (Đường Số 18 cũ)**	3.220	
16	**- Đường Ngô Thị Nhậm (Đường Số 19 cũ)**	3.220	
17	**- Đường Cao Thắng (Đường Số 20 cũ)**	3.220	
18	**- Đường Phan Thanh Giản (Đường Số 21 cũ)**	3.220	
19	**- Đường Phan Đình Phùng (Đường Số 22 cũ)**	3.220	
20	**- Đường Nguyễn Hữu Cảnh (Đường Số 23 cũ)**	3.220	
21	**- Đường Đinh Công Tráng (Đường Số 24 cũ)**	3.742	
22	**- Đường Nguyễn Huệ (Đường Số 25 cũ)**	4.220	
23	**- Đường Huỳnh Thúc Kháng (Đường Số 26 cũ)**	3.696	
24	**- Đường Nguyễn Bỉnh (Đường Số 27 cũ)**		

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	+ Từ đường Nguyễn Văn Cừ (Đường Số 1 cũ) - đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ)	*3.704*	
	+ Từ đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ) - đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Số 3 cũ)	*3.220*	
25	**- Đường Tôn Thất Tùng (Đường Số 28 cũ)**	3.220	
26	**- Đường Phan Huy Chú (Đường Số 29 cũ)**	3.704	
27	**- Đường Đặng Thai Mai (Đường Số 30 cũ)**	3.368	
28	**- Đường Chu Văn An (Đường Số 31 cũ)**		
	+ Từ Đường Nguyễn Văn Cừ (Đường Số 1 cũ) - Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ)	*3.742*	
	+ Từ Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ) - Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Số 3 cũ)	*3.220*	
29	**- Đường Đinh Tiên Hoàng (Đường Số 32 cũ)**	4.220	
30	**- Đường Tú Xương (Đường Số 33 cũ)**	3.220	
31	**- Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (Đường Số 34 cũ)**		
	+ Từ Đường Tú Xương (Đường Số 33 cũ) - Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 36 cũ)	*3.220*	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	+ Từ Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 36 cũ) - Đường Võ Thị Sáu (Đường số 38 cũ)	*2.290*	
32	**- Đường Phạm Hồng Thái (Đường số 35 cũ)**		
	+ Từ Đường Tú Xương (Đường Số 33 cũ) - Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 36 cũ)	*3.220*	
	+ Từ Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 36 cũ) - Đường Võ Thị Sáu (Đường số 38 cũ)	*2.290*	
33	**- Đường Nguyễn Thị Định (Đường số 36 cũ)**	3.675	
34	**- Đường Tố Hữu (Đường Số 37 cũ)**	3.153	
35	**- Đường Võ Thị Sáu (Đường số 38 cũ)**		
	+ Đoạn khu nhà phố	*3.220*	
	+ Đoạn khu biệt thự	*3.108*	
36	***- Đường Lê Hồng Phong (Đường Số 39 cũ)***		
	+ Từ Đường Nguyễn Văn Cừ (Đường Số 1 cũ) - Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ)	*4.220*	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	+ Từ Đường Trần Phú (Đường Số 2 cũ) - Đường Võ Văn Kiệt (Đường Số 6 cũ)	*3.742*	
37	***- Đường Trần Khánh Dư (Đường Số 40 cũ)***	*3.220*	
38	**- Đường Tôn Thất Thiệp (Đường Số 41 cũ)**	3.220	
39	**- Đường Tôn Thất Thuyết (Đường Số 42 cũ)**	3.742	
40	**- Đường Bùi Thị Xuân (Đường Số 44 cũ)**	3.108	
41	**- Đường Trần Quang Diệu (Đường Số 45 cũ)**	3.108	
42	**- Đường Milan (khu F19)**	3.500	
43	**- Đường Venice (khu F19)**	3.500	
44	**- Đường The Park (khu trung tâm lô A1, A2 và A4)**	3.500	
45	**- Đường The Century (khu trung tâm lô A1, A2 và A4)**	3.500	
46	**Đường số 5B**	4.220	
47	**Đường số 26B**	4.220	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
48	**Đường số D2**	4.220	
49	**Đường số D3**	4.220	
50	**Đường số 1A**	4.700	
II	**Khu nhà ở giáo viên (tất cả các đường trong dự án)**	2.100	
III	**Dự án Khu tái định cư Mỹ Đức (ngoài khu 22ha)**	1.470	
IV	**Khu tái định cư Mỹ Đức (khu 22ha)**		
1	+ Đường có bề rộng từ 6 -7m	2.300	
2	+ Đường có bề rộng 9m	3.000	
3	+ Đường có bề rộng 18m	3.890	
4	+ Giá các nền gốc tăng thêm 15% so với nền thường cùng vị trí		
V	**Đường vành đai xung quanh dự án Khu tái định cư và dân cư thu nhập thấp Mỹ Đức (phía tiếp giáp đất của dân) - Đường Lâm Tấn Phác**	630	
VI	**Khu dân cư, tái định cư Thạch Động**		
1	- Đường Tỉnh 972: (Khu A: từ Lô 1 đến Lô 22)	2.310	
2	- Đường A		

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	+ Khu A (từ Lô 27 đến Lô 40)	*1.680*	
	+ Khu B (từ Lô 09 đến Lô 22)	*1.470*	
3	- Đường B		
	+ Khu B (từ Lô 31 đến Lô 41)	*1.470*	
	+ Khu C (từ Lô 5 đến Lô 18)	*1.470*	
4	- Đường Số 1	1.890	
5	- Đường Số 2	1.890	
VI	**Khu tái định cư Hoàng Diệu**		
1	- Lô 01: nền số 01 và nền số 07	4.820	
2	- Lô 01: từ nền số 02 đến nền số 06, từ nền số 10 đến nền số 13	4.130	
3	*- Lô 01: nền số 08, nền số 09, nền số 14 và nền số 15*	*3.440*	
VII	**Khu Tái Định Cư Rạch Ụ**		
1	- Các nền giáp đường Nguyễn Công Trứ, đường Rạch Ụ - Nền thường	4.760	
2	- Các nền giáp đường Nguyễn Công Trứ, đường Rạch Ụ - Nền gốc	5.710	
3	- Các nền giáp đường còn lại - nền thường	3.970	
4	- Các nền giáp đường còn lại - nền gốc	4.760	
VIII	**Khu Tái định cư Sân vận động Hà Tiên**		
1	- Nền thường	3.550	
2	- Nền gốc	4.260	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
IX	**Khu tái định cư trước chợ Mỹ Đức**		
1	- Nền số 1 đến nền số 3 và nền số 6	4.200	
2	- Nền số 4 và nền số 5	4.620	
3	- Nền số 7 đến nền số 14	2.520	
X	**Khu tái định cư Lê Lai, Thoại Ngọc Hầu, Phù Dung**		
1	- Nền thường	4.850	
2	- Nền gốc	5.330	
	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	520	
	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	390	
	Các vị trí còn lại	260	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
Phường Hà Tiên (khu phố 5 phường Đông Hồ cũ)	Đất trồng cây lâu năm	23			
	Đất trồng cây hàng năm	23			
	Đất nuôi trồng thủy sản	23			
Phường Hà Tiên (phường Mỹ Đức, phường Pháo Đài, phường Bình San, phường Đông Hồ (trừ khu phố 5 phường Đông Hồ) cũ)	Đất trồng cây lâu năm	74			
	Đất trồng cây hàng năm	74			
	Đất nuôi trồng thủy sản	42			

PHỤ LỤC 12
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG TÔ CHÂU
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	**Quốc lộ 80**		
	- Ngã 3 đường Tổ 5 Rạch Núi - vòng xoay tượng đài Mạc Cửu	2.340	
	- Từ đường núi Nhọn - Ngã 3 đường Tổ 5 Rạch Núi	4.680	
	- Từ mũi Ông Cọp - Đường núi Nhọn (bên vào trường bắn)	1.560	
	- Từ mũi Ông Cọp - Giáp ranh xã Kiên Lương	1.008	
2	**Quốc lộ N1**		
	- Từ ngã ba cây Bàng - Cầu Hà Giang	1.560	
	- Từ cầu Hà Giang - Giáp ranh xã Giang Thành	1.248	
3	Đường Kênh Xáng (từ cầu Hà Giang - Giáp ranh xã Hòa Điền)	780	
4	Đường Xoa Ảo	780	
5	Đường Núi Nhọn	780	
6	Đường Tổ 5 ấp Rạch Vược	624	
7	Đường lộ cũ ấp Ngã Tư (Từ đường tổ 1, 2 về hướng đường tổ 5 ấp Ngã Tư)	468	
8	Đường mới Tổ 5 Rạch Vượt (Khu tái định cư Chòm Xoài)	468	
9	Đường cổng sau Trung đoàn 20	468	
10	Đường Truông Thanh Hòa Tự	468	
11	Đường Tổ 5, ấp Rạch Núi	468	
12	Đường vào trường cấp 2 và Nhà văn hóa đa năng Thuận Yên	936	
13	Đường liên ấp Rạch Núi - Rạch Vược	936	
14	Đường Núi Đồng - Núi Nhọn	624	
15	Đường liên ấp Hòa Phầu - Rạch Núi	720	
16	Đường cặp kênh Núi Đồng	360	
17	Đường 2 Tháng 9	2.016	
18	Nam Hồ		
	- Từ đường 2 Tháng 9 - Đường Văn Tiến Dũng	1.344	
	- Đường Văn Tiến Dũng - Cầu Đèn đỏ	1.008	
19	Đường Nam Hồ (từ cầu Đèn đỏ - QL N1)	936	
20	Đường Kênh Cụt: Từ cầu Cây Mến - Giáp ranh đường mới tổ 5 Rạch Vược (Khu tái định cư Chòm Xoài)	672	
21	Bế Văn Đàn (thuộc tổ 6, khu phố 1, đối diện với dự án Khu dân cư Tô Châu)	2.016	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
22	Đường 30 Tháng 4 (trước mặt cổng chính chợ Tô Châu cũ)	4.704	
23	Nguyễn Văn Trỗi	2.016	
24	Đường cổng sau Trung đoàn 20 (mặt phía bên phường Tô Châu)	672	
25	Nguyễn Phúc Chu		
26	Cầu Tô Châu - Vòng xoay tượng đài Mạc Cửu	8.400	
27	Đường vườn Cao Su	672	
28	Đường Văn Tiến Dũng	1.008	
29	Đường vào Núi Mây (từ vị trí 3 của Quốc lộ 80 - Hết đường Núi Mây)	432	
30	Đường ĐH.11 (đường Hòn Heo)		
	- Từ ngã tư Hòn Heo - Ngã ba Cờ Trắng	504	
	- Từ ngã tư Hòn Heo - Chùa Vạn Hòa	605	
31	Đoạn từ ngã ba Chùa Bãi Ớt - Mũi Dừa	403	
I	**Khu dân cư Tô Châu**		
1	Cách Mạng Tháng Tám		
	- Đoạn từ ngã ba đường 2 tháng 9 đến Nguyễn Chí Thanh	5.040	
	- Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến đường 30 tháng 4	5.544	
2	Nguyễn Đệ	3.360	
3	Nguyễn Sơn	3.360	
4	Nguyễn Chí Thanh	6.720	
5	Châu Văn Liêm	5.040	
6	Hồ Thị Kỷ	3.360	
7	Đường 30 Tháng 4	3.360	
8	Đặng Văn Ngữ	3.360	
9	Cao Văn Lầu	3.360	
10	Phan Thị Ràng	3.360	
11	Cù Chính Lan	3.360	
12	Bế Văn Đàn	3.360	
13	Cù Huy Cận	3.360	
14	Bùi Hữu Nghĩa	3.360	
15	Nguyễn Văn Trỗi	3.360	
16	Kim Đồng	3.360	
17	Lê Thị Riêng (Khu dân cư Tô Châu)	2.016	
18	Trần Công Án	2.016	
19	Kim Dự	5.040	
20	Các tuyến đường còn lại trong Khu dân cư Tô Châu	3.360	
21	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	520	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
22	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	390	
23	**Các vị trí còn lại**	260	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
Phường Tô Châu (xã Thuận Yên cũ)	Đất trồng cây lâu năm	23			
	Đất trồng cây hàng năm	23			
	Đất nuôi trồng thủy sản	23			
Phường Tô Châu (phường Tô Châu cũ)	Đất trồng cây lâu năm	74			
	Đất trồng cây hàng năm	74			
	Đất nuôi trồng thủy sản	42			

C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên khu	Giá đất	Ghi chú
1	Khu công nghiệp Thuận Yên	480	Đối với thửa đất tiếp giáp sông được tính tăng thêm 10% so với đơn giá quy định

PHỤ LỤC 13

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG RẠCH GIÁ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
I	**Bảng giá đất ở dọc theo các tuyến đường**		
1	Lâm Thị Chi (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Hè Thu 2)	1.400	
2	Nguyễn Thị Định (từ bến đò Giải Phóng 9 - Rạch Tà Kiết)	3.500	
3	Huỳnh Tấn Phát (từ kênh Ấp Chiến Lược - Nguyễn Thị Định)	4.200	
4	Bờ kênh đường Huỳnh Tấn Phát (từ kênh Ấp Chiến Lược - Nguyễn Thị Định)	2.100	
5	Lê Thị Riêng (từ Nguyễn Thị Định - Huỳnh Tấn Phát)		
	Từ Nguyễn Thị Định - Huỳnh Tấn Phát	1.680	
	Từ Huỳnh Tấn Phát - kênh Vành Đai	1.680	
6	Hồ Thị Nghiêm (từ Nguyễn Thị Định - Huỳnh Tấn Phát)	1.400	
7	Cao Văn Lầu (từ Huỳnh Tấn Phát - Kênh Vành Đai)		
	Từ Cao Văn Lầu - Huỳnh Tấn Phát	1.900	
	Từ Huỳnh Tấn Phát - Kênh Vành Đai	1.680	
8	Lê Văn Tuân (từ Nguyễn Thị Định - Kênh Vành Đai)	1.680	
9	Văn Tiến Dũng (từ Lâm Thị Chi - kênh Vành Đai)	1.300	
10	Trần Thái Tông (từ kênh Vành Đai - Nguyễn Thị Định)	880	
11	Đối diện đường Trần Thái Tông (Kênh Rạch Chát 1)	880	
12	Nguyễn Văn Nhan (từ kênh Vành Đai - Nguyễn Thị Định)	880	
13	Đối diện đường Nguyễn Văn Nhan (Kênh Rạch Chát 2)	880	
14	Phạm Văn Vàng (từ kênh Vành Đai - Nguyễn Thị Định)	1.350	
15	Nguyễn Thị Mạnh (từ kênh Vành Đai - Huỳnh Tấn Phát)	1.350	
16	Huỳnh Thị Kiểu (từ kênh Vành Đai - Nguyễn Thị Định)	1.920	
17	Đối diện đường Huỳnh Thị Kiểu (Kênh Rạch Chát 3)	880	
18	Lý Thị Sáu (từ Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định)	1.500	
19	Trần Thị Hui (từ Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định)	1.500	
20	Nguyễn Thị Mai (từ Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định)	1.500	
21	Đường Kênh Đường Trâu, Tổ 22 Vĩnh Phát	1.950	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
II	**Đường nội đô thị**		
1	Nguyễn Bỉnh Khiêm		
	Từ Mạc Cửu - Lê Thị Hồng Gấm	16.800	
	Từ Lê Thị Hồng Gấm - Huỳnh Thúc Kháng	19.600	
	Từ Huỳnh Thúc Kháng - Trần Phú	22.400	
	Từ Trần Phú - Quang Trung	19.600	
	Từ Quang Trung - Võ Trường Toản	12.600	
2	Mạc Cửu		
	Từ cầu Bưu điện thành phố Rạch Giá - Phạm Ngũ Lão	16.800	
	Từ Phạm Ngũ Lão - Lê Lai	15.400	
	Từ Lê Lai - Nguyễn Bỉnh Khiêm	14.000	
	Từ Nguyễn Bỉnh Khiêm - Cầu Số 1	11.200	
	Từ cầu Số 1 - Nghĩa trang liệt sĩ	8.400	
	Từ Nghĩa trang liệt sĩ - Cầu Số 2	7.000	
3	Võ Văn Kiệt		
	Từ Mạc Cửu - Cầu Rạch Giá 1	5.600	
	Cầu Rạch Giá 2 - Giáp ranh huyện Châu Thành	4.200	
4	Võ Trường Toản		
	Từ Lý Thường Kiệt - Tú Xương	4.032	
	Từ Tú Xương - Cầu Suối	2.464	
	Từ Cầu Suối - Nguyễn Thái Bình	1.792	
5	Quang Trung		
	Từ Lý Thường Kiệt - Tú Xương	8.400	
	Từ Tú Xương - Cầu Suối	5.600	
	Từ Cầu Suối - Nguyễn Thái Bình	4.200	
6	Dương Minh Châu (bên kênh Tắc Tô)	2.800	
7	Nguyễn Phi Khanh (bên kênh Tắc Tô)	2.800	
8	Tú Xương	4.480	
9	Nguyễn Thái Bình		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Từ Mạc Cửu - Quang Trung	3.500	
	Từ Quang Trung - Hết đường	2.800	
10	Đường Nguyễn Thái Bình (bên kia kênh)		
	Từ Mạc Cửu - Quang Trung	2.100	
	Từ Quang Trung - Hết đường	1.680	
11	Điện Biên Phủ		
	Từ Nguyễn Bỉnh Khiêm - Chợ nông sản	17.920	
	Từ sau chợ nông sản - Hết đường	5.600	
12	Nguyễn Tuân	4.200	
13	Huỳnh Thúc Kháng		
	Từ Nguyễn Bỉnh Khiêm - Cầu Vàm Trư	16.800	
	Từ Cầu Vàm Trư - Lộ Liên Hương	8.400	
14	Các tuyến đường còn lại Khu tái định cư phường Vĩnh Quang cũ	6.300	
15	Lê Thánh Tôn	16.800	
16	Lý Thái Tổ	16.800	
17	Thủ Khoa Huân	14.000	
18	Nguyễn Tri Phương	16.800	
19	Hai Bà Trưng		
	Từ Điện Biên Phủ - Huỳnh Thúc Kháng	11.200	
	Từ Điện Biên Phủ - Huỳnh Thúc Kháng (bên bờ kênh)	5.600	
	Từ Huỳnh Thúc Kháng - Hàn Thuyên	5.600	
	Hàn Thuyên - Mạc Cửu	4.480	
20	Hàn Thuyên	4.928	
21	Đặng Dung	4.480	
22	Dương Diện Nghệ	5.600	
23	Lý Chính Thắng	6.720	
24	Nguyễn Cư Trinh		
	Từ Cầu Vàm Trư - Nguyễn Tuân	4.200	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Từ Nguyễn Tuân - Lộ Liên Hương	3.500	
	Từ Lộ Liên Hương - Cầu Suối	2.800	
25	Nam Cao	4.200	
26	Lộ Liên Hương		
	Từ Mạc Cửu - Nguyễn Cư Trinh	11.200	
	Từ Nguyễn Cư Trinh - Quang Trung	4.480	
	Khu dân cư Cầu Suối		
27	Ngọc Hân Công Chúa	4.200	
28	Lê Quang Định	3.360	
29	Lê Anh Xuân	3.500	
30	Nguyễn Huy Tưởng	3.360	
31	Ngô Tất Tố	3.360	
32	Vũ Công Duệ	3.360	
33	Nguyễn Hiến Lê	3.360	
34	Phan Kế Bính	2.800	
35	Phan Văn Trường	2.800	
36	Tăng Bạc Hổ	2.800	
37	Trần Mai Ninh	2.800	
38	La Sơn Phu Tử	2.800	
39	Làng Cầu Vồng (Khu dân cư Cầu Suối)	2.800	
	Khu dân cư thu nhập thấp		
40	Từ Dũ (từ Mạc Cửu - đường Cầm Bá Thước)	3.360	
41	Cao Xuân Dục (từ đường Số 5 - Đào Tấn)	2.912	
42	Đào Tấn (từ đường Số 4 - Cao Xuân Dục)	2.912	
43	Cầm Bá Thước (từ Đào Tấn - Đường Số 9)	2.912	
44	Bùi Hữu Nghĩa (từ đường Số 3 - Đường Số 4)	2.912	
45	Phan Văn Hớn (từ đường Số 5 - Đào Tấn)	2.912	
46	Lãnh Binh Thăng (từ đường Số 4 - Cầm Bá Thước)	2.912	
47	Đoàn Trần Nghiệp (từ đường Số 9 - Lộ Liên Hương)	2.912	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
48	Phan Liêm (từ Phan Văn Hớn - Cao Xuân Dục)	2.912	
49	Nguyễn Đệ (từ Đoàn Khuê - Nguyễn Cư Trinh)	3.360	
50	Đỗ Nhuận (từ Liên Hương - Nguyễn Đệ)	3.360	
51	Đoàn Khuê (từ Liên Hương - Nguyễn Đệ)	3.360	
52	Ngũ Kim Anh (từ Âu Dương Lân - giáp khu dân cư)	3.360	
53	Lý Thị Huê (từ Lâm Phước Trinh - Liên Hương)	3.360	
54	Phan Thị Thi (từ Lâm Phước Trinh Từ Dũ)	3.360	
55	Nguyễn Thị Tư (từ đường số 3 - Cầm Bá Thước)	3.360	
56	Nguyễn Thị Vị (từ Lý Thị Huê - Cầm Bá Thước)	3.360	
57	Lâm Phước Trinh (từ Lý Thị Huê - Cao Xuân Dục)	3.360	
58	Trần Thị Ba (từ Phan Thị Thi - Phan Văn Nhờ)	3.360	
59	Các tuyến đường còn lại trong khu dự án	2.912	
	Khu nhà ở Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang		
60	Phạm Thiều (giáp khu dân cư)	3.360	
61	Huỳnh Văn Nghệ (từ đường Phạm Thiều - Phạm Ngọc Thảo)	2.912	
62	Phạm Ngọc Thảo (từ đường Số 1 - Phạm Văn Bạch)	2.912	
63	Kha Vạn Cân (từ đường Số 1 - Phạm Văn Bạch)	2.912	
64	Âu Dương Lân (từ Phạm Văn Bạch - Lộ Liên Hương)	2.912	
65	Phạm Văn Bạch (giáp khu dân cư)	2.912	
66	Chu Mạnh Trinh (từ Phạm Ngọc Thảo - Kha Vạn Cân)	2.912	
67	Vương Hồng Sến (từ Nguyễn Phan Vinh - Huỳnh Văn Nghệ)	2.912	
68	Hồ Văn Huê (từ Nguyễn Phan Vinh - Huỳnh Văn Nghệ)	2.912	
69	Phạm Viết Chánh (giáp khu dân cư - Ngô Nhân Tịnh)	2.912	
70	Ngô Nhân Tịnh (từ Nguyễn Phan Vinh - Phạm Viết Chánh)	2.912	
71	Nguyễn Phan Vinh (từ Vương Hồng Sến - Ngô Nhân Tịnh)	2.912	
72	Đường Vàm Trư (thuộc phường Vĩnh Quang)	2.800	
73	Đặng Huy Trứ (Giải Phóng 9)	3.500	
74	Lý Thường Kiệt (Từ Võ Trường Toản - Trần Phú)	11.200	
75	Ngô Thị Tập (Từ Lê Thị Hồng Gấm - Phạm Ngọc Thạch)	10.500	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
76	Nguyễn Công Trứ	16.800	
77	Nguyễn Văn Kiến	7.000	
78	Mạc Đỉnh Chi	8.400	
79	Mậu Thân	9.800	
80	Trần Quốc Toản		
	Từ Mậu Thân - Võ Thị Sáu	8.400	
	Từ Võ Thị Sáu - Lê Thị Hồng Gấm	2.800	
81	Trần Bình Trọng		
	Từ Mạc Cửu - Trần Phú	9.800	
	Từ Trần Phú - Võ Thị Sáu	9.100	
82	Nguyễn Huỳnh Đức	4.200	
83	Trương Tấn Bửu	4.200	
84	Tự Do	14.000	
85	Võ Thị Sáu	9.800	
86	Nguyễn Trường Tộ		
	Từ Trần Phú - Võ Thị Sáu	5.250	
	Từ Võ Thị Sáu - Bến đò giải phóng 9	4.200	
87	Nguyễn Trãi	5.600	
88	Phạm Ngũ Lão	7.000	
89	Lê Thị Hồng Gấm	9.100	
90	Lê Lai	5.600	
91	Phạm Ngọc Thạch		
	Từ Nguyễn Bỉnh Khiêm - Lý Thường Kiệt	7.000	
	Từ Lý Thường Kiệt - Mạc Cửu	3.640	
92	Đông Hồ		
	Từ Trần Phú - Lê Thị Hồng Gấm	9.800	
	Từ Lê Thị Hồng Gấm - Phạm Ngọc Thạch	4.480	
93	Trần Phú	42.000	
94	Hoàng Diệu	8.400	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
95	Đinh Tiên Hoàng	7.000	
96	Huỳnh Tịnh Của	7.000	
97	Thành Thái	7.000	
98	Bạch Đằng	9.800	
99	Phan Bội Châu	7.000	
100	Nguyễn Đình Chiểu	7.000	
101	Hàm Nghi	10.752	
102	Duy Tân	14.000	
103	Hoàng Hoa Thám	33.600	
104	Phạm Hồng Thái	33.600	
105	Trần Quang Diệu	8.400	
106	Phan Chu Trinh	16.800	
107	Nguyễn Du	8.400	
108	Nguyễn Hùng Sơn		
	Từ Trần Thủ Độ - Hoàng Diệu	16.800	
	Từ Hoàng Diệu - Lê Lợi	10.752	
	Từ Lê Lợi- Trần Phú	14.000	
	Từ Trần Phú - Trịnh Hoài Đức	11.200	
	Từ Trịnh Hoài Đức - Phan Văn Trị	8.400	
109	Nguyễn Văn Trỗi	8.400	
110	Trần Hưng Đạo		
	Từ Trần Thủ Độ - Lê Lợi	14.700	
	Từ Lê Lợi - Trần Phú	28.000	
	Từ Trần Phú - Trịnh Hoài Đức	14.000	
	Từ Trịnh Hoài Đức - Thủ Khoa Nghĩa	11.200	
	Từ Thủ Khoa Nghĩa - Đầu doi	8.400	
111	Lê Lợi	28.000	
112	Lý Tự Trọng	13.440	
113	Hùng Vương	11.200	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
114	Trịnh Hoài Đức		
	Từ Nguyễn Thoại Hầu - Nguyễn Hùng Sơn	8.400	
	Từ Nguyễn Hùng Sơn - Trần Hưng Đạo	7.000	
115	Thủ Khoa Nghĩa	7.000	
116	Phan Văn Trị	7.000	
117	Nguyễn Thoại Hầu		
	Từ cầu Sông Kiên - Thủ Khoa Nghĩa	14.000	
	Từ Thủ Khoa Nghĩa - Đầu doi	8.400	
118	Trần Chánh Chiếu	6.720	
119	Kiều Công Thiện	8.400	
	Khu Hoa Biển (16 ha)		
120	Trần Thủ Độ	14.000	
121	Lý Nhân Tông	14.000	
122	Nguyễn Hữu Cầu	11.200	
123	Đinh Liệt	11.200	
124	Nguyễn Phúc Chu	11.200	
125	Nguyễn Thượng Hiền	11.200	
126	Nguyễn Phạm Tuân	11.200	
127	Lê Hoàn	11.200	
128	Hải Triều	11.200	
129	Nguyễn Thiếp	8.400	
130	Sơn Nam	8.400	
131	Hoàng Ngọc Phách	11.200	
132	Nguyễn Trung Trực		
	Từ cầu Kênh Nhánh - Nguyễn An Ninh	35.000	
	Từ Nguyễn An Ninh - Đống Đa	28.000	
	Từ Đống Đa - Cầu An Hòa	25.200	
	Từ Cầu An Hòa - Cầu Rạch Sỏi	22.400	
133	Lâm Quang Ky		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Từ Nguyễn Trung Trực - Cô Bắc	10.752	
	Từ Cô Bắc - Đống Đa	16.800	
	Từ Đống Đa - Ngô Văn Sở	14.000	
	Từ Ngô Văn Sở - Trần Khánh Dư	11.200	
134	Ngô Quyền		
	Từ cầu Ngô Quyền - Nguyễn An Ninh	12.320	
	Từ Nguyễn An Ninh - Đống Đa	10.080	
	Từ Đống Đa - Nguyễn Văn Cừ	7.840	
	Từ Nguyễn Văn Cừ - Cầu An Hòa	5.600	
135	Nguyễn Thái Học		
	Từ Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền	13.440	
	Từ Ngô Quyền - Đầu doi (kênh ông Hiển)	8.400	
136	Cô Giang	9.800	
137	Cô Bắc (từ Nguyễn Trung Trực - Đường 3 Tháng 2)	12.600	
138	Phan Đình Phùng	8.400	
139	Sư Thiện Ân		
	Từ Nguyễn Trung Trực - Ngô Quyền	9.800	
	Từ Nguyễn Thị Định - Huỳnh Tấn Phát	3.500	
140	Chi Lăng	11.200	
141	Bùi Thị Xuân	5.040	
142	Nguyễn An Ninh	11.200	
143	Huỳnh Mẫn Đạt	7.840	
144	Lạc Long Quân	11.200	
145	Âu Cơ	7.000	
146	Bà Triệu	7.000	
147	Lạc Hồng		
	Từ Võ Văn Kiệt - Huỳnh Tấn Phát	5.600	
	Từ Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định	8.400	
	Từ Ngô Quyền - Công viên Lạc Hồng khu vực lấn biển	25.200	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Từ Ngô Quyền - Trường Chính trị tỉnh (bên trong)	7.000	
148	Chu Văn An		
	Từ Lạc Hồng - Đống Đa	8.400	
	Từ Đống Đa - Ngô Gia Tự	7.000	
	Từ Ngô Gia Tự - Lê Hồng Phong	5.040	
149	Đống Đa		
	Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	8.400	
	Từ Nguyễn Trung Trực - Tôn Đức Thắng	11.200	
150	Đặng Trần Côn (đường vào Trường Chu Văn An)	7.000	
151	Sương Nguyệt Anh		
	Từ Đường Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	7.000	
	Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky	5.600	
152	Trương Hán Siêu	7.000	
153	Nguyễn Văn Cừ		
	Từ Huỳnh Tấn Phát - Nguyễn Thị Định	3.500	
	Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	11.200	
	Từ Lâm Quang Ky - Tôn Đức Thắng	11.200	
154	Tô Hiến Thành	8.400	
155	Nguyễn Đình Tứ	7.000	
156	Trần Nhật Duật	7.000	
157	Trần Quang Khải		
	Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	11.200	
	Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky	21.000	
	Từ Lâm Quang Ky - Tôn Đức Thắng	12.180	
158	Ngô Gia Tự		
	Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	10.500	
	Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky	6.384	
159	Lê Hồng Phong		
	Từ Ngô Quyền - Nguyễn Trung Trực	8.400	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Từ Nguyễn Trung Trực - Lâm Quang Ky	12.600	
	Từ Lâm Quang Ky - Tôn Đức Thắng	12.180	
160	Phan Thị Ràng	21.000	
161	Trần Khánh Dư	8.400	
162	Ngô Văn Sở	8.400	
	Khu tái định cư và dân cư An Hòa		
163	Vũ Đức (Hoàng Đình Giong) từ Ngô Gia Tự - Lê Hồng Phong	6.580	
164	Nguyễn Hiền Điều (từ Trần Quang Khải - Lê Hồng Phong)	6.580	
165	Trần Văn Giàu	11.200	
166	Dương Bạch Mai (từ Nguyễn Hiền Điều - Vũ Đức)	5.040	
167	Lưu Quý Kỳ (từ Nguyễn Hiền Điều - Vũ Đức)	5.040	
168	Phó Đức Chính (từ Nguyễn Hiền Điều - Vũ Đức)	5.040	
	Khu tái định cư An Hòa (Tỉnh ủy)		
169	Chế Lan Viên (từ ranh giải tỏa Khu tái định cư dự án lấn biển - Phan Thái Quý)	5.600	
170	Đặng Tất	3.360	
171	Nguyễn Cảnh Dị	3.360	
172	Nguyễn Cảnh Chân	3.360	
173	Ngô Sĩ Liên	3.360	
174	Đinh Lễ	3.360	
175	Lê Như Hổ	3.360	
176	Phan Thái Quí (Trương Định)	7.000	
177	Lê Khôi	5.040	
178	Vân Đài (đường nội bộ Khu quốc doanh đánh cá)	6.300	
179	Trần Quý Cáp		
	Từ Nguyễn Trung Trực - Đình An Hòa	6.720	
	Từ Đình An Hòa - Đường Sư Vạn Hạnh	5.600	
	Từ đường Sư Vạn Hạnh - Đầu doi	4.200	
180	Nhật Tảo	8.400	
181	Trương Định		
	Từ Nguyễn Trung Trực - Cống ngăn mặn	7.000	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Từ cống ngăn mặn - Trần Quý Cáp	2.800	
	Từ Nguyễn Trung Trực - Cống ngăn mặn (phía bên kia kênh Điều Hành cặp đường Trần Hữu Độ)	4.200	
182	Ngô Thời Nhiệm		
	Từ Nguyễn Trung Trực - Nhà máy VTF	7.000	
	Từ Nhà máy VTF - Cuối đường	4.200	
183	Sư Vạn Hạnh (đường vào Chùa Thôn Dôn)	4.200	
184	Thiên Hộ Dương	4.200	
185	Nguyễn Trung Ngạn	2.800	
186	Nguyễn Tiểu La (sau Sở Giao thông vận tải)	5.600	
187	Ngô Đức Kế (sau Sở Tài nguyên và Môi trường)	4.200	
188	Phùng Hưng	8.400	
189	Lê Quý Đôn	7.000	
190	Phan Đăng Lưu	4.200	
191	Thái Phiên	2.800	
192	Ngô Thì Sĩ (bọc sau Công viên Văn hóa An Hòa)	2.800	
193	Trần Hữu Độ (cặp Sở Văn hóa và Thể thao)	4.200	
194	Lương Văn Can (cặp kênh Điều Hành)	4.200	
195	Mai Thị Hồng Hạnh		
	Từ Cách Mạng Tháng Tám - Đinh Công Tráng (phía phường Vĩnh Lợi tới ranh UBND phường)	30.800	
	Từ Đinh Công Tráng - Giáp ranh huyện Châu Thành	21.000	
196	Nguyễn Chí Thanh		
	Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Cao Bá Quát	22.400	
	Từ Cao Bá Quát - Trương Vĩnh Ký	16.800	
	Từ Trương Vĩnh Ký - Trần Cao Vân	11.200	
	Từ Trần Cao Vân - Cầu Ván	7.000	
	Từ Cầu Ván - Giáp ranh huyện Châu Thành	4.200	
197	Hồ Xuân Hương	16.800	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
198	Cao Bá Quát		
	Từ Nguyễn Chí Thanh - Lương Ngọc Quyến	11.200	
	Từ Lương Ngọc Quyến - U Minh 10	5.600	
	Từ Nguyễn Chí Thanh - Đinh Công Tráng (Hẻm 17)	4.480	
	Từ Đinh Công Tráng đến cuối đường	2.800	
199	Bà Huyện Thanh Quan		
	Từ Nguyễn Chí Thanh - Hải Thượng Lãn Ông	11.200	
	Từ Hải Thượng Lãn Ông - U Minh 10	6.720	
200	Trần Cao Vân		
	Từ Nguyễn Chí Thanh - Bến đò	4.480	
	Đoạn còn lại	3.360	
201	U Minh 10		
	Từ Hồ Xuân Hương - Bà Huyện Thanh Quan	4.200	
	Từ Bà Huyện Thanh Quan - Cuối U Minh 10	2.800	
202	Nguyễn Thiện Thuật		
	Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Trương Vĩnh Ký	7.000	
	Từ Trương Vĩnh Ký - Nguyễn Chí Thanh	4.200	
203	Hải Thượng Lãn Ông		
	Từ ngã ba Rạch Sỏi - Hồ Xuân Hương	16.800	
	Đoạn còn lại	11.200	
204	Đoàn Thị Điểm		
	Từ Nguyễn Chí Thanh - Đinh Công Tráng	5.600	
	Từ Đinh Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật	2.800	
205	Trương Vĩnh Ký		
	Từ Nguyễn Chí Thanh - Đinh Công Tráng	4.200	
	Từ Đinh Công Tráng - Nguyễn Thiện Thuật	2.352	
206	Đinh Công Tráng		
	Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Trương Vĩnh Ký	8.400	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Từ Trương Vĩnh Ký - Nguyễn Chí Thanh	5.600	
207	Nguyễn Gia Thiều		
	Từ Tôn Thất Đạm - Nguyễn Bỉnh	2.100	
	Từ Nguyễn Bỉnh - Giáp ranh huyện Châu Thành	1.400	
208	Tôn Thất Đạm	1.400	
209	Đào Duy Từ		
	Từ Nguyễn Gia Thiều - Ụ tàu	4.200	
	Từ Ụ tàu - Giáp ranh huyện Châu Thành	2.800	
210	Nguyễn Bỉnh	1.400	
211	Nguyễn Văn Siêu	2.800	
212	Nguyễn Thông	2.100	
213	Lương Ngọc Quyến	7.000	
214	Trần Xuân Soạn	7.000	
215	Tống Duy Tân	5.600	
216	Văn Lang	2.100	
217	Hồng Bàng (Từ Văn Lang - đường số 6)	5.600	
218	Phùng Văn Cung	1.400	
219	Các tuyến nhánh Khu dân cư Cao đẳng sư phạm	1.400	
220	Các tuyến đường Khu Trung tâm thương mại Rạch Sỏi	14.000	
221	Cách Mạng Tháng Tám		
	Từ cầu Rạch Sỏi - Cống So Đũa	16.800	
	Từ cống So Đũa - Cầu Quằn	11.200	
222	Cao Thắng		
	Từ Mai Thị Hồng Hạnh - Chùa Khmer	7.000	
	Từ Chùa Khmer - Cầu Thanh Niên	4.200	
	Từ Cầu Thanh Niên - Giáp ranh huyện Châu Thành	2.800	
223	Sư Thiện Chiếu		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Từ Cao Thắng - Cách Mạng Tháng Tám	5.600	
	Từ Cao Thắng - Mai Thị Hồng Hạnh	2.800	
224	Bùi Viện	2.100	
225	Đường đối diện đường Bùi Viện	700	
226	Nguyễn Biểu (Xóm 3)	1.680	
227	Lê Minh Xuân (từ Bùi Viện - Giáp ranh huyện Châu Thành)	1.680	
228	Nguyễn Văn Nhị (từ Bùi Viện - Giáp ranh huyện Châu Thành)	1.680	
229	Đường nhánh Nguyễn Biểu	840	
230	Đường Trần Nguyên Hãn	3.500	
231	Nguyễn Thị Khế (từ Phạm Thị Nguyệt - Châu Thị Tế)	3.500	
232	Đinh Thị Mai (từ Hoàng Lê Kha - Nguyễn Thị Khế)	3.500	
233	Đoàn Thị Rèm (từ Trần Nguyên Hãn - Nguyễn Thị Khế)	3.500	
234	Nguyễn Thị Đô (từ Trần Nguyên Hãn - Nguyễn Thị Khế)	3.500	
235	Phạm Thị Nguyệt (từ Hoàng Lê Kha - Nguyễn Thị Khế)	3.500	
236	Hoàng Lê Kha	3.500	
237	Nguyễn Bình	3.500	
238	Châu Thị Tế	3.500	
239	Nguyễn Lộ Trạch	3.500	
240	Kỳ Đồng	3.500	
241	Đường số 8 (Khu dân cư vượt lũ)	3.500	
242	Các đường còn lại trong khu dân cư vượt lũ (phường Vĩnh Lợi)	2.100	
243	Đường Tổ 6 (giáp kênh ranh Châu Thành)	1.500	
244	Nguyễn Thái Học (nối dài)	11.760	
245	Nguyễn Thị Anh	1.820	
246	Bùi Thị Bính	4.900	
247	Lê Thị Dung	2.360	
248	Trần Hoài Anh	1.960	
	KHU LẤN BIỂN		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
249	Lê Phụng Hiểu	5.250	
250	Phạm Hùng		
	Từ Kênh Nhánh - Lạc Hồng	14.000	
	Từ Lạc Hồng - Nguyễn Văn Cừ	11.200	
	Từ Nguyễn Văn Cừ - Lê Hồng Phong	9.800	
251	Trần Hữu Trang	6.720	
252	Cống Quỳnh	6.720	
253	Sư Minh Không	6.720	
254	Đường 3 Tháng 2		
	Từ Nguyễn Thái Bình - Kênh Cầu Suối	15.000	
	Từ Kênh Cầu Suối - Lý Thường Kiệt	19.200	
	Từ Lý Nhân Tông - Cô Bắc	21.000	
	Từ Cô Bắc - Lạc Hồng	26.880	
	Từ Lạc Hồng - Nguyễn Văn Cừ	20.160	
	Từ Nguyễn Văn Cừ - Phan Thái Quí	18.900	
	Từ Phan Thái Quí - cống kênh cụt	18.900	
	Từ Cống kênh cụt - giáp ranh huyện Châu Thanh	13.500	
255	Tôn Đức Thắng		
	Đoạn Cô Bắc - Lạc Hồng	16.800	
	Đoạn Lạc Hồng - Nguyễn Văn Cừ	14.000	
	Từ Nguyễn Văn Cừ - Cống Kênh Cụt	12.600	
256	Tô Ngọc Vân	7.000	
257	Phùng Khắc Khoan	6.720	
258	Lê Văn Hưu (từ Chi Lăng - Mai Văn Bộ)	6.720	
259	Lương Thế Vinh	6.720	
260	Nguyễn Phương Danh	6.720	
261	Lương Nhữ Học	6.720	
262	Châu Văn Liêm		
	Từ Nguyễn An Ninh - Đống Đa	5.040	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Từ Đống Đa - Tạ Quang Bửu	4.032	
263	Đặng Huyền Thông	6.300	
264	Dã Tượng	6.300	
265	Cao Lỗ	6.300	
266	Hồ Thị Kỷ	6.300	
267	Lê Vĩnh Hòa	6.300	
268	Mai Văn Bộ	6.300	
269	Tôn Thất Tùng (từ Lạc Hồng - Cù Chính Lan)	5.040	
270	Nguyễn Văn Tố		
	Từ Lạc Hồng - Hoàng Văn Thụ	5.040	
	Từ Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ	4.200	
271	Trần Huy Liệu		
	Từ Phan Huy Ích - Hoàng Văn Thụ	5.040	
	Từ Hoàng Văn Thụ - Nguyễn Văn Cừ	4.200	
	Nguyễn Văn Cừ - Xuân Diệu	4.200	
272	Tuệ Tĩnh	5.040	
273	Phan Huy Ích	5.040	
274	Vũ Trọng Phụng	5.040	
275	Hồ Thiện Phó	5.040	
276	Mai Văn Trương	4.620	
277	Trần Công Án	4.200	
278	Mai Xuân Thưởng	4.200	
279	Lê Thước	4.200	
280	Cù Chính Lan	4.200	
281	Hoàng Văn Thụ	8.400	
282	Bế Văn Đàn	6.300	
283	Lê Chân	6.300	
284	Văn Cao	6.300	
285	Tô Vĩnh Diện	6.300	
286	Phan Huy Chú	6.300	
287	Nguyễn Thị Minh Khai	6.300	
288	Đặng Thai Mai	6.300	
289	Đào Duy Anh	6.300	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
290	Xuân Diệu	6.300	
291	Tạ Quang Bửu	6.300	
292	Huyền Trân Công Chúa	6.300	
293	Đặng Văn Ngữ	6.300	
294	Lưu Hữu Phước	6.300	
295	Lương Định Của	6.300	
296	Mai Thúc Loan	6.300	
297	Trần Đại Nghĩa	6.300	
298	Trần Nhân Tông	6.300	
299	Hoàng Việt	6.300	
300	Trần Bội Cơ	6.300	
301	Kim Đồng	6.720	
302	Bùi Huy Bích	6.300	
303	Nguyễn Quang Bích	6.720	
304	Học Lạc	6.720	
305	Phạm Phú Thứ	6.720	
306	Hồ Nguyên Trừng	6.300	
307	Trần Văn Kỷ	6.300	
308	Bùi Văn Ba	6.300	
309	Nguyễn Đổng Chi	6.300	
310	Lê Bình	6.300	
311	Nguyễn Đình Chính	6.300	
312	Ngô Chí Quốc	6.300	
313	Nguyễn Khắc Nhu	6.300	
314	Đặng Xuân Thiều	6.720	
315	Lê Thị Tạo	6.300	
316	Nguyễn An	6.300	
317	Ngô Chi Lan	6.300	
318	Ngô Thất Sơn	6.300	
319	Dương Bá Trạc	6.300	
320	Nguyễn Huy Lượng	6.300	
321	Ngô Thế Vinh	6.300	
322	Nguyễn Bá Lân	6.300	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
323	Lê Văn Long	6.300	
324	Hà Huy Giáp	6.300	
325	Các tuyến đường nội bộ dự án VinCom	13.650	
326	Các tuyến đường nội bộ dự án Khu dân cư Seaview	13.650	
327	Các tuyến đường còn lại trong Công viên Lạc Hồng khu vực lấn biển	9.800	
328	Nguyễn Văn Thượng (từ Đặng Văn Ngữ - Lưu Hữu Phước)	3.360	
329	Trần Văn Ơn (từ Đặng Văn Ngữ - Lưu Hữu Phước)	3.360	
330	Hoàng Xuân Hãn (từ Nguyễn Văn Thượng - Trần Văn Ơn)	3.360	
	KHU ĐÔ THỊ PHÚ CƯỜNG		
331	Võ Văn Tần *(từ Lê Hồng Phong - Nguyễn Lương Bằng)*	8.400	
332	Trần Bạch Đằng *(từ Lê Hồng Phong - đường số 31)*	8.400	
333	Nam Kỳ Khởi Nghĩa *(từ Lê Hồng Phong - Trần Thị Loan)*	9.800	
334	Ung Văn Khiêm (từ Lê Hồng Phong - Nguyễn Lương Bằng)	8.400	
335	Hà Huy Tập (từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Thị Minh Khai)	8.400	
336	Nguyễn Đức Cảnh (từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Thị Minh Khai)	8.400	
337	Hồ Tùng Mậu		
	Từ Tôn Đức Thắng - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	8.400	
	Từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Nguyễn Thị Minh Khai	8.400	
338	Nguyễn Lương Bằng (từ Tôn Đức Thắng - Nguyễn Thị Minh Khai)	8.400	
339	Nguyễn Hữu Thọ (từ Phan Thị Hui - Nguyễn Thị Nhung)	9.800	
340	Tố Hữu (từ Nguyễn Thành Nhơn - Ngô Quang Hớn)	9.800	
341	Nguyễn Thành Nhơn (từ Tố Hữu - Nguyễn Hữu Thọ)	9.800	
342	Lê Trọng Tấn (từ Tố Hữu - Nguyễn Hữu Thọ)	9.800	
343	Mai Chí Thọ (từ Trần Bạch Đằng - Nguyễn Hữu Thọ)	9.800	
344	Dương Thị Sen (từ Trần Bạch Đằng - Nguyễn Hữu Thọ)	9.800	
345	Nguyễn Thành Thép (từ Phan Thị Nụ - Trần Thị Loan)	9.800	
346	Trần Thị Loan (từ Tố Hữu - Tôn Đức Thắng)	9.800	
347	Ngô Quang Hớn (từ Tố Hữu - Tôn Đức Thắng)	9.800	
348	Phan Thị Nụ (từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Tôn Đức Thắng)	9.800	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
349	Chu Huy Mân (từ giáp khu dân cư - Tôn Đức Thắng)	9.800	
350	Nguyễn Công Thượng (từ đường 3 tháng 2 - Tôn Đức Thắng)	9.800	
351	Lê Thị Tám (từ đường 3 tháng 2 - Tôn Đức Thắng)	9.800	
352	Phan Thị Hui (từ Nguyễn Hữu Thọ - Nguyễn Thành Nhơn)	9.800	
353	Nguyễn Thị Nhung (từ Lê Trọng Tấn - Nguyễn Hữu Thọ)	9.800	
354	Nguyễn Tài (từ Trần Bạch Đằng - Tôn Đức Thắng)	9.800	
355	Đặng Thị Tám (từ Tố Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	9.800	
356	Vũ Thị Sen (từ Trần Bạch Đằng - Tôn Đức Thắng)	9.800	
357	Lê Thị Bảy (từ Trần Bạch Đằng - Tôn Đức Thắng)	9.800	
358	Nguyễn Thị Phòng (từ Trần Bạch Đằng - Tôn Đức Thắng)	9.800	
359	Nguyễn Văn Nguyễn (từ Trần Bạch Đằng - Tôn Đức Thắng)	9.800	
360	Hồ Đăng Khầm (từ Tố Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	9.800	
361	Hồ Thị Hai (từ Tố Hữu - 3 tháng 2)	9.800	
362	Đỗ Thị Phức (từ Tố Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	9.800	
363	Bùi Thị Ba (từ Tố Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	9.800	
364	Lê Thị Bê (từ Tố Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	9.800	
365	Huỳnh Thủ (từ Tố Hữu - 3 tháng 2)	9.800	
366	Hồ Thị Liên (từ Tố Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	9.800	
367	Võ Thị Mười (từ Tố Hữu - 3 tháng 2)	9.800	
368	Trương Thị Nhiễu (từ Tố Hữu - 3 tháng 2)	9.800	
369	Lê Quang Đạo (từ Tố Hữu - Nguyễn Hữu Thọ)	9.800	
370	Nguyễn Thị Sen (từ Tố Hữu - Nam Kỳ Khởi Nghĩa)	9.800	
371	Phan Thái Quí (từ đường 3 tháng 2 - Tôn Đức Thắng)	9.800	
372	Các tuyến đường nội bộ Khu đô thị Phú Cường	6.860	
	Các dự án khu dân cư, tái định cư theo giá dự án		
373	Các dự án khu dân cư (Khu lấn biển Tây Bắc, Khu dân cư Nam An Hòa, Khu dân cư An Bình, Khu dân cư Nông sản, Khu dân cư Đường số 2)	Theo giá dự án	
374	Khu dân cư tái định cư Nam An Hòa (thuộc Khu dân cư Nam An Hòa)	Theo giá dự án	
375	Khu tái định cư Nam An Hòa		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Đường số 1, 2, 20, 21	8.820	
	- Đường số 3, 16	9.240	
	- Đường số 11, 13	9.940	
	- Đường số 14 (Trần Văn Giàu nối dài)	13.300	
376	Khu TĐC An Bình	5.496	
377	Khu TĐC lấn biển Tây Bắc		
	- Nền góc	5.027	
	- Các nền còn lại	4.188	
378	Khu tái định cư Nguyễn Thái Bình		
	- Nền L1 (01-10), L2 (04-23), L3 (11-14), L4, L5, L6.	2.240	
	- Các Nền còn lại	1.960	
379	Khu dân cư hẻm 306 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	3.444	
380	Khu tái định cư đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (phía sau trường Nguyễn Hiền)	2.202	
381	Khu tái định cư An Cư	770	
382	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	2.128	
383	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	1.568	
384	Các tuyến đường còn lại	1.064	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	**Các phường cũ: Vĩnh Quang, Vĩnh Thanh, Vĩnh Thanh Vân, Vĩnh Bảo, Vĩnh Lạc, An Hòa, An Bình, Rạch Sỏi, Vĩnh Lợi**				
1	Đất trồng cây lâu năm	462	426	388	
2	Đất trồng cây hàng năm	388	351	314	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	388	351	314	
II	**Phường Vĩnh Hiệp cũ**				
1	Đất trồng cây lâu năm	370	333	295	
2	Đất trồng cây hàng năm	295	259	221	
3	Đất nuôi trồng thủy sản	295	259	221	

PHỤ LỤC SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG VĨNH THÔNG

(Ban hành kèm Nghị quyết /2025/NQ-HĐND)

I. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
I. Phường Vĩnh Thông cũ			
1	Phạm Văn Hớn (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Cây Sao)	1.400	
2	Mạc Thiên Tích *(từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu)*	1.400	
3	La Văn Cầu (từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu)	1.400	
4	Phan Văn Nhờ *(từ Mạc Thiên Tích - La Văn Cầu)*	1.400	
5	Nguyễn Văn Tư *(từ Mạc Thiên Tích - La Văn Cầu)*	1.400	
6	Nguyễn Hữu Cảnh (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Giáp ranh huyện Châu Thành)	1.400	
7	Nguyễn Chánh (từ La Văn Cầu - Mạc Thiên Tích)	1.400	
8	Đường 30 Tháng 4 (Từ Mạc Thiên Tích - La Văn Cầu)	1.400	
9	Nguyễn Chánh *(từ kênh Tư Cầu - bến đò Tà Mưa)*	1.120	
*	**Cụm dân cư Vĩnh Thông**		
10	Võ Thị Kỷ *(từ Tạ Quyên - 30 tháng 4)*	3.200	
11	Dương Thị Ngân *(từ Võ Thị Kỷ - Tô Hiệu)*	2.000	
12	Văn Tiến Dũng *(từ kênh Cây Sao - Lâm Thị Chi)*	1.400	
13	Nguyễn Sáng *(từ khu dân cư - Đường G)*	2.800	
14	Trần Văn Trà *(từ khu dân cư - Đường G)*	4.200	
15	Tô Ký *(từ Nguyễn Hiền - Đường G)*	2.800	
16	Nguyễn Thị Thập *(từ đường A - Nguyễn Hiền)*	2.800	
17	Dương Quang Đông *(từ khu dân cư - Nguyễn Khuyến)*	2.800	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
18	Cao Xuân Huy *(từ khu dân cư - Đường A)*	2.800	
19	Diệp Minh Châu *(từ khu dân cư - Nguyễn Khuyến)*	2.800	
20	Tạ Uyên *(từ khu dân cư - Đường G)*	2.800	
21	Nguyễn Khuyến *(từ Trần Văn Trà - Tạ Uyên)*	2.800	
22	Tô Hiệu *(từ Trần Văn Trà - Nguyễn Thị Thập)*	2.800	
	Nguyễn Hiền *(từ Nguyễn Sáng - Trần Văn Trà)*	2.800	
23	- Đường, hẻm có bề mặt rộng >= 4 m	1.680	
24	- Đường, hẻm có bề mặt rộng >= 3 m ***(nhỏ hơn 4m)***	1.120	
25	- Đường, hẻm còn lại	896	
II. Xã Phi Thông cũ			
26	Đường 30 Tháng 4 *(Từ Mạc Thiên Tích - La Văn Cầu)*		
	- Từ La Văn Cầu - Phạm Văn Hai	2.520	
	- Từ Phạm Văn Hai - Đường số 12	3.150	
	- Từ đường số 12 - Nguyễn Thị Út	4.200	
	- Từ Nguyễn Thị Út - UBND xã Phi Thông	2.800	
	- Từ UBND xã Phi Thông - Ranh xã Tân Hội, huyện Tân Hiệp	2.100	
27	Tạ Quang Tỷ (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Xã Mong Thọ A)	1.120	
28	Phạm Thành Lượng (từ kênh Rạch Giá- Long Xuyên - Xã Mong Thọ A)	1.120	
29	Trần Văn Luân *(từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu)*	1.120	
30	Phan Văn Chương *(từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu)*	1.120	
31	Quách Phẩm *(từ Phan Văn Chương - Kênh Năm Liêu)*	1.120	
32	Mai Thành Tâm *(từ Phan Văn Chương - La Văn Cầu)*	1.120	
33	Trần Văn Tất *(từ đường 30 Tháng 4 - Kênh Năm Liêu)*	1.120	
34	Trần Văn Thái (từ kênh Năm Liêu - Giáp ranh huyện Hòn Đất)	1.120	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
35	Nguyễn Văn Tiền (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Xã Mong Thọ A)	1.120	
36	Lê Thị Điểu (từ Văn Tiến Dũng - Giáp huyện Châu Thành)	1.120	
37	Phạm Thị Khánh (từ đường 30 Tháng 4 - Phan Văn Chương)	1.120	
38	Nguyễn Thị Hường (từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chánh)	1.120	
39	Nguyễn Thị Nghiệp (từ Văn Tiến Dũng - giáp huyện Châu Thành)	1.120	
40	Nguyễn Thị Kiêm (từ Văn Tiến Dũng - giáp huyện Châu Thành)	1.120	
41	Phan Thị Hoa (từ kênh Rạch Giá Long Xuyên - xã Mong Thọ A)	1.120	
42	Bùi Thị Nam (từ Văn Tiến Dũng - giáp huyện Châu Thành)	1.120	
43	Văn Tiến Dũng (từ kênh đường Trâu - kênh Cây Sao)	1.120	
44	Nguyễn Chánh *(từ Trần Văn Tất - kênh Tư Cầu)*	1.120	
45	Kênh Năm Liêu *(bên kia đường Nguyễn Chánh)*	1.120	
46	Kênh Xã Chính (bờ trái): *Từ Sóc Suông đến giáp xã Thạnh Lộc*	1.120	
47	Đường Kênh Tư Cầu *(Từ 30/4 đến Nguyễn Chánh)*	1.120	
48	Đường Kênh Bảy Em (Từ Phạm Tành Lượng đến kênh Xã Chính)	1.120	
49	Đường Đoàn Kết (Kênh 2 Bá): Từ Văn Tiến Dũng đến Mong Thọ A	1.120	
50	Đường Kênh Hai (Trung Thành): Từ Ngã Cái đến Hòn Đất	1.120	
51	Đường Kênh Quản Thoại (Từ 30/4 đến Phan Văn Chương)	1.120	
52	Đường Kênh Giữa *(Từ 30/4 đến Phan Văn Chương)*	1.120	
53	Đường Tổ 7 Sóc Suông (Từ Sóc Suông đến giáp Châu Thành)	1.120	
54	Đường Kênh Tập đoàn 4 *(Từ Sóc Suông đến giáp Phan Thị Hoa)*	1.120	
55	Đường Tổ 8 Sóc Suông *(Từ Phan Thị Hoa đến giáp Tập đoàn 4)*	1.120	
56	Đường Kênh Tà Keo - Tà Keo mới (Từ Phan Văn Chương đến Nguyễn Chánh)	1.120	
57	Đường Hồ Đắc Di nối dài *(Từ Hồ Đắc Di đến giáp Châu Thành)*	1.120	
58	Đường kênh Tà Tân (Từ Lê Thị Điểu đến Hồ Đắc Di nối dài)	1.120	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
59	Đường Kênh Sóc Suông (Từ Văn Tiến Dũng đến Châu Thành)	1.120	
60	Đường kênh 5 Quới cũ *(Từ Bùi Thị Nam đến Mong Thọ A)*	1.120	
61	Đường kênh Xẻo Nỗ (Từ Trần Văn Luân đến Tư Cầu)	1.120	
62	Đường kênh Cái Ngã (Từ 5 Liêu đến giáp Hòn Đất)	1.120	
63	Đường kênh Cabaycabay (Từ Ngã Cái đến Hòn Đất)	1.120	
*	**Cụm dân cư Cây Sao**		
64	Phạm Thế Hiển (từ Hồ Đắc Di - Hết cụm dân cư)	2.800	
65	Hồ Đắc Di (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Hết đường số 1)	2.800	
66	Cù Huy Cận (từ đường số 1- Phạm Thế Hiển)	2.100	
67	Lê Tấn Quốc (từ đường số 1 - Kênh Rạch Gía - Long Xuyên)	2.100	
68	Trương Minh Giảng (từ đường số 1 - Đường Số 5)	2.100	
69	Đường Số 1, đường Số 5	2.100	
70	Các đường còn lại thuộc cụm dân cư Cây Sao	2.100	
*	**Cụm dân cư Trung Tâm**		
71	Nguyễn Văn Huyên (từ giáp dân cư - Trần Văn Luân)	2.100	
72	Phạm Văn Hai (từ giáp dân cư - Trần Văn Luân)	2.100	
73	Nguyễn Sơn (từ đường số 10 - Phạm Văn Hải)	1.400	
74	Tôn Thất Thuyết (từ Bùi Văn Dự - Giáp khu dân cư)	2.100	
75	Dương Công Trừng (từ đường Nguyễn Văn Huyên - Giáp khu dân cư)	1.400	
76	Trần Khắc Chân (từ Nguyễn Văn Huyên - Giáp khu dân cư)	1.400	
77	Đô Đốc Long (từ Nguyễn Văn Huyên - Giáp khu dân cư)	1.400	
78	Trần Hầu (từ đường Số 6 - Đường Số 12)	2.100	
79	Đường Số 6 (từ đường 30 Tháng 4 - Phạm Văn Hai)	4.200	
80	Bùi Văn Dự (từ đường 30 Tháng 4 - Đường Phạm Văn Hai)	4.200	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
81	Nguyễn Thị Út (từ đường 30 Tháng 4 - Phạm Văn Hai)	3.500	
82	Đường Số 10 (từ đường Số 6 - Phạm Văn Hai)	1.680	
83	Đường Số 11 (từ đường Số 10 - Phạm Văn Hai)	1.680	
84	Đường Số 12 (từ đường 30 Tháng 4 - Phạm Văn Hai)	3.360	
85	Đường Số 5 (từ đường Bùi Văn Dự - Hết cụm dân cư)	1.960	
86	Võ Văn Dũng (từ đường Dương Công Trừng - Hết cụm dân cư)	1.960	
87	Các đường còn lại thuộc cụm dân cư Trung tâm	1.960	
88	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	500	
89	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	440	
90	Các tuyến còn lại	315	
III. Xã Mỹ Lâm cũ			
91	Quốc lộ 80 (2 bên đường)		
	Từ cầu Số 2 - Giáp ranh Trường Mỹ Lâm 3	4.536	
	Từ ranh Trường Mỹ Lâm 3 - Trường Mỹ Lâm 1	3.696	
	Từ Trường Mỹ Lâm 1 - Cầu Số 3	2.520	
	Từ cầu Số 3 - Cầu Tà Manh (trừ các khu chợ)	1.680	
92	Võ Văn Kiệt		
	- Từ cầu Rạch Giá 1 - Cầu Rạch Giá 2	3.500	
93	Đường, hẻm có bề mặt rộng >= 4 m	1.680	
94	Đường, hẻm có bề mặt rộng >= 3 m *(nhỏ hơn 4m)*	1.120	
95	Đường, hẻm còn lại	896	
96	Đường phía Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên		
	- Từ cầu số 2 - Kênh Nam Ninh (ranhMỹ Thuận - Vĩnh Thông)	396	
97	Chợ cầu Số 3	1.980	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
98	Cụm dân cư xã Mỹ Lâm	1.500	
99	Đường Huyện 19 (Đường Kiên Hảo)		
	- Từ Kênh Rạch Giá Hà Tiên - Kinh Zero	581	
100	Hai bên đường kênh Tân Điền (từ giáp ranh phường Rạch Giá - Giáp ranh xã Mỹ Thuận)	422	
101	Hai bên đường ven biển Rạch Giá - Hòn Đất (từ giáp ranh phường Rạch Giá - Giáp ranh xã Mỹ Thuận)		
	- Đoạn từ cầu số 2 đến kênh thần nông	1.300	
	- Đoạn từ kênh thần nông đến cầu số 3	1.200	
	- Đoạn từ cầu số 3 đến ranh xã Mỹ Thuận	1.000	
102	Đường bờ Tây ấp Hưng Giang (Quốc lộ 80 - đường 3/2)	840	
103	Đường kênh Thần Nông (bờ Đông, bờ Tây)	720	
104	Đường cống Chín Bài (ấp Tân Điền)	720	
105	Đường cống Thầy Xếp ấp Tân Hưng (bờ Đông, bờ Tây)	840	
106	Hai bên đường cầu Số 3 (ấp Tân Hưng, ấp Mỹ Hưng)	840	
107	Đường bờ tre ấp Mỹ Hưng (Quốc lộ 80 - Kênh cũ Tân Điền)	720	
108	Hai bên đường nghĩa địa ấp Mỹ Hưng (Quốc lộ 80 - kênh cũ Tân Điền)	480	
109	Đường bờ Đông kênh Tà Manh (Quốc lộ 80 - kênh cũ Tân Điền)	480	
110	Hai bên kênh Ngã Cái ấp Mỹ Trung	240	
111	Đường Trường Phật Quang (Quốc 80 - Kênh cũ Tân Điền)	420	
112	Đường bờ đông kênh Trâm Bầu	300	
113	Đường kênh Ông Kiểm *(bờ Đông, bờ Tây)*	300	
114	Đường nhánh từ QL80 đến kênh Tân Điền (đường vào trụ sở ấp Hưng Giang)	300	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Khu vực	Giá đất			Ghi chú
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I. Khu vực phường cũ				
Đất trồng cây lâu năm	295	259	221	
Đất trồng cây hàng năm	221	185	148	
Đất nuôi trồng thủy sản	221	185	148	
II. Khu vực xã cũ				
Đất trồng cây lâu năm	146	112	95	
Đất trồng cây hàng năm	138	103	86	
Đất nuôi trồng thủy sản	138	103	86	
III. Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển)				
a) Khu 1: Từ Kênh cầu Số 2 - xã Mỹ Lâm đến cống Tà Manh				
Đất trồng cây lâu năm	60	48		
Đất trồng cây hàng năm	53	42		
Đất nuôi trồng thủy sản	22	18		
Đất rừng sản xuất	14			
IV. Khu vực Bắc Quốc lộ 80: (phía An Giang)				
a) Khu 1: Từ ranh Rạch Giá, xã Mỹ Lâm đến giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê				
Đất trồng cây lâu năm	55	48		
Đất trồng cây hàng năm	42	37		
Đất nuôi trồng thủy sản	18	16		
Đất rừng sản xuất	14			

PHỤ LỤC 15

BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU PHÚ QUỐC

(Ban hành theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Bạch Đằng		
	- Từ Dinh Cậu - Đường 30 Tháng 4	24.000	
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn An Ninh	30.000	
	- Từ Nguyễn An Ninh - Lý Tự Trọng	24.000	
	- Từ đường Lý Tự Trọng dọc theo bờ sông	15.000	
2	Nguyễn Trung Trực		
	- Từ Bạch Đằng - ngã tư Hùng Vương	37.500	
	- Từ ngã tư Hùng Vương - Nguyễn Chí Thanh	30.000	
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Ngã ba cầu Bến Tràm 1	24.000	
3	Nguyễn Văn Nhị	9.000	
4	Từ đoạn quản lý đường bộ - Trần Bình Trọng	9.000	
5	Đường Nguyễn Trung Trực - Đoàn Thị Điểm	9.000	
6	Mạc Cửu	15.000	
7	Nguyễn Thái Bình		
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Huệ	12.000	
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Thái Bình	12.000	
8	Ngô Quyền		
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Gẫy	27.000	
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Somaco	24.000	
	- Từ cầu Somaco - Cầu Somaco trong	12.000	
	- Từ cầu Somaco - Nguyễn Huệ	12.000	
9	Đường vòng quanh chợ Dương Đông	18.000	
10	Nguyễn Huệ	18.000	
11	Nguyễn Chí Thanh	18.000	

12	Lý Thường Kiệt	15.000	
13	Đường quy hoạch hẻm Lý Thường Kiệt	9.000	
14	Hoàng Văn Thụ		
	- Từ ngã ba Nguyễn Trung Trực - Hùng Vương	15.000	
	- Đường Hùng Vương dọc theo đường rào sân bay	9.000	
15	Đường 30 Tháng 4		
	- Từ Bạch Đằng - Hùng Vương	37.500	
	- Từ Hùng Vương - Giáp ranh giới xã Dương Tơ	27.000	
16	Hùng Vương		
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Hoàng Văn Thụ	37.500	
	- Từ Hoàng Văn Thụ - Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám	27.000	
17	Lý Tự Trọng	15.000	
18	Nguyễn Trãi	18.000	
19	Nguyễn An Ninh	15.000	
20	Nguyễn Đình Chiểu	15.000	
21	Nguyễn Du	15.000	
22	Lê Lợi	15.000	
23	Võ Thị Sáu	15.000	
24	Trần Hưng Đạo		
	- Từ đường 30/4 đến Cổng chào Phú Quốc	67.500	
	- Từ Cổng chào Phú Quốc đến ranh xã Dương Tơ cũ	54.000	
25	Mai Thị Hồng Hạnh	15.000	
26	Nguyễn Văn Trỗi	12.000	
27	Phan Đình Phùng	15.000	
28	Đoàn Thị Điểm	12.000	
29	Mạc Thiên Tích	12.000	
30	Lê Thị Hồng Gấm	9.000	
31	Minh Mạng	9.000	
32	Chu Văn An	15.000	
33	Lê Hồng Phong	15.000	
34	Trần Phú		

	- Từ cầu Gẫy - Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám	18.000	
	- Từ Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám - Trường TH Dương Đông 3	15.000	
	- Từ Trường tiểu học Dương Đông 3- Núi Gành Gió	12.500	
35	Cách Mạng Tháng Tám	13.500	
36	Đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (đường ĐT.975B)		
	- Từ Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám - ranh phường Dương Đông cũ	12.000	
37	Trần Bình Trọng	9.000	
38	Phan Nhung	9.000	
39	Từ đường Nguyễn Thái Bình - Somaco	9.000	
40	Từ ngã ba đường 30 Tháng 4 (Hậu Cần) - Sông Dương Đông	9.000	
41	Từ Cầu Bến Tràm (cầu lớn) - Các tuyến đường khu phố 12	6.000	
42	Đường trong khu tái định cư khu phố 5	7.500	
43	Đường trong khu tái định cư 10,2 ha	12.000	
44	Đường trong dự án Khu đô thị mới thị trấn Dương Đông *(67,5ha)*	12.000	
46	Nguyễn Thị Định	9.000	
47	Nguyễn Văn Cừ		
	- Từ Cầu Sấu - Ngã tư giao đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem	10.500	
	- Từ Ngã tư giao đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem - Ngã ba công binh	13.500	
	- Từ Ngã ba công binh - đường Nguyễn Trường Tộ	18.000	
48	Nguyễn Trường Tộ		
	- Từ Cảng Hành khách Quốc tế - Nguyễn Văn Cừ	22.500	
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Hồ Thị Nghiêm	12.000	
49	Đường từ Trường THCS An Thới 2 - Khu quân sự C82	7.500	
50	Trần Quốc Toản *(từ chợ Cá đến Mũi Hanh)*	15.000	
51	Ngã tư Nguyễn Trường Tộ - Cảng cá An Thới	15.000	
52	Chương Dương	12.000	
53	Lê Quý Đôn	12.000	

54	Phạm Ngọc Thạch	12.000	
55	Từ ngã ba Nguyễn Trường Tộ đi vào *(đường cụt sau Nhà thờ)*	7.500	
56	Đường từ Bãi Xếp Nhỏ - Giáp đường Trần Quốc Toản	7.500	
57	Phùng Hưng	10.500	
58	Hồ Thị Nghiêm	9.000	
59	Từ đường Trần Quốc Toản - Xí nghiệp chế biến thủy sản	15.000	
60	Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975B)		
	- Từ nút giao Nguyễn Văn Cừ - Giáp ranh xã Dương Tơ cũ	9.000	
61	Đường ĐH.72 - Đường Bãi Đất Đỏ (Từ ĐT.973 dốc Cô Sáu - Ngã tư Quốc tế)		
	- Từ Đường ĐH.72 đến ngã ba đường lên cáp treo	9.000	
	- Từ ngã ba đường lên cáp treo đến Ngã tư Quốc Tế	7.200	
62	Từ Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (Tỉnh lộ 46 cũ) - Bãi Sao	9.000	
63	Từ ngã ba đường đi Bãi Sao đến Mũi chùa Hang Yến		
64	Từ Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà ông Trà Hải) vào dự án Phú Hưng Thịnh	7.500	
65	Từ Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà Ông Hợp) - ngã tư đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (ĐT.973)	7.500	
66	- Từ Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (ĐT.973) - *Ruộng Muối (ranh xã Dương Tơ cũ)*	4.500	
67	Đường trong Khu Tái định cư ở Hòn Thơm, An Thới		
-	Khu vực An Thới		
	+ Lô góc giao nhau đường 12m và 6m	7.500	
	+ Lô góc giao nhau đường 6m	6.313	
	+ Lô thường mặt đường 6m	5.261	
-	Khu vực Hòn Thơm		
	+ Lô 4, lô 5 và lô 8 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 5,5m	6.050	
	+ Lô 1, lô 2 và 3 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 5,5m	5.787	
	+ Lô 7 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 3,5m	5.261	

	+ Lô 6 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 3,5m	*4.735*	
68	Đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (đường ĐT.975B)		
	- Ranh Phường Dương Đông cũ đến ngã ba Búng Gội	11.200	
	- Từ ngã ba Búng Gội - Ngã ba Ba Trại	8.400	
	- Từ ngã ba Ba Trại - Cầu Cửa Cạn (cầu mới)	7.000	
	- Từ cầu Cửa Cạn - Ngã ba Xóm Mới (ấp Gành Dầu)	8.400	
	- Từ Ngã ba Xóm Mới (Gành Dầu) - Ngã ba chợ cũ	5.600	
	Từ Ngã ba Chợ cũ - Ngã ba UBND xã Gành Dầu	5.000	
69	Từ ngã ba UBND xã Gành Dầu cũ - Mũi Dương	7.000	
70	Từ ngã ba đường đi Mũi Dương - Ba Hòn Dung	5.600	
71	Từ ngã ba trường học dọc theo biển Chuồng Vích	7.000	
72	Từ ngã ba Xóm Mới (Gành Dầu)- ngã ba giao với đường Suối Cái - ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu (ĐT.974)	2.800	
73	Đường Suối Cái - ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu (đường ĐT.974) (từ UBND xã Gành Dầu đến ngã ba Gành Dầu (ấp Xóm Mới, Bãi Thơm))		
	- Từ Ngã 3 Xóm Mới (Gành Dầu) đến Trụ sở UBND xã Gành Dầu cũ	7.000	
	- Từ Ngã 3 quán Hải Huệ đến đường vào khu Tái định cư	2.800	
	Từ Đường vào khu tái định cư - Ngã ba Rạch Vẹm	7.000	
	- Từ ngã ba Rạch Vẹm - ngã ba đồn công an Bắc Đảo cũ	5.000	
74	Từ ngã ba Rạch Vẹm - Bãi Rạch Vẹm	2.800	
75	Từ đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu đến Cầu Cửa Cạn *(cầu cũ)*	7.000	
76	Đường Cầu C2 - Cửa Cạn (đường ĐH.85) từ đường ĐT.974 (ngã ba xã - ấp Xóm Mới, Bãi Thơm) đến ĐT.975B (cầu Cửa Cạn)	4.200	
77	- Từ cầu Cửa Cạn *(cầu mới)* - Cầu Rạch Cốc *(cầu gỗ)*	5.600	

78	- Từ cầu Rạch Cốc (cầu gỗ) - đường Dương Đông - Cửa Cạn (đoạn ngã ba Ấp 4, xã Cửa Cạn)	3.500	
79	Từ ngã ba cầu Rạch Cốc (cầu gỗ) - Nhà hàng Carole - ranh Lan Anh - Vũng Bầu	4.200	
80	Từ ngã ba Tiểu đoàn D860 đến cống Bà Mến	4.200	
81	Ngã ba đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu đến cống Bà Mến	4.200	
82	Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973) đoạn từ An Thới đến Dương Tơ		
	- Từ Cầu Sấu - ngã ba đường vô Chùa Hộ Quốc	4.000	
	- Từ ngã ba đường vô Chùa Hộ Quốc - ngã ba Số 10 Hàm Ninh	4.000	
	- Từ Ngã ba Số 10 Hàm Ninh - ngã ba Tuyến tránh	4.200	
83	Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973) đoạn từ Cửa Dương đến Cầu Bà Cải, xã Bãi Thơm		
	- Từ ranh Phường Dương Đông cũ (đường Nguyễn Trung Trực) - UBND xã Cửa Dương cũ	9.800	
	- Từ UBND xã Cửa Dương cũ - Trụ sở ấp Khu Tượng	7.000	
	- Từ Trụ sở ấp Khu Tượng - Ngã ba Gành Dầu (ấp Xóm Mới, Bãi Thơm)	5.000	
	- Từ ngã ba Gành Dầu (ấp Xóm Mới, Bãi Thơm) - Cầu Bà Cải	5.000	
84	Đường Rạch Tràm (đường ĐH.86) từ ĐT 973 (Trạm Kiểm lâm Bãi Thơm) đến Khu Tái định cư Rạch Tràm)	5.000	
85	Đường Kho đạn (Từ đường Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT. 973) đi vào Kho Đạn)	4.500	
86	Đường tuyến tránh trục Bắc Nam (*từ Ngã ba Cổng chào Suối Đá đến Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973)*	5.600	
87	Đường Búng Gội (từ ngã ba Gành Gió - Ngã ba Khu Tượng)	4.200	
88	Đường Khu Tượng (ĐH.84)	3.200	
89	Đường Ba Trại (từ ngã ba Ba Trại đến ngã ba trường học Khu Tượng)	2.100	

90	Từ ngã ba Ông Lang đi Cổng Sovico	4.200	
91	Từ ngã ba Ông Lang đi Cổng Sovico - Khách sạn Eo Xoài	4.200	
92	Từ ngã tư Bến Tràm đến Hồ Dương Đông	2.800	
93	Từ giao lộ Bến Tràm - Cây Thông Trong *(đường đi khu du lịch Hương Toàn)*	2.100	
94	Từ đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc đến Dầu Sói	2.100	
95	Từ ngã ba Cây Thông ngoài - Đường Dương Đông Cửa Cạn *(đường Cây Kè)*	2.800	
96	Từ ngã ba đường Cây Kè - Đường Búng Gội	3.500	
97	Từ ngã ba Cây Thông - Nhà máy điện	2.100	
98	Từ Nhà máy điện - Suối Mơ	2.100	
99	Từ ngã ba Trung đoàn - Đường Búng Gội đi Khu Tượng	2.100	
100	Từ đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (đường ĐT.975B) đến Dinh Bà Ông Lang	5.000	
101	Đường Bãi Thơm - Hàm Ninh - Bãi Khem (ĐT.975C)		
	- Từ cầu Bà Cải - ngã tư Đông Đảo	3.000	
	- Từ ngã tư Đông Đảo - vòng xoay Cảng Bãi Vòng	2.800	
102	Đường Hàm Ninh (ĐH.82)		
	- Từ ĐT.973 (ngã ba Số 10 Hàm Ninh) - Ngã tư Đông Đảo	4.200	
	- Từ ngã tư Đông Đảo - Cảng cá Hàm Ninh	5.600	
103	Từ cầu Dinh Bà (Hàm Ninh) đến giáp đường Hàm Ninh (ĐH.82) (*Đường xóm Lò Than*)	2.800	
104	Từ ngã năm Bãi Vòng - Cầu cảng Bãi Vòng, Cảng Bình An	3.500	
105	Từ ngã năm Bãi Vòng - Suối Tiên Bãi Vòng	2.800	
106	Đường Bãi Vòng (ĐH.83) từ Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (ĐT.973) đến Cảng Bãi Vòng	3.000	

107	Đường Đồng Tranh (ĐH.87) từ Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (ĐT.973) đến Khu du lịch Bãi Vòng	2.000	
108	Từ ngã ba Đường 30/4 nối dài (Tỉnh lộ 47 cũ) - Cầu Thanh Niên	5.600	
109	Đường 30/4 nối dài (Tỉnh lộ 47 cũ) từ ranh phường Dương *Đông đến ngã ba Tuyến tránh*	7.000	
110	Từ ngã ba đường tuyến tránh trục Bắc Nam - Suối Tiên	4.200	
111	Đường Suối Mây (ĐH.81) Từ ĐT.975 (ngã ba Suối Mây) đến ĐT.973	5.000	
112	Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975)		
	- Từ ranh phường Dương Đông cũ - Ngã ba Cửa Lấp	14.000	
	- Từ ngã ba Cửa Lấp - Đường nhánh số 2	7.000	
	- Từ Đường nhánh Số 2 - hết ranh xã Dương Tơ cũ	7.000	
113	Đường Trung tâm Bãi Trường		
	- Từ hết ranh quy hoạch khu Bà Kèo - Cửa Lấp đến hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang	10.000	
	- Từ hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang về phía An Thới	9.700	
114	Đường nhánh Số 2	5.000	
115	Từ ĐT.973 (tỉnh lộ 46 cũ) đến đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975) *(ngã ba đường bào)*	4.200	
116	Đường Đông - Tây xã Hòn Thơm	2.800	
117	Từ Trạm y tế đi Bãi Nồm	2.100	
118	Từ ngã ba bưu điện đi Trụ sở ấp Bãi Chướng	2.100	
119	Đường trong Khu Tái định cư ở ấp Gành Dầu, xã Gành Dầu cũ		
	- Các tuyến đường chính đấu nối với đường Suối Cái - ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu (đường ĐT.974) và các lô góc	3.200	
	- Các tuyến đường còn lại (nền thường)	2.800	
120	Đường trong Khu đô thị Suối Lớn, xã Dương Tơ (bao gồm cả Khu nhà ở cán bộ, công chức Vùng Cảnh sát biển 4 và Cụm đặc nhiệm Phòng chống tội phạm ma túy số 4 và Khu nhà ở Cán bộ, công chức Vùng 5 Hải Quân)		

	- Các nền góc và các nền nằm trên tuyến đường chính đấu nối với đường Nguyễn Văn Cừ (ĐT 46)	8.400	
	- Các nền thường (tuyến đường nội bộ của dự án)	7.000	
121	Đường trong Khu nhà ở gia đình Bộ đội Biên phòng tại xã Cửa Cạn		
	- Các tuyến đường chính đấu nối với đường từ Cầu Cửa Cạn (cầu mới) - cầu Rạch Cốc (cầu gỗ)	8.400	
	- Các tuyến đường còn lại	7.000	
122	Đường trong Khu Tái định cư Rạch Tràm, xã Bãi Thơm cũ		
	- Lô góc	4.785	
	- Lô thường	4.350	
123	Từ ngã tư Đội quản lý rừng Đá Chồng - Cầu cảng Thạnh Thới	3.000	
126	Đường từ Ngã 3 Nguyễn Trung Trực (Cầu Lớn) đến Ngã tư Bến Tràm	3.200	
127	Đường từ trục Nam Bắc (đường tuyến tránh) đến chân núi Đồi Sói	2.800	
128	Đường tuyến tránh 2, toàn tuyến	5.600	
129	Từ ngã 3 đường đi cầu Cháy (trụ sở khu phố cây Thông Trong) đến giáp giao lộ Bến Tràm	2.500	
130	Từ ngã 3 bến cây Đào (đường đi kho Đạn) đến giáp giao lộ đường đi Suối Mơ	2.500	
131	Từ ngã 3 đường Dương Đông - Cửa Cạn đến trường THPT Dương Đông	9.000	
132	Lê Quang Định	9.000	
133	Đường từ Ngã 4 Đông Đảo - Cảng Cá Hàm Ninh đến Rạch Gốc	5.000	
134	Từ ngã 3 tuyến tránh đến hết tuyến (Đường chùa Ông - Suối Đá)	4.200	
135	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	806	
136	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	689	
137	Các tuyến đường còn lại	689	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính cũ (xã, phường, thị trấn)	*Loại đất*	*Giá đất*		**Ghi chú**
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	
1.1. Vị trí bãi biển thuộc Khu vực Dương Đông, Khu vực An Thới	Đất trồng cây lâu năm	450		
	Đất trồng cây hàng năm	381		
	Đất nuôi trồng thủy sản	450		
1.2. Vị trí bãi biển Khu vực còn lại *(trừ khu vực Thổ Châu và các đảo nhỏ còn lại)*	Đất trồng cây lâu năm	420		
	Đất trồng cây hàng năm	356		
	Đất nuôi trồng thủy sản	420		
2. Địa bàn khu vực Dương Đông, khu vực An Thới	Đất trồng cây lâu năm	450	306	
	Đất trồng cây hàng năm	381	270	
	Đất nuôi trồng thủy sản	450	306	
3. Địa bàn khu vực Gành Dầu, Bãi Thơm, Cửa Dương, Cửa Cạn, Dương Tơ, Hàm Ninh	Đất trồng cây lâu năm	286	202	
	Đất trồng cây hàng năm	252	176	
	Đất nuôi trồng thủy sản	286	202	
4. Địa bàn đảo Hòn Thơm (Hòn Thơm)	Đất trồng cây lâu năm	151	106	
	Đất trồng cây hàng năm	151	106	
	Đất nuôi trồng thủy sản	151	106	
. Khu vực các đảo nhỏ còn lại	Đất trồng cây lâu năm	59		
	Đất trồng cây hàng năm	59		
	Đất nuôi trồng thủy sản	59		

C. THEO DỰ ÁN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	*Tên đường*	*Loại đất*	*Giá đất*	*Ghi chú*
	Bãi Trường			
	Từ hết ranh quy hoạch khu Bà Kèo - Cửa Lấp đến hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại), đất ở	9.188	
		Đất thương mại dịch vụ	6.432	
		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5.513	
	Từ hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang về phía An Thới	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại), đất ở	8.750	
		Đất thương mại dịch vụ	6.125	
		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5.250	
	Bãi Sao, Bãi Kem, bãi Mũi Ông Đội, Hòm Thơm	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại), đất ở	8.750	
		Đất thương mại dịch vụ	6.125	
		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5.250	
	Bãi Bà Kèo	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại), đất ở	28.125	
		Đất thương mại dịch vụ	19.688	
		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	16.875	
	Bãi Gành Gió, Bãi Ông Lang, Bãi Cửa Cạn, Bãi Dài	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại), đất ở	5.688	
		Đất thương mại dịch vụ	3.982	
		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3.413	
	Các bãi biển phía Bắc của đảo Phú Quốc: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc (không bao gồm bãi biển các đảo nhỏ phía Bắc)	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại), đất ở	5.250	
		Đất thương mại dịch vụ	3.675	
		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3.150	
	Các bãi biển đảo nhỏ phía Bắc: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc (không bao gồm các bãi biển phía Bắc của đảo Phú Quốc)	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại), đất ở	3.500	
		Đất thương mại dịch vụ	2.450	
		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2.100	
	Các bãi biển phía Nam của đảo Phú Quốc: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam (không bao gồm bãi biển các đảo nhỏ phía Nam)	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại), đất ở	7.000	
		Đất thương mại dịch vụ	4.900	
		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4.200	
	Các bãi biển các đảo nhỏ phía Nam: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam (không bao gồm các bãi biển phía Nam của đảo Phú Quốc)	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại), đất ở	4.375	
		Đất thương mại dịch vụ	3.063	
		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2.625	

PHỤ LỤC 16

BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU KIÊN HẢI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
I	**Dự án, khu dân cư**		
1	Đường trung tâm xã (từ ấp Bãi Nhà A - Giáp ấp Thiên Tuế)		
1.1	*- Từ cầu ông Cui - Hết nhà ông Hàng Minh Đo (cách Thất cao đài 200 mét)*	1.188	
1.2	*- Từ cầu ông Cui - Ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng 746) theo trục lộ cũ*	1.800	
2	Khu vực Bãi Giếng - Bãi Thiên Tuế (ấp Thiên Tuế)	1.080	
3	Khu vực Trung tâm xã (từ Bia tưởng niệm đi theo trục lộ - Hết nhà tập thể Trạm Ra Đa 600 và từ ngã ba Huỳnh Hua - Hết ranh đất Trung tâm thương mại)	1.560	
4	Từ hết ranh đất Trung tâm thương mại - Hết Bãi Cỏ lớn (giáp nhà nghỉ Cao Thái)	1.200	
5	*Từ Bãi Cỏ Nhỏ (nhà nghỉ Cao Thái) - Hết Bãi Cỏ Nhỏ (nhà nghỉ Khang Vy)*	960	
6	Từ hết nhà tập thể Trạm ra đa 600 - Hết ngã ba qua Bãi Ngự (dốc Tư Lèo)	600	
7	Khu vực Bãi Ngự và khu vực đường quanh đảo ấp Bãi Ngự	960	
8	Khu vực Bãi Đất Đỏ	720	
9	Khu vực Bãi Cây Mến, Bãi Nhum, Bãi Đá Trắng và Bãi Giếng Tiên	480	
II	**Đường quanh đảo**		
1	*- Từ ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng 746) - Ngã ba ấp Thiên Tuế (dinh ông Nam Hải) theo trục lộ quanh đảo*	450	
2	*- Từ Ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng 746) - Hết Km0 lộ quanh đảo (thất cao đài), theo trục lộ quanh đảo*	540	
3	*- Từ hết Km0 lộ quanh đảo (thất cao đài) - Hết Km5 lộ quanh đảo (hết Bãi Bộ, hết đất ông Trần Văn Chẩm), theo trục lộ quanh đảo*	450	
4	*- Từ hết Km5 lộ quanh đảo (hết Bãi Bộ, hết đất ông Trần Văn Chẩm) - Hết Km7 lộ quanh đảo (hết Bãi Bấc) theo lộ quanh đảo*	630	
5	*- Từ hết Km7 lộ quanh đảo (hết Bãi Bấc) - Ngã ba ấp Thiên Tuế (Dinh ông Nam Hải)*	360	
6	Từ giáp Bưu điện xã - Hết Trường Trung học cơ sở An Hòa (nhà ông Huỳnh Công Ba) và từ hết Trụ sở ấp An Phú - Hết cổng miếu Bà Chúa Sứ (nhà ông Nguyễn Thế Sang)		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
6.1	*- Đoạn từ Bưu điện - Nhà ông Nguyễn Phước Lai*	1.800	
6.2	*- Đoạn đường ngang đảo (từ nhà Huỳnh Thanh Tùng - Nhà ông Vũ Duy Dấn*	1.800	
6.3	*- Đoạn từ ông Đặng Hữu Thế - Nhà bà Thái Thị Kim*	1.800	
6.4	*- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Phước Lai - Nhà ông Võ Văn Lại*	1.260	
7	Từ hết cổng miếu Bà Chúa Xứ (giáp nhà ông Nguyễn Thế Sang) - Cuối tổ 10 ấp An Phú (giáp nhà ông Mai Xuân Điền)		
7.1	*- Từ Vũ Duy Dấn - Nhà ông Nguyễn Văn Trung (Trung đập đá)*	1.260	
7.2	*- Từ nhà bà Trần Thị Hồng - Nhà ông Nguyễn Thế Sang*	1.260	
7.3	*- Từ nhà ông Nguyễn Thế Sang - Nhà bà Trần Lệ Hồng*	1.260	
7.4	*- Từ nhà ông Nguyễn Thế Sang - Miếu Bà Hòn Ngang*	1.260	
8	Đường quanh đảo: Từ ngã 3 dốc Bãi Trệt (sau nhà Sa Liêm) - Hết nhà nghỉ Khang Vy	720	
9	Đường quanh đảo: Từ hết nhà nghĩ Khang Vy - Hết mũi Hai Hùng (hết Humiso)	600	
10	Đường vào bến cập tàu Bãi Ngự	600	
11	Khu vực Bãi Bộ - Bãi Bấc (từ hết đất ông Võ Minh Hoàng - Hết ranh đất ông Trần Văn Tạo) theo đường lộ cũ	990	
12	Đường cầu tàu Bãi Nhà (bỏ từ lộ cũ cách lên 30 mét lấy đến cách ngã ba lộ quanh đảo 30 mét)	1.620	
13	Riêng ấp Bãi Bấc từ nhà ông Trần Văn Chẩm - Hết đất ông Trần Văn Tạo theo đường kè bờ cập mé biển	2.400	
14	Riêng ấp Bãi Nhà A từ nhà ông Hoàng Minh Đo - Hết đất ông Nguyễn Văn Lĩnh theo đường kè bờ cặp mé biển	3.000	
15	*- Từ hết Dinh Cá Ông (giáp đường quanh đảo) - Hết đuôi Hà Bá Km7*	1.200	
16	*- Từ hết đuôi Hà Bá Km7 - Giáp Khu du lịch sinh thái Bãi Chén*	960	
17	*- Từ Khu du lịch sinh thái Bãi Chén - Km0 đường quanh đảo*	1.440	
18	*- Từ nhà ông Nguyễn Minh Văn - Nhà ông Nguyễn Văn Trung (Trung đập đá)*	1.260	
19	*- Từ nhà ông Nguyễn Văn Trung (Trung đập đá) - Nhà bà Trần Thị Minh*	1.260	
IV	**Đường ngang đảo**		
1	*- Từ Huyện đoàn (cách trục đường chính lên 30 mét) - Ngã ba Động Dừa*	1.440	
2	*- Từ ngã ba Động Dừa - Hết ngã ba Bãi Chén*	1.200	
V	Khu vực đường ngang đảo	480	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
VI	**Đường trục chính**		
1	*- Từ Km0 - Hết nhà khách Huyện ủy cũ*	1.800	
2	*- Từ hết nhà khách Huyện ủy cũ - Hết ngã ba Huyện đoàn cũ*	2.280	
3	*- Từ hết ngã ba Huyện đoàn - Hết Suối Lớn - Trung tâm y tế*	2.040	
4	*- Từ Suối Lớn - Trung tâm y tế đến hết Dinh Cá Ông (giáp đường quanh đảo)*	1.560	
5	Khu vực Hòn Mấu		
5.1	*- Khu vực mũi chuối (từ nhà ông Nguyễn Công Bằng - Hết Mũi chuối)*	1.800	
5.2	*- Từ nhà ông Nguyễn Công Bằng - Nhà ông Nguyễn Công Vạn (mặt Nam)*	1.260	
5.3	*- Từ nhà ông Nguyễn Công Vạn (mặt Nam) - Hết Miếu Bà*	1.260	
5.4	*- Từ nhà bà Nguyễn Thị Nương theo lộ nông thôn Bãi Bắc - Hết Bãi Bắc*	1.260	
5.5	*- Khu vực còn lại ấp Hòn Mấu*	720	
6	Khu vực Hòn Dầu, Hòn Bờ Đập	360	
7	Các khu vực giáp trục lộ quanh đảo còn lại	360	
8	Khu vực còn lại của Hòn Ngang	1.176	
VII	**Đường giao thông nông thôn**		
1	- Hẻm 72 ấp I: từ nhà ông Võ Thanh Nhẫn - Giáp đường quanh đảo	600	
2	- Đường giao thông nông thôn ấp II: Từ Tịnh xá Phụng Hoàng - Giáp Trung tâm y tế)	480	
3	- Từ ngã ba Động Dừa - Hết ngã ba Bãi Chén	1.200	
4	- Đường giao thông nông thôn ấp I: Từ nhà ông Trần Hoài Vũ - Hết tuyến	540	
5	-Từ Tịnh xá Phụng Hoàng đến đường quanh đảo (đất bà Lưu Ngọc Thủy	540	
6	- Từ Tịnh xá Phụng Hoàng đến đường ngang đảo (đất ông Nguyễn Hoàng Sơn)	540	
7	- Từ Đất ông Huỳnh Văn Tý đến trường THCS-THPT Kiên Hải	540	
8	Theo tuyến đường giao thông nông thôn Hòn Ngang		
8.1	*- Từ Bưu điện xã - Mũi cá phân; từ Mũi cá phân - UBND xã; từ UBND xã cũ - Trụ sở công an cũ*	1.320	
8.2	*- Khu vực trung tâm chợ: (từ Bưu điện - Nhà bà Trần Thị Hồng)*	1.800	
9	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	600	
10	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	450	
11	Các tuyến đường còn lại	240	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính (xã, phường, đặc khu)	Khu vực	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Đặc khu Kiên Hải (Địa bàn Hòn Tre cũ)				
	Theo tuyến lộ quanh đảo (cặp mé biển và giới hạn từ tim lộ lên sườn đồi giáp ranh đất rừng phòng hộ), lộ ngang đảo (giới hạn từ tim lộ lên sườn đồi giáp ranh đất rừng phòng hộ) và khu vực từ trục lộ ngang đảo lên mũi Hòn Tre (ấp 1)	180		
	Các khu vực còn lại	126		
Đặc khu Kiên Hải (Địa bàn Lại Sơn cũ)	Từ ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng 746) đến hết Km0 lộ quanh đảo (Thất cao đài), tính từ đường quanh đảo đi xuống đến giáp trục lộ cũ và đường quanh đảo đi lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ	180		
	Từ hết Km0 đường quanh đảo (Thất cao đài) đến hết Km7 đường quanh đảo (hết Bãi Bấc) theo đường quanh đảo cặp mé biển, giới hạn từ tim lộ quanh đảo lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ	144		
	Từ ấp Bãi Bấc từ nhà ông Trần Văn Chẩm đến hết đất ông Trần Văn Tạo theo cặp mé biển, giới hạn từ tim lộ quanh đảo lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ	252		
	Khu vực Trung tâm xã (từ Bia tưởng niệm đi theo trục lộ - Hết nhà tập thể Trạm Ra Đa 600 và từ ngã ba Huỳnh Hua - Hết ranh đất Trung tâm thương mại)	276		
	Từ hết ranh đất Trung tâm thương mại - Hết Bãi Cỏ lớn (giáp nhà nghỉ Cao Thái)	120		
	Từ ngã ba ấp Thiên Tuế (Dinh Ông Nam Hải) đến ngã ba lộ quanh đảo (Đồn Biên phòng 746) theo đường quanh đảo cặp mé biển, giới hạn từ tim lộ quanh đảo lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ	180		
	Khu vực Bãi Giếng - Bãi Thiên tuế: Giới hạn từ ngã ba ấp Thiên Tuế (Dinh Ông Nam Hải) đến nhà máy nước đá trở về mé biển	180		
	Khu vực đường ngang đảo giới hạn từ tim lộ lên sườn đồi giáp đất rừng phòng hộ	90		
	Các khu vực còn lại	72		

Tên đơn vị hành chính (xã, phường, đặc khu)	Khu vực	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Đặc khu Kiên Hải (Địa bàn An Sơn cũ)	Bãi Ngự	180		
	Bãi Nhum, Bãi Đá Trắng và Bãi Giếng Tiên	120		
	Bãi Cây Mến, Bãi Chệt - Hết Bãi Cỏ Nhỏ	144		
	Bãi Đất Đỏ	126		
	Ba Hòn Nồm	120		
	Hòn Ông	120		
	Các khu vực còn lại của trục lộ quanh đảo	120		
	Các khu vực còn lại của các đảo	54		
Đặc khu Kiên Hải (Địa bàn xã Nam Du cũ)	Hòn Ngang, Hòn Mấu	150		
	Hòn Bờ Đập, Hòn Dầu	120		
	Các khu vực còn lại của các đảo	54		

Phụ lục 1

BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU THỔ CHÂU

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. Đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Các trục đường hiện hữu lớn hơn hoặc bằng 3 mét	672	
2	Các trục đường hiện hữu nhỏ hơn 3 mét và các khu vực còn lại	574	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
Đặc khu Thổ Châu	Đất trồng cây lâu năm	84	59
	Đất trồng cây hàng năm	84	59
	Đất nuôi trồng thủy sản	84	59

Phụ lục 18

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒN ĐẤT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	**Quốc Lộ 80**		
	- Từ cầu số 9 - Trung Tâm Y Tế Hòn Đất	3.276	
	- Trung Tâm Y Tế Hòn Đất - Trường cấp 3 (thị trấn Hòn Đất cũ)	8.372	
	- Từ Trường cấp 3 - Cầu Hòn (thị trấn Hòn Đất cũ)	10.920	
	- Từ cầu Hòn - Bến xe (cũ) (thị trấn Hòn Đất cũ)	11.830	
	- Từ Bến xe (cũ) - Thánh thất Cao Đài	9.464	
	- Từ Thánh thất Cao Đài - Cầu Lình Huỳnh	3.094	
	- Từ cầu Lình Huỳnh - Giáp ranh xã Bình Sơn	1.565	
2	**Đường tỉnh 969**		
	- Từ cầu vượt xã Hòn Đất (tuyến dân cư 165) - kênh 10	1.450	
	- Từ kênh 10 đến giáp ranh xã Cô Tô	1.000	
	- Từ cầu Hòn - Cầu Kênh 1	3.822	
	- Từ cầu kênh 1 - Cầu Hòn Sóc	2.010	
	- Từ cầu Hòn Sóc - Cầu Mương Lộ	1.320	
	- Từ cầu Mương Lộ - Kênh K9	780	
	- Từ đầu kênh K9 - UBND xã Thổ Sơn	1.584	
3	**Đường Tỉnh 969B**		
	- Đường tỉnh 969B: Từ giáp QL80 - đầu kênh K9 Lình Huỳnh	1.200	
	- Từ đầu kênh K9 Lình Huỳnh - Hết chùa Lình Huỳnh (Chùa Khmer)	1.560	
	- Từ chùa Lình Huỳnh (chùa Khmer) - cống Hòn Sóc (Hòn Quéo)	1.440	
	- Cống Hòn Sóc (Hòn Quéo) - Chùa Kirisakor (Hòn Me)	1.320	
	- Từ chùa Kirisakor - Ngã ba Mộ Chị Sứ	1.600	
	- Từ Mộ Chị Sứ - cầu Rạch Phóc	1.440	
4	**Trung tâm thương mại xã Hòn Đất**		
	- Đường loại I	5.824	
	- Đường loại II	3.640	

	- Đường loại III	2.366	
	- Đường loại IV	1.820	
	- Đường loại V	1.638	
	- Đường khu tái định cư	1.365	
5	**Chợ Lình Huỳnh**	1.716	
6	**Chợ Hòn Me xã Thổ Sơn cũ**	1.800	
7	**Khu tái định cư Lình Huỳnh**	720	
8	**Chợ cụm dân cư xã Nam Thái Sơn cũ**		
	- Khu vực quy hoạch theo dự án (Vị trí 1)	1.560	
	- Khu vực quy hoạch theo dự án (Vị trí 2)	1.200	
	- Khu sinh lợi (Khu A)	750	
	- Khu sinh lợi (Khu B, C, D)	600	
	- Khu sinh lợi (Khu E)	800	
9	**Tuyến dân cư kênh 9 Vạn Thanh (Bãi lắng - đê quốc phòng) (Từ cầu Vạn Thanh đến đường ven biển Rạch Giá - Hòn Đất)**	720	
10	**Đường bờ Tây kênh Tri Tôn - An Giang (Từ kênh Rạch Giá Hà Tiên - Ranh xã Nam Thái Sơn)**	610	
	Đường bờ Tây kênh Tri Tôn		
	- Từ kênh 2 (ranh thị trấn Hòn Đất cũ) - kênh 7	534	
	- Từ kênh 7 - kênh 10	595	
	- Từ kênh 10 - Giáp ranh xã Cô Tô	534	
11	**Đường bờ Bắc Kinh 200 (Từ kênh 9 - sân vận động)**	610	
12	**Bờ Tây kênh Lình Huỳnh chạy ra biển (lộ đan)**		
	- Từ cầu Lình Huỳnh - Ranh xã Lình Huỳnh cũ	610	
	- Từ cống Lình Huỳnh - Đập Liên Hoàng	840	
	- Từ cống Lình Huỳnh - kênh 2 (ranh thị trấn Hòn Đất cũ)	720	
13	**Đường bờ Tây kênh Tri Tôn - Hòn Sóc**		
	- Từ ranh Khu thương mại xã Hòn Đất (khu thương mại thị trấn hòn đất cũ) - Kênh 1 thị trấn Hòn Đất cũ	1.000	
	- Từ kênh 1 - kênh 2 (ranh xã Thổ Sơn cũ)	500	
	- Từ Kênh 2 (ranh Thổ Sơn - Thị trấn Hòn Đất) đến chùa Hòn Sóc	840	
14	**Đường kênh 1 (bờ Bắc): từ đường Tỉnh 969 đến kênh 11**	1.200	
15	**Hai bên đường kênh 1: (đoạn từ kênh Tri Tôn - Hòn Sóc - giáp kênh Lình Huỳnh)**	440	
16	**Đường Nam Thái Sơn (lộ đan cũ)**		
	- Từ kênh Rạch Giá - Hà Tiên - Giáp ranh xã Nam Thái Sơn	792	
	- Từ ranh thị trấn Hòn Đất cũ - Kênh 7	594	
	- Từ kênh 7 - Kênh 10	660	
	- Từ kênh 10 - Giáp ranh xã Cô Tô	594	

17	**Tuyến dân cư kênh 9 - Vạn Thanh**		
	- Từ Cầu kênh 200 - Kênh B762	300	
	- Từ kênh 2 - Cầu Vạn Thanh	300	
18	**Đường phía Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên**		
	- Từ ranh xã Sơn Kiên - Kênh Đập đá (3000)	726	
	- Kênh Đập đá (3000) - Ngã ba Đầu doi	1.056	
	- Từ ngã ba Đầu doi - Ranh xã Bình Sơn	396	
19	**Đường kênh 3000**		
	- Từ kênh Rạch Giá - Hà Tiên - giáp ranh xã Nam Thái Sơn cũ	500	
	- Từ ranh thị trấn Hòn Đất cũ - giáp ranh xã Cô Tô	500	
20	**Hai bên đường kênh 1 (khu phố Đầu Doi, đoạn từ kênh 165 đến giáp ranh xã Sơn Kiên)**	440	
21	**Từ cống Lình Huỳnh ra biển - Miếu bà đường đal**	1.800	
22	**Hai bên đường ven biển Rạch Giá - Hòn Đất (từ Cống Rạch Phóc đến Cống Hòn Sóc (Hòn Quéo))**	960	
	- Từ kênh Cống Hòn Sóc (Hòn Quéo) đến cống 281	1.000	
	- Từ cống 281- cống 285	750	
23	Các tuyến đường kênh ngang từ kênh 2 đến kênh 17 (từ kênh 165 đến kênh 3000)	250	
24	Đường KH9	250	
25	Đường KĐ3	250	
26	Đường KĐ1	250	
27	Đường bờ Đông kênh Vạn Thanh (Từ cống số 9 Vạn Thanh đến Cầu Vạn Thanh)	480	
28	Đường huyện 21 (Đường quanh núi Hòn Đất) Từ Mộ Chị Sứ chạy quanh núi Hòn Đất - Bãi Tre đến ngã ba chùa Long Sơn	720	
29	Đường huyện 24 (đường quanh núi Hòn Sóc) Từ Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Kiên Giang vòng núi Hòn Sóc phía Tây đến trụ sở ấp Hòn Sóc	1.080	
30	Đường bờ Đông kênh số 9 (từ cầu kênh Tà Keo - ranh xã Sơn Bình, Thổ Sơn)	480	
31	Đường vào chùa Hòn Quéo (Từ cống Hòn Sóc (Hòn Quéo) - Chùa Hòn Quéo)	1.188	
32	Từ chợ Hòn Me - Ngã ba Đài Truyền hình	1.452	
33	Từ ngã ba Đài truyền hình - Ông Tư Cang	726	
34	Đường bờ tây Kênh Rạch Phóc (Tỉnh lộ 969B - đường đê biển)	588	
35	Đường từ Ông Tư Cang đến đường đê biển (đê quốc phòng)	650	
36	Đường kênh Hòn Quéo (Từ cầu Hòn Me đến Cống Hòn Sóc (Hòn Quéo))	400	
37	Đường kênh Cây Me (Từ Cống kênh Cây Me đến cầu kênh bến đất)	400	

38	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	396	
39	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	317	
40	**Các tuyến đường còn lại**	270	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đường, vị trí	Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
I. Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển)			**VT1**	**VT2**	**VT3**	
Khu 1: Từ Kênh Số 9 đến Kênh Lình Huỳnh	Xã Hòn Đất	Đất trồng cây lâu năm	48	43		
		Đất trồng cây hàng năm	36	31		
		Đất nuôi trồng thủy sản	36	31		
Khu 2: Từ Kênh Lình Huỳnh đến kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang)	Xã Hòn Đất	Đất trồng cây lâu năm	48	43		
		Đất trồng cây hàng năm	36	31		
		Đất nuôi trồng thủy sản	36	31		
II. Khu vực Bắc Quốc lộ 80: (phía xã Cô Tô)						
Khu 1: Từ giáp giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến kênh Tri Tôn	Xã Hòn Đất	Đất trồng cây lâu năm	50	40		
		Đất trồng cây hàng năm	40	35		
		Đất nuôi trồng thủy sản	18	16		
Khu 2: Từ kênh Tri Tôn đến kênh T5 xã Bình Giang (giáp Kiên Lương)	Xã Hòn Đất	Đất trồng cây lâu năm	40	31		
		Đất trồng cây hàng năm	30	26		
		Đất nuôi trồng thủy sản	18	16		

Phụ lục 19

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH SƠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	**Quốc lộ 80**		
	- Từ ranh xã Hòn Đất - Cầu 283	1.440	
	- Từ cầu 283 - Cầu 286	1.176	
	- Từ cầu 286 - Giáp đường vào cụm dân cư Bình Sơn	1.008	
	- Từ đường vào cụm dân cư Bình Sơn - Cầu Vàm Rầy	2.520	
	- Từ cầu Vàm Rầy - Ranh 02 xã Bình Sơn và Bình Giang	2.016	
2	Cụm dân cư xã Bình Sơn	1.600	
3	Từ cầu Vàm Rầy ra biển (bờ Tây)	528	
4	Từ cầu Vàm Rầy ra biển (bờ Đông)	480	
5	Đường tỉnh 970 (Từ cầu vượt Tám Ngàn giáp QL 80 - cầu Ninh Phước giáp xã Vĩnh Gia)	792	
6	Bờ Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên (Từ kênh Tám Ngàn - Giáp ranh xã Hòn Đất)	400	
7	Đường kênh Cả Cội bờ Nam(Từ kênh Vàm Rầy đến giáp ranh xã Hòn Đất)	480	
8	Đường Kênh Đòn Giông bờ Nam (Từ Kênh Vàm Rầy đến Kênh 10)	400	
9	Đường Kênh 285, bờ Đông và bờ Tây (Từ Quốc Lộ 80 ra biển)	400	
10	Đường kênh 286 bờ Đông (lộ nhựa)	480	
11	Đường kênh 283 (2 bên)	480	
12	Đường KH7	384	
13	Đường bộ ven biển Hòn Đất-Kiên Lương (từ cống 285 - Giáp ranh xã Bình Giang - cống Kênh 10)	528	
14	Kênh 422 bờ Nam (từ đường tỉnh 970 - kênh KH7)		
15	Kênh K7 bờ Bắc (từ đường tỉnh 970 - kênh cấp 3)		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
16	Đường KH6 bờ Đông (từ kênh 422 đến kênh ranh Ninh Phước)		
17	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa		
18	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa		
19	Các tuyến đường còn lại		

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Tên đơn vị hành chính cũ (xã, phường, thị trấn)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I. Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển)				
a) Khu 1: Từ Kênh cầu Số 2 - xã Mỹ Lâm đến cống Tà Manh	Đất trồng cây lâu năm	60	48	
	Đất trồng cây hàng năm	53	42	
	Đất nuôi trồng thủy sản	22	18	
b) Khu 2: Từ cống Tà Manh đến kênh cầu Số 9	Đất trồng cây lâu năm	60	52	
	Đất trồng cây hàng năm	59	49	
	Đất nuôi trồng thủy sản	25	23	
c) Khu 3: Từ Kênh Số 9 đến Kênh Lình Huỳnh	Đất trồng cây lâu năm	48	43	
	Đất trồng cây hàng năm	36	31	
	Đất nuôi trồng thủy sản	36	31	
d) Khu 4: Từ Kênh Lình Huỳnh đến kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang)	Đất trồng cây lâu năm	48	43	
	Đất trồng cây hàng năm	36	31	
	Đất nuôi trồng thủy sản	36	31	
e) Khu 5: Từ kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang) đến Kênh T5 (giáp Kiên Lương): Từ Quốc Lộ 80 đến Kênh Đòn Dông	Đất trồng cây lâu năm	31	26	
	Đất trồng cây hàng năm	24	20	
	Đất nuôi trồng thủy sản	20	16	
f) Khu 6: Từ kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang) đến Kênh T5 (giáp Kiên Lương): Từ Kênh Đòn Dông đến ra biển	Đất trồng cây lâu năm	31	26	
	Đất trồng cây hàng năm	24	20	
	Đất nuôi trồng thủy sản	20	16	
II. Khu vực Bắc Quốc lộ 80: (phía An Giang)				
a) Khu 1: Từ ranh Rạch Giá, xã Mỹ Lâm đến giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	Đất trồng cây lâu năm	55	48	
	Đất trồng cây hàng năm	42	37	
	Đất nuôi trồng thủy sản	18	16	
b) Khu 2: Từ giáp giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến kênh Tri Tôn	Đất trồng cây lâu năm	50	40	
	Đất trồng cây hàng năm	40	35	
	Đất nuôi trồng thủy sản	18	16	
c) Khu 3: Từ kênh Tri Tôn đến kênh T5 xã Bình Giang (giáp Kiên Lương)	Đất trồng cây lâu năm	40	31	
	Đất trồng cây hàng năm	30	26	
	Đất nuôi trồng thủy sản	18	16	

Phụ lục 20

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH GIANG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	**Quốc lộ 80**		
	- Từ ranh xã Bình Sơn đến Kênh 7	2,016	
	- Kênh 7 - Kênh 5	2,184	
	- Kênh 5 - Kênh T5 giáp ranh xã Hòa Điền	1,008	
2	**Cụm dân cư xã Bình Giang**		
	- Khu tái định cư	600	
	- Khu sinh lợi	900	
3	**Đường bờ đông kênh 9 (xóm đạo) (đoạn kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến kênh Bèo T5)**	270	
4	**Đường bờ tây kênh 9 (xóm đạo) (đoạn kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến kênh Bèo T5)**	270	
5	**Đường bờ Tây kênh Tám Ngàn (đoạn kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến kênh 422)**	270	
6	**Đường bờ Tây kênh 4 Cây Dương (đoạn kênh Rạch Giá - Hà Tiên - kênh Thủy Lợi - kênh 9 xóm đạo)**	250	
7	**Các tuyến dân cư**		
	Tuyến dân cư Bình Giang 1	262	
	Tuyến dân cư Bình Giang 2	180	
	Tuyến dân cư T5 (phía trên nước)	180	
	Tuyến dân cư T5 (phía dưới nước)	210	
	Tuyến dân cư T6	210	
8	**Bờ Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên (đoạn từ kênh Tám Ngàn - đến giáp kênh T5)**	400	
9	**Đường bộ ven biển Hòn Đất - Kiên Lương từ Cống kênh 10 - kênh T5 giáp Kiên Lương**	450	
10	**Đường bờ đông kênh 2 Mới (Đoạn từ kênh Rạch Giá - kênh Thủy lợi)**	210	
11	**Đường bờ Tây Nam kênh thủy lợi (Đoạn từ kênh 8000 đến kênh 9 Xóm Đạo)**	280	
12	**Bờ Bắc kênh Trục Giữa (Từ kênh 8000 đến kênh T5)**	280	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
13	**Kênh 200 (Đoạn từ kênh T6 đến kênh 50**	450	
14	**Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	200	
15	**Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	150	
16	**Các tuyến đường còn lại**	100	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính cũ (xã, phường, thị trấn)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I. Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển)				
a) Khu 1: Từ Kênh cầu Số 2 - xã Mỹ Lâm đến cống Tà Manh	Đất trồng cây lâu năm	60	48	
	Đất trồng cây hàng năm	53	42	
	Đất nuôi trồng thủy sản	22	18	
b) Khu 2: Từ cống Tà Manh đến kênh cầu Số 9	Đất trồng cây lâu năm	60	52	
	Đất trồng cây hàng năm	59	49	
	Đất nuôi trồng thủy sản	25	23	
c) Khu 3: Từ Kênh Số 9 đến Kênh Lình Huỳnh	Đất trồng cây lâu năm	48	43	
	Đất trồng cây hàng năm	36	31	
	Đất nuôi trồng thủy sản	36	31	
d) Khu 4: Từ Kênh Lình Huỳnh đến kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang)	Đất trồng cây lâu năm	48	43	
	Đất trồng cây hàng năm	36	31	
	Đất nuôi trồng thủy sản	36	31	
e) Khu 5: Từ kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang) đến Kênh T5 (giáp Kiên Lương): Từ Quốc Lộ 80 đến Kênh Đòn Dông	Đất trồng cây lâu năm	31	26	
	Đất trồng cây hàng năm	24	20	
	Đất nuôi trồng thủy sản	20	16	
f) Khu 6: Từ kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang) đến Kênh T5 (giáp Kiên Lương): Từ Kênh Đòn Dông đến ra biển	Đất trồng cây lâu năm	31	26	
	Đất trồng cây hàng năm	24	20	
	Đất nuôi trồng thủy sản	20	16	
II. Khu vực Bắc Quốc lộ 80: (phía An Giang)				
a) Khu 1: Từ ranh Rạch Giá, xã Mỹ Lâm đến giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	Đất trồng cây lâu năm	55	48	
	Đất trồng cây hàng năm	42	37	
	Đất nuôi trồng thủy sản	18	16	
b) Khu 2: Từ giáp giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến kênh Tri Tôn	Đất trồng cây lâu năm	50	40	
	Đất trồng cây hàng năm	40	35	
	Đất nuôi trồng thủy sản	18	16	
c) Khu 3: Từ kênh Tri Tôn đến kênh T5 xã Bình Giang (giáp Kiên Lương)	Đất trồng cây lâu năm	40	31	
	Đất trồng cây hàng năm	30	26	
	Đất nuôi trồng thủy sản	18	16	

Phụ lục 21

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MỸ THUẬN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất	Ghi chú
1	Cầu Tà Manh (trừ các khu chợ) - Cầu số 5	1.680	
2	Cụm dân cư xã Mỹ Phước	600	
3	Cụm dân cư Kiên Hảo	600	
4	Đường Huyện 19 (Đường Kiên Hảo)		
	- Từ Kinh Zero - Kinh 2	484	
	- Từ Kinh 2 - Kinh 2,5	532	
	- Từ Kinh 2,5 - Kinh 9	484	
5	Đường kênh Ông Kiểm (bờ Đông, bờ Tây)	360	
6	Đường bờ đông kênh Kiên Hảo	420	
7	Tuyến kênh ngang (giáp Tân Hiệp)		
	- Đường 2 bên kênh 2	275	
	- Đường 2 bên kênh Thầy Thông	275	
	- Đường 2 bên kênh Tư Tỷ	275	
	- Đường 2 bên kênh 3	275	
8	Đường Kênh Đập Đá (bờ Tây) Ấp Tràm Dưỡng	300	
9	Đường Kênh 9 (bờ Tây) Ấp Phước Thái	300	
10	Đường Kênh 6 (bờ Tây) Ấp Phước Tân	300	
11	Đường Kênh Trại Giống (bờ Tây) Ấp Phước Thạnh	300	
12	Cụm dân cư xã Mỹ Thuận	700	
13	Đường Huyện 20 (Đường Mỹ Hiệp Sơn)	550	
	Từ Kênh 1 ranh Sóc Sơn cũ đến giáp ranh xã Mỹ Hiệp Sơn cũ	1.056	
14	Đường bờ Tây kênh Sóc Xoài - Ba Thê	396	
15	Các tuyến đường kênh ngang phía Bờ Tây kênh Sóc Xoài - Ba Thê	300	
16	Từ kênh Nam Ninh đến kênh Quản Thống	350	
17	Từ kênh 100 đến giáp ranh xã Mỹ Phước (kênh 100 và các tuyến đường kênh ngang)	350	

TT	Tên đường phố	Giá đất	Ghi chú
18	Kênh Quảng Thống đến kênh Sóc Xoài - Ba Thê (địa phận xã Mỹ Thuận)	1320	
19	Chợ Kiên Hảo	792	
20	Cụm dân cư xã Mỹ Hiệp Sơn	330	
	- Khu nhà vườn	500	
	- Khu sinh lợi	800	
21	Đường Huyện 20 (Đường Mỹ Hiệp Sơn)	330	
	Từ kênh ranh Mỹ Hiệp Sơn cũ - Mỹ Thuận đến Kênh Chủ Kiều	792	
	- Từ kênh Chủ Kiều - Kênh 9	1.980	
	Từ Kênh 9 đến Kênh Ranh	792	
22	Đường Huyện 19 (Đường Kiên Hảo)	390	
	- Từ Kinh 9 - giáp ranh tỉnh An Giang	581	
23	Chợ Mỹ Hiệp Sơn	1200	
24	Đường bê tông kênh 11 - phía Nam (Từ bờ đông Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	320	
25	Đường bê tông kênh 10 - phía Nam (Từ bờ đông Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	320	
26	Đường bê tông kênh 9 - phía Nam (Từ bờ đông Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	320	
27	Đường bê tông kênh 7 - phía Nam (Từ bờ đông Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	320	
28	Đường bê tông kênh 6 - phía Nam (Từ bờ đông Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	320	
29	Đường bê tông kênh 16 - phía Nam (Từ bờ tây Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	300	
30	Đường bê tông kênh 15 - phía Nam (Từ bờ tây Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	300	
31	Đường bê tông kênh 14 - phía Nam (Từ bờ tây Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	300	
32	Đường bê tông kênh 12 - phía Nam (Từ bờ tây Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	300	
33	Đường bê tông kênh 10 - phía Nam (Từ bờ tây Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	300	
34	Đường bê tông kênh 8,5 - phía Nam (Từ bờ tây Kênh Sóc Xoài - Ba Thê)	300	
35	Đường Bê tông Kênh Huế Bá (phía Nam) bờ Đông Kênh Kiên Hảo	300	
36	Đường Bê tông Kênh Nam Vụ (phía Nam) bờ Đông Kênh Kiên Hảo	300	
37	Tuyến kênh ngang (giáp huyện Tân Hiệp)		
	- Kênh 9	350	
	- Kênh Đập Đá	350	

TT	Tên đường phố	Giá đất	Ghi chú
38	Đường bờ đông kênh Kiên Hảo	450	
39	Đường kênh công xã(phía nam) bờ đông kênh Kiên hảo	300	
40	Đường kênh cả cầm (phía nam) bờ đông kênh Kiên hảo	300	
41	Dường bê tông bờ Tây kênh Sóc Xoài - Ba thê	500	
42	Quốc Lộ 80		
	- Từ Cầu Tà Manh - Cầu Tà Hem (thị trấn Sóc Sơn)	4550	
	- Từ Cầu Tà Hem - Hết ranh đất giữa khu phố Thành Công với khu phố Thị Tứ (khu phố Thành Công)	7280	
	Từ ranh đất giữa khu phố Thành Công với khu phố Thị Tứ - Trường Tiểu học Sóc Sơn	8.190	
	Từ Trường Tiểu học Sóc Sơn - Cầu số 5 (khu Sơn Tiến)	6370	
43	Chợ và Trung tâm thương mại		
	Đường số 1	7.000.000	
	Đường số 2	7.000.000	
	Đường số 3	7.000.000	
	Đường số 4	5.000.000	
	Đường số 5	4.000.000	
	Đường số 6	3.500.000	
	Đường số 7,8,9,10,11,12,13,14,15	4.000.000	
44	Đường phía Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên		
	- Từ kênh Nam Ninh (ranh Sóc Sơn - Mỹ Lâm) đến kênh Quảng Thống	501	
	- Từ kênh Quảng Thống - Kênh Sóc Xoài - Ba Thê (địa phận TT Sóc Sơn)	1430	
	- Từ kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến rạch Đường Bàn (kênh cầu Số 5)	501	
45	Đường Huyện 20 (Đường Mỹ Hiệp Sơn) Từ bến đò Sóc Xoài cũ đến kênh ranh Sóc Sơn -Mỹ Thuận	1144	
46	Đường bờ Tây kênh Sóc Xoài -Ba Thê (Từ kênh Rạch giá-Hà Tiên đến kênh 1, địa phận Sóc Sơn quản lý)	429	
47	Đường bờ Nam kênh Sóc Suông		
	- Từ kênh Tà Hem - Chùa Bửu Sơn (thị trấn Sóc Sơn)	572	
	- Từ Chùa Bửu Sơn - kênh Tà Lúa (kênh cầu Số 4)	715	
	- Từ kênh Tà Lúa (kênh cầu Số 4)- giáp Sơn Kiên	715	

TT	Tên đường phố	Giá đất	Ghi chú
48	Đường Tà Lúa phía bờ Đông kênh Tà Lúa (kênh Số 4)		
	- Từ kênh Sóc Suông - cầu Kênh cũ	715	
	- Từ cầu kênh cũ - Cống Tà Lúa	572	
49	Đường bờ Tây kênh Tà Lúa (kênh số 4)		
	- Từ kênh Sóc đến đầu kênh cũ	715	
	- Từ kênh cũ - Rạch Giáo Phó	572	
50	Hai bên đường ven biển Rạch Giá - Hòn Đất (Từ ranh xã Mỹ Lâm - Cống Tà Lúa)	1000	
51	Cụm dân cư thị trấn Sóc Sơn (cụm dân cư 1 và cụm dân cư 2 khu phố Sơn Thịnh)		
	- Giá đất loại 1 (Cụm dân cư 1, 2)	730	
	- Giá đất loại 2 (Cụm dân cư 1, 2)	410	
	- Giá đất mở rộng (Cụm dân cư 1, 2)	320	
52	Đường 2 bờ kênh Tà Hem từ QL80- đê biển (Trừ Cụm dân cư)	450	
53	Đường cầu số 5, 2 bên bờ Đông + Tây từ Ql 80 đến kênh Sóc Suôl	600	
54	Đường Kênh Cũ (2 bên Bắc - Nam) từ kênh Huyện - kênh cầu số 5 giáp ranh xã Sơn Kiên	600	
55	Đường kênh Ông Kiểm (2 bên Bắc - Nam) từ kênh Huyện - giáp ranh xã Sơn Kiên	450	
56	Đường kênh Rạch Giáo Phó bờ Đông (Kênh Vàm Răng - kênh Ông kiểm)	450	
57	Kênh Quảng Thống đoạn (Kênh RGHT đến UBND xã (2 bên bờ Đông - Tây)	450	
58	Đường Kênh 200 (2 bên Bắc - Nam) đoạn Kênh Tà Manh - cuối kênh Tà Hem	715	
59	Đường Kênh Đường Trâu đến kênh ranh giáp 7 Biết, (2 bên bờ Đông - Tây)	550	
60	Đường Kênh Bạch Đàn từ Kênh Rạch Giá HT - đến Kênh 1 (2 bên bờ Đông - Tây)	550	
61	Kênh Bờ Nam kênh 7 Biết (đoạn từ Kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến Kênh Nam Ninh)	600	
62	Đường Bờ Đông Kênh Cây Gòn (từ kênh RG-HT đến Kênh 1)	600	
63	Đường Bờ Nam Kênh 1 (đoạn từ Kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến Kênh Cây Gòn giáp Sơn Kiên)	600	
64	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	545	
65	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	290	
66	Các tuyến đường còn lại	218	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính cũ (xã, phường, thị trấn)	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I. Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển)					
Khu 1: Từ Kênh cầu Số 2 - xã Mỹ Lâm đến cống Tà Manh	Đất trồng cây lâu năm	60	48		
	Đất trồng cây hàng năm	53	42		
	Đất nuôi trồng thủy sản	22	18		
b) Khu 2: Từ cống Tà Manh đến kênh cầu Số 9	Đất trồng cây lâu năm	60	52		
	Đất trồng cây hàng năm	59	49		
	Đất nuôi trồng thủy sản	25	23		
Khu 3: Từ Kênh Số 9 đến Kênh Lình Huỳnh	Đất trồng cây lâu năm	48	43		
	Đất trồng cây hàng năm	36	31		
	Đất nuôi trồng thủy sản	36	31		
d) Khu 4: Từ Kênh Lình Huỳnh đến kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang)	Đất trồng cây lâu năm	48	43		
	Đất trồng cây hàng năm	36	31		
	Đất nuôi trồng thủy sản	36	31		
e) Khu 5: Từ kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang) đến Kênh T5 (giáp Kiên Lương): Từ Quốc Lộ 80 đến Kênh Đòn Dông	Đất trồng cây lâu năm	31	26		
	Đất trồng cây hàng năm	24	20		
	Đất nuôi trồng thủy sản	20	16		
f) Khu 6: Từ kênh 10 (ranh Bình Sơn - Bình Giang) đến Kênh T5 (giáp Kiên Lương): Từ Kênh Đòn Dông đến ra biển	Đất trồng cây lâu năm	31	26		
	Đất trồng cây hàng năm	24	20		
	Đất nuôi trồng thủy sản	20	16		
II. Khu vực Bắc Quốc lộ 80: (phía An Giang)					

Tên đơn vị hành chính cũ (xã, phường, thị trấn)	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
a) Khu 1: Từ ranh Rạch Giá, xã Mỹ Lâm đến giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê	Đất trồng cây lâu năm	55	48		
	Đất trồng cây hàng năm	42	37		
	Đất nuôi trồng thủy sản	18	16		
b) Khu 2: Từ giáp giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến kênh Tri Tôn	Đất trồng cây lâu năm	50	40		
	Đất trồng cây hàng năm	40	35		
	Đất nuôi trồng thủy sản	18	16		
c) Khu 3: Từ kênh Tri Tôn đến kênh T5 xã Bình Giang (giáp Kiên Lương)	Đất trồng cây lâu năm	40	31		
	Đất trồng cây hàng năm	30	26		
	Đất nuôi trồng thủy sản	18	16		

Phụ lục 22

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ SƠN KIÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Quốc lộ 80		
	- Từ cầu Số 5 - Cầu Vàm Răng	1.428	
	- Từ Cầu Vàm Răng - Cầu Kiên Bình	1.428	
	- Từ Cầu Kiên Bình - Cống số 6	1.428	
	- Cống số 6 - Cầu số 9	1.428	
2	Cụm dân cư xã Mỹ Thái		
	- Lô nền sinh lợi	800	
	- Lô nền tái định cư, chính sách, thu nhập	400	
3	Đường kênh 14 (Kênh Mỹ Thái - Giáp ranh xã Mỹ Thuận) (2 bên)	330	
4	Đường Tỉnh 969B (Đường Mỹ Thái) (từ Kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến giáp ranh xã Cô Tô)		
5	Đường kênh 12 (Từ giáp ranh xã Hòn Đất - kênh Mỹ Thái)	330	
6	Đường bờ Đông kênh số 9 (từ cầu số 9 - Giáp ranh xã Hòn Đất)	495	
7	Đường phía Bắc kênh Rạch Giá - Hà Tiên		
	- Từ rạch Đường Bàn (kênh cầu Số 5) - Giáp ranh xã Hòn Đất	396	
8	Cụm dân cư xã Sơn Kiên	2.000	
9	Đường tỉnh 969B (từ cầu Kiên Bình - ngã tư Kênh Mương Kênh)	726	
10	Từ cầu Vàm Răng (bờ Đông) - Cầu kênh Sóc	650	
11	Đường vào Sóc từ giáp Quốc Lộ 80 - Cầu kênh Sóc	396	

12	Đường bờ Tây kênh Vàm Răng (Cầu Vàm Răng đến Cống Vàm Răng 2)		
13	Hai bên đường Sóc	330	
14	Đường bờ Bắc kênh Mương Kênh (đoạn từ kênh Vàm Răng - ngã tư kênh Mương Kênh)	495	
15	Đường bờ Bắc kênh Mương Kênh (đoạn từ ngã tư kênh Mương Kênh - ngã năm kênh Mương Kênh)	495	
16	Đường bờ Tây cống số 8 (từ Quốc lộ 80 - ngã năm kênh Mương Kênh)	495	
17	Đường bờ Tây kênh Mỹ Thái (từ kênh Rạch Giá - Hà Tiên đến giáp ranh xã Cô Tô)	330	
18	Các tuyến đường kênh ngang xã Sơn Kiên (từ kênh 1 đến kênh 16, trừ các kênh đã có trong phụ lục) (2 bên)	330	
19	Đường tỉnh 969B (từ ngã tư Kênh Mương Kênh - Rạch Phóc Thổ Sơn)	726	
20	Đường bờ Đông kênh Vàm Răng (Từ Cầu kênh Sóc - Rạch Giáo Phó	594	
21	Hai bên đường ngã 5 Mương Kinh - Ngã 3 Giàn Gừa	600	
22	Hai bên đê biển cũ (cống Vàm Răng 2 - Rạch Phóc)	588	
23	Hai bên đường bộ ven biển Rạch Giá - Hòn Đất (cống Vàm Răng 2 - Rạch Phóc)	960	
24	Đường bờ Nam kênh Sóc (từ cầu kênh Sóc - Giáp ranh xã Mỹ Thuận)	330	
25	Đường bờ Nam kênh Mương Kênh (từ kênh Vàm Răng - Ngã tư Mương Kênh)	450	
27	Hai bên kênh Ông Thần (từ kênh Giàn Gừa - Rạch Phóc)	450	
28	Đường kênh Mương Củi (từ kênh Giàn Gừa - Rạch Cựa Gà)	330	
29	Hai bên đường Rạch Cựa Gà	330	
30	Hai bên kênh Dẫn Dòng	330	
31	Hai bên kênh Tà Keo (Từ Ngã 5 Mương Kênh - Rạch Phóc	450	
32	Đường bờ Bắc Rạch Phóc (kênh Ông Thần - kênh Đê Biển cũ)	450	
33	Đường bờ Đông kênh 7 (Từ Ngã tư Mương Kênh đến ranh Cụm dân cư xã Sơn Kiên)	726	
34	Hai bên kênh 200		
	- Từ Kênh 9 đến Kênh 7	495	

	- Từ Kênh 7 đến kênh Vàm Răng	495	
35	Hai bên Kênh Mới (Từ ngã tư Mương Kênh đến giáp ranh xã Hòn Đất)	450	
36	Hai bên Rạch Sâu (Từ Kênh Mới - Đường bộ ven biển Rạch Giá - Hòn Đất)	450	
37	Hai bên Rạch Tà Kiết	450	
38	Hai bên Rạch Tàu Cau	450	
39	Hai bên Rạch Xẻo Dứa	450	
40	Hai bên Rạch Xẻo Tràm	495	
41	Hai bên Rạch Tà Cóc (Kênh Sóc - Kênh Ổng Kiểm)	330	
42	Hai bên Kênh Ông Kiểm (Từ giáp ranh xã Mỹ Thuận đến Kênh Vàm Răng)	330	
43	Đường bờ Đông kênh 3000	495	
44	Đường bờ Nam Kênh Ranh	330	
45	Đường bờ Tây kênh Đường Trâu	330	
46	Đường bờ Tây kênh Bộ Đội (Từ kênh 2 - kênh 7)	330	
47	Hai bên Rạch Ô Môi	330	
48	Hai bên Rạch Cà Na	330	
49	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	330	
50	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	264	
51	Các tuyến đường còn lại	198	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đường, vị trí	Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
			VT1	VT2	VT3	
I. Nam Quốc lộ 80 (phía ra biển)						
Từ cống Tà Manh đến kênh cầu Số 9	Xã Sơn Kiên	Đất trồng cây lâu năm	60	52		
		Đất trồng cây hàng năm	59	49		
		Đất nuôi trồng thủy sản	25	23		
II. Khu vực Bắc Quốc lộ 80: (phía An Giang)						
Từ giáp giáp Kênh Sóc Xoài - Ba Thê đến kênh Tri Tôn	Xã Sơn Kiên	Đất trồng cây lâu năm	50	40		
		Đất trồng cây hàng năm	40	35		
		Đất nuôi trồng thủy sản	18	16		

Phụ lục 13

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TIÊN HẢI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường quanh đảo Hòn Đốc xã Tiên Hải	1.040	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	**Loại đất**	**Giá đất**		
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**
xã Tiên Hải	Đất trồng cây lâu năm	23		
	Đất trồng cây hàng năm	23		
	Đất nuôi trồng thủy sản	23		

Phụ Lục 24

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA ĐIỀN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Quốc lộ 80		
	- Từ giáp ranh xã Bình Giang - giáp ranh xã Kiên Lương (cống Ba Cu)	840	
2	Đường ĐH.11 (đường Hòn Heo)		
	Từ Ngã ba Cờ Trắng đến giáo ranh phường Tô Châu	420	
3	Đường ĐT.972B (đường Hòa Điền cũ)		
	- Từ đầu kênh xáng Kiên Lương - Cống ông Thương	600	
	- Từ cống ông Thương - Ranh phường Tô Châu	480	
4	Đất ở tuyến dân cư kênh Cái Tre		
	- Từ đầu đường Quốc lộ 80 - Kênh TĐ1	600	
	- Từ TĐ1 - TĐ3	480	
	- Từ TD3 đến giá ranh xã Kiên Lương	480	
5	Cụm dân cư vượt lũ Kiên Bình		
+	Khu vực đấu giá		
	- Nền thường	2.000	
	- Nền góc	2.400	
+	Khu vực còn lại		
	- Nền thường	1.000	
	- Nền góc	1.200	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
6	Cụm dân cư vượt lũ Hòa Điền		
+	Cụm dân cư vượt lũ ấp Cảng		
	+ Nền thường khu đấu giá	2.160	
	+ Nền góc khu đấu giá	2.590	
	+ Nền thường (giáp đường Hòn Heo - Cờ Trắng; nay là đường ĐH.11)	2.270	
	+ Nền thường khu còn lại	1.000	
	+ Nền góc khu còn lại	1.200	
+	Cụm dân cư vượt lũ trung tâm xã		
	- Nền thường (khu đấu giá)	1.350	
	- Nền góc (khu đấu giá)	1.620	
	- Nền thường (khu còn lại)	625	
	- Nền góc (khu còn lại)	750	
7	Đường ĐH.12 (đường Kênh Nông Trường)	360	
8	Đường bê tông Kênh T3 - Kênh 13 *(đoạn từ bến đò đầu xáng đến giáp ranh xã Vĩnh Điều)*	360	
9	Đường kênh Lung Lớn I (phía bờ Đông)		
	Từ QL 80 đến xã Kiên Lương	700	
10	Đường kênh Lung Lớn II	360	
11	Đường ĐH.13 (đường Kênh T3, từ đầu xáng - Giáp ranh xã Giang Thành)	360	
12	Đường T4	360	
13	Đường T5		
	Từ QL 80 đến giáp ranh xã Kiên Lương	360	
	Từ QL 80 đến giáp ranh xã Vĩnh Điều	500	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
14	Đường kênh Lẩu Mắm	360	
15	Đường kênh 15 *(đoạn T3-T4)*	360	
16	Đường kênh Thời Trang	360	
17	Đường kênh chín		
	Từ T3 đến giáp Giang Thành (Đường bê tông)	360	
	Từ T3 đến T5 (Đường nhựa)	500	
18	Đường kênh Rạch Giá - Hà Tiên (bờ Bắc)		
	- Từ kênh T3 - Kênh Thời Trang	700	
	- Từ kênh Thời Trang - Kênh Võ Văn Kiệt	500	
	- Lộ bê tông Từ kênh T3 đến điểm cống Âu Thuyền T3 Hòa Điền	500	
19	Từ T3 đến Kênh T2-1	500	
20	Kênh T2-1	500	
21	Đường kênh Đê Bao	500	
22	Đường kênh 2700	500	
23	Đường tuyến chánh Kiên Lương		
	Từ QL 80 đến Kênh 100	2.700	
	Từ Kênh 100 đến giáp ranh phường Hà Tiên	2.500	
24	Đường kênh T3 (bờ đông)	650	
25	Đường TD1: Đoạn từ kênh Cái Tre đến Kênh Lẩu Mắm	500	
26	Kênh cống tre mới: Từ xã Kiên Lương đến QL80	500	
27	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	360	
28	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	240	
29	Các tuyến đường còn lại	120	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, thị trấn)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã Hòa Điền (Xã Hoà Điền và Kiên Bình cũ)	Đất trồng cây lâu năm	31	26	
	Đất trồng cây hàng năm	29	24	
	Đất nuôi trồng thủy sản	26	20	
	Đất rừng sản xuất	20	20	

Phụ Lục 25

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KIÊN LƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường ĐT.971		
	- Ranh ấp Ba Núi- Cống Ba Tài	1.320	
	- Từ cống Ba Tài - Cống Lung Lớn 2	1.980	
	-Từ cống Lung Lớn 2 - Khu du lịch Chùa Hang	2.640	
	- Từ đường ĐT.971 (ngã ba Hòn Chông) – hết ranh ấp Hòn Chông	3.000	
	- Từ hết ranh ấp Hòn Chông – Ngã ba đường ĐT.961B (ngã ba đường đê quốc phòng cũ)	2.500	
	- Từ ngã ba đường ĐT.961B - Ngã ba Hòn Trẹm	2.000	
	Từ ngã ba đường ĐT.961B (đường đê quốc phòng cũ) đến hết ấp Hố Bườn	2.000	
	Từ Ấp Hố Bườn đến Ngã ba Hòn Trẹm	2.000	
2	Đường ĐT.961B (đường ven biển từ Hòn Đất - Kiên Lương)		
	- Từ ngã ba đường ĐT.961B (đường đê quốc phòng cũ) - Kênh Tám Thước (bao gồm đường bê tông từ ngã ba Rạch Đùng - Cống Tám Thước)	2.000	
	- Từ Kênh Tám Thước - Kênh Võ Văn Kiệt	1.500	
3	Đường vào hồ nước ngọt ấp Ba Trại		
	- Từ cuối vị trí 3 của đường ĐT.971 vào 200 mét	660	
	- Đoạn còn lại đến hết đường	360	
4	Khu vực hồ bơi Khu du lịch Hòn Phụ Tử		
	Từ hành lang ven biển vào 200m	660	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Đoạn còn lại đến khu tái định cư chùa Hang ấp Hòn Trẹm	360	
5	Khu tái định cư Chùa Hang ấp Hòn Trẹm	660	
6	Khu tái định cư Lung Lớn 2 (từ đường ĐT.971 vào 700 mét)	360	
7	Đường vào núi Sơn Trà (Từ cuối vị trí 3 ĐT.971) đến ngã Ba Núi Sơn Trà)	480	
8	Khu dân cư Nhà máy xi măng Hà Tiên Kiên Giang (Ấp Hòn Chông) tính toàn khu	396	
9	Đất ở tuyến dân cư kênh Cái Tre		
	Từ TĐ5- Lung Lớn 2	480	
10	Khu dân cư chợ Bình An	2.468	
11	Kênh Tám Thước		
	- Đoạn từ hết vị trí 2 Quốc lộ 80 đến giáp ranh xã Hòa Điền	910	
	- Đoạn từ ranh xã Hòa Điền đến kênh Lung Lớn 2	600	
	-Đoạn từ kênh Lung Lớn 2 đến đường Rạch Đùng Song Chinh	600	
12	Đường bê tông (từ cống Lung Lớn 1 - Kênh Võ Văn Kiệt)	400	
13	Đường bê tông kênh Võ Văn Kiệt (từ cống T5 - cầu kênh Ông Kiểm)	400	
14	Khu dân cư cống Ba Tài xã Bình An		
	+ Nền góc	2.400	
	+ Nền thường	2.000	
15	Đường bê tông dốc ông Thương lên hồ nước ngọt (từ cuối vị trí 3 của đường Đường ĐT.971)	400	
16	Đường Bãi Cát Xì (Từ cuối vị trí 3 đường ĐT.971 (đooạn từ cống Lung Lớn 2 - Khu du lịch Chùa Hang)	350	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
17	Đường nhà thờ Hòn Chông lên núi (Từ cuối vị trí 3 đường ĐT.971)	550	
18	Đường lên trường tiểu học Hòn Trẹm (Từ cuối vị trí 3 đường ĐT.971) đến hồ nước ngọt	400	
19	Đường Tổ 3 Ấp Hòn Trẹm đến Tổ 7 ấp Ba Trại (Đường bê tông)	350	
20	Đường vòng quanh núi Sơn Trà, Núi Mây	360	
21	Đường bê tông đi từ Núi Sơn Trà đến Núi Mây; từ Núi Mây đến kênh Tám Thước	360	
22	Đường kênh Lung Lớn I (phía bờ Đông)		
	- Đoạn từ Kênh Ông Kiểm đến Cống Lung Lớn 1	700	
	- Đoạn từ cống Lung Lớn 1 – mép biển	1.000	
23	Đường kênh Lung Lớn I (phía bờ Tây)		
	- Đoạn từ Cầu TĐ5 đến Cống Lung Lớn 1	500	
	- Đoạn từ cống Lung Lớn 1 – mép biển	1.000	
24	Các đường còn lại (thuộc xã Bình An, Bình Trị cũ)	350	
25	Quốc lộ 80		
	- Đoạn từ giáp ranh xã Hòa Điền (Cống Ba Cu) - Cầu Cống Tre	2.600	
	- Từ cầu Cống Tre - Đường Đông Hồ (Ngô Thời Nhiệm)	3.900	
	- Từ ngã ba đường Đông Hồ (Ngô Thời Nhiệm) - Bưu điện Kiên Lương	6.916	
	- Từ Bưu điện Kiên Lương - Trần Hưng Đạo (Khu đô thị Ba Hòn)	3.900	
	- Từ Trần Hưng Đạo - Cầu Ba Hòn	6.916	
	- Từ cầu Ba Hòn - Giáp ranh Phường Tô Châu	2.600	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
26	Đường vào Xí nghiệp bột cá và Quốc lộ 80 (cũ). (cuối vị trí 2 đường QL80; cuối vị trí 2 đường ĐT 971)	1.092	
27	Đường ĐT.971		
	- Từ Quốc lộ 80 - hết đường tránh Kiên Lương	3.250	
	- Từ đường tránh Kiên Lương - Giáp ranh ấp Ba Núi	1.950	
28	Trung tâm chợ Tròn *(đường vòng quanh Chợ Tròn)*	3.250	
29	Đường Chu Văn An *(Trần Quang Diệu cũ*)	6.916	
30	Đường Nguyễn Du *(Lê Hoàn cũ)*	3.640	
31	Đường Triệu Thị Trinh *(Phan Đình Phùng cũ)*	1.820	
32	Đường Mạc Cửu		
	- Từ Lê Quý Đôn - Đông Hồ	5.041	
	- Từ Đông Hồ - Đồng Khởi	3.250	
33	Đường Huyền Trân Công Chúa	2.600	
34	Đường Phạm Ngọc Thảo (Bà Chúa Xứ cũ)	1.456	
35	Đường Âu Cơ (từ Đông Hồ - Đồng Khởi)	1.456	
36	Đường Đồng Khởi	3.250	
37	Đường Nguyễn Hoàng	1.820	
38	Đường Tô Châu (Đông Hồ - Đồng Khởi)	1.456	
39	Đường Mạc Thiên Tích		
	- Từ Đồng Khởi - Đông Hồ	3.705	
	- Từ Đông Hồ - Lê Quý Đôn	5.200	
40	Đường Hoàng Việt (từ Nguyễn Hoàng - Đồng Khởi)	1.274	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
41	Đường Nguyễn Phúc Chu (từ Đông Hồ - Đồng Khởi)	1.274	
42	Đường Nguyễn Khuyến (từ Nguyễn Hoàng - Đồng Khởi)	1.274	
43	Đường Nguyễn Công Hoan (từ Nguyễn Hiền Điều - Đông Hồ)	1.274	
44	Đường Âu Lạc	1.820	
45	Đường Đông Hồ	1.820	
46	Đường Trương Công Định	1.950	
47	Đường Hồ Xuân Hương	1.456	
48	Đường Lương Định Của	1.274	
49	Đường Vũ Thế Dinh	1.274	
50	Đường Phan Thị Ràng (từ Lê Quý Đôn - Trương Công Định)	1.456	
51	Đường Cao Thắng	1.456	
52	Đường Võ Trường Toản (từ Quốc lộ 80 - Mạc Cửu)	1.456	
53	Đường Lê Quý Đôn	1.950	
54	Các đường còn lại trong khu quy hoạch khu đô thị xã Kiên Lương	1.274	
55	Khu dân cư cán bộ công nhân viên Công ty xây dựng 10		
	- Các lô góc	3.185	
	- Các lô còn lại	2.548	
56	Khu dân cư Nam Ba Hòn		
	- Các nền tiếp giáp đường ĐT.971	3.500	
	- Các nền còn lại (nền góc)	3.250	
	- Các nền còn lại (nền thường)	3.000	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Các nền còn lại (chưa nộp tiền sử dụng đất lần 2):		
	+ Loại 1	1.000	
	+ Loại 2	700	
	+ Loại 3	560	
57	Khu tái định cư cảng cá Ba Hòn		
	- Từ cuối vị trí 2 - Trần Hưng Đạo đi thẳng đến cuối đường	1.300	
	- Từ ngã rẽ về Nhà máy gạch Tuynen - Hết đường (tái định cư cảng cá)	910	
58	Đường vào sân bay cũ	910	
59	Đường vào Hồ nước xi măng Hà Tiên II (khu xử lý nước)	910	
60	Đường vào Núi Numpo	910	
61	Đường An Dương Vương (từ Quốc lộ 80 - Ngã tư Trường học Lung Kha Na)	780	
62	Đường vào Núi Nai (từ kênh xáng Kiên Lương - Ba Hòn đến Núi Nai)	780	
63	Cặp kênh xáng Ba Hòn - Kiên Lương	780	
64	**Khu tái định cư Hòa Lập**		
	Đường Ngô Quyền (từ đường Bùi Thị Xuân - đường số 5)	1.300	
	Đường Nguyễn Huệ (từ Bùi Thị Xuân - đường số 4)	1.300	
	Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ Bùi Thị Xuân - đường số 5)	1.300	
	Đường Bùi Thị Xuân (từ Ngô Quyền - Hải Thương Lãn Ông)	1.300	
	Đường Số 1 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.300	
	Đường Nguyễn Văn Thạc (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.300	
	Đường Số 2 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.300	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Đường Phan Bội Châu (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.300	
	Đường Số 3 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.300	
	Đường Số 4 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.300	
	Đường Số 5 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	1.300	
65	**Trung tâm Thương mại Ba Hòn**		
	Đường Trần Hưng Đạo		
	- Từ Quốc lộ 80 - Cống rạch Ba Hòn	6.916	
	- Từ cống rạch Ba Hòn - Đường ĐT.971	5.200	
	Đường Nguyễn Chánh		
	- Từ Nguyễn Văn Trỗi - Võ Văn Tần	3.276	
	- Từ Võ Văn Tần - Nguyễn Trãi	3.640	
	Đường Nguyễn Thị Định		
	- Từ Nguyễn Văn Trỗi - Võ Văn Tần	3.276	
	- Từ Võ Văn Tần - Nguyễn Trãi	3.640	
	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	3.276	
	Đường Hùng Vương (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	2.730	
	Đường Huỳnh Mẫn Đạt (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	3.276	
	Đường Võ Văn Tần (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	3.640	
	Đường Phan Thị Ràng (từ Nguyễn Thị Định - Trần Hưng Đạo)	3.640	
	Đường Mai Thị Nương (từ Nguyễn Thị Định - Nguyễn Bính)	3.640	
	Đường Nguyễn Trãi (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	3.094	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Đường Nguyễn Bình (từ Nguyễn Trãi - Ngã ba Phan Thị Ràng)	3.640	
	Đường Nguyễn Trung Trực (từ Hàm Nghi - Đường ĐT.971)	3.640	
	Đường Hàm Nghi (từ Nguyễn Trung Trực - Đường ĐT.971)	2.730	
	Đường Tạ Uyên (từ Nguyện Trung Trực - Đường ĐT.971)	2.730	
	Đường Đường số 7 (từ Huỳnh Mẫn Đạt - Võ Văn Tần)	3.276	
66	Khu dân cư thu nhập thấp Ba Hòn		
	- Lô C3 (từ nền số 1 đến nền số 119)	1.950	
	- Lô C4 (từ nền số 1 đến nền số 81)	1.950	
	- Các nền góc thuộc Lô C3, Lô C4	2.145	
67	Đường hẻm 2A (đường bê tông nghĩa trang cũ): Đoạn từ hết vị trí 2 Quốc lộ 80 đến đường Lê Quý Đôn	1.274	
68	Đường Ngô Thời Nhiệm (từ Quốc lộ 80 - Mạc Thiên Tích)	1.820	
69	Đường Tổ 37- ấp Cư Xá Mới cặp hồ Cống Tre	650	
70	Đường Tổ 36 - ấp Cư Xá Mới	650	
71	Đường ĐH.10 (Cuối vị trị 2 đường ĐT 971)	1.950	
72	Đường 30 Tháng 4	2.600	
73	Đường Hẻm 33 - Khu phố Ba Hòn	780	
74	Đường Nguyễn Hiền Điều (từ Đồng Khởi - Ngô Thời Nhiệm)	2.000	
75	Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ Trương Công Định - Lê Quý Đôn)	1.456	
76	Đường Hoàng Diệu (từ Trương Công Định - Lê Quý Đôn)	1.456	
77	Đường Duy Tân (từ Cao Thắng - Mạc Thiên Tích)	1.456	
78	Đường Đoàn Thị Điểm (từ Cao Thắng - Mạc Cửu)	1.456	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
79	Đường Phan Đình Phùng (từ Cao Thắng - Mạc Cửu)	1.456	
80	Đường Cống Quỳnh (từ Lê Thị Hồng Gấm - Đông Hồ)	1.456	
81	Đường Lê Thị Hồng Gấm (từ Trương Công Định - Cống Quỳnh)	1.456	
82	Đường Nguyễn Cư Trinh (từ Nguyễn Hiền Điều - Nguyễn Phúc Chu)	1.820	
83	Đường Tổ 2, Tổ 4 ấp Lung Kha Na (từ kênh Tám Thước - hết ranh xã Kiên Lương)	500	
84	Khu dân cư và tái định cư phía Đông thị trấn Kiên Lương (trạm máy kéo cũ)		
-	Khu vực đấu giá		
	+ Nền thường (tiếp giáp mặt đường rộng 5m)	5.430	
	+ Nền thường (tiếp giáp mặt đường rộng 7m)	5.970	
	+ Nền góc	6.520	
-	Các nền còn lại (bố trí tái định cư)		
	+ Nền thường (tiếp giáp mặt đường rộng 5m)	1.018	
	+ Nền góc (tiếp giáp mặt đường rộng 5m)	1.221	
	+ Nền thường (tiếp giáp mặt đường rộng 7m)	1.400	
	+ Nền góc (tiếp giáp mặt đường rộng 7m)	1.680	
85	**Khu dân cư Trường nhà trẻ mẫu giáo Hoa Mai**		
	Nền thường	3.094	
	Nền góc	3.713	
86	**Khu tái định cư sạt lở núi Ba Hòn**		
	Nền thường	635	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Nền góc	762	
87	**Đường tránh Kiên Lương**		
	Đoạn từ đường ĐT 971 - kênh 300	3250	
	Kênh 300 - Giáp ranh xã Hòa Điền	2700	
88	**Đường Kênh Cống Tre Mới**		
	Đoạn từ đường AN Dương Vương - xã Hòa Điền	500	
	Đoạn từ xã Hòa Điền - hết đường	500	
87	Tuyến đường có nền đường ≥ 3m, được trải bê tông hoặc nhựa	360	
88	Tuyến đường có nền đường < 3m, được trải bê tông hoặc nhựa	240	
89	Các tuyến đường còn lại	120	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, thị trấn)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã Kiên Lương (Xã Bình An, Bình Trị và TT Kiên Lương)	Đất trồng cây lâu năm	31	26	
	Đất trồng cây hàng năm	29	24	
	Đất nuôi trồng thủy sản	26	20	
	Đất rừng sản xuất	20	20	

Phụ lục 26
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở XÃ SƠN HẢI
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường ĐH.15 (đường quanh đảo Sơn Hải)		
	Từ tim đường nhánh 2 (hướng tây nam Hòn Heo) và từ giáp ranh đất nhà mồ của ông Trương Văn Mè (hướng đông bắc Hòn Heo) đi về hướng nam đến giáp ranh đất nhà ông Trần Quang Hiệp và đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Thông (hướng tây nam Hòn Heo)	360	
	Từ tim đường nhánh 2 (hướng tây nam Hòn Heo) đi vòng hướng bắc Hòn Heo đến hết ranh đất nhà mồ của ông Trương Văn Mè	360	
	Từ đất nhà ông Trần Quang Hiệp đi vòng hướng nam Hòn Heo đến giáp ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Thông (hướng tây nam)	360	
2	Lộ Hòn Ngang	360	
3	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	360	
4	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	240	
5	Các tuyến đường còn lại	120	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính (xã, phường, thị trấn)	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
Xã Sơn Hải	Đất trồng cây lâu năm	31	26		
	Đất trồng cây hàng năm	29	24		
	Đất nuôi trồng thủy sản	26	20		

Phụ Lục 17
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒN NGHỆ
(Ban hành kèm nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	VT1	Ghi chú
1	**Đường ĐH.14 (đường quanh Hòn Nghệ)**		
1.1	*- Từ UBND xã về hướng Mũi Nồm - Hết nhà ông Trần Văn Khánh.*	20	
1.2	*- Từ nhà ông Trần Văn Khánh về hướng Hòn Khô - Giữa dốc ranh ấp Bãi Chướng*	20	
1.3	*- Từ UBND xã về hướng Bãi Nam đến hết nhà bà Nguyễn Thị Lan*	20	
1.4	*- Từ nhà bà Nguyễn Thị Lan về hướng Hòn Khô - Giữa dốc ranh ấp Bãi Nam*	20	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã Hòn Nghệ (Xã Hòn Nghệ cũ)	Đất trồng cây lâu năm	31	26	
	Đất trồng cây hàng năm	29	24	
	Đất nuôi trồng thủy sản	26	20	
	Đất rừng sản xuất	20	20	

Phụ lục 28

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN HIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí 1	Ghi chú
1	**Quốc lộ 80**		
	- Từ giáp xã Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ - Trường THCS Tân Hiệp 1 (khu phố Đông An)	5.460	
	- Từ Trường THCS Tân Hiệp 1 (khu phố Đông An) - Cầu Tân Hiệp	4.186	
	- Từ cầu Tân Hiệp - Trường THCS Tân Hiệp	8.736	
	- Từ Trường THCS Tân Hiệp - Phòng Văn hóa - Thể thao và Du lịch huyện	5.096	
	- Từ Phòng Văn hóa - Thể thao và Du lịch huyện - Cầu kênh 10	4.732	
	- Từ cầu kênh 10 - Cầu kênh 9	4.550	
	- Từ cầu kênh 9 - Đầu kênh 6	3.360	
2	**Tuyến đường kênh xáng Chưng Bầu (phía trên nước) đường bê tông từ đoạn kênh Rivera qua các xã cũ : Thạnh Đông B, Thạnh Đông, Thạnh Đông A, Thạnh Trị đến giáp đường Tỉnh 963 (trừ khu vực trung tâm xã Thạnh Đông)**	720	
3	**Hai đường cặp chợ nhà lồng kênh B (Đường Lâm Quang Ky)**	5.460	
4	**Hai đường cặp Công viên xã Tân Hiệp (Đường Nguyễn Trung Trực)**	6.552	
5	**Từ Công viên xã Tân Hiệp - Đường Thoại Ngọc Hầu (Cầu Đình)**	5.278	
6	**Đường Phan Bội Châu Từ Công viên xã Tân Hiệp - Đường vào trường mẫu giáo (Đường Lạc Long Quân)**	4.420	
7	**Đường Thoại Ngọc Hầu Từ kênh Đông Bình - Cầu kênh mới (Đường Lạc Long Quân) Đường Bùi Thị Xuân Từ Đường Hùng Vương - Cầu kênh mới (Đường Lạc Long Quân)**	3.640	

STT	Tên đường	Vị trí 1	Ghi chú
8	**Đường Thoại Ngọc Hầu Từ cầu kênh mới (Đường Lạc Long Quân) - Trương Vĩnh Ký (Đường đất thánh phía công viên)**	2.548	
9	**Đường Trương Vĩnh Ký: từ Quốc lộ 80 - Thoại Ngọc Hầu**	1.820	
10	**Đường Bùi Thị Xuân Từ cầu kênh mới (Đường Lạc Long Quân) - Đường Hồ Thị Tư (phía đình)**	2.730	
11	**Đường Bùi Thị Xuân Từ đường đất thánh (Hồ Thị Tư) - Kênh 10 (Đường Phan Thị Ràng phía đình)**	1.950	
12	**Đường vào cầu đình - Kênh Đông Bình**	4.550	
13	**Đường vào cầu đình - Đường vào trường mẫu giáo (Mầm Non) thị trấn**	3.900	
14	**Đường vào Trung tâm y tế Tân Hiệp**	4.368	
15	**Đường vào trường mẫu giáo (Đường Lạc Long Quân) từ QL80 - Đường Thoại Ngọc Hầu (Cầu kênh mới)**	4.550	
16	**Đường Lạc Long Quân (Đường vào Trường Mẫu giáo) từ đầu kênh mới (Đường Bùi Thị Xuân - Kênh 600; Đường Âu Cơ)**	2.600	
17	**Đường Phan Thị Ràng (Đường kênh 10) từ QL80 - Kênh mới (Đường Thoại Ngọc Hầu)**	3.640	
18	**Đường Phan Thị Ràng (Đường kênh 10) từ Kênh mới (Đường Thoại Ngọc Hầu) - 600**	3.640	
19	**Đường Phan Thị Ràng Từ 600 mét - Đường Lê Lợi (Kênh Đòn Dông khu phố kênh 10)**	910	
20	**Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường kênh 10) từ QL80 - Kênh mới .**	2.730	
21	**Đường Nguyễn Chí Thanh: từ cầu kênh 10 (từ Kênh mới - kênh 600)**	3.276	
22	**Đường Nguyễn Chí Thanh Từ 600 mét - Đường Lê Lợi (Kênh Đòn Dông khu phố kênh 10)**	910	
23	**Đường An Dương Vương Từ 600 mét - Kênh Đòn Dông ấp Đông Bình Đường Hùng Vương Từ 600 mét - Đường Lê Lợi (Kênh Đòn Dông ấp Đông Bình)**	910	

STT	Tên đường	Vị trí 1	Ghi chú
24	**Đường Nguyễn Thái Học Từ đầu cầu kênh B - 600 mét khu phố Đông Thái**	2.730	
25	**Đường Nguyễn Thái Học Từ 600 mét - Kênh Đòn Dông khu phố Đông Thái (2 bên)**	910	
26	**Đường 30/4 Từ đầu cầu kênh 9 - 600 mét khu phố Kênh 9**	2.730	
27	**Đường 30/4 Từ 600 mét - Đường Lê Lợi (Kênh Đòn Dông khu phố kênh 9)**	910	
28	**Đường Lương Đình Của (Đường vào bãi rác) từ QL80 - Đường Trần Hữu Độ (Kênh 600) phía Rạch Giá**	1.638	
29	**Đường Lương Đình Của (Đường Bãi rác) Từ Kho bạc - Đường Trần Hữu Độ (Kinh 600 phía Long Xuyên)**	3.000	
30	**Đường Lương Đình Của (Đường Bãi rác) Từ Kinh 600 - bãi rác (phía Long Xuyên)**	1.500	
31	**Khu dân cư sau chợ kênh B**	3.640	
32	**Đường Nguyễn Huệ (Đường vào Khu đô thị Sao Mai) từ QL80 - Khu đô thị Sao Mai.**	5.200	
33	**- Đường vào chợ số 6 (từ Quốc lộ 80 vào kênh 300)**	3.300	
34	**- Đường kênh 6 (từ kênh 300 - Giáp xáng Chưng Bầu) hướng đi thành phố Cần Thơ (2 bờ)**	600	
35	**- Kênh 9B (từ Quốc lộ 80 - Kênh Đòn Dong) lộ nhựa**	1.080	
36	**- Kênh 9A (từ kênh Đòn Dông vào đến cống 600)**	600	
37	**- Kênh 9A (từ cống 600 - UBND xã Thạnh Đông cũ)**	1.680	
38	**- Xáng Chưng Bầu**		
	+ Từ UBND xã Thạnh Đông cũ - Điểm 600 mét (hướng Rạch Giá)	1.980	
	+ Từ UBND xã Thạnh Đông cũ - Điểm 300 mét (hướng Cần Thơ)	1.620	
39	**- Đường vào khu dân cư (bô đai cũ - ấp Đông Lộc)**	2.400	
40	**- Đường vào Cụm dân cư ấp Thạnh Tây**	2.400	
41	**- Kênh KH1 - Xã Thạnh Đông (hai bên)**	534	

STT	Tên đường	Vị trí 1	Ghi chú
42	**- Đường hông chợ Kinh 6 (phía Long Xuyên)**	720	
43	**Đường cặp Trường TH Tân Hiệp 2- Kênh mới**	3.250	
44	**Đường Cao Văn Lầu (Đường sau khu hành chính UBND huyện cũ) từ Đường Nguyễn Trung Trực (công viên xã Tân Hiệp) - Kinh Đông Bình)**	2.500	
45	**Đường Kinh Đông Bình (từ khu hành chính cũ - Kinh 1/5)**	3.500	
	Kênh Đông Bình: Từ Đòn Dông đến trâm bầu (phía dưới nước)	910	
	Kênh Đông Bình: Từ Đòn Dông đến trâm bầu (phía trên nước)	910	
46	**Đường Hồ Thị Tư (Đường kinh 1000 thị trấn) từ đường Bùi Thị Xuân (kinh 1/5) - giáp đường cao tốc**	1.000	
47	**Đường Bùi Thị Ba (Đường kinh 1000 thị trấn) từ đường Bùi Thị Xuân (kinh 1/5) - giáp đường cao tốc**	1.000	
48	**Đường Âu Cơ (Đường 600) từ kinh Đông Bình đến kinh 1000 (từ kinh Đông Bình - trường mẫu giáo)**	1.000	
49	**Đường Âu Cơ (Đường 600) từ kinh Đông Bình đến kinh 1000 (từ trường mẫu giáo - đến kinh 1000)**	1.500	
50	**Đường kênh Zero**		
	- Từ Kinh Cái Sắn đến cống 600 mét	3.000	
	- Từ cống 600 mét đến kinh Đòn Dông	2.000	
51	**Đường hai bên kênh 19 tháng 5**		
51.1	Đường Bạch Đằng từ đường An Dương Vương - Đường Nguyễn Thái Học.	1.300	
51.2	Đường Kim Đồng từ đường An Dương Vương - Đường Nguyễn Thái Học.	1.300	
52	**Kênh 10: Từ Đòn Dông đến trâm bầu (2 bờ)**	910	
53	**Kênh RIVERA: Từ Đòn Dông đến trâm bầu (2 bờ)**	910	
54	**Kênh 6: từ kênh 600 giáp xã Thạnh Đông đến xáng trâm bầu (phía dưới nước)**	600	

STT	Tên đường	Vị trí 1	Ghi chú
55	**Kênh 9: từ Đòn Dông đến xáng trâm bầu (phía trên nước)**	600	
56	**Đường Lê Lợi: Tuyến dân cư kênh Đòn Dông từ giáp Vĩnh Thạnh - kênh 9 (trừ tuyến dân cư)**	1.080	
57	**Bùi Thị Xuân: từ cầu sắt sao mai (đường Bùi Thị Xuân - 600m đường Hùng Vương (phía dưới nước)**	910	
58	**Bùi Thi Xuân: Từ cầu sắt sao mai (đường Bùi Thị Xuân 600m - đường An Dương Vương (phía trên nước))**	910	
59	**Tuyến đường Kênh xáng Chưng Bầu: Từ Vính Thạnh - Kênh Tràm (giáp ranh xã THạnh Đông) (phía dưới nước)**	600	
60	**Kênh Đòn Dông: Tuyến dân cư kênh Đòn Dông từ giáp Vĩnh Thạnh - giáp kênh đầu ngàn Kênh 9 (phía dưới nước)**	600	
61	**Cao Văn Lầu: Từ giáp đường Phan Bội Châu - giáp đường Thoại Ngọc Hầu**	2.500	
62	**Sông Cái Sắn: Từ giáp xã Thạnh Đông - giáo TP Cần Thơ**	600	
63	**Khu đô thị Sao Mai - xã Tân Hiệp**		
	- Đường Nguyễn Huệ (đường chính)	13.000	
	- Đường Nguyễn Huệ (đoạn bên kênh 19/5)	4.550	
	- Đường Bùi Thị Xuân	5.200	
	- Đường Đống Đa	13.000	
	- Đường Trương Định	13.000	
	- Đường Bạch Đằng	6.500	
	- Đường Kim Đồng	6.500	
	- Đường Hồ Thị Liên	4.550	
	- Đường Đỗ Thị Nhân	4.550	
	- Đường Mạc Cửu	5.200	

STT	Tên đường	Vị trí 1	Ghi chú
	- Đường Ngô Quyền (từ giáp đường số 2 đến hết đường số 5)	13.000	
	- Đường Ngô Quyền (đoạn bên kênh 19/5)	4.550	
	- Đường Võ Thị Liễu	4.550	
64	**Cụm dân cư khu phố Đông Tiến**	4.550	
65	**Cụm dân cư vượt lũ xã Tân Hiệp B**	1.680	
66	**Cụm dân cư vượt lũ Thạnh Đông**		
	+ Khu thương mại	3.000	
	+ Khu chính sách	2.500	
67	**Cụm dân cư vượt lũ Thạnh Đông B**		
	+ Khu thương mại	2.000	
	+ Khu chính sách	1.000	
68	**Tuyến dân cư 600 (Từ Kênh Cuối Ngàn giáp ranh xã Thạnh Đông - Kênh 10)**	1.440	
69	**Tuyến dân cư Kênh Đòn Dông (Từ kênh Đông Bình - Kênh 9)**	1.080	
70	**Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	462	
71	**Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	396	
72	**Các tuyến đường còn lại**	330	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã Tân Hiệp (xã Thạnh Đông, Thạnh Đông B cũ)	Đất trồng cây lâu năm	79	66	53
	Đất trồng cây hàng năm	66	60	53
	Đất nuôi trồng thủy sản	66	60	53
Xã Tân Hiệp (xã Tân Hiệp B cũ)	Đất trồng cây lâu năm	92	79	66
	Đất trồng cây hàng năm	79	72	66
	Đất nuôi trồng thủy sản	66	53	46
Xã Tân Hiệp (Thị trấn Tân Hiệp cũ)	Đất trồng cây lâu năm	114	100	86
	Đất trồng cây hàng năm	100	86	72
	Đất nuôi trồng thủy sản	86	72	57

Phụ lục 29

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THẠNH ĐÔNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. Đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi Chú
1	**Quốc lộ 80**		
	Từ đầu kênh 6 - Trường Tiểu học Thạnh Đông A1	3.600	
	Từ Trường Tiểu học Thạnh Đông A1- UBND xã Thạnh Đông (kênh 3)	4.200	
	Từ UBND xã Thạnh Đông - Chùa Đông Hải	5.880	
	Từ chùa Đông Hải - Đầu kênh 7	4.200	
	Từ đầu kênh 7 - Giáo họ La Vang	3.000	
	Từ Giáo họ La Vang - Cầu Số 3 Lớn	3.600	
	Từ cầu số 3 lớn - Giáp ranh xã Thạnh Lộc	2.400	
2	**Đường Tỉnh 963 (Thạnh Trị)**		
	Từ Quốc lộ 80 - Kênh 300	3.000	
	Từ kênh 300 - Cầu kênh 11	1.440	
	Từ cầu kênh 11 - UBND xã Thạnh Trị	960	
	Từ UBND xã Thạnh Trị - Kênh Thầy Bang	840	
	Từ kênh Thầy Bang - Cầu kênh xáng Chưng Bầu	726	
3	**Tuyến đường kênh xáng Chưng Bầu (phía trên nước)từ giáp ranh xã Tân Hiệp đến giáp ranh xã Giồng Riềng**	720	
4	**Xã Thạnh Đông A**		

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi Chú
	Hai tuyến đầu kênh 7 và kênh 8 vào tới kênh 600	1.320	
	Kênh 300 Đông Phước, Đông Thành	600	
	Đường 2 bên nhà lồng chợ kênh 8	3.600	
	Đoạn kênh 6 Rọc Bờ Ke (từ QL80 đến tuyến dân cư 600)	1.200	
5	**Đường kinh 110 (từ giáp ranh xã Tân Hiệp - Kinh 5)**	1.000	
6	**Đường kinh 600 (từ UBND kênh tư - Kinh 5)**	1.000	
7	**Đường cao tốc: Tuyến Lộ tẻ - Rạch Sỏi**	3.000	
8	**Cụm dân cư vượt lũ ấp Đông Phước**		
	+ Khu thương mại	2.400	
	+ Khu chính sách	2.000	
9	**Cụm dân cư vượt lũ ấp Tân Quới**	1.625	
10	**Cụm dân cư vợt lũ ấp Đông Thọ B**	912	
11	**Đường kênh Cái Sắn bờ bắc (đoạn giáp ranh xã Tân Hiệp - giáp ranh xã Thạnh Lộc)**	1.000	
12	**Đường dẫn 2 bên dự án cầu kênh 3**	1.320	
13	**Đường Kinh 300 ấp Đông Phước, Đông Thành bờ dưới nước**	462	
14	**Đường Kinh 600 ấp Đông Phước, Đông Thành bờ trên nước**	462	
15	**Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	462	
16	**Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	396	
17	**Các tuyến còn lại**	330	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã Thạnh Đông (xã Thạnh Trị cũ)	Đất trồng cây lâu năm	79	66	53
	Đất trồng cây hàng năm	66	60	53
	Đất nuôi trồng thủy sản	66	60	53
Xã Thạnh Đông (xã Tân Hiệp A, xã Thạnh Đông A cũ)	Đất trồng cây lâu năm	92	79	66
	Đất trồng cây hàng năm	79	72	66
	Đất nuôi trồng thủy sản	66	53	46

Phụ lục 30

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN HỘI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Từ Cống xã Diễu - Cầu kênh Cả Cầm	1056	
2	Từ Cầu Cả Cầm - đến Cầu Xập	1056	
3	Từ Cầu Sập - Cống Xã	2400	
4	Khu thương mại (Chợ Cây Dương)	4224	
5	Từ Cống Xã - trường THPT Cây Dương	1716	
6	Từ trường THPT Cây Dương - Trạm Y tế Tân Hội	960	
7	Từ Trạm Y tế Tân Hội - Cầu Đập Đá	2400	
8	Từ Cầu Đập Đá - Ranh Phường Vĩnh Thông	960	
9	- Đường vào Khu dân cư Tân Hội (Khu thương mại)	5400	
10	- Khu thương mại cụm dân cư chợ Tân Hội	5400	
11	Lộ B xã Tân Hội	720	
12	Từ Kênh Đòn Dông - Kênh Xáng Rạch Giá - Long Xuyên (Kênh Zero phía Tây)	1000	
13	Từ Kênh Đòn Dông - Kênh Xáng Rạch Giá - Long Xuyên (Kênh 3 phía Đông)	1000	
14	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	462	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
15	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	396	
16	Các tuyến còn lại	330	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
Xã Tân Hội (xã Tân Thành, xã Tân Hội cũ)	Đất trồng cây lâu năm	79	66	53	
	Đất trồng cây hàng năm	66	60	53	
	Đất nuôi trồng thủy sản	66	60	53	
Xã Tân Hội (xã Tân Hòa, Tân An cũ)	Đất trồng cây lâu năm	92	79	66	
	Đất trồng cây hàng năm	79	72	66	
	Đất nuôi trồng thủy sản	66	53	46	

PHỤ LỤC 31

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THẠNH LỘC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Tên đường	Giá đất trên BGĐ(theo QĐ số 39/2024/QĐ-UBND)	Giá đất	Ghi chú
1	**Quốc Lộ 80**			
	- Từ cầu Quằng - Cống Bầu Thì	3.024	3.024	
	- Từ cống Bầu Thì - Cầu Chung Sư (trừ trung tâm chợ nhà thờ ấp Phước Lợi và chợ Cầu Chung Sư	2.352	2.352	
	Từ cầu Chung Sư - Giáp ranh xã Thạnh Đông (trừ trung tâm chợ số 1 Mong Thọ)	2.016	2.016	
2	**Đường Hành lang ven biển phía Nam**			
	- Từ giáp ranh xã Châu Thành - Cầu Cái Sắn		3000	
	- Từ cầu Cái Sắn - Giáp ranh phường Rạch Giá	3.326	3.326	
3	**Đường kênh 6 phía bờ đông (từ kênh Cái Sắn - kênh Đòn Dong)**	792	792	
4	**Đường kênh Đòn Dong**			
	- Từ bến đò kênh Vành Đai - Ngã ba Lộ Đòn Dong) hướng Nam	864	864	
	- Từ Ngã 3 Đường HLVB phía Nam - Kênh 6) hướng Nam	1.000	1.000	
5	***Đường kênh Đòn Dong (từ bến đò kênh Vành Đai - Kênh 5 ranh giáp Mong Thọ A)***	792	792	
6	***Đường kênh Đòn Dong (từ kênh 6 - UBND xã - kênh 5 ranh giáp Mong Thọ A)***	576	576	
7	**Đường kênh 6** ***(từ kênh Đòn Dong - Giáp ranh phường Vĩnh Thông) phía ấp Thạnh Hưng (2 bên lộ)***	576	576	
8	**Đường Tà Bết (từ Chùa Tà Bết - Rạch Cựa Gà)**	576	576	
9	**Đường cặp theo tuyến kênh Cái Sắn (Từ giáp ranh phường Rạch Giá đến giáp ranh xã Thạnh Đông)**	864	864	
10	**Đường kênh Tà Kiết (từ kênh Cái Sắn - Giáp ranh quy hoạch khu Công nghiệp Thạnh Lộc) hướng Đông**	576	576	
11	**Đường kênh 7 phía bờ Tây (*kênh cái sắn - kênh đòn dong)***		700	
12	**Đường kênh 7 phía bờ Đông (*kênh cái sắn - kênh đòn dong)***	504	504	
13	**Đường kênh 5 Ranh** ***(Từ kênh Đòn Dong đến kênh Cái Sắn) (2 bên lộ)***	504	504	
14	**Đường Kênh Tà Ben (02 bên)**	504	504	
15	**Đường kênh Trâu Nhỏ, Trâu Lớn (từ Kênh 7 - Kênh 6)**	500	500	
16	**Đường kênh 5 cùng (từ kênh Đòn Dong - giáp ranh phường Vĩnh Thông)**	500	500	
17	**Đường kênh Cây Sao (từ kênh Đòn Dong - giáp ranh phường Vĩnh Thông)**	500	500	

18	**Đường ấp Thạnh Bình (Từ kênh Cây Sao - Ngã 3 Cựa Gà - giáp ranh phường Vĩnh Thông)**	500	500	
19	**Rạch Dãy Ốc (từ Ngã 3 Cựa Gà - Giáp ranh Vĩnh Thông, Rạch Giá)**	500	500	
20	**Kênh Xáng Mới**			
	- Kênh Tư Tây (từ kênh Cái Sắn-kênh Đường Trâu Lớn)	500	500	
	- Từ Kênh Tà Bết - Giáp ranh Vĩnh Thông, Rạch Giá (Bờ Đông)	600	600	
	- Từ Kênh Tà Bết - Giáp ranh Vĩnh Thông, Rạch Giá (Bờ Tây)	1.000	1.000	
21	**Đường kênh ấp Chiến Lược (Từ Chùa Tà Bết - Giáp ranh phường Rạch Giá)**	600	600	
22	**Đường kênh Vành Đai (từ Khu Công nghiệp Thạnh Lộc - kênh ấp Chiến Lược)**	600	600	
23	**Đường Đầu Voi ấp Thạnh Yên**	600	600	
24	**Đường Kênh Vành Đai (từ Kênh Cái Sắn - Giáp ranh phường Rạch Giá)**	400	400	
25	**Đường kênh Ông Hiển (từ Kênh Cái Sắn - Giáp ranh phường Rạch Giá)**	400	400	
26	**Đường kênh Thông Lưu (Đường HLVB phía Nam - Miễu Tà Ben)**	600	600	
27	**Khu dân cư:**			
	- ấp Thạnh Hưng	360	360	
	- ấp Thạnh Hòa	360	360	
28	**Đường kênh Sáu Hấu (từ Kênh 6 - Kênh 5)**	400	400	
29	**Đường kênh Bác Hồ (từ rạch Tà Ben đến kênh Vành Đai - cả 2 bên bờ kênh)**	500	500	
30	**Đường kênh Sáu Lưới (từ đầu Đường Hành lang ven biển phía Nam đến hết kênh Sáu Lưới) - Cả 2 bên.**	500	500	
31	**Đường kênh 6 ở bờ Tây (từ kênh Cái Sắn đến kênh Đòn Dong)**	500	500	
32	**Đường nhánh kênh Bác Hồ**		550	
33	**Đường kênh 9 lâm**		1670	
34	**Đường kênh Đòn Dong (từ kênh 5 Ranh giáp xã Thạnh Lộc cũ - Giáp ranh xã Thạnh Đông) hướng Nam**	576	576	
35	**Đường kênh Đòn Dong (từ ranh giáp xã Thạnh Lộc cũ - Giáp ranh xã Tân Hội) hướng Bắc**	504	504	
36	**Đường kênh Xếp Mậu (từ kênh Cái Sắn - Kênh Ba Chùa cũ)**	504	504	
37	**Đường kênh Ba Chùa (2 bên lộ)**	576	576	
38	**Đường kênh 5A (từ đầu kênh Cái Sắn - Kênh Đòn Dong)(2 bên lộ)**	576	576	
39	**Đường kênh Tư bờ Tây:** ***Từ UBND xã đến kênh Đòn Dong (trừ trung tâm xã)(2 bên lộ)***	720	720	
40	**Đường kênh Tư nối dài (từ kênh Đòn Dong - Kênh 6)**	504	504	

41	**Đường Kênh 6 (2 bên lộ)**	420	420	
42	**Kênh Nhà Nguyện**	420	420	
43	**Đường Kênh Ba Chùa Mới, Ba Chùa Cũ (Kênh Đòn Dong - Ngã tư Xếp Mậu)**	650	650	
44	**Đường kênh Cấp I (Kênh Tư - Kênh Xếp Mậu)**	300	300	
45	**Khu dân cư:**			
	- ấp Thạnh Lợi	360	360	
	- ấp Hòa Ninh	360	360	
46	**Đường Chung Sư**			
	- Từ Trạm biến thế - Cầu kênh Chung Sư	480	480	
	- Từ cụm dân cư vượt lũ ấp Phước Chung - cầu qua Vườn Cò (kên Mười Thước)	420	420	
	- Từ cầu qua Vườn Cò (kên Mười Thước) - Kênh KH1 (cả 2 bên)	400	400	
47	**Chợ nhà thờ ấp Phước Lợi (từ trung tâm chợ ra mỗi bên 100 mét)**	1.920	1.920	
48	**Chợ cầu Móng (từ cầu Móng đi về Rạch Sỏi 100 mét)**	1.920	1.920	
49	**Đường Giục Tượng (từ Quốc lộ 80 - Giáp ranh ấp Tân Điền, xã Châu Thành)**	1.200	1.200	
50	**Đường kênh Công Trường *(từ Đại đội trinh sát - Giáp ranh xã Châu Thành)(2 bên lộ)***	420	420	
51	**Đường kênh Sau Làng (từ lộ Giục Tượng - Kênh Bầu Thì)**	480	480	
52	**Đường kênh Bầu Thì**			
	Từ sau kênh sau làng - Giáp ranh xã Châu Thành (bờ Tây)	600	600	
	Từ sau kênh sau làng - Giáp ranh xã Châu Thành (bờ Đông)	480	480	
53	**Đường kênh KH1 (từ kênh 17 - Ngã Sáu Tân Lợi)**	420	420	
54	**Đường kênh Tám Đạt (từ kênh sau làng - Ranh Chung Sư)**	420	420	
55	**Đường kênh 17 *(từ kênh sau làng - Kênh KH1)(2 bên lộ)***	420	420	
56	**Khu dân cư ấp Phước Hòa**	840	840	
57	**Đường nhánh nối Quốc lộ 80 - Đường Hành lang ven biển phía Nam**	1.080	1.080	
58	**Đường cặp kênh Chung Sư bờ Đông (từ kênh sau làng đến vườn cò)**	504	504	
59	**Đường kênh Sau Làng (từ Kênh Chung Sư - Kênh 17)**	500	500	
60	**Đường Kênh Láng Tượng (từ Cầu vườn cò đến giáp ranh xã Châu Thành)**	350	350	
61	**Đường Kênh Bầu Thì cũ (từ kênh Sau Làng - Kênh 9)**	300	300	

62	**Khu dân cư ấp Phước Hòa (Chủ đầu tư: Võ Xuân Trung).**			
	- Tuyến đường nhánh dấu nối Quốc lộ 80	1.100	1.100	
	- Các tuyến đường còn lại	550	550	
63	**Khu dân cư ấp Phước Chung**	360	360	
64	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	432	432	
65	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	360	360	
66	Các tuyến đường còn lại	288	288	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**
Xã Thạnh Lộc (xã Mong Thọ B (ấp Phước Hòa, Phước Lợi, Phước Ninh))	Đất trồng cây lâu năm	94	79	72
	Đất trồng cây hàng năm	79	72	65
	Đất nuôi trồng thủy sản	86	79	72
Xã Thạnh Lộc (Xã Mong Thọ, xã Mong Thọ B (ấp Phước Chung, Phước Tân))	Đất trồng cây lâu năm	79	72	65
	Đất trồng cây hàng năm	70	60	53
	Đất nuôi trồng thủy sản	79	72	65
Xã Thạnh Lộc (xã Mong Thọ A)	Đất trồng cây lâu năm	72	65	58
	Đất trồng cây hàng năm	67	60	53
	Đất nuôi trồng thủy sản	72	65	58

C. KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên khu	Giá đất	Ghi chú
1	Khu công nghiệp Thạnh Lộc	660	Đối với thửa đất tiếp giáp sông được tính tăng thêm 10% so với đơn giá quy định

Phụ lục 32

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHÂU THÀNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	**Quốc lộ 61**		
	- Từ Hết ranh Tòa án huyện - Cầu Minh Lương	8.190	
	- Từ cầu Minh Lương - Ngã tư QL 63	10.010	
	- Ngã tư QL 63 đến Điểm cuối Trường Công an tỉnh (B8)	7.280	
	- Từ ranh xã Bình An đến cống Phát lợi	9.240	
	- Từ cống Phát Lợi - Ranh Tòa án huyện	7.560	
	- Từ điểm cuối Trường Công an tỉnh (B8) - cầu Xà Xiêm	6.048	
	- Từ cầu Xà Xiêm - Cầu rạch KapơHe	4.838	
	- Từ cầu KapơHe - Cầu Gò Đất	3.870	
	- Từ cầu Gò Đất (phía Bắc kênh thủy lợi)	1.848	
	- Từ cầu Gò Đất (phía Nam kênh thủy lợi) - Giáp ranh xã Long Thạnh	2.200	
2	**Quốc lộ 63**		
	- Ngã tư QL 61 - Trụ sở Bảo hiểm xã hội cơ sở Châu Thành	5.460	
	- Từ Trụ sở Bảo hiểm xã hội cơ sở Châu Thành - Cầu kênh Số 2	4.550	
3	**Hai đường trung tâm cặp chợ nhà lồng**		
	- Nguyễn Hùng Hiệp	8.190	
	- Mai Văn Tưng	7.280	
	- Công Nông	4.550	
	- Từ Quốc Lộ 61 - ranh nhà bà Trần Thị Chỏi	4.500	
	- Từ ranh nhà bà Trần Thị Chỏi - Cống số 2	4.000	
	- Từ Quốc lộ 63 - UBND thị trấn Minh Lương cũ	4.000	
	- Phan Thị Ràng	3.900	
	- Thoại Ngọc Hầu	3.900	
	- Từ cuối đường Hắc Kỳ - Đầu Chùa Cà Lang Mương (cặp kênh Minh Lương)	2.184	
	- Huỳnh Mẫn Đạt	3.900	
	- Nguyễn Đình Chiểu	3.640	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Đường từ ngang cổng Chùa Cà Lang Ông qua chợ Minh Lương	2.366	
	- Đường từ đầu cầu Minh Lương - Ranh Chùa Cà Lang Ông (cặp rạch Cà Lang)	2.002	
	- Đường vào trạm xá cũ (từ Quốc lộ 61 - Ngã ba Cà Lang)	1.456	
	- Đường từ Quốc lộ 61 (Quán cà phê Phượng) - Sông Minh Lương	2.002	
	- Khu tái định cư Trường cấp 3 (*đối diện Trường B8)*	5.460	
	- Đường Tổ 16 (từ Quốc lộ 61 - Giáp Khu dân cư Minh Lương)	1.560	
4	**Khu dân cư Minh Phú**		
	- Đường đấu nối Quốc lộ 61 Giai đoạn 1	1.560	
	- Các đường còn lại giai đoạn 1	780	
	- Đường đấu nối đường Lâm Quang Ky Giai đoạn 1	1.560	
	- Các đường còn lại Giai đoạn 3	780	
	- Đường Gò Đất (từ Quốc lộ 61 - Giáp ranh xã Bình An)	1.456	
	- Đường từ phía sau Nhà tưởng niệm, Phía sau trạm điện (đường bê tông kể cả đường nhánh)	500	
	- Đường kênh Vòng Cung (từ Quốc lộ 61 đến kênh số 2)	500	
	- Đường Tổ 12, 13, 14, 15 (khu phố Minh Phú)	500	
	- Đường kênh Chùa Mới (từ Sông Minh Lương - kênh KH-I) (2 bên bờ)	500	
	- Đường cặp kênh Xẻo Di (2 bên bờ)	500	
	- Đường cặp rạch Xẻo Nhỏ (2 bên bờ)	500	
5	**Khu dân cư Minh Lương (tại Khu phố Minh Phú) (Chủ đầu tư Trần Hoàng Nam)**		
	- Đường số 1	2.500	
	- Đường số 1A	1.250	
	- Đường số 2	1.250	
	- Đường số 5	625	
	- Đường số 6	1.250	
	- Đường số 7	1.250	
	- Đường số 4	625	
6	**Khu dân cư Minh Lương (tại khu phố Minh An, Chủ đầu tư: Châu Thành Sơn)**		
	- Đường trục B	3.850	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Đường trục C	3.850	
	- Đường trục D	1.925	
	- Đường số 3	1.925	
	- Đường số 6	1.925	
	- Đườmg số 7	1.925	
	- Đường số 12	1.925	
	- Đường số D3	963	
	- Đường số 5 (Lô B21, B22)	963	
	- Đường số 8	963	
	- Đường số 21	963	
7	**Đường Hành lang ven biển phía Nam**		
	- Từ giáp ranh xã Bình An đến giáp ranh xã Thạnh Lộc	3.024	
8	**Đường Minh Lương - Giục Tượng**	0	
	- Từ Quốc Lộ 61 - Sông Minh Lương	2.600	
	- Từ Sông Minh Lương - kênh 5 Thước	1.300	
	- Từ kênh 5 Thước - Đường Giục Tượng Bàn Tân Định	1.080	
9	Đường Đê Ngăn mặn (Hệ thống Thuỷ lợi Cái Lớn - Cái Bé)		
	- Từ Quốc Lộ 61 - Giáp ranh xã Bình An	1.300	
	- Khu vực chợ Chắc Kha	1.320	
	- Đường Bình Lợi (từ chợ Chắc Kha - Cầu chùa)	600	
	- Từ cầu Chùa Chắc Kha cũ - Cầu Vàm Chụng Sà Đơn	480	
	- Đường xóm Chụng (từ Cửa hàng vật liệu xây dựng Quốc Đoàn - Ngã ba Cầu Sập)	420	
10	**Đường Chắc Kha - Bàn Tân Định**		
	- Từ Quốc lộ 61 - Cống nhà ông Tám Tỷ	1.320	
	- Từ cống nhà ông Tám Tỷ - Cầu cảng	720	
	- Từ cầu cảng - Ranh xã Giồng Riềng	600	
	- Đường kênh Lộ Khóm cũ (từ Quốc lộ 61 - Cụm dân cư vượt lũ ấp Minh Long - Rạch Đường Trâu)	600	
	- Đường Hòa Hưng (từ Quốc lộ 61 - Cầu Chùa Khoen Tà Tưng)	600	
	- Đường kênh Út Chót: (từ Quốc lộ 61 - Rạch Đường Trâu)	720	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Đường An Khương (toàn tuyến, giáp ranh xã Long Thạnh)	480	
	- Đường từ cụm dân cư vượt lũ ấp Minh Hưng - Cầu Cảng	420	
	- Đường từ kênh Cầu Cống - Kênh Chưng Bầu (ấp An Bình)	480	
	- Đường Hòa Thạnh (ngang quán Thành Sương: từ Quốc lộ 61 - Ngã ba Cầu Sập)	480	
	- Đường từ cầu Gò Đất - Hết đất nhà ông Danh Út (ấp Bình Hòa)	420	
11	**Khu dân cư**		
	- Đường cặp kênh Nước Mặn Mới, Nước Mặn Cũ (từ Kênh Tiếp Nước - giáp ranh phường Vĩnh Lợi)	400	
	- Đường Tiếp Cà Đam (từ Kênh Nước Mặn Mới - Kênh Nước Mặn cũ)	300	
	- Đường Kênh Tà Xôm (từ Kênh KH-I - Chùa Chụng - Kênh Nước Mặn Mới)	300	
	- Đường Sóc Giữa (từ Ngã 6 Tân Lợi - Chùa Chụng)	300	
	- Đường BonSa, Tà Hui (từ Ngã 6 Tân Lợi - Kênh 15)	300	
	- Đường Kênh 10 (từ Kênh KH-I - giáp ranh xã Giồng Riềng)	300	
	- Đường Kênh 17 (từ Kênh KH-I - giáp ranh xã Thành Đông)	300	
	- Trung tâm chợ Giục Tượng	1.200	
	- Đường Giục Tượng (từ giáp ranh ấp Phước Hòa, xã Thạnh Lộc - cầu Giục Tượng)	1.200	
	- Đường Giục Tượng - Bàn Tân Định (cặp kênh nước mặn mới: từ trụ sở ấp Tân Bình - Giáp ranh xã Giồng Riềng) hướng Nam	480	
	- Lộ Cù Là cặp kênh cũ (từ trụ sở ấp Tân Bình - Cầu 5 Thành) hướng Đông	600	
	- Đường Tân Phước (từ đầu rạch Láng Tượng - Ngã sáu - Tân Lợi)	480	
12	**Khu tái định cư Minh Long**		
	- ấp Minh Long	600	
	- ấp Minh Hưng	600	
	- ấp Bình Lợi	800	
13	**Đường Rạch Đường Trâu (từ Kênh KaPơHe - Chùa Khoen Tà Tưng)**	400	
14	**Đường từ Chùa Khoen Tà Tưng - Kênh Lộ Khóm**	450	
15	**Đường Kênh Huyện Đội (từ Cầu Gò Đất - Ngã 4 Chùa Khoen Tà Tưng) cả 2 bên**	600	
16	**Đường Kênh KH3 (từ Kênh Chưng Bầu - Giáp ranh xã Long Thạnh)**	300	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
17	**Đường Kênh Cầu Cống giáp xã Long Thạnh (từ Chùa An Bình - kênh KH3)**	300	
18	**Đường kênh Chùa (từ Chùa Chắc Kha cũ - Ngã 3 kênh Huyện Đội)**	300	
19	**Đường Bình Lạc (từ Cầu Vàm Chụng Sà Đơn - Vàm Cây Thị)**	300	
20	**Đường Chùa Gò Đất (từ Chùa Gò Đất - Hết đất ông Nguyễn Văn Lượm)**	300	
21	**Đường Rạch Gò Đất (từ Cầu Sập - Sông Cái Bé)**	300	
22	**Đường Rạch Lubích (từ Kênh Chưng Bầu - ấp Minh Tân, Giục Tượng)**	300	
23	**Ấp Tân Tiến (Đối diện chợ Giục Tượng)**	1.200	
24	**Ấp Tân Bình (Sáu Ngói)**	400	
25	**Tân Bình (cầu 5 Thành)**	400	
26	**Đường Kênh KH-I**		
	- Từ kênh Nước Mặn mới - kênh Nước Mặn cũ (cả hai bên bờ)	600	
	- Từ kênh Nước Mặn mới - Ngã 6 Tân Lợi (hướng Đông)	500	
	- Từ kênh Nước Mặn mới - Giáp xã Mong Thọ B (hướng Tây)	420	
	- Từ Ngã 6 Tân Lợi - Giáp ranh xã Thạnh Đông	420	
27	**Đường kênh Công Trường**		
	- Từ Giáp ranh xã Mong Thọ B - Rạch Láng Tượng	546	
	- Từ Rạch Láng Tượng - Kênh KH-I	420	
	- Đường kênh Nước Mặn cũ (từ Ngã 4 khu dân cư ấp Tân Bình đến giáp ranh xã Bàn Tân Định) phía bờ Nam	576	
	- Đường Kênh Nước Mặn cũ từ kênh KH-1 đến ranh xã Giồng Riềng (hướng Bắc)	420,00	
	- Đường từ Cầu Quằn cặp kênh Nước Mặn mới đến ranh Giục Tượng chạy dài đến lộ Giục Tượng	400	
	- Đường cặp kênh Nước Mặn Mới từ cầu Giục Tượng đến giáp ranh xã Giồng Riềng (hướng Bắc)	500	
	- Đường Rạch Láng Tượng (từ Cầu Tà Nôm - Ngã tư Công Trường)	400	
28	**Đường kênh Bầu Thì**		
	- Từ Giáp ranh xã Thạnh Lộc - Rạch Láng Tượng (bờ Tây)	500	
	- Từ Giáp ranh Mong Thọ B - Rạch Láng Tượng (bờ Đông)	300	
29	**Từ Rạch Láng Tượng - Kênh KH-I (cả 2 bên)**	300	
30	**Đường kênh Ba**	350	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
31	**Đường Kênh Chín**	350	
32	**Đường Kênh Tám**	350	
33	**Đường từ UBND xã - Cầu Tà Nôm**	600	
34	**Lâm Quang Ky**	2.600	
35	**Đào Công Bửu**	1.950	
36	**Lộ Cà Đao (từ Quốc lộ 61 - Sông Minh Lương)**	1.300	
37	**Đường Nhà máy Phát Lợi**	1.300	
38	**Lộ Xã Hóa (từ Quốc lộ 61 - Sông Minh Lương)**	1.040	
39	**Đường xóm Cao Lãnh (từ Quốc lộ 61 - Sông Minh Lương)**	1.040	
40	**Đường xóm Bà Hội (từ Quốc Lộ 61 - Sông Minh Lương)**	1.040	
41	**Đường kênh 5 Thước - Trại giống (cả 2 bên bờ kênh)**	650	
42	**Đường cặp sông Minh Lương (từ cầu Ba Xa - Đầu rạch Cà Tưng) hướng Đông**	1.092	
43	**Đường cặp sông Minh Lương (từ ranh xã Bình An - Ngã tư rạch Cà Lang, kênh KH-I) cả 2 bên bờ kênh**	910	
44	**Đường Cù Là - Giục Tượng (từ Trụ sở khu phố Minh Lạc - Đầu ngã ba Giục Tượng)**	910	
45	**Đường kênh KH-I**		
	- Từ sông Minh Lương - kênh Nước mặn cũ (hướng Tây)	400	
	- Từ sông Minh Lương - kênh Nước mặn cũ (hướng Đông)	1.040	
46	**Đường kênh Ba Xa (cả 2 bên bờ kênh)**	650	
47	**Đường Tổ 1B (từ giáp rạch Cái Thia - kênh 5 Thước)**	300	
48	**Đường cặp sông Minh Lương (từ đầu rạch Cà Tưng - Cầu kênh KaPơHe) cả 2 bên bờ kênh**	650	
49	**Đường từ Quốc lộ 61 (nhà ông Bảy Đại) - Giáp ranh ấp Vĩnh Đằng**	650	
50	**Đường vào Khu dân cư ông Lâm (từ Quốc lộ - Giáp ranh ấp Vĩnh Đằng)**	650	
51	**Đường từ Quốc Lộ 61 (cặp quán Bảo Anh) - sông Minh Lương**	1.040	
52	**Đường Chùa Khlang Mương (từ Quốc Lộ 61 - Chùa Khlang Mương)**	1.040	
53	**Đường Khu Tập thể Công an Châu Thành (từ Quốc Lộ 61 - hết đường bê tông)**	1.040	
54	**Đường Cặp kênh số 2:**		
	- Từ Quốc Lộ 63 - Rạch Cà Lang	600	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ Quốc lộ 63 - Kênh 5 Thước	500	
55	**Đường Rạch KaPơHe (2 bên bờ)**	400	
56	**Đường Rạch Cà Tưng (từ sông Minh Lương - Khu Tái định cư)**	500	
57	**Đường Rạch Cà Tưng phía Nam (từ sông Minh Lương - Khu Tái định cư)**	400	
58	**Đường Khu Tập thể Công an tỉnh (từ Quốc Lộ 61 - hết đường bê tông)**	1.040	
59	**Khu tái định cư Đường Minh Lương - Giục Tượng**	650	
60	**Từ cầu Sập - ngã ba kênh Huyện đội (hướng Nam)**	300	
61	**Các tuyến đường còn lại**	288	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã Châu Thành (thị trấn Minh Lương cũ)	Đất trồng cây lâu năm	94	79	72
	Đất trồng cây hàng năm	79	72	65
	Đất nuôi trồng thủy sản	86	79	72
Xã Châu Thành (xã Giục Tượng, xã Minh Hòa cũ)	Đất trồng cây lâu năm	79	72	65
	Đất trồng cây hàng năm	70	60	53
	Đất nuôi trồng thủy sản	79	72	65

Phụ lục 33

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH AN

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	**Quốc lộ 63**		
	Từ cống số 2 - Hết đường kênh Kha Ma	2.856	
	Từ đường kênh Kha Ma - Đầu lộ Bảng Vàng	3.024	
	Từ đầu lộ Bảng Vàng - Đầu lộ vào Cảng cá Tắc Cậu	3.360	
	Từ đầu lộ vào cảng cá - Bến phà Tắc Cậu	4.032	
	Từ cống số 2 - Khu tái định cư (bên rạch Cái Thia) “9 Triều”	2.856	
	Từ Khu tái định cư “9 Triều” - Đầu lộ Cảng cá (hướng Nam)	3.000	
2	**Quốc lộ 61**		
	Từ ranh phường Rạch Giá - Đầu tuyến tránh Rạch Giá	10.164	
	Từ đầu tuyến tránh Rạch Giá - Cầu Tà Niên	8.316	
3	**Đường Hành lang ven biển phía Nam**		
	Từ Quốc lộ 61 - Giáp ranh xã Châu Thành	3.024	
	Từ đầu Quốc lộ 63 - Giáp ranh xã An Biên	3.120	
4	**Đường 3 Tháng 2 nối dài**		
	Từ giáp ranh khu phố 7, phường Rạch Giá - Cống Rạch Tà Niên	8.500	
	Từ Cống Rạch Tà Niên - Cống Vàm Bà Lịch	6.000	
	Từ Cống Vàm Bà Lịch - Cống Rạch Cà Lang	4.700	
	Từ Cống Rạch Cà Lang - Quốc lộ 63	6.800	
5	**Đường Đê Ngăn mặn (Hệ thống Thuỷ lợi Cái Lớn - Cái Bé)**		
	Từ Giáp ranh xã Châu Thành - Cống Cái Lớn	1.200	
6	**Từ chợ cũ Tắc Cậu hướng về lô 7 - Giáp Lô 3 (bờ Tây sông Cái Bé)**	1.584	
7	**Đường cặp sông Cái Bé: Từ bến phà Tắc Cậu cũ - Giáp ranh cảng đường sông (bờ Đông)**	1.296	
8	**Đường An Bình (từ Rạch Sóc Tràm - Cầu Xẻo Thầy Bẩy)**	1.440	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
9	Đường từ đầu Lô 1 - cống Cái Bé (ấp An Ninh)	864	
10	Từ cầu Tà Niên - Giáp ranh xã Châu Thành	9.240	
11	**Đường Bảng Vàng (từ Quốc lộ 63 - Giáp Tổ 8 ấp Minh Phong)**	1.440	
12	**Lộ kênh Kha Ma (từ Quốc lộ 63 - tiếp giáp đường Cà Lang)**	1.440	
13	**Từ cầu xẻo Thầy Bẩy - Cầu Rạch Gốc (lô 5)**	864	
14	**Từ chợ cũ Tắc Cậu - Hết hết đất cây xăng Thái Mậu Nghĩa (hướng về Hào Dầu - ấp An Thành)**	1.440	
15	**Đường vào Cảng Tắc Cậu (kể cả khu vực trong cảng cá)**	2.880	
16	**Đất nội ô tái định cư: Đường C (Khu tái định cư Cảng Cá Tắc Cậu)**	2.880	
17	**Đất nội ô tái định cư: Đường D (Khu tái định cư Cảng Cá Tắc Cậu)**	2.592	
18	**Đất nội ô tái định cư: Đường E (Khu tái định cư Cảng Cá Tắc Cậu)**	2.304	
19	**Đất nội ô tái định cư: Đường B (giáp ranh quy hoạch) (Khu tái định cư Cảng Cá Tắc Cậu)**	2.016	
20	**Đất nội ô tái định cư: Đường A (đường Số 9) (Khu tái định cư Cảng Cá Tắc Cậu)**	1.872	
21	**Lộ cảng đường sông (từ Quốc lộ 63 - Rạch Sóc Tràm)**	2.592	
22	Đường Gò Đất (từ ranh xã Châu Thành - Cầu Sập)	720	
23	Đường An Phước (từ Quốc lộ 63 - rạch Sóc Tràm)	1.008	
24	**Đường Minh Phong (từ trụ sở ấp Minh Phong - tiếp giáp đường Cà Lang)**	720	
25	**Đường cặp kênh Sóc Tràm: từ cầu Sóc Tràm đến Trường Tiểu học Bình An 2 (cả hai bên kênh)**	864	
26	**Đường Cà Lang: từ cảng cá - Cống số 2 (giáp ranh xã Châu Thành)**	864	
27	**Đường cặp ranh Cảng cá Tắc Cậu (từ Quốc lộ 63 - Lộ Cà Lang)**	1.320	
28	**Đường từ Cống Cái Bé đến Chợ Lô 7**	400	
29	**Đường từ hết Miễu bà Tắc Cậu hướng đi ấp An Thành đến Cầu Cái Lớn**	400	
30	**Đường Cầu Cái Lớn đến chợ Hào Dầu**	600	
31	**Khu dân cư ấp An Bình mở rộng (ấp An Phước) giai đoạn 2**		

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Đường số 2	1.500	
	Đường số 1, 3	750	
	Đường số 4	500	
	Khu dân cư ấp An Binh, xã Bình An (Chủ đầu tư: Lê Thị Kết)	1.200	
32	**Đường bê tông (Từ đường Gò Đất - Rạch Cù Lao - Sông Cái Bé)**	420	
33	**Đường Giồng Cát (từ Quốc lộ 63 - hết tuyến đường có nhà ở)**	1.000	
34	**Kênh Số 2 (Từ Quốc lộ 63 - Rạch Cà Lang**	400	
35	**Đường Kênh Rạch Cốc (từ Kênh Sóc Tràm - Sông Cái Bé)**	360	
36	**Đường kênh Xẻo Thầy Bẩy (cả 2 bên)**	360	
37	**Đường kênh Xẻo ông Xuyên**	300	
38	**Đường cặp Sông Cái Lớn (từ chợ Hào Dầu - Giáp ranh xã Thới Quản cũ)**	300	
39	**Đường Kênh Tư**	300	
40	**Đường Kênh Lô 5**	300	
41	**Đường vào hậu căn cứ huyện ủy (từ Đê ngăn mặn Cái Lớn Cái Bé - Kênh Ngang)**	360	
42	**Đường Kênh Hậu Lô 5**	300	
43	**Đường bê tông ấp An Lạc (từ Chợ Lộ 7 - Giáp ranh xã Thới Quản cũ)**	360	
44	**Đường kênh Chùa (từ kênh Rạch Cóc - Chùa Xà Xiêm cũ)**	350	
45	**Đường Kênh Tư Tùng**	300	
46	Đường kênh Xáng Múc (từ kênh An Phước - Giáp ranh xã Châu Thành	300	
47	**Đường Kênh ranh Xà Xiêm - Minh Lương (từ Chùa Xà Xiêm cũ - kênh Xáng Múc)**	300	
48	**Đường bê tông ấp Gò Đất (từ lộ Gò Đất - Ngã 3 Chùa Xà Xiêm cũ)**	300	
49	**Khu dân cư ấp An Bình:**		
	Đường số 2	1.200	
	Đường số 1	600	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
50	**Khu dân cư ấp An Bình mở rộng (ấp An Phước) giai đoạn 3**		
	Đường số 3	750	
51	**Lộ Tà Niên:**		
	Quốc lộ 61 - Ngã ba Nguyễn Chí Thanh nối dài (đi Cầu Ván)	1.920	
	Từ ngã ba Nguyễn Chí Thanh nối dài - Đảng ủy xã Bình An	2.040	
	Đường Nguyễn Chí Thanh nối dài (từ lộ Tà Niên - Giáp ranh phường Rạch Giá)	1.560	
52	**Khu vực chợ Tà Niên**	2.520	
53	**Đường Sua Đũa (từ Quốc lộ 61 - Cầu vào cụm dân cư vượt lũ ấp Sua Đũa)**	1.200	
54	**Đường từ Quốc lộ 61 - Kênh Sua Đũa (trụ sở ấp Sua Đũa cũ)**	960	
55	**Đường từ Quốc lộ 61 - Khu tái định cư (tuyến tránh Rạch Giá)**	1.200	
56	**Đường cống Tám Đô (từ Quốc lộ 61- Kênh Sua Đũa)**	1.200	
57	Đường bê tông sông Tà Niên kênh Ông Hiển (từ vựa tép ông Hai Bửu - Hết nhà máy Giải phóng 1 cũ)	1.080	
58	Đường bê tông sông Tà Niên kênh Ông Hiển (từ ranh Nhà máy Giải phóng 1 cũ - Giáp ranh phường Rạch Giá)	840	
59	**Đường Nhà máy Giải phóng 1 (từ sông Tà Niên - đường Nguyễn Chí Thanh)**	900	
60	**Lộ ấp Vĩnh Thành A**		
	Từ chợ đến Đình Nguyễn Trung Trực	864	
	Từ Đình Nguyễn Trung Trực - Bảng văn hóa ấp Vĩnh Thành A	690	
	Đường cặp kênh xáng Tà Niên ấp Vĩnh Thành (từ cầu Thanh Niên - Giáp ranh khu phố 7, phường Rạch Giá)	480	
	Đường kênh Đập Đá (từ cầu Thanh Niên - Điểm phụ Trường TH Vĩnh Hòa Hiệp 1)	480	
61	**Đường ấp Hòa Thuận**		
	Từ ranh xã Châu Thành - cầu Tà Niên (đường trụ sở ấp)	720	
	Từ cầu Năm Kế - Kênh Tiếp Nước (hướng Đông)	480	
62	**Đường kênh Sua Đũa**		

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Từ kênh Tiếp Nước - Giáp ranh phường Rạch Giá (hướng Tây)	960	
	Từ kênh Tiếp Nước - Giáp ranh phường Rạch Giá (hướng Đông)	600	
	Đường Cù Là - Giục Tượng (từ cầu Năm Kế - Kênh cũ xã Châu Thành)	720	
	Đường cặp sông Cái Bé (từ Điểm phụ Trường Tiểu học Vĩnh Hòa Hiệp 1 - Giáp ranh phường Rạch Giá)	576	
	Đường cặp kênh Tiếp Nước ấp Sua Đũa (từ cầu Kênh Tiếp Nước - giáp ranh xã Giục Tượng)	1.152	
	Đường cặp kênh Tiếp Nước ấp Hòa Thuận (từ cầu Kênh Tiếp Nước - Cầu Cù Là Giục Tượng)	400	
63	**Đường xung quanh chợ Tà Niên (Chợ nhà lồng mới)**	500	
64	**Đường Kênh Trục Chính (từ lộ Tà Niên - cuối kênh Tập đoàn 4-5 ấp Vĩnh Thành B)**	400	
65	**Đường cặp rạch Tà Niên**		
	Tổ 1 Vĩnh Thành A - đường Xẻo Nhỏ	400	
	Đường Rạch Xẻo Nhỏ (từ lộ Tà Niên - kênh xóm Việt)	400	
	Đường cặp trường THCS Vĩnh Hiệp - cặp ranh Ngân hàng Agribank		
	Đường trại chăn nuôi cũ (từ lộ Tà Niên - hết ranh trại chăn nuôi)		
	Đường cặp đình Nguyễn Trung Trực (2 bên)		
66	**Đường Tổ 7 Vĩnh Thành A (Từ Quốc lộ 61 - Cầu kênh Tổ 7)**	440	
67	**Đường vào Phòng Thuốc Nam (từ Quốc Lộ 61 - Hết đường bê tông)**	1.000	
68	Đường kênh Tám Đô (từ kênh Sua Đũa - Giáp ranh xã Châu Thành)	360	
69	**Đường ấp Sua Đũa song song kênh Sua Đũa:**		
	Từ Giáp ranh phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá - Đường Hành lang ven biển phía Nam	360	
	Đường kênh Lò Than (2 bên)	400	
	Đường Rạch Xẻo Cối (2 bên)	800	
70	**Đường kênh giáp ranh phường Rạch Sỏi, Rạch Giá (ấp Vĩnh Thành)**	800	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
71	**Đường chính Vĩnh Thành (từ Kênh Đập Đá đến khu phố 7 phường Rạch Sỏ cũ)**		
72	**Khu dân cư ấp Hòa Thuận, xã Bình An (Chủ đầu tư: Phan Thị Bông)**	900	
73	**Khu dân cư vượt lũ ấp Sua Đũa**	600	
74	**Khu Tái định cư Đường Hành lang ven biển Phía Nam**	2.200	
75	**Đường số 2 và 3 (đường nhánh nối với Quốc lộ 61 khu Bến xe tỉnh)**	4.500	
76	**Đường Vĩnh Hòa 1 (từ cầu chợ Tà Niên - Cầu Đập Đá 3 Ninh)**	960	
77	**Đường Vĩnh Hòa 2 (từ cầu Đập Đá 3 Ninh - Cầu Rạch Cà Lang)**	840	
78	**Đường Vĩnh Hòa Phú (từ cầu Vĩnh Đằng - Cầu Đập Đá 3 Ninh)**	600	
79	Đường Vĩnh Đằng (từ giáp ranh xã Châu Thành - Giáp cầu Vĩnh Đằng)	1.080	
80	**Đường Vĩnh Phú - Vĩnh Quới (từ kênh Khe Luông - Hết kênh Lồng Tắc đi ra sông Cái Lớn)**	600	
81	**Đường cặp kênh Tà Niên (từ cầu Thanh Niên - Vàm Bà Lịch ấp Vĩnh Hội)**	480	
82	**Từ kênh Khe Luông - Hết đuôi Cồn (Vĩnh Quới)**	480	
83	**Khu tái định cư ấp Vĩnh Hòa I**	840	
84	**Đường kênh Đập Đá cây Dương ấp Vĩnh Hội (từ cầu Thanh Niên - Miễu cây Dương)**	500	
85	**Đường Bờ Đông kênh Cà Đao (từ chợ Vĩnh Đằng - Kênh Cà Lang)**	600	
86	Đường Bờ Tây kênh Cà Đao (từ chợ Vĩnh Đằng - Kênh Cà Lang)	500	
87	Đường bờ Bắc kênh Cà Lang (từ Giáp ranh xã Châu Thành - Chùa Phước Liên - Hãng Nước đá Thuận Phát cặp sông Cái Bé)	700	
88	Đường kênh Cà Đao (từ kênh Ông Cò - Giáp ranh xã Châu Thành)	450	
89	**Đường cặp sông Cái Lớn**	600	
90	Từ Sông Lồng Tắc - Khe Luông	600	
91	Từ Khe Luông - Miếu bà Đầu Voi	300	
92	**Đường Lồng Tắc (tù Sông Cái Bé đến sông Cái Lớn)**	480	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
93	**Đường Xẻo Tre (Từ ngã 3 Cà Đao - hết lộ bê tông)**	400	
94	**Đường kênh Hai Lương (Từ kênh Đập Đá - Đường Tổ 5)**	500	
95	**Đường Tổ 5 (từ Sông Tà Niên - Sông Cái Bé)**	500	
96	**Đường Tổ 10 (Từ Miễu Cây Dương - ranh phà Vàm Bà Lịch)**	500	
97	**Đường Rạch Vĩnh Thành A (từ Cầu Tà Niên - giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hiệp cũ)**	700	
98	**Các tuyến đường khác có nền đường≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	432	
99	**Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	360	
100	**Các tuyến đường còn lại**	288	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Phụ lục 33		**Giá đất**		
1		**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**
Xã Bình An (Xã Vĩnh Hòa Hiệp, xã Bình An cũ)	**Ấp Xà Xiêm, An Ninh, An Thành, An Lạc, Gò Đất, An Thới**			
	Đất trồng cây lâu năm	94		
	Đất trồng cây hàng năm	79		
	Đất nuôi trồng thủy sản	86		
Xã Bình An (Xã Vĩnh Hòa Phú cũ)	Đất trồng cây lâu năm	94		
	Đất trồng cây hàng năm	79		
	Đất nuôi trồng thủy sản	86		

Phụ Lục 34

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ GIỒNG RIỀNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Dãy phố trung tâm chợ cũ	3.300	
2	Từ cầu kênh Nước Mặn - Nhà ông Hồ đối diện chợ Bàn Tân Định	720	
3	Từ cầu kênh Nước Mặn - Ngã tư Chùa Tràm Chẹt	840	
4	Từ ngã tư Chùa Tràm Chẹt - Cầu kênh Tràm giáp xã Thạnh Đông	600	
5	Từ giáp ranh chợ tự tiêu tự sản Bàn Tân Định - Trường Trung học phổ thông Bàn Tân Định	960	
6	Từ Trường Trung học phổ thông Bàn Tân Định - Giáp ranh xã Châu Thành, tỉnh An Giang	600	
7	Đường ĐH. Bàn Tân Định		
	Từ cầu Chưng Bầu - Cầu Lô Bích	2.016	
	Từ cầu Lô Bích - Giáp ranh ấp Bình Lợi, xã Châu Thành	1.176	
8	Cụm tuyến dân cư vượt lũ Bàn Tân Định		
	Đường Số 1, 2, 7, 10, 11, 5 (A1 - A4), 8 (H1 - H5), 9 (L1 - L7)	3.960	
	Đường Số 3, 5 (A5 - A20), 8 (F1 - F10), 9 (F11 - F20)	2.400	
	Đường Số 4	1.440	
9	Từ cầu kênh Năm Tỷ - Cầu Chưng Bầu	588	
10	Từ cầu kênh Láng Sơn - Cầu kênh Giồng Đá	588	
11	Từ Cầu Năm Tỷ - cầu kênh KH3 giáp xã Long Thạnh	588	
12	Cụm tuyến dân cư vượt lũ Bàn Thạch		
	Đường Số 1, 2, 6 (A7 - A16), 7 (E22 - E32)	1.320	
	Đường Số 3, 5, 6 (B23 - B42), 7 (E33 - E38	924	
	Đường Số 4, 8	528	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
13	Đường Tỉnh 963		
	Từ Kênh 1 - Kênh 6	2.600	
	Từ kênh 6 - cầu kênh KH3	924	
	Từ cầu kênh KH3 - Cầu kênh xáng Cò Tuất	756	
14	Cụm tuyến dân cư		
	Đường Số: 3, 4, 7, 8	1.056	
	Đường Số: 1, 2, 5, 6	660	
15	Đường ĐH.Thạnh Hòa		
	Từ cầu Ba Tường - cầu kênh Trao Tráo	588	
	Từ cầu kênh Trao Tráo - cầu Láng Sơn	588	
16	Đường 30 Tháng 4	15.600	
17	Đường Lê Lợi		
	Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh	10.920	
	Từ Nguyễn Chí Thanh - Mạc Cửu	7.800	
18	Đường Nguyễn Huệ		
	Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh	10.920	
	Từ Nguyễn Chí Thanh - Mạc Cửu	4.290	
19	Đường Nguyễn Văn Trỗi	7.800	
20	Đường Nguyễn Trung Trực		
	Từ đường 30 Tháng 4 - Trần Trí Viễn	7.800	
	Từ Trần Trí Viễn - Mạc Cửu	6.500	
21	Đường Mai Thị Hồng Hạnh	7.800	
22	Đường Hùng Vương		

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Từ cầu Kênh 1 - Cầu Bông Súng	6.500	
	Từ cầu Bông Súng - Cầu Vàm xáng Thị Đội	6.500	
23	Đường Nguyễn Chí Thanh		
	Từ đường Nguyễn Hùng Hiệp đến đường Nguyễn Trung Trực	7.800	
	Từ Nguyễn Trung Trực - Mai Thị Hồng Hạnh	7.800	
24	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	6.500	
25	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	2.600	
26	Đường Mậu Thân	1.716	
27	Đường Trần Đại Nghĩa	5.200	
28	Đường Nguyễn Văn Đương	3.900	
29	Đường Trần Bạch Đằng		
	Từ Nguyễn Hùng Hiệp - Mạc Cửu	10.920	
	Từ Mạc Cửu - Nguyễn Trãi	3.900	
	Nối dài đến đường Cách Mạng Tháng Tám	3.900	
30	Đường Mạc Cửu		
	Từ Trần Bạch Đằng - Hết ranh chợ nông sản thực phẩm - Trung tâm thương mại xã Giồng Riềng	7.800	
	Từ hết ranh chợ nông sản thực phẩm - Trung tâm thương mại xã Giồng Riềng đến đường Nguyễn Trung Trực	4.550	
	Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Văn Trỗi	4.550	
31	Đường Trần Minh Thường		
	Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh	14.560	
	Từ Nguyễn Chí Thanh - Mạc Cửu	10.920	
32	Đường Nguyễn Hùng Hiệp		
	Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn Chí Thanh	14.560	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Từ Nguyễn Chí Thanh - Đống Đa	10.920	
33	Đường Đống Đa	8.580	
34	Đường Lê Văn Tuân	3.250	
35	Đường Võ Thị Sáu	3.250	
36	Đường Nguyễn Tri Phương (Từ Trần Bạch Đằng - Nguyễn Thị Định)	3.250	
37	Đường Lâm Thị Chi	3.250	
38	Đường Nguyễn Trãi		
	Từ Cách Mạng Tháng Tám - Lâm Thị Chi	3.250	
	Từ Lâm Thị Chi - Trần Đại Nghĩa	3.250	
39	Đường Huỳnh Mẫn Đạt	3.900	
40	Đường Nguyễn Thị Định (từ Huỳnh Mẫn Đạt - Nguyễn Tri Phương)	2.600	
41	Từ ranh Trung tâm y tế Giồng Riềng - Ranh Đình Thạnh Hòa	1.287	
42	Đường Lý Thường Kiệt	2.600	
43	Đường Thoại Ngọc Hầu	1.300	
44	Đường Phan Thị Ràng	8.580	
45	Đường Chi Lăng	8.580	
46	Đường Trần Trí Viễn	2.860	
47	Đường Nguyễn Văn Đường	3.276	
48	Đường Cách Mạng Tháng Tám	3.250	
49	Đường Lê Quý Đôn	6.500	
50	Từ kênh Khu C nhà ông Út Kính (đối diện chợ Giồng Riềng) chạy dọc đến Thánh thất Cao Đài	3.250	
51	Đường Tỉnh 963B		
	Từ cầu Rạch Chanh - giáp ranh xã Long Thạnh	1.820	
	Từ cầu Rạch Chanh - cống Chín Hoàng	1.820	
	Từ cống Chín Hoàng - ranh đất cây xăng Chấn Nguyên	2.600	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Từ ranh đất cây xăng Chấn Nguyên - Ranh đất Bến xe Giồng Riềng	5.187	
	Từ Bến xe Giồng Riềng - Cầu Giồng Riềng	5.733	
	Từ ngã ba nhà máy nước - Giáp ranh xã Thạnh Hưng	2.184	
52	Đường Tỉnh 963C	1.040	
53	Đường Thạnh Hòa		
	Từ cầu Giồng riềng - Giáp lộ nhựa	2.860	
	Từ ranh đất nhà Bác sĩ Thu - Giáp lộ nhựa	2.846	
	Từ lộ nhựa - Cầu kênh Ba Tường	1.456	
54	Các tuyến đường có bề rộng mặt đường ≥ 2,5 mét		
	Thuộc các ấp 3, ấp 4, ấp 6, ấp 7, ấp 8	650	
	Thuộc các ấp Quang Mẫn, ấp Hồng Hạnh, ấp Kim Liên, ấp Vĩnh Hòa, ấp Vĩnh Phước	520	
55	Các tuyến đường có bề rộng mặt đường < 2,5 mét		
	Thuộc ấp 3, ấp 4, ấp 6, ấp 7, ấp 8	520	
	Thuộc các ấp Quang Mẫn, ấp Hồng Hạnh, ấp Kim Liên, ấp Vĩnh Hòa, ấp Vĩnh Phước	390	
56	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	420	
57	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	360	
58	Các tuyến đường còn lại	264	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
Xã Giồng Riềng (Thị trấn Giồng Riềng, xã Bàn Tân Định, xã Bàn Thạch, xã Thạnh Hòa, xã Thạnh Bình cũ)	Đất trồng cây lâu năm	66	60	53
	Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	60	53	47
	Đất rừng sản xuất	40	40	40

Phụ Lục 35

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THẠNH HƯNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	**Đường ĐH. Thạnh Lộc**		
	- Từ cách cầu Bờ Trúc 500 mét - Bến phà cũ	588	
	- Từ cách cầu Bờ Trúc đi hướng đi xã Giồng Riềng	840	
	- Từ cầu Bờ Trúc về hướng kênh Ranh 500 mét	840	
	- Từ cách cầu Bờ Trúc 500 mét - Cầu qua cụm dân cư kênh Ranh	756	
2	**Đường Tỉnh 963B**		
	- Từ giáp ranh xã Giồng Riềng - cầu Đài chiến sĩ	1.008	
	- Từ cầu Đài chiến sĩ - Cầu Ba Lan	1.092	
	- Từ cầu Ba Lan - giáp cầu chùa Phật và đường dẫn cầu Thạnh Phước	840	
	- Từ bến phà cũ và đường dẫn cầu Thạnh Phước - giáp ranh xã Cờ Đỏ (Cần Thơ)	756	
3	**Từ cầu qua cụm dân cư Kênh Ranh - Cầu Bờ Trúc giáp ranh xã Ngọc Chúc (dọc theo tuyến kênh KH6)**	420	
4	**Cụm tuyến dân cư vượt lũ**		
	- Đường Số 1, 4, 3 (N13 - N19), 7 (G1 - G13), 9 (C1 - C3)	1.584	
	- Đường Số 3 (N20 - N27)	792	
	- Các đoạn còn lại	528	
5	**Cụm tuyến dân cư vượt lũ Kênh Ranh**		
	- Đường trục: A, B, C, 4, 2 (C5 - C8), 3 (G5 - G15), 5 (D5 - D26)	3.600	
	- Đường trục: D, 2 (C10 - C31), 3 (G16 - K9)	1.980	
	- Các đoạn còn lại	1.200	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
6	**Cụm tuyến dân cư vượt lũ Thạnh Lộc**		
	- Đường trục: A, 2, 4, B (D1.8 - E1.6)	1.056	
	- Các đoạn còn lại	528	
7	**Cụm tuyến dân cư vượt lũ**		
	- Đường Số: 6A, 6, 3A, 1B, 1C, 5 (C16 - C19)	1.980	
	- Đường Số: 4, 5 (E4 - E7)	792	
	- Các đoạn còn lại	528	
8	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	420	
9	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	360	
10	Các tuyến còn lại	264	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, thị trấn)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã Thạnh Hưng	Đất trồng cây lâu năm	66	60	53
	Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	60	53	47
	Đất rừng sản xuất	40	40	40
Xã Thạnh Hưng (xã Thạnh Phước, Thạnh Lộc)	Đất trồng cây lâu năm	89	79	70
	Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	73	64	55
	Đất rừng sản xuất	40	40	40

Phụ lục 36

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG THẠNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Từ cống Đường Xuồng đến Giáp ranh đất xã Châu Thành	528	
2	Từ cầu Số 2 - Cầu ngã tư Trường Tiểu học Long Thạnh 4	420	
3	Từ cầu ngã tư Trường Tiểu học Long Thạnh 4 - Bến phà Vĩnh Thạnh	384	
4	Từ ngã ba UBND xã Long Thạnh - Cầu Bến Nhứt cũ	2.016	
	Đường Tỉnh 963B		
5	Từ ngã ba UBND xã Long Thạnh - Cống Ba Thiện	1.344	
6	Từ cống Ba Thiện đến giáp ranh xã Giồng Riềng	840	
7	Từ đường số 1 của cụm tuyến dân cư vượt lũ đến giao nhau với đường tỉnh ĐT.963B hiện hữu	2.480	
	Quốc lộ 61		
8	Từ giáp ranh xã Châu Thành - Ranh nhà máy đường	1.920	
9	Từ ranh nhà máy đường - Cầu Bến Nhứt (cầu cũ và đoạn vòng cung cầu mới)	2.856	
10	Từ cầu Bến Nhứt (kể cả đoạn lộ cũ) - Cống Đường Xuồng	1.512	
11	Từ cống Đường Xuồng - Cầu Đường Xuồng	2.016	
	Cụm tuyến dân cư vượt lũ		
12	Đường Số 1 (L7.36 - L4.31)	3.960	
13	Đường Số 1 (L4.32 - L6.20), 2 (L7.11 - L15.25)	2.640	
14	Đường Số 3 (L10.15 - L10 - 26), 4 (L12.2 - L12.13), 8 (L11.1 - L14.3)	3.300	
15	Đường Số 3 (L1.6 - L1.28), 2, (các đoạn còn lại), 4 (L4.1 - L4.17), 8 (L14.4 - L14.9), 10	2.376	
16	Đường Số 5	1.056	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
17	Các đoạn còn lại	660	
18	Từ ngã ba đi xã Vĩnh Phú cũ - UBND xã Vĩnh Thạnh cũ	504	
	Đường Tỉnh 963C		
19	Từ cầu treo Vĩnh Thạnh - Cầu rạch Cây Dừa	672	
20	Từ cầu rạch Cây Dừa đến Đầu kênh Sáu Thì	504	
21	Từ đầu kênh Sáu Thì đến Ranh xã Gò Quao	504	
	Cụm tuyến dân cư vượt lũ		
22	Đường Số 2	924	
23	Đường Số 4, 5, 8	528	
24	Đường Số 6, 7, 3	1.188	
25	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	420	
26	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	360	
27	Các tuyến đường còn lại	264	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
Xã Long Thạnh	Đất trồng cây lâu năm	66	60	53
	Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	60	53	47
	Đất rừng sản xuất	40	40	40

Phụ lục 37

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA HƯNG

(ban hành kèm theo quyết định số /2025/NQ-HDND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
1	**Đường ĐH. Hòa An**		
1.1	*Từ cầu kênh Cây Huệ (đối diện Giáo xứ Hòa Hưng) – Cầu Út Triệu (ngã ba kênh Xẻo Gia - kênh Cây Huệ)*	2,688	
1.2	*Từ Trụ sở ấp Cây Huệ (chợ Hòa An) - Cầu Xẻo Gia (ngã ba kênh Xẻo Gia - kênh Xẻo Sao)*	2,352	
1.3	*Từ cầu Xẻo Gia - Cầu kênh Cầu Kè*	924	
1.4	*Từ cầu Thác Lác đi về phía chợ Hòa An (chiều dài 1.200 mét)*	672	
1.5	*Từ vị trí cách cầu Thác Lác 1.200 mét đi dọc theo Rạch Thác Lác - kênh Cây Huệ (đến ngã ba kênh Xẻo Gia)*	1,008	
2	Đường ĐT.963 (đoạn từ cầu Công Binh - ngã ba đường ĐT.963D)	1,344	
3	**Đường Tỉnh 963D**		
3.1	*Từ cầu kênh Tám Phó đi hướng xã Hòa Hưng 500 mét*	1,344	
3.2	*Từ cách kênh Tám Phó 500 mét - Cầu KH8*	1,008	
3.3	*Từ cầu KH8 - Trường Mầm non Hòa Hưng*	2,016	
3.4.	*Từ giáp ranh Trường Mầm non Hòa Hưng - Kênh Nhà Băng*	840	
3.5	*Từ Kênh Nhà Băng - cầu Ba Xẻo -*	588	
3.6	*Từ cầu Ba Xẻo - Cống Hai Đáo*	756	
3.7	*Từ cống Hai Đáo - Kênh Ranh*	588	
4	Đường từ Bưu điện xã Hòa Hưng - Kênh KH8	2,760	
5	**Cụm, tuyến dân cư vượt lũ tại ấp Hòa Mỹ**		
5.1	*Đường Số 1, 2, 4*	3,840	
5.2	*Đường Số 3*	3,120	
5.3	*Đường Số 6*	2,280	
5.4	*Đường Số 5, 7, 8*	1,560	
5.5	*Đường Số 9, 10*	960	

STT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
6	**Cụm, tuyến dân cư vượt lũ tại ấp Cây Huệ**		
6.1	*Đường số 3, 5, 7, 2 (đoạn từ lô nền G1 – lô nền G16)*	2,112	
6.2	*Đường số 6, 8, 2, 4 (đoạn từ lô nền H2 - lô nền H13)*	924	
6.3	*Các đoạn còn lại*	660	
7	**Cụm tuyến dân cư vượt lũ tại ấp Hòa Hiệp**		
7.1	*Đường Số: 1, 3, 4 (đoạn từ lô nền G13 - lô nền H1)*	3,600	
7.2	*Đường Số: 2, 4 (đoạn còn lại)*	2,880	
7.3	*Đường Số: 5, 8 ,9*	1,440	
7.4	*Đường Số: 6, 7*	1,080	
8	**Đường từ cầu Thác Lác - kênh Ranh (đoạn đi dọc theo bờ kênh Xáng Ô Môn)**		
8.1	Đoạn từ ĐH. Hòa An (cầu Thác Lác) - kênh Cũ	520	
8.2	Đoạn từ kênh Cũ - cách kênh Bàu Cổng 500 mét (qua khỏi kênh Bàu Cổng)	700	
8.3	Đoạn từ cách kênh Bàu Cổng 500 mét – cách kênh Thầy Dòng cũ 500 mét	520	
8.4	Đoạn từ cách kênh Thầy Dòng cũ 500 mét - kênh Năm Kỉnh	624	
8.5	Đoạn còn lại	420	
9	Tuyến đường huyện cũ (nhựa): Đoạn từ điểm giao với ĐT.963D đến Kênh Ranh (giáp thành phố Cần Thơ)	495	
10	Đường dọc Kênh Ranh (giáp ranh thành phố Cần Thơ): Đoạn từ Kênh Xáng Ô Môn đến Kênh KH17	385	
11	Đường dọc Kênh Ranh (giáp ranh thành phố Cần Thơ): Đoạn từ đường tỉnh ĐT.963D (vị trí Cống Kênh Ranh) đến hết tuyến	440	
12	Đường từ Giáo Xứ Hòa Hưng - kênh Lộ Tử	990	
13	Đường từ kênh Cầu Kè đến kênh Trảng Tranh (đoạn đi dọc theo bờ kênh Xẻo Sao)	495	
14	Đường được cứng hóa (bê tông/láng nhựa) có bề mặt đường từ 2,5m trở lên	300	
15	Đường được cứng hóa (bê tông/láng nhựa) có bề mặt đường dưới 2,5 m	250	
16	Các loại đường còn lại (đường đất , cấp phối, chưa kiên cố hóa..)	200	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
Xã Hòa Hưng (xã Hòa An cũ)	Đất trồng cây lâu năm	66	60	53	
	Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	60	53	47	
	Đất rừng sản xuất	40	40	40	
Xã Hòa Hưng (xã Hòa Lợi cũ)	Đất trồng cây lâu năm	89	79	70	
	Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	73	64	55	
	Đất rừng sản xuất	40	40	40	
Xã Hòa Hưng (xã Hòa Hưng cũ)	Đất trồng cây lâu năm	84	78	72	
	Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	66	60	54	
	Đất rừng sản xuất	40	40	40	

Phụ Lục 38

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NGỌC CHÚC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	Ghi chú
1	**Đường Tỉnh 963**		
	Từ cầu vàm xáng Thị Đội - Cầu Đập Đất	1.320	
	Từ cầu Đập Đất - Kênh Tám Liễu	924	
	Từ kênh Tám Liễu - Ranh cụm tuyến dân cư xã Ngọc Chúc	1.320	
	Từ ranh cụm tuyến dân cư xã Ngọc Chúc - Cầu Ngọc Chúc	2.520	
	Từ cầu Ngọc Chúc - Cầu Cựa Gà	840	
	Từ cầu Cựa Gà - Giáp ranh đất xã Hòa Thuận	672	
2	**Đường ĐH. Ngọc Thành**		
	Từ cầu Kênh Lộ mới đối diện UBND xã đến đoạn cách cầu Miếu Bà 1000m	504	
	Từ đoạn tiếp theo đến hết cầu Miếu Bà	672	
3	**Đường ĐH. Ngọc Thuận**		
	Từ cầu Kênh Lộ mới dọc theo Kênh KH6 đến cách cầu Kênh Xuôi 1000m	420	
	Từ đoạn tiếp theo đến hết Cầu Kênh Xuôi	600	
4	**Cụm tuyến dân cư Ngọc Chúc**		
	Đường Số: 5, 7, 1 (B24 - B340), 2 (B4 - B19), 3 (A4 - A19), 4 (A24 - A34)	2.640	
	Đường Số 6	1.320	
	Các đoạn còn lại	792	
5	**Cụm tuyến dân cư Ngọc Thành**		
	Từ cầu Ba Gà đến cầu Miếu Bà	3.000	
	Đường Số 2, 3, 7 (L4 - L15)	2.400	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	Ghi chú
	Đường Số 9, 1 (A4 - A8), 10, 5 (C18- H7)	1.800	
	Đường Số 1 (A9-A31), đường Số 4, đường Số 8, đoạn còn lại đường Số 5, đoạn còn lại đường Số 7	924	
	Đường Số 6	660	
	Từ cầu Kênh Xuôi đến Trạm Y tế Ngọc Thuận	924	
6	**Cụm tuyến dân cư Ngọc Thuận**		
	Đường Trục chính	2.640	
	Đường trục A	3.000	
	Đường Số: 1, 2	1.980	
	Đường trục B, 3, 4, 5	1.200	
	Đường trục C, 6, 7, 8, 9	720	
7	**Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	500	
8	**Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	420	
9	**Các tuyến đường còn lại**	250	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã Ngọc Chúc (xã Ngọc Chúc, xã Ngọc Thành, xã Ngọc Thuận)	Đất trồng cây lâu năm	66	60	53
	Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	60	53	47
	Đất rừng sản xuất	40	40	40

Phụ lục 39

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA THUẬN

(ban hành kèm theo quyết định số /2025/NQ-HDND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
1	Từ cầu chợ Hòa Thuận - Hết ranh đất Trường Tiểu học Hòa Thuận 1	2.760	
2	Từ cầu chợ Hòa Thuận - Hết ranh đất Trạm y tế *(hướng xáng cụt Xẻo Kim)*	2.760	
3	Từ hết ranh đất Trạm y tế - kênh Ông Dèo	2.300	
4	Ba đường đối diện dãy phố (nhà ông Đa, ông Nhân, ông Vinh)	2.760	
5	Đường cặp Trường Tiểu học Hòa Thuận 1 (dãy giáo viên)	1.680	
6	**Đường Tỉnh 963**		
6.1	*Từ cầu kênh Tám Phó - Cầu kênh Lộ 62*	1.176	
6.2	*Từ cầu kênh Lộ 62 - Cách cầu kênh Lung Nia 500 mét*	756	
6.3	*Từ cách cầu kênh Lung Nia 500 mét - Giáp ranh tỉnh Hậu Giang*	1.020	
6.4	*Đoạn cách cầu KH7 500 mét đến giáp ranh xã Ngọc Chúc*	672	
6.5	*Từ cầu KH7 đi xã Ngọc Chúc 500 mét*	756	
6.6	*Từ cầu KH7 đi cầu Công Binh 500 mét*	756	
6.7	*Đoạn cách KH7 500 mét đến cầu Công Binh*	660	
7	Đường Tỉnh 963D: Từ ngã ba nối liền với dốc cầu kênh Lộ 62 đến giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng (tuyến đê bao Ô Môn - Xà No)	540	
8	Đường ĐH. Hòa An (từ ngã ba đường vào cầu Công Binh - Cầu Thác Lác hướng đi xã Hòa Hưng)	672	
9	Đường ĐH. Hòa Thuận		
9.1	*Từ cầu cơ quan Đảng đoàn thể - Ranh trường THPT Hòa Thuận*	538	
9.2	*Từ trường THPT Hòa Thuận - Cầu Hòa Thuận*	840	

STT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
11	**Cụm tuyến dân cư vượt lũ**		
11.1	*- Đường số 6, 3 (H1 - H12), 4 (F6 - F29), 9 (B1 - B3), 2, (A12 - A14)*	1.188	
11.2	*- Các đoạn còn lại*	660	
12	**Tuyến sông cái bé**		
12.1	Từ UBND xã đi xã Long Thạnh 500m	550	
12.2	Từ cách UBND xã 500m đến giáp xã Long Thạnh	460	
13	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	420	
14	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	360	
15	Các tuyến đường còn lại	264	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã Hòa Thuận (xã Ngọc Hòa cũ)	Đất trồng cây lâu năm	66	60	53
	Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	60	53	47
	Đất rừng sản xuất	40	40	40
Xã Hòa Thuận (xã Hòa Thuận cũ)	Đất trồng cây lâu năm	84	78	72
	Đất trồng hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản	66	60	54
	Đất rừng sản xuất	40	40	40

Phụ lục 40

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỊNH HÒA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Quốc lộ 61		
1	Từ cầu Đường Xuồng - Hết đất Chùa Thanh Gia	1.560	
2	Từ Chùa Thanh Gia - Mốc quy hoạch Trung tâm xã Định Hòa	1.248	
3	Từ mốc quy hoạch Trung tâm xã Định Hòa - Cống (nhà ông Ngửi)	1.848	
4	Từ Cống (nhà ông Ngửi) - Giáp ranh xã Gò Quao	1.248	
5	Từ giáp ranh xã Gò Quao - Cầu Tư Lửa (lộ nhựa)	468	
6	Từ giáp ranh xã Định Hòa cũ - Cầu Mương Ranh	468	
7	Từ cầu Mương Ranh - Cầu kênh Đường Xuồng	600	
	Tuyến Đường Xuồng - Thủy Liễu - Phà Thủy Liễu		
8	Từ giáp ranh xã Định Hòa cũ - Hết đất chùa Thủy Liễu	600	
9	Từ hết đất Chùa Thủy Liễu - Cầu chợ xã Thủy Liễu	1.320	
10	Từ cầu chợ Thủy Liễu - Cầu Đường Tắc (Miễu Ông Tà)	600	
11	Từ cầu đường tắc (Miễu Ông Tà) - Vàm Cả Bần Thủy Liễu	528	
	Tuyến Đường Ruồng		
12	Từ giáp chợ Thủy Liễu - Giáp ranh ấp Hiệp An	468	
	Phía UBND xã Thủy Liễu		
13	Từ hết đất UBND xã Thủy Liễu cũ - Cầu Trung ương Đoàn	480	
	Tuyến Đường Xuồng - Thới Quản		
14	Từ giáp ranh xã Long Thạnh - Cầu kênh Thủy lợi xuân đông	504	
15	Từ kênh Thủy lợi xuân đông - Chợ ngã tư cũ (nhà Thầy giáo Ngân)	528	
16	Từ chợ ngã tư cũ (nhà thầy giáo Ngân) - Vàm Đường Tắt	396	
17	Từ Chùa Cỏ Khía Mới - Kênh ông Kệt	350	
	Tuyến Thới Quản - Thới An		

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
18	Từ cầu trường học ấp Xuân Đông - Ranh Chùa Thới An (cầu kênh Ba Giàu)	468	
19	Từ Chùa Thới An (cầu kênh Ba Giàu) - Kênh thủy lợi Chòm Mã (trường cấp II)	504	
20	Từ Chùa Thới An - Giáp ranh xã Thủy Liễu cũ	468	
21	Từ nhà bà Tư Húng - Cầu Xẻo Rọ	468	
22	Từ kênh Chòm Mã - Vàm Cả Mới Lớn	468	
23	Từ vàm Cả Mới Lớn - Kênh Tư giáp xã Bình An	396	
24	Từ vàm Cả Mới Nhỏ (nhà ông Chấn) - Nhà ông Trần Văn Nam	396	
25	Từ vàm Cả Mới Nhỏ - Nhà Thầy Long (cầu Thu Đông)	396	
26	Từ nhà ông Trần Văn Nam - Giáp Chùa Tổng Quản	396	
27	Từ cầu Xẻo Rọ - Vàm Cả Mới Lớn	360	
28	Từ cầu chợ Ngã Tư cũ - Ngã 3 nhà ông Danh Mắt	336	
	Tuyến đường Cả Mới B		
29	Từ cầu TW đoàn ấp Xuân Bình - Nhà cô Thảo	300	
30	Từ cầu TW đoàn ấp Xuân Bình - Cống Ông Cọp	300	
31	Từ ngã 3 nhà ông Danh Mắt - Chùa Tổng Quản	300	
	Tuyến kênh Ông Cọp		
32	Từ cầu nhà ông Danh Ngon - Vàm Hai Giàu	300	
33	Từ cầu kênh ông Cọp - Vàm Lộ 8	300	
	Tuyến Ấp Thới Bình		
34	Từ cầu trường trung học kênh 6 - cầu kênh tư	300	
35	Từ cầu kênh tư - Vàm kênh tư	300	
36	giáp ranh xã Thủy Liễu cũ	350	
	Tuyến Cỏ Khía		
37	Từ nhà ông Trần Văn Hưởng - cầu Cỏ Khía mới	300	
38	Từ kênh ông Hó - Vàm Cỏ Khía	300	
39	Tuyến vành đai sông Cái Bé: Từ Vàm Lô 8 - Vàm Cỏ khía	300	
	Tuyến kênh Bà Giàu		
40	Từ Cầu kênh Bà Giàu - Nhà ông Tý (ấp Thới Khương)	300	
41	Từ Cầu kênh Bà Giàu - Nhà ông Danh Văn Đen (ấp Thới Khương - Thu Đông)	290	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
42	Tuyến đối diện đường Thới Quản - Thới An: Từ Cầu kênh nhà ông Danh Som - Kênh Thủy Lợi	290	
	Tuyến kênh 3 Liệt		
43	Từ kênh cầu nhà ông Danh Som - Giáp ranh xã Thủy Liễu cũ	290	
44	Từ nhà bà Thị Dậy - Giáp ranh xã Thủy Liễu cũ	290	
45	Tuyến đối diện đường Thới Thùy: Từ cầu nhà Bà Tuyết - Giáp ranh xã Thủy Liễu cũ	290	
	Tuyến xóm Vườn - Cầu Dừa		
46	Từ nhà ông Danh Lạ - Trường học Cầu Dừa	290	
47	Từ Vàm Cầu Dừa - Nhà ông Danh Hoài Thanh	290	
48	Từ cầu Cà Nhung (giáp QL 61) - Cầu Thứ Hồ A	396	
49	Từ cầu Thứ Hồ A - Trường Tiểu học 2 (Bần Bé)	336	
50	Từ cầu Cà Nhung - Cầu Miễu Ông Tà	396	
51	Từ cầu Miễu Ông Tà - Cầu kênh Năm Chợ	336	
52	Từ trụ sở ấp Hòa Xuân - Giáp ranh xã Vĩnh Thạnh (bến đò Ông Mén)	336	
53	Từ cầu Miễu ông Tà (nhà ông Dũng) - Cầu kênh Tư Điều	336	
54	Từ cầu Đường Xuồng - Giáp cầu ngang sông nhà ông Kỳ	528	
55	Từ nhà ông Danh Thảo - Hết nhà ông Châu Đình Húa	396	
56	Khu chỉnh trang trung tâm hành chính	1.188	
57	Từ cầu Tà Khoa - Giáp ấp Phước Thới, xã Gò Quao (kênh Tà Khoa)	396	
58	Từ cầu Cà Nhung - Hết cầu kênh Rạch Điền	396	
59	Từ cầu ông Ba Mia - Hết ranh nhà Út Điểm	396	
60	Từ cầu Chùa Hòa An (giáp QL61) - Cầu Thứ Hồ A (KH5)	396	
61	Từ cầu ngã ba Chùa Bần Bé - Cầu Tư Lửa	396	
62	Từ nhà ông Sáu Phúc - Kênh Định Hòa 2 (kênh KH5)	396	
63	Từ kênh Định Hòa 2 (kênh KH5) - Hết cầu Chùa Tà Mum (nhà Ông Khải KH5)	396	
64	Từ nhà cô Hiếm - Kênh nhà Hai Cười (tuyến Thanh Gia - Thủy Liễu)	528	
65	Từ Chùa Thanh Gia - Giáp quy hoạch Chợ và Khu dân cư xã Định Hòa (phía kênh)	726	
66	Từ cầu Cà Nhung - Giáp ranh xã Gò Quao (phía kênh)	660	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
67	Từ cầu Đường Xuồng - Trụ sở ấp Hòa Xuân	420	
	Khu dân cư vượt lũ		
68	Đường số 01 (bên phải từ nền số 01 đến nền số 17, bên trái từ nền số 01 đến nền số 6)	600	
69	Đường số 02 (bên phải từ nền số 21 đến nền số 37, bên trái từ nền số 01 đến nền số 5)	540	
70	Đường số 04 (bên phải từ nền số 04 đến nền số 16, bên trái từ nền số 22 đến nền số 52)	600	
71	Đường số 05 (bên phải từ nền số 03 đến nền số 11, bên trái từ nền số 02 đến nền số 11)	480	
	Tuyến đường đối diện Quốc lộ 61		
72	Từ cầu Ngã tư KH5 (nhà Bà Bảy) - Cầu Tà Mương	420	
	Khu dân cư chợ Định Hòa		
73	Đường số 3	2.280	
74	Đường số 4	2.328	
75	Đường số 5	2.328	
76	Đường số 6	2.400	
77	Đường số 7	3.756	
78	Đường số 8	4.800	
79	Đường số 8A	2.004	
80	Đường số 9	2.256	
81	Đường số 20	2.544	
82	Đường số 21	1.896	
83	Đường số 16	2.556	
84	Đường số 18-19	5.484	
85	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	317	
86	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	290	
87	Các tuyến đường còn lại	264	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	
Xã Định Hòa	Đất trồng cây lâu năm	53	50	48	
	Đất trồng hàng năm	48	44	42	
	Đất nuôi trồng thủy sản	42	40	37	

Phụ lục 41

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ GÒ QUAO

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Vị trí 1	Ghi chú
1	**Quốc lộ 61**		
	- Từ ranh xã Định Hòa - Đầu cầu Rạch Tìa	1.248	
	- Từ cầu Rạch Tìa - Đầu cầu Sóc Ven (Hai bên)	1.848	
	- Từ đầu cầu Sóc Ven - Giáp cổng Huyện đội	3.192	
	- Từ cổng huyện đội - Mốc quy hoạch Trung tâm xã	2.520	
	- Từ mốc quy hoạch Trung tâm xã Định An - Kênh Xáng Mới	1.932	
	- Từ kênh Xáng Mới - Giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng	1.476	
I	**TỈNH LỘ**		
1	**Đường 30 tháng 4**		
	- Từ ngã ba Lộ Quẹo - Đầu cầu Ba Láng	1.456	
	- Từ đầu cầu Ba Láng - Giáp ranh Trường cấp III	2.366	
	- Từ ranh Trường cấp III - Đầu cầu chợ Gò Quao	4.914	
2	**Tuyến thị trấn - Vĩnh Phước B - Vĩnh Thắng - Vĩnh Tuy**		
	- Đường Nguyễn Thái Bình: Từ đầu cầu Mương lộ - Cầu Đường Trâu	650	
	- Từ cầu Đường Trâu - Bến phà Xáng Cụt	540	
3	**Đường Hồ Chính Minh**		

STT	Tên đường	Vị trí 1	Ghi chú
	Từ Quốc Lộ 61 - Giáp Tỉnh lộ 962 (đường 30/4)	1.460	
	Từ Tỉnh lộ 962 (đường 30/4)- Giáp Tỉnh lộ 962 (đầu lộ Xáng Cụt)	1.460	
II	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**		
1	**Nguyễn Văn Tư**		
	- Từ Trạm Bảo vệ thực vật - Cầu Vĩnh Phước (cũ)	1.820	
	- Từ đầu cầu Vĩnh Phước - Giáp Thất cao đài (cặp sông cái)	910	
	- Từ Thất cao đài - Giáp kênh Mương Lộ	637	
2	**Yết Kiêu (từ Trịnh Vĩnh Phúc - Cầu Mương Lộ)**	1.183	
3	**Trịnh Vĩnh Phúc: Từ đường Nguyễn Văn Tư - đến giáp đường số 5**	1.000	
4	**Nguyễn Hà (từ Viện Kiểm sát - Giáp Phòng Giáo dục)**	1.000	
5	**Đường Số 5**		
	- Các lô 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15, 16, 17	1.274	
6	**Ngô Quyền**		
	- Từ đầu cầu chợ Gò Quao - Hết ranh Trường Tiểu học thị trấn	1.820	
	- Từ Trường Tiểu học thị trấn - Ngã năm	910	
	- Từ cầu Ngã năm - Giáp trường cấp II (cầu KH6 - 2 bên)	728	
	- Hẻm 77 và Hẻm 83	637	
	- Hẻm giáp trường tiểu học; từ đường Ngô Quyền - giáp đường Đồng Khởi	500	
7	**Phan Bội Châu (Trường cấp II - Khu tái định cư)**	819	
8	**Nhà công vụ - Giáp lộ nhựa (khu cán bộ)**	910	
9	**Hẻm bê tông rộng 2 mét (từ Trịnh Vĩnh Phúc - Nguyễn Hà)**	728	

STT	Tên đường	Vị trí 1	Ghi chú
10	**Bệnh viện - Ngã Năm (cặp mé sông)**	637	
11	**Hẻm Bê tông rộng 3 mét (từ đường 3/2 vào Khu tái định cư)**	819	
12	**Đầu cầu Mương Lộ - giáp cầu Kênh Dân Quân**	637	
13	**Đất nằm ngoài các tuyến đường và trung tâm thị trấn**	546	
14	**Khu Trung tâm thương mại**		
14.1	**Đường 3 tháng 2**		
	- Từ cầu chợ - Giáp Phan Bội Châu	9.100	
	- Từ giáp Phan Bội Châu - Cầu KH6 (hai bên)	5.460	
14.2	**Ngô Quyền**		
	- Từ giáp Kim Đồng - Nền số 2 khu L2	5.460	
	- Từ nền số 1 Khu L2 - Hai Bà Trưng	7.280	
	- Từ Hai Bà Trưng (nền số 1 lô L3 - Giáp đường hẻm khu L9)	9.100	
	- Từ Công viên A4 - Đường 3 tháng 2	6.370	
14.3	**Châu Văn Liêm (hai bên)**	4.550	
14.4	**Nguyễn Du (từ Ngô Quyền - Nguyễn Hữu Cảnh)**	2.730	
14.5	**Đặng Thùy Trâm (từ Sơn Nam - Ngô Quyền)**	3.640	
14.6	**Âu Cơ (từ Sơn Nam - Ngô Quyền)**	7.280	
14.7	**Hai Bà Trưng (từ Ngô Quyền - Đường 3 Tháng 2)**	3.640	
14.8	**Nguyễn Hữu Cảnh (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)**	7.280	
14.9	**Tạ Quang Tỷ (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)**	10.010	

STT	Tên đường	Vị trí 1	Ghi chú
14.10	**Nguyễn Văn Tiền (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)**	10.010	
14.11	**Sơn Nam (từ đường 3 Tháng 2 - Ngô Quyền)**	7.280	
14.12	**Triệu Thị Trinh (từ Ngô Quyền - Công viên A2)**	2.730	
14.13	**Khu tái định cư**	2.100	
15	**Khu bến xe khách**		
15.1	**Hoàng Sa**		
	- Từ đường 30/4 - Cổng sau bến xe	2.340	
	- Từ giáp đường Hoàng Sa - đến bến lên hàng	2.340	
15.2	**Trường Sa**		
	- Từ đầu cầu Đình - Giáp đường Trường Sa	2.340	
15.3	**Nguyễn Thái Bình (hai bên)**	2.340	
15.4	**Võ Thị Sáu (hai bên)**	1.430	
15.5	**Nguyễn Thị Minh Khai (hai bên)**	1.430	
15.6	**Châu Văn Liêm (hai bên)**	1.430	
15.7	**Lý Tự Trọng (hai bên)**	1.430	
16	**Đường ((Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc cũ (phía lộ nhựa)**		
	- Từ ngã ba Sóc Ven - Cầu chùa cũ (hai bên)	1.848	
	- Từ đầu cầu chùa cũ Định An - Giáp ranh xã Vĩnh Hòa Hưng	924	
	- Từ cầu KH6 - Giáp ranh xã Định Hòa	650	
17	**Đất các tuyến đường trung tâm xã và chợ (Định An cũ)**		

STT	Tên đường	Vị trí 1	Ghi chú
	- Từ giáp ranh thị trấn cũ - UBND xã cũ (cặp sông Cái Lớn)	468	
	- Từ UBND xã cũ - Giáp lộ nhựa đi Vĩnh Thắng (cặp kênh Chủ Mon)	444	
	- Từ nhà ông Huỳnh Văn Công - Trường Trung học cơ sở Vĩnh Phước B (Sóc Sâu)	336	
	- Khu vực chợ cũ: từ lộ nhựa - cầu cặp nhà ông Danh (hai bên dãy phố)	1.848	
	- Từ đầu cầu chợ mới theo trục lộ chợ - Cặp mé sông (nhà ông Tuấn)	1.584	
	- Từ nhà bác sĩ Hùng - Nhà ông Khánh	1.320	
	- Từ nhà ông Tư Sang - Dãy phố nhà ông Túc	1.320	
	- Từ nhà bà Xuân (thợ may) - Hết dãy phố sau nhà ông Hạnh (Xã đội)	1.260	
	- Từ nhà ông Lưu Thủy - Hết dãy phố nhà ông Mai bưu điện	1.260	
	- Từ nhà bác sĩ Hùng - Nhà ông Đẩu	792	
	- Còn lại các tuyến trong chợ mới	792	
	- Từ lộ nhựa - Hãng nước đá ông Thành	924	
	- Khu chợ Định An và khu dân cư (Định An cũ)	2.100	
17.1	**Tuyến (Vĩnh Phú - Định An cũ)**		
	- Từ Quốc lộ 61 đến nhà ông Dương Trung Hiếu	924	
	- Từ nhà ông Dương Trung Hiếu - Ngã tư kênh ông Xịu	468	
	Từ ngã tư kênh ông Xịu - giáp ranh xã Long Thạnh	468	
17.2	**Tuyến đường đối diện Quốc lộ 61**		
	- Từ cổng Huyện đội - Hết mốc quy hoạch trung tâm xã cũ	660	
17.3	**Tuyến đối diện Quốc lộ 61**		

STT	Tên đường	Vị trí 1	Ghi chú
	- Từ mốc quy hoạch trung tâm xã cũ - Ngã ba lộ quẹo	840	
18	**Cụm dân cư vượt lũ**		
	- Đường A *(từ nền A11 đến nền D14)*	960	
	- Các nền góc đường A *(từ nền A11 đến nền D14)*	1.104	
	- Đường B (từ nền A1-H1 đến D7-E7)	1.200	
	- Các nền góc đường B *(từ nền A1-H1 đến D7-E7)*	1.380	
	- Đường Số 1 *(từ nền A2-B15 đến nền H15-G20)*	960	
	- Các nền góc đường Số 1 *(từ nền A2-B15 đến nền H15-G20)*	1.104	
	- Đường Số 2 *(từ nền B12-C16 đến nền G19-F19)* , đường số 3 *(từ nền C13-D16 đến nền F18-E19)* , đường số 4 *(từ nền D13 đến nền E18)*	840	
	Các nền góc đường Số 2 *(từ nền B12-C16 đến nền G19-F19),* đường Số 3 *(từ nền C13-D16 đến nền F18-E19),* đường số 4 *(từ nền D13 đến nền E18)*	966	
19	**Từ QL 61 - Giáp Tỉnh lộ 962 (Cầu Trắng - Nam Mai)**	700	
20	**Từ cầu Kênh Dân Quân - Đến cầu sắt Lộ Quẹo**	500	
21	**Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	317	
22	**Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	290	
23	**Các tuyến đường còn lại**	264	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã Gò Quao	Đất trồng cây lâu năm	53	50	48
	Đất trồng hàng năm	48	44	42
	Đất nuôi trồng thủy sản	42	40	37

Phụ lục 42

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH HOÀ HƯNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Vị trí 1	Ghi chú
1	**Quốc lộ 60**		
	- Từ giáp ranh xã Gò Quao - Cầu Vĩnh Hòa 1	1.476	
	- Từ cầu Vĩnh Hòa 1 - Đường vào cụm dân cư vượt lũ	1.848	
	- Từ đường vào cụm dân cư vượt lũ - Cầu Cái Tư	1.932	
	- Từ bến phà cũ - Đường dẫn cầu Cái Tư	1.416	
2	**Đường Gò Quao - Vĩnh Hòa Hưng (phía lộ nhựa)**		
	- Từ giáp ranh xã Gò Quao - Vàm kênh mới	468	
3	**Đất các tuyến đường trung tâm xã và chợ**		
3.1	**Trung tâm chợ Cái Tư**		
	- Lô 1 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	2.376	
	- Lô 2 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	2.112	
	- Lô 3 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	1.848	
	- Lô 4 chợ Cái Tư (tính theo quy hoạch)	1.320	
3.2	**Các tuyến đường**		
	- Đường số 26 cặp sông cái - Tiệm sửa máy ông Út (khu chợ cũ)	792	

STT	Tên đường	Vị trí 1	Ghi chú
	- Tuyến cặp sông Cái Tư (từ cầu Cái Tư đến nhà ông Bảy Cát - Kênh Bốn Thước)	528	
	Từ kênh ông Ký - đường tỉnh ĐT 963D	528	
	Từ cầu Kênh Mười Đớn - Quán Mỹ Tiến - Chợ Cái Tư	440	
	Từ trụ sở ấp Tạ Quang Tỷ - đến giáp ranh xã xã Gò Quao (đối diện chợ cái Tư)	660	
	Từ cầu Tài Phú - nhà ông Bạc (đối diện chợ Cái Tư)	528	
	Từ Xẻo Giá - Kênh Năm Dần	396	
	Tuyến ven sông Ba Voi - xã Hòa Thuận	480	
	Tuyến đường vào cầu Tài Phú	1.200	
	- Từ khu vượt lũ số 1 - Giáp kênh Bà Chủ (từ đầu cầu Sắt Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc nối dài đến kênh Bà Chủ)	1.056	
	- Hai dãy đối diện chợ và nhà lồng chợ hiện hữu (từ giáp lộ Định An, Vĩnh Hòa Hưng Bắc nối dài - đê bao Ô Môn - Xà No)	1.056	
	Phía Bắc đê bao (từ khu vượt lũ Số 1 nối liền đê bao - Đất chỉnh trang quy hoạch chợ)	600	
	- Phía Nam đê bao Ô Môn - Xà No (từ khu vượt lũ Số 1 - Kênh Bà Chủ: Phía nhà ông Võ Minh Chánh)	600	
	- Đê bao Ô Môn - Xà No (đoạn từ kênh Bà Chủ - Kênh Ba Hồ)	600	
	- Từ kênh Ba Hồ (phía Bắc đê bao Ô Môn - xà No) đến cuối đường Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc nối dài	396	
	- Từ kênh Ba Hồ - Giáp ranh xã Hòa Thuận (phía Nam đê bao Ô Môn - Xà No)	396	
	Từ kênh ông Bồi đến cầu Ba Voi	396	
	Tuyến đường khu căn cứ tỉnh ủy: từ trạm y tế xã Vĩnh Hòa Hưng - giáp ranh xã Hòa Thuận	396	
	- Tuyến đường Kênh 4 thước (phía giáp ấp 3, ấp 4)	336	

STT	Tên đường	Vị trí 1	Ghi chú
	- Tuyến lộ Bờ dừa (từ giáp Quốc lộ 61 - Cầu 2 Khải)	700	
	- Tuyến lộ Bờ dừa (Cầu 2 Khải - Sông Cái Lớn)	500	
	Tuyến đường vào CCN Cái Tư	1.700	
	Tuyến đường Rạch Rùa - Kênh Xáng Ô Môn	600	
	Đường xuống bến phà Chín Nhung	1.030	
	Tuyến Bốn Thước - Sông Ba Voi	720	
4	**Khu dân cư vượt lũ (cụm bờ dừa)**		
	- Đường Số 01	660	
	- Các nền góc đường Số 01	760	
	- Đường Số 02	600	
	- Các nền góc đường Số 02	690	
	- Đường Số 3,4,5,6,7,8	540	
	- Các nền góc đường Số 3,4,5,6,7,8	622	
5	**Khu dân cư vượt lũ (cụm Ba Voi - giáp xã Vị Tân, Hậu Giang)**		
	- Các nền chính sách Lô L1, L2, L3, L4, L5, L6, L7, L8, L9	480	
	- Các nền góc nền chính sách thuộc lô L1, L2, L3, L4, L5, L6, L7, L8, L9	552	
	- Nền sinh lợi lô L5: Nền 19	1.656	
	- Các nền sinh lợi thuộc lô L4: Nền số 2,3,15,16; lô L5: Nền số 2,3; lô L6: Nền số 7 và số 8.	1.800	
	- Các nền sinh lợi thuộc lô L1: Nền số 1 và nền số 2; lô L2: Nền số 2,3,4,5; lô L3: Nền số 1,2,3,4; lô L4: Nền số 1 và số 17; lô L5: Nền số 1,4,5,6,7.	2.160	
	- Các nền sinh lợi thuộc lô L4: Nền số 7; lô L5: Nền số 15	2.304	

STT	Tên đường	Vị trí 1	Ghi chú
	- Các nền sinh lợi thuộc lô L3: Nền 05 đến 20, nền 22,23; lô L4: Nền 5,6,8 đến 13; lô L5: Nền 08 đến 12,14,16,17; lô L6: Nền 2,3,4,5; lô L8: Nền 02 đến 14, nền 16-28; lô L9: Nền 01 đến 07, 10 đến 14.	2.376	
	- Các nền sinh lợi thuộc lô L1: Nền 03; lô L2: Nền 01, 06; lô L3: Nền 24	2.592	
	- Các nền thuộc lô L3: 21; lô L4: nền 04,14; lô L5: Nền 13,18; lô L6: Nền 01,06; lô L8: Nền 01,15,29; lô L9: Nền 08, 09	2.856	
6	**Các cụm Khu dân cư vượt lũ 1**		
	- Đường Số 2 (tính từ lộ giáp nhà ông Đoàn Văn Mỏng - Nhà Huỳnh Hoàng Vẽ)	960	
	- Đường Số 3 (tính từ cầu Sắt đến đê bao Ô Môn - Xà No)	960	
	- Các đường còn lại: Gồm đường Số 1, Số 4, Số 5, Số 6, Số 7, Số 8, Số 9 và Số 10	480	
	- Các nền góc của từng ngã tuyến đường: Gồm đường Số 1, Số 4, Số 5, Số 6, Số 7, Số 8, Số 9 và Số 10	552	
7	**Các cụm Khu dân cư vượt lũ 2**		
	- Đường A	480	
	- Đường B	360	
	- Đường C	480	
	- Các đường còn lại: Gồm tuyến đường Số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.	360	
	- Các nền góc của từng ngã đường gồm: Đường A, B, C và các đường Số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.	414	
8	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	317	
9	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	290	
10	Các tuyến đường còn lại	264	

B. ĐẤT NÔNG NGHỆP

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH HOÀ HƯNG

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã Vĩnh Hòa Hưng (xã Vĩnh Hòa Hưng Nam)	Đất trồng cây lâu năm	53	50	48
	Đất trồng hàng năm	48	44	42
	Đất nuôi trồng thủy sản	42	40	37
Xã Vĩnh Hòa Hưng (xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc)	Đất trồng cây lâu năm	50	48	44
	Đất trồng hàng năm	44	42	40
	Đất nuôi trồng thủy sản	42	40	37

PHỤ LỤC 43

BẢNG GIÁ XÃ VĨNH TUY

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	**Quốc lộ**		
1.1	**Đường Hồ Chí Minh**		
1.1.1	Từ hết khu dân cư Vĩnh Thắng đến kênh 1	2,667	(Số: 1992/QĐ-UBND)
1.1.2	Từ Kênh 1 đến Cống Đá	2,170	(Số: 1992/QĐ-UBND)
1.1.3	Từ Cống Đá đến kênh Hai Bèo	2,170	(Số: 1992/QĐ-UBND)
1.1.4	Từ kênh hai Bèo đến Cầu Đỏ	2,170	(Số: 1992/QĐ-UBND)
2	**Tỉnh lộ (Vĩnh Thắng - Vĩnh Tuy)**		
2.1	**Xã Vĩnh Thắng(cũ)**		
2.1.1	- Từ hết Khu tái định cư Vĩnh Thắng - Giáp Kênh 1	792	
2.1.2	- Từ cầu kênh 1 Vĩnh Thắng - Giáp ranh xã Vĩnh Tuy (cũ)	468	
2.2	**Xã Vĩnh Tuy(cũ)**		
2.2.1	- Từ giáp ranh xã Vĩnh Thắng(cũ) - Kênh cống đá	468	
2.2.2	- Từ kênh cống đá - Cầu Hai Bèo	720	
2.2.3	- Từ cầu Hai Bèo - Cầu Đỏ Vĩnh Tuy	468	
3	**Các tuyến đường trung tâm và chợ**		
3.1	**Xã Vĩnh Tuy(cũ)**		
3.1.1	- Từ cầu chợ Vĩnh Tuy - Giáp ranh tỉnh Cà Mau	600	
3.1.2	- Từ Đường Tỉnh 962 - Nhà Thầy Ái	396	
3.1.3	- Từ hết đất đình - Ngã ba Hào Phong (cầu Út La);	396	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
3.1.4	- Khu vực trung tâm chợ Vĩnh Tuy (từ Bưu điện - Nhà ông Hùng - Nhà ông Ba Đàn - Nhà Thầy Nghĩa, nhà ông Thanh - Nhà ông Tám - Nhà ông Tám Mập - Nhà ông Quách Hán Thông)	2,640	
3.1.5	- Khu tái định cư chợ Vĩnh Tuy - Giáp ranh nhà Thầy Mừng	1,188	
3.1.6	- Đất còn lại nằm trong khu quy hoạch chợ Vĩnh Tuy	1,452	
3.1.7	- Từ Đường Tỉnh 962 - Hết đất đình	720	
3.2	**Xã Vĩnh Thắng(cũ)**		
3.2.01	- Từ bến phà Xáng Cụt - Đường Số 2	600	
3.2.02	- Từ Bến phà Xáng Cụt - Nhà ông Trịnh Viết Khắc (dãy mé sông Cái)	600	
3.2.03	- Các đường Số 2, 3, 4 đến đường B (khu vực dự án Chợ và Khu dân cư Vĩnh Thắng)	2,112	
3.2.04	- Từ đường B xuống mé sông Cái - Bến phà đi Vĩnh Phước A	600	
3.2.05	- Từ bến phà qua Vĩnh Phước A - Đường B (khu vực dự án Chợ và Khu dân cư Vĩnh Thắng)	792	
3.2.06	- Từ đường Số 4 - Hết khu tái định cư (theo đường Tỉnh 962)	1,128	
3.2.07	- Đường Số 5, Số 6 (Khu tái định cư)	1,020	
3.2.08	- Đường Số 7 (Khu tái định cư)	528	
3.2.09	- Đường C, đường E (khu dự án Chợ và Khu dân cư Vĩnh Thắng: 2 dãy đối diện nhà lồng)	4,620	
3.2.10	- Các tuyến còn lại Trung tâm chợ Vĩnh Thắng	1,320	
3.2.11	- Từ nhà ông Lăng Thanh Hùng - Hết khu quy hoạch mở rộng Xí nghiệp chế biến Lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng	468	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
3.2.12	- Từ Trung tâm chợ xã qua Trường cấp 3 Vĩnh Thắng	720	
3.2.13	- Các lô góc số 1, số 13	1,104	
3.2.14	- Các lô số 2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,22,23,24,27,28	1,008	
3.3	**Xã Vĩnh Phước A(cũ)**		
3.3.1	- Tuyến đường từ bến đò Vĩnh Thắng - Kênh bao 2 ấp Phước Minh	462	
3.3.2	- Từ kênh bao 2 ấp Phước Minh - Bến đò kênh 5 (Ô Môi)	396	
3.3.3	- Từ cầu kênh Đòn Dong ấp Phước Minh - Bến đò Vĩnh Phước A qua Vĩnh Phước B	396	
4	**Các tuyến bổ sung**		
4.4.01	Đường Trâm Bầu(R=3m): Từ giáp đường TL 962 đến giáp Kênh Hãng	300	-

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
4.4.02	Đường Kênh Gọc(R=3m): Từ giáp đường TL 962 đến giáp Trâm Bầu	290	-
4.4.03	Đường Kênh Hãng(R=3m): Từ kênh Tư đến sông Nước Trong	290	-
4.4.04	Đường Bồn Bồn-Góc Tre(R=3m): Từ kênh Trâm Bầu đến sông Nước Trong	290	-
4.4.05	Đường Khu Căn Cứ(R=2.5): Từ nhà thầy Ái đến giáp Kênh 3	280	-
4.4.06	Đường Ven Sông Cái ấp Phước Lợi, Phước An(R=2.5m): Từ phà Ô Môi đến giáp Kênh Đòn Dong	280	-
4.4.07	Đường Ven Sông Cái ấp Phước Thạnh(R=3.5m): Từ phà Ô Môi tới nhà Ông Thống	300	-
4.4.08	Đường tuyến Xáng Cụt(R=3.5m): Từ phà Kênh Tắc cây Chăm đến nhà ông Cao Văn Thắng	300	-
4.4.09	Đường Tuyến sông Cái Vĩnh Tân(R=2.5m): Từ nhà Ông Tạo đến Kênh 3	280	-

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
4.4.10	Đường tuyến kênh Nông Trường(R=3.5m): Từ nhà văn hóa ấp Vĩnh Thạnh đến sông Cái	300	-
4.4.11	Đường tuyến Lộ xe đến sông Cái Nước trong (R=2.5m): Từ giáp Kênh Lộ Xe đến ngã ba Nước Trong	280	-
4.4.12	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	300	
4.4.13	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	280	
4.4.14	Các tuyến còn lại	264	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	**Loại đất**	**Giá đất**			**Ghi chú**
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
Xã Vĩnh Tuy *(xã Vĩnh Phước A, xã Vĩnh Thắng, xã Vĩnh Tuy)*	Đất trồng cây lâu năm	50	48	44	
	Đất trồng hàng năm	44	42	40	
	Đất nuôi trồng thủy sản	42	40	37	

Phụ Lục 44

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂY YÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m 2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	**Đường tỉnh 964 (Đường kênh Rọc Lá)**		
	- Từ cầu treo Rọc Lá - Kênh Kiểm cũ	480	
	- Từ kênh Kiểm cũ - Nhà thờ Quý Phụng	600	
	Từ nhà thờ Quý Phụng đến Kênh Xẻo Già	480	
	Từ kênh Xẻo Già - Vật liệu xây dựng Thái Sơn	600	
2	**Đường tỉnh 964 (đường kênh Chống Mỹ)**		
	- Giáp ranh Vật liệu xây dựng Thái Sơn đến Cách kênh Ba Biển 250 mét	480	
	- Từ cách kênh Ba Biển 250 mét - Trường THPT Nam Yên	600	
	Từ Trường THPT Nam Yên đến Giáp ranh xã Đông Thái	480	
3	**ĐH.54 (Đường ĐH.61 (đường Nam Yên)): Từ Kênh Thầy Cai - ĐT. 964**	420	
4	**ĐH.53 (Đường ĐH.60 (đường Nam Thái))**		
	Từ ĐH.61 (cầu Bàu Trâm) đến giáp ranh xã Đông Thái	420	
5	**Đường Kênh Ngã Bát (Từ Kênh Rọc Lá - giáp Kênh Đê Quốc Phòng)**	420	
6	**Đường kết nối Đê bao ven biển với cầu Thứ Ba (Giáp xã An Biên đến Kênh Kiểm)**	460	
7	**Đường kết nối Đê bao ven biển với cầu Thứ Ba (Từ Kênh kiểm đến đường 964)**	460	
8	**Đường kết nối Đê bao ven biển với cầu Thứ Ba (Từ đường 964 đến Kênh Đê quốc phòng)**	460	
9	**Đường kênh Thứ Tư - Phần lộ 3,5m (Từ kênh Thầy Cai đến Kênh Chống Mỹ)**	460	
10	**Đường kênh Thứ Hai (Từ kênh Xẻo Rô đến Kênh Chống Mỹ)**	460	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
11	**Đường Kênh Thứ Ba - Lộ phụ (Từ kênh Thầy Cai đến Kênh Chống Mỹ)**	460	
12	**Đường Ba Biển (ấp Ba Biển) (Từ đường 964 đến Kênh Đê quốc phòng)**	460	
13	**Đường Kênh Thứ Nhất (Từ Kênh Chống Mỹ đến Kênh Đê quốc phòng)**	460	
14	**Đường Kênh Mương Quao (Từ Kênh Thứ Nhất đến Đê quốc phòng)**	460	
15	**Đường Kênh 40 (Từ Kênh Thứ Nhất đến Đê quốc phòng)**	460	
16	**Đường Kênh Mương Chùa (Từ Kênh Rọc Lá đến Đê quốc phòng)**	460	
17	**Đường Kênh Dài (Từ Kênh Thứ Nhất đến Đê quốc phòng)**	460	
18	**Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	360	
19	**Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	312	
20	**Các tuyến đường còn lại**	288	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã Tây Yên (xã Tây Yên, xã Tây Yên A, xã Nam Yên)	Đất trồng cây lâu năm	43	41	
	Đất trồng cây hàng năm	38	36	
	Đất nuôi trồng thủy sản	36	34	

Phụ lục 45

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG THÁI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	**Quốc lộ 63**		
	- Từ Giáp xã An Biên (Kênh Bàu Láng) - Khu đô thị Thứ 7	1,440	
	- Từ đầu tuyến tránh Thứ 7 - Cầu Thứ 7 (ngoài Khu đô thị Thứ 7)	1,200	
	- Từ Khu đô thị Thứ 7 - Kênh Mương Chùa (Giáp xã An Biên)	1,440	
2	**ĐT.964B (Đường ĐH.62 (đường Nam Thái A))**		
	- Từ Cầu Thứ 7 (sông Xáng Xẻo Rô) - Kênh 7 Suối (Cầu 7 Suối)	540	
	- Từ Kênh 7 Suối (Cầu 7 Suối) - Đường tỉnh 964	480	
3	**ĐH.53 (Đường ĐH.60 (đường Nam Thái))**		
	- Từ ĐH.60 giáp xã Tây Yên (kênh Thứ 4) - Cầu ngang kênh 6 Đình	420	
	- Từ kênh Nông Trường - Đường tỉnh 964	600	
	- Từ kênh 6 Biển (giáp đường Tỉnh 964) ra tới biển	360	
4	**Đường kênh 3.000 - Kênh số 1**	360	
5	**Đường cặp sông Xáng Xẻo Rô (bờ Bắc) (Từ cầu treo Thứ 7 - Giáp ranh xã An Biên (kênh Bào Láng))**	420	
6	**Đường Kênh Thứ 5 (Từ Quốc lộ 63 (hết vị trí 3) - Kênh số 1)**	420	
7	**Đường Kênh Tây Sơn bờ Tây (Từ đường 966 (hết vị trí 3) - Kênh 50 giáp xã Đông Thái)**	420	
8	**Đường Kênh số 1 (Từ Quốc lộ 63 (hết vị trí 3) - Giáp xã An Biên)**	420	
9	**Tuyến đường Khu vực Nam Thái**		
	- Từ giáp xã Tây Yên (kênh Thứ 4) - Kênh Xẻo Vẹt (cầu Xẻo Vẹt)	480	
10	**Tuyến đường Khu vực Nam Thái A**		
	- Từ kênh Xẻo Vẹt - Kênh Thứ 7	420	
	- Từ kênh Thứ 7 - Giáp ranh kênh Đầu Ngàn	540	
	- Từ kênh Đầu Ngàn - Giáp xã Tân Thạnh (Kênh Xẻo Quao)	480	
11	**Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa)**	360	

12	**Các tuyến đường có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa)**	312	
13	**Các tuyến đường còn lại**	288	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã Đông Thái (xã Nam Thái cũ, xã Đông Thái cũ, xã Nam Thái A cũ)	Đất trồng cây lâu năm	43	41	
	Đất trồng cây hàng năm	38	36	
	Đất nuôi trồng thủy sản	36	34	

Phụ lục 46

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN BIÊN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số…./NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	**Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Quốc lộ 63 cũ)**		
	- Từ cầu Thứ 2 - Đầu tuyến tránh	3.094	
	- Từ đầu tuyến tránh - Ranh Đảng ủy xã An Biên	3.640	
	- Ranh Đảng ủy xã- Cống Lục Đông	4.550	
	- Từ cống Lục Đông - Cầu Xẻo Kè	3.094	
2	**Quốc lộ 63**		
	- Từ Bến phà Xẻo Rô - Tuyến tránh cầu Cái Lớn	1.340	
	- Từ đầu tuyến tránh cầu Cái Lớn - Cầu Thứ 2	1.440	
	- Từ tuyến tránh Cầu Cái Lớn - Cầu Cái Lớn	1.200	
	- Từ cầu xẻo kè - giáp xã Đông Thái	1.200	
3	**Đường 3 tháng 2 (Tuyến tránh Thứ Ba cũ)**	1.560	
4	**Đường Đặng Thùy Trâm (Từ đường Lê Quý Đôn đến giáp Kênh Thầy Cai ấp 4)**		
	- Từ đường 30 tháng 4 - Kênh Thứ 3	546	
	Từ Kênh Thứ 3 - Cầu Thầy Cai	910	
5	**Đường Lê Quý Đôn (01 đoạn Tuyến kênh xáng Xẻo Rô bờ Tây cũ: Từ Đường 30 tháng 4 - giáp Đường Nguyễn Văn Cừ**	420	
6	**Đường 30 tháng 4 (Tuyến tránh khu phố 4 cũ)**	520	
7	**Đường Nguyễn Văn Linh**		
	- Giáp đường 3 tháng 2 đến đường dân cư khu phố 3	780	
	- Đoạn Đường dân cư khu phố 3 đến giáp đường 3 tháng 2 (giáp đường Tôn Đức Thắng)	1.950	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
8	**Đường dân cư khu phố 3 (đoạn Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giáp Nguyễn Văn Linh)**	1.950	
9	**Đường cạnh tòa án nhân dân khu vực 7 nối từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến đường Nguyễn Văn Linh**	420	
10	**Đường cạnh Đảng ủy xã An Biên nối từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến đường Nguyễn Văn Linh**	420	
11	**Đường sau trụ sở UBND xã An Biên nối từ Nguyễn Văn Linh đến đường 3 tháng 2**	420	
12	**Đường Tôn Đức Thắng (Đường Lục Đông cũ): Từ Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - đến đường 3 tháng 2**	780	
13	**Đường Võ Thị Sáu (Đường cặp sông xáng Xẻo Rô (bờ Tây) cũ**		
	- Từ Kênh Thứ Ba - Kênh Xẻo Kè	650	
	Từ Kênh Xẻo Kè - Kênh Bào Láng	520	
14	**Đường Huỳnh Tấn Phát: đường cặp kênh bào láng bờ tây (từ đường Võ Thị Sáu - hết ranh xã An Biên)**	420	
15	**Đường Lê Văn Duyệt (từ đường Võ Thị Sáu - đường Trần Khánh Dư)**	420	
16	**Đường Cách Mạng Tháng 8 (Đường Thứ 3 cây xoài cũ)**		
	- Từ đầu tuyến tránh - Nguyễn Hữu Cảnh (Kênh Tư Đương)	624	
	- Từ Kênh Ráng - Nguyễn Hữu Cảnh (Kênh Tư Đương)	520	
17	**Đường Lê Hồng Phong (Tuyến tránh khu phố 5 cũ) : Từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Đường Ngô Quyền (giáp Chùa Bảo Tạng)**	800	
18	**Tuyến đường số 2 - Cầu Thứ Ba: từ giáp đường Lê Hồng Phong - Đường 3 tháng 2**	800	
19	**Tuyến đường Cầu Thứ Ba (Kênh xáng Xẻo Rô): từ Đường số 2 - cầu Thứ ba (hết vị trí 3) - Tuyến tránh Khu phố 4**		
	- Từ đường Số 2 - Cầu Thứ 3 (Khu phố 5)	800	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ Cầu Thứ 3 (Khu phố 5) - Tuyến tránh Khu Phố 4	520	
20	**Đường kết nối đê bao ven biển với cầu thứ ba**	520	
21	**Đường Ngô Quyền (01 đoạn Đường tỉnh 966 cũ): Từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Nguyễn Hữu Cảnh (Kênh Tư Đương)**	650	
22	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm (Từ giáp đường 3 tháng 2 - giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh)**	624	
23	**Đường Đường 2 tháng 9: từ giáp đường 3 tháng 2 - giáp đường Cù Huy Cận**	624	
24	**Đường Cù Huy Cận (Từ giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - giáp đường 2 tháng 9)**	520	
25	**Đường Ngô Gia Tự (từ giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - giáp Kênh Ông Da)**	420	
26	**Đường Nguyễn An Ninh (Đường Kênh Thứ Tư bờ Đông Bắc cũ: Từ giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Kênh Ông Da)**	420	
27	**Đường Lý Tự Trọng (Đường Kênh Thứ Tư bờ Đông Nam cũ: Từ giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - kênh Ông Da)**	420	
28	**Đường Huỳnh Mẫn Đạt (Đường Kênh Bào Láng bờ Đông Bắc cũ: Từ giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - hết ranh thị trấn cũ)**	420	
29	**Đường Nguyễn Hữu Cảnh - Từ đường Cách Mạng Tháng 8 - đường Ngô Quyền**	624	
30	**Đường Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Đặng Thùy Trâm - đường Lê Quý Đôn**	420	
31	**Đường Trần Khánh Dư (Đường Kênh Xẻo Kè bờ Tây Bắc cũ): Từ giáp đường Võ Thị Sáu - giáp đường Lê Văn Duyệt**	420	
32	**Đường Huỳnh Thiên Lộc (đường Kênh Xẻo Kè bờ Tây Nam cũ): Từ giáp đường Võ Thị Sáu - giáp đường Lê Văn Duyệt**	420	
33	**Khu Trung tâm thương mại Thứ Ba**		
	- Đường (lô) tái định cư	2.600	
	- Đường (lô) thương mại	3.900	
	- Phan Thị Ràng (Từ giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - giáp đường 3 tháng 2)	3.900	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
34	**Đường Tỉnh 966 (đường Thứ 2 - Công Sự): từ đường Ngô Quyền - giáp xã Vĩnh Hòa**	600	
35	**Đường Chợ Đông Yên: Từ ĐT966 - Kênh 15**	1.200	
36	**ĐT.966B (Đường ven sông Cái Lớn: Từ Quốc lộ 63 (hết vị trí 3) giáp ranh xã Vĩnh Hòa)**		
	- Từ Quốc lộ 63 - Cống Cái Lớn	600	
	- Từ Cống Cái Lớn - giáp ranh xã Vĩnh Hoà	400	
37	**Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	360	
38	**Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	312	
39	**Các tuyến đường còn lại**	288	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
Xã An Biên (Thị trấn Thứ Ba, xã Hưng Yên, xã Đông Yên cũ)	Đất trồng cây lâu năm	43	41		
	Đất trồng cây hàng năm	38	36		
	Đất nuôi trồng thủy sản	36	34		

Phụ Lục 47

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐÔNG HÒA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	**Đường tỉnh ĐT 967**		
	- Từ kênh làng Thứ 7 - kênh Chệch Kỵ	773	
	- Từ kênh Chệch Kỵ - kênh Năm Hữu	722	
	- Từ kênh Năm Hữu - kênh Năm Tím	722	
	- Từ kênh Năm Tím - kênh Cả Hổ	806	
	- Từ kênh Cả Hổ - Kênh Quảng Điền	672	
	- Từ kênh Quảng Điền - kênh Mười Quang	655	
	- Từ kênh Mười Quang - kênh Nguyễn Văn Chiếm	991	
	- Từ kênh Nguyễn Văn Chiếm - kênh Danh Coi	655	
2	**Đường tỉnh ĐT 968**		
	- Từ kênh Xáng Xẻo Rô về hướng Xẻo Nhàu 1.000 mét	571	
	- Từ cầu Chín Rưỡi - Giáp Đường hành lang ven biển phía Nam	487	
3	**Bờ Tây sông Xáng Xẻo Rô**		
	- Từ kênh Thứ 7 Xẻo Quao - kênh Ông Kiệt	436	
	- Từ kênh Chợ Thứ 9 mỗi bờ 500 mét	456	
	- Từ kênh Thứ 9 bờ Nam đến 500 mét	384	
4	**Đường Thứ 8 - Thuận Hòa (từ kênh Xáng Xẻo Rô vào 1000 mét)**	384	
5	**Bờ Tây sông Xáng Xẻo Rô cách kênh Chín Rưỡi về hai phía 500 mét**	487	
6	**Đường kênh Mười Quang**		
	- Từ Đường tỉnh ĐT 967 vào 500 mét	384	
	- Từ kênh KT1 về hai phía 500 mét	487	
7	**Đường Hành lang ven biển phía Nam đi qua xã Đông Hòa (Từ giáp xã Đông Thái - Giáp xã An Minh)**	571	
8	**Tuyến đường từ cách Chợ Kênh Thứ 9 500m - kênh Thầy Hai**	436	
9	**Tuyến đường bờ Bắc kênh Chệt Kỵ (Từ ranh Trường Mầm non Đông Hòa - kênh Xáng KT1)**	456	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
10	**Tuyến đường bờ Đông kênh Xáng KT1 (Từ giáp xã Đông Thái - Giáp xã An Minh)**	456	
11	**Khu tái định cư (Khu đô thị Thứ Bảy)**		
	- 91 nền thuộc lô L6 số 39,40,43,47 và từ số 50 đến 68; L7 từ số 38 đến 72 và L9 từ số 02 đến 34 có mặt tiền đường Ánh Dương (không tính nền gốc)	2.004	
	- Giá đất 05 nền gốc thuộc lô 69; L7 số 37,78; lô 8 số 01 và lô 9 số 01 có hai mặt tiền đường Ánh Dương và các đường nhánh	2.204	
	- Giá 56 nền (không tính các nền gốc) thuộc các lô L6 từ số 02 đến 05; L7 từ số 74 đến 77; Lô 8 từ số 03 đến số 06 và L 9 từ số 73 đến 76; Lô 11 từ số 02 đến số 21 và L 12 từ số 22 đến số 40 có vị trí mặt tiền các đường nhánh	1.803	
	- Giá 52 nền gốc có vị trí hai mặt tiền đường nhánh: Thuộc các lô L1 số 04,46;L2 số 04,40; L3 01,18,35,42; L 4 số 01,18,19,36; L 5 số 08,43, 50; L 6 số 01,38; L 7 số 01,73; L8 số 07, 67; L 9 số 03,05,77; L 11 số 01,25; L 12 số 21; L 13 số 01,08; L 14 số 01,16,17,32; L 15 số 23,46; l 16 số 01,20,21,40; L 17 số 01, 24, 25,48; ; L 18 số 01,08,41,46; L 19 số 01,08,25,32 và L 20 số 01,15	1.893	
12	**Khu tái định cư Chợ Thứ 9**	1.920	
	- 2 lô gốc đất loại 1	1.380	
	- 2 lô gốc trục đường 2-4	1.320	
	- 2 lô gốc trục đường 2-3	1.600	
	- 16 Lô đất loại 1	1.200	
	- 41 lô đất loại 2	916	
	- 22 Lô đất loại 3	1.920	
13	**Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	264	
14	**Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	238	
15	**Các tuyến đường còn lại**	198	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã Đông Hòa (Xã Đông Hòa cũ, Xã Tân Thạnh cũ)	Đất trồng cây lâu năm	36	34	
	Đất trồng cây hàng năm	34	31	
	Đất nuôi trồng thủy sản	31	31	
	Đất rừng sản xuất	23	23	

PHỤ LỤC 48

DỰ THẢO BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN THẠNH

Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Tên đường	Giá đất năm 2026 thống nhất	Ghi chú
1	Đường kênh Chống Mỹ		
	Cách mỗi ngã tư về 2 hướng 500 mét	384	
2	Đường Tỉnh 968 (Chín Rưỡi - Xẻo Nhàu)		
	Từ ngã tư Xẻo Nhàu về hướng Đông Thạnh 1.000 mét	571	
	Từ ngã tư Xẻo Nhàu - Đê quốc phòng	571	
3	Kênh Chín Rưỡi - Xẻo Nhàu		
	Bờ Nam kênh Chín Rưỡi - Xẻo Nhàu (từ đê quốc phòng về hướng kênh Chống Mỹ 1000 mét)	384	
4	Đường Tỉnh 964		
	Cách ngã tư các kênh 500 mét về hai phía	384	
5	Đường Thứ 8 - Thuận Hòa		
	- Từ ngã tư kênh Chống Mỹ về hướng Đông Hòa 1.000 mét	396	
6	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	264	
7	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	238	
8	Các tuyến đường còn lại	198	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

Tên đơn vị hành chính cũ (xã, phường, thị trấn)	Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất năm 2026 thống nhất			Ghi Chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
Xã Thuận Hòa, Xã Tân Thạnh	Xã Tân Thạnh	Đất trồng cây lâu năm	36	34		
		Đất trồng cây hàng năm	34	31		
		Đất nuôi trồng thủy sản	31	31		
		Đất rừng sản xuất	23	23		

Phụ Lục 39

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN MINH

(Ban hành theo quyết đinh số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giá đất
1	**Đường Tỉnh 967**	
	Từ cống Ba Nghé - Kênh Kim Bắc	837
	Từ kênh Kim Bắc - Kênh Bà Điền	1.201
	Từ kênh Bà Điền - kênh Chệt Ớt	1.438
	Từ kênh Chệt Ớt - kênh Hãng	1.438
	Từ kênh Hãng - Kênh 26 tháng 3	1.201
2	**Đường từ Trung tâm thương mại Thứ 11 - Giáp ranh xã Đông Hưng**	
	Từ kênh Ba Thọ - Kênh Chủ Vàng	619
	Từ kênh Ba Thọ - Giáp Khu tái định cư Trung tâm thương mại	1.201
	Từ kênh Chủ Vàng - Giáp ranh xã Đông Hưng	528
3	**Bờ Tây kênh Tân Bằng - Cán Gáo**	
	Từ kênh Kim Quy - Về phía Đông Hưng B 500 mét	728
	Đoạn còn lại đến kênh Xã Lập	619
4	**Đường bờ Bắc kênh Hãng đến hành lang ranh phía Nam**	
	Từ đường Tỉnh 967 đến Hành Lang Ven Biển Phía Nam	728
	Hàng Lang Ven Biển Phía Nam đi vào 500 mét	619
5	**Đường Tỉnh 965B (Thứ 11 - An Minh Bắc)**	

TT	Tên đường	Giá đất
	Từ đường Tỉnh 967 vào Hành Lang Ven Biển Phía Nam	965
	Hành Lang Ven Biển Phía Nam đi vào 599 mét	728
6	**Đường Tỉnh 965B (Thứ 11 - An Minh Bắc)**	
	Giáp dự án Trung tâm thương mại thị trấn Thứ 11 đi vào 500m	728
	Sau 500m - kênh Lung	619
7	**Kênh Kim Quy bờ Nam**	
	Từ cống Kim Quy về phía chợ 500 mét	728
	Từ cống Kim Quy - Giáp ranh xã Vân Khánh	619
8	**Khu trung tâm thương mại, khu tái định cư**	
	Đường Số 1: Các thửa đất mặt tiền đường đến giáp đường số 6	5.070
	Đường Số 2: Các thửa đất mặt tiền đường	5.070
	Đường Số 3: Các thửa đất mặt tiền đường (thuộc Lô 6, Lô 7)	5.070
	Đường Số 4: Các thửa đất mặt tiền đường (thuộc Lô 1, Lô 4)	3.640
	Đường Số 5: Gồm các thửa (ô) từ 3 đến 20 thuộc Lô số 9; gồm các thửa (ô) từ 01 đến 09 thuộc Lô số 5;	2.340
	Đường Số 5: Gồm các thửa (ô) 01,02,21,22 thuộc Lô số 9; gồm các thửa (ô) 01,30 thuộc Lô số 4; các thửa (ô) 10,11 thuộc Lô số 5	3.640
	Đường Số 5: Gồm các thửa (ô) từ 33 đến 36 thuộc Lô số 8	4.550
	Đường Số 6: Khu trung tâm thương mại gồm các thửa đất giáp mặt tiền đường trừ các thửa (ô) 01 Lô 4	3.510

TT	Tên đường	Giá đất
	Đường Số 6: Khu tái định cư gồm các thửa đất giáp mặt tiền đường thuộc Lô 10, Lô 11	650
	Đường Số 7: Gồm các thửa đất giáp mặt tiền đường và các thửa (ô) từ 10 đến 19 phía bên sân họp chợ; ô 20 Lô số 1	6.370
	Đường Số 7: Gồm các thửa (ô) 16, 30, Lô số 4; thửa (ô) 37, 38 Lô số 1	4.550
	Đường Số 7: Gồm các thửa đất (ô) từ 21 đến 35, Lô số 1; thửa (ô) 17 đến 29, Lô số 4	3.770
	Đường Số 9: Các thửa đất mặt tiền giáp đường và các thửa (ô) từ 1 đến 9 (phía sân họp chợ); ô 01, 15 Lộ 06; ô 15 Lô 07	5.070
	Đường Số 9: Các thửa đất mặt tiền giáp đường gồm từ ô 1 đến ô 14 Lô 6	4.550
	Đường Số 9: Các thửa đất mặt tiền giáp đường gồm từ ô 2 đến ô 14 Lô 7	3.640
	Đường Số 9: Các thửa đất mặt tiền giáp đường từ ô 37 đến ô 63 Lô 8	1.040
	Đường Số 9: Các thửa đất mặt tiền giáp đường từ ô 21 đến ô 40 Lô 12	910
	Đường Số 10: Các thửa đất mặt tiền giáp đường từ ô 12 đến ô 22 Lô 05	4.550
	Đường Số 11: Các thửa đất giáp mặt tiền lộ từ ô 21 đến 44	1.040
	Đường Số 12: Các thửa đất giáp mặt tiền lộ thuộc Lô số 11, 12	650
	Khu vực nhà lồng chợ	5.070
9	**Đường Hành lang ven biển phía Nam**	
	Từ cống Ba Nghé - Kênh Chệt Ớt	837
	Từ kênh Chệt Ớt - Kênh Hãng	1.201

TT	Tên đường	Giá đất
	Từ kênh Hãng - Kênh 26 Tháng 3	837
10	**Đường Khu hành chính tập trung huyện An Minh**	
	Đường số 53 (từ đường hành lang ven biển phía Nam đến đường 967)	1.438
	Đường số 50	1.294
	Đường số 4	1.294
	Đường số 5	1.294
	Đường số 6	1.294
	Đường số 55	1.294
11	**Đường nội bộ trong dự án khu dân cư Trần Yên**	
	Đoạn từ đường Hành lang ven biển phía Nam đến hết khu dự án (khu vực phân lô và các khu chức năng)	1.201
12	**Đất ở thị trấn ngoài các khu vực trên**	377
12.1	**Đường Tỉnh 967 (Thứ 7 - Cán Gáo)**	
	Từ Cống Ba Nghé - Kênh Danh Coi	756
	Bờ Tây sông xáng Xẻo Rô (thuộc địa bàn xã An Minh)	384
12.2	**Đường Thứ 10 - Rọ Ghe**	
	Từ sông xáng Xẻo Rô (Tân Bằng - Cán Gáo) vào 1.000 mét	571
12.3	**Đường Tỉnh 965B (Thứ 11 - An Minh Bắc)**	
	Từ kênh KT5 - Kênh KT4	571
	Sau 500m - cách ngã tư kênh hãng và KT1 500m	571
	Cách ngã tư kênh hãng và KT1 500m - Kênh KT4	487

TT	Tên đường	Giá đất
12.4	**Đường Tỉnh 967 (Thứ 7 - Cán Gáo)**	
	Từ kênh 26 tháng 3 - Kênh 25	773
	Từ kênh 25 - Ngã Bát	571
13	**Đường Hành lang ven biển phía Nam (Các vị trí còn lại)**	571
14	Từ giáp đường số 6 Lô 10, Lô 11 đến cầu qua Sông Tân Bằng - Cán Gáo	1.500
15	Ngã tư Kênh Hãng và KT1 về mỗi phía 500m	742
16	Ngã 5 Miếu ông Hoàng về mỗi phía 500m (4 tuyến đường to)	571
17	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	264
18	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	238
19	Các tuyến còn lại	198

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã An Minh (Xã Đông Hưng cũ, Xã Đông Hưng B cũ, Thị trấn Thứ 11 cũ)	Đất trồng cây lâu năm	43	39	
	Đất trồng cây hàng năm	39	36	
	Đất nuôi trồng thủy sản			
	Đất rừng sản xuất	25	25	
	Đất trồng cây lâu năm	36	34	
	Đất trồng cây hàng năm	34	31	
	Đất nuôi trồng thủy sản	31	31	
	Đất rừng sản xuất	23	23	

Phụ Lục 40

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VÂN KHÁNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường Tỉnh 965B *(Thứ 11 - Vân Khánh - Đê Quốc phòng)*		
1.1	*- Từ ngã tư Kim Quy về hướng UBND xã Vân Khánh 1000 mét*	571	
2	Kênh Kim Quy		
2.1	*- Bờ Nam từ kênh Chống Mỹ - đoạn qua Trạm y tế xã 1.000 mét*	384	
2.2	*- Từ đê quốc phòng về kênh Chống Mỹ 500 mét (cả 2 bờ)*	384	
3	Tuyến kênh Chống Mỹ		
3.1	*- Bờ tây Kênh Chống Mỹ*	384	
3.2	*- Đường kênh Xáng 3*	384	
4	*Đường Kim Quy - thứ 11*		
4.1	Điểm đầu Khu Hành chính xã an Minh mới - điểm cuối Đê Quốc phòng	571	
5	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	264	
6	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	238	
7	Các tuyến còn lại	198	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã Vân Khánh (Xã Vân Khánh Tây cũ, Xã Vân Khánh cũ)	Đất trồng cây lâu năm	36	34	
	Đất trồng cây hàng năm	34	31	
	Đất nuôi trồng thủy sản	31	31	
	Đất rừng sản xuất	23	23	

PHỤ LỤC 51

DỰ THẢO BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐÔNG HƯNG

Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Khu Vực Đông Hưng A		
	Kênh Chống Mỹ		
1	- Cách mỗi ngã tư về mỗi hướng 500 mét	384	
	Khu Vực Vân Khánh Đông		
2	- Từ ngã tư Rạch về mỗi hướng kênh Chống Mỹ 500 mét	384	
3	Đường thứ Mười - Rọ Ghe (từ giáp xã An Minh - Kênh Thố	384	
4	Đường Chủ Vàng	400	
5	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	264	
6	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	238	
7	Các tuyến đường còn lại	198	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất năm 2026 thống nhất			Ghi Chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
xã Đông Hưng (Xã Đông Hưng A, Xã Vân Khánh Đông)	Đất trồng cây lâu năm	36	34		
	Đất trồng cây hàng năm	34	31		
	Đất nuôi trồng thủy sản	31	31		
	Đất rừng sản xuất	23	23		

PHỤ LỤC 52

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH BÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	**Đường Nguyễn Thành Nhơn (QL63: Tuyến giáp xã U Minh Thượng về phía Đông)**		
1.1	- Từ kênh 500 - Bưu Điện(ngã 6)	1,344	
1.2	- Mố A cầu ngã 6 - Trường Mẫu Giáo Bình Minh	1,344	
1.3	- Trường Tiểu học Bình Bắc 3 - Giáp xã Vĩnh Hòa	1,176	
2	**Chợ ngã năm Bình Minh** (từ Trường Mẫu Giáo Bình Minh - Trường Tiểu học Bắc Bình 3)	2,352	
3	**Chợ Ngã năm Bình Minh** (xuống 300 mét kênh Kiểm Lâm, Bình Minh)	2,352	
4	**Chợ Cái Nứa Vĩnh Bình Nam**		
4.1	- Phía trên bờ	1,176	
4.2	- Phía bờ sông	1,512	
5	**Chợ ngã sáu Bình Minh** (từ Bưu Điện(ngã 6) - Mố A cầu ngã 6)	1,680	
6	**Chợ Kèo I Vĩnh Bình Bắc** (từ cầu Mười Diệp - Cầu xã 7 Quều)	1,680	
7	**Chợ Ba Đình Vĩnh Bình Bắc** (về 300 mét hướng đi Vĩnh Thuận)	1,176	
8	**Chợ Ba Đình Vĩnh Bình Bắc** (về 500 mét hướng đi Vĩnh Bình Bắc)	1,176	
9	**Đường ĐH.62**		
9.1	- Từ xã Vĩnh Hòa - Cầu Mười Diệp	420	
9.2	- Từ Cầu xã 7 Quều - Chợ Ba Đình Vĩnh Bình Bắc (về 500 mét hướng đi Vĩnh Bình Bắc)	420	
10	**Đường ĐH.61**: Chợ Ngã năm Bình Minh (xuống 300 mét kênh Kiểm Lâm, Bình Minh) - Sông Cái Lớn	420	
11	**Đường ven sông Cái Lớn** (từ Ấp Bình Phong(Cầu Chắc Băng) đến Ranh xã Vĩnh Hòa)	420	
12	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	504	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
13	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	420	
14	Các tuyến đường còn lại	336	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
Xã Vĩnh Bình *(xã Bình Minh, xã Vĩnh Bình Nam và xã Vĩnh Bình Bắc)*	Đất trồng cây lâu năm	44	39	-	
	Đất trồng cây hàng năm	42	36	-	
	Đất nuôi trồng thủy sản	35	31	-	

Phụ lục 43

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH THUẬN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	**ĐH.59**		
1.1	Từ kênh 2 đến kênh 11 Đập Đá (cách chợ 300m)	840	
1.2	Từ kênh 11 Đập Đá đến kênh Ranh Hạt (cách chợ 300m)	672	
2	**Trung tâm chợ đập đá:** ra mỗi bên 300m	1.344	
3	**ĐT965C**		
3.1	Từ kênh vàm 1 đến vàm Kênh 2	840	
3.2	Từ vàm kênh 2 đến 4000 kênh 2	504	
3.3	Từ 4000 kênh 2 đến 8000 kênh 2	504	
4	**Đường kênh 1**: từ vàm kênh 1 đến 4000 kênh 1	672	
5	**Các tuyến đường khác có nền đường >= 3m được trải bê tông hoặc nhựa)**	504	
6	**Các tuyến đường có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa)**	420	
7	**Các tuyến đường còn lại**	336	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

A. ĐẤT Ở

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã Vĩnh Thuận (xã Vĩnh Thuận, xã Tân Thuận cũ)	Đất trồng cây lâu năm	44	39	
	Đất trồng cây hàng năm	42	36	
	Đất nuôi trồng thủy sản	35	31	

Phụ lục 54

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH PHONG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
1	**Cặp kênh Chắc Băng (phía chợ)**			
1.1	Đường Quảng Trọng Linh	Từ cầu kênh Xáng Múc - Kênh 1	2.730	
1.2	Đường Nguyễn Trung Trực			
		Từ cầu kênh xáng múc - cống Định Cư giáp chùa Khmer (trung tâm chợ)	11.830	
		Từ cống Định cư giáp Chùa Khmer - Vàm Đường Sân	1.820	
2	**Lộ Số 2**	Từ Chợ Bách hóa Vĩnh Thuận - Đường 35	4.004	
3	**Kênh Định Cư *(lộ Số 3)***			
	Đường Mai Văn Trương	Từ QL63 - Cống Định cư giáp chùa Khmer	4.004	
4	**Đường D3**	Từ QL63 - Phía sau hậu Nghĩa trang Liệt sĩ	2.600	
5	**Quốc lộ 63 *(phía Đông)***			

TT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
5.1	Đường Nguyễn Thành Nhơn	Từ cầu lớn Vĩnh Thuận - Kênh Thủy Lợi 1000 (cạnh Tám Phú) bờ Đông	9.100	
5.2	Đường Võ Văn Kiệt			
		Từ cầu sắt - Kênh thủy lợi Thân Đối (bờ Đông)	6.500	
		Từ kênh thủy lợi Thân Đối - Cống Bà Bang (bờ Đông)	4.550	
5.3	Đường Lưu Nhơn Sâm	Từ cầu kênh xáng múc đến kênh thủy lợi 1000	2.366	
6	**Hai bên chợ nhà lồng**	Đến sông Chắc Băng	6.500	
7	**Đường 35**	Từ cống Đường 35 - Kênh Chiến Lược	1.820	
8	**Đường Số 5, Số 6, Số 7 thị trấn *(khu nội bộ)***		1.560	
9	**Khu hành chính**	từ Khối dân vận - Điện lực	1.820	
10	**Đường Phan Văn Chương**	Từ giáp đường Lưu Nhơn Sâm - Kênh 1	1.820	
11	**Đường kênh 1**	Từ Vàm kênh 1 - Giáp đường Phan Văn Chương (bờ Đông)	1.820	
12	**Đường kênh Hậu UBND huyện**		1.560	
13	**Đường kênh thủy lợi 1000**	Từ giáp đường Lưu Nhơn Sâm - giáp kênh 1	728	

TT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
14	**Đường Lưu Nhơn Sâm**	Từ kênh Thủy lợi 1000 - giáp đường Phan Văn Chương	2.275	
15	**Đường thuộc ấp Vĩnh Đông 1**	từ cầu Rộc Môn - Miếu Bà	728	
16	**Đường thuộc ấp Vĩnh Đông 1**	từ cầu Rộc Môn - Cầu Cái Nhum	728	
17	**Đường Mai Thành Tâm**	từ cầu Đường sân - Cầu Kênh 500	1.040	
18	**Phía sau hậu nghĩa trang liệt sỹ - Cầu Họng Chằn Bè** ***(giáp đường Mai Thành Tâm)***		1.040	
19	**Đường Phan Văn Bảy** ***(ĐH.58)***			
		Từ cầu sắt - Ngang cầu Đường Sân	2.470	
		Từ ngang cầu Đường Sân - Cống Bà Đầm	1.560	
20	**Đường Nguyễn Thành Nhơn** ***(QL63: về hướng U Minh Thượng)***			
		Từ kênh Thủy lợi 1000 - Cống Ba Lực	4.550	
		Từ Cống Ba Lực - Kênh 500	3.276	
21	**Đường Phạm Thành Lượng** ***(về hướng Cạnh Đền)***			

TT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
		Từ cầu sắt - Cống Thủy lợi 1000	2.470	
		Từ cống Cống Thủy lợi 1000 - Cống Miễu Ông Tà	1.274	
		Cống Miễu Ông Tà - cầu Xẻo Lợp	1.080	
22	**Đường Huỳnh Thủ** ***(về hướng Cạnh Đền)***	Từ cầu sắt - Cầu Rọc Môn (bờ Đông)	2.080	
23	**Đường vào UBND thị trấn Vĩnh Thuận**	từ đường Mai Văn Trương - giáp UBND thị trấn Vĩnh Thuận (cũ)	3.000	
24	**Đường kênh Ruột Xã**	từ Miễu Ông Tà - đường dẫn lên Cao tốc (bờ Tây)	728	
25	**Quốc lộ 63** ***(tuyến Ranh Hạt giáp Cà Mau)***			
		- Từ cống Bà Bang - Kênh 1 Hãng (bờ Đông)	2.520	
		- Từ kênh 1 Hãng - Kênh Ranh Hạt (bờ Đông)	1.224	
26	**Chợ vàm Chắc Băng**	từ kênh So Le - Kênh Hậu Chợ	1.176	
27	**ĐH.57**	Năm Nam	1.000	
28	**ĐH.58**	Cống Bà Đầm-cầu kênh So le	1.400	
29	**Đường thuộc ấp Ruộng Sạ 2**	Cầu Miễu Bà-ngã tư cạnh đền (bờ Đông)	720	
30	**Khu tái định cư Vĩnh Thuận**			
30.1	Khu liền kề 06			
	Lô 01 và Lô 30 (Lô góc)		2.625	

TT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
	Lô 02 đến Lô 29		2.392	
30.2	Khu liền kề 07			
	Lô 01 và Lô 17 (Lô góc đối diện công viên)		2.735	
	Lô 02 đến Lô 16 (Lô nền đối diện công viên)		2.502	
	Lô 18 và Lô 34 (Lô góc)		2.625	
	Lô 19 đến Lô 33		2.392	
31	**Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa**		504	
32	**Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa**		420	
33	**Các tuyến đường còn lại**		336	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
xã Vĩnh Phong (Thị trấn Vĩnh Thuận cũ)	Đất trồng cây lâu năm	44	39	
	Đất trồng cây hàng năm	42	36	
	Đất nuôi trồng thủy sản	35	31	
Xã Vĩnh Phong (xã Vĩnh Phong, xã Phong Đông cũ)	Đất trồng cây lâu năm	36	29	
	Đất trồng cây hàng năm	35	29	
	Đất nuôi trồng thủy sản	32	29	

Phụ lục 45
Bảng giá đất xã Vĩnh Hòa
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A.Đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
I	**Quốc lộ 63**		
1	Cầu kênh 4 Thước - Kênh lô 4	1.512	
2	Kênh Lô 4 - Kênh Lô 3	2.880	
3	Kênh Lô 3 - Đường vào bãi rác	2.880	
4	Đường vào bãi rác - Cầu Vĩnh Thái	1.512	
5	Cầu Vĩnh Thái (đầu cầu phía Vĩnh Tiến) về hướng Vĩnh Tiến 500 mét	1.260	
6	Từ đầu cầu Vĩnh Tiến về 2 bên 1.000 mét	1.260	
7	Quốc lộ 63 cũ *(từ ngã 3 đến đầu chợ hướng về Vĩnh Thuận)*	1.176	
8	Các đoạn còn lại - Quốc lộ 63	1.176	
II	**Đường ĐH.55 (Đường Hòa Chánh) - từ Quốc lộ 63 (cầu Vĩnh Tiến) đến Chợ Nhà Ngang**		
1	Từ Quốc lộ 63 đi về hướng về ngã ba Cây Bàng 1.000 mét	600	
2	Từ đầu cầu Dân Quân hướng về chợ Nhà Ngang 700m, hướng về ngã ba Cây Bàng 1.200 mét	600	
3	Từ đầu cầu nghĩa trang Cây Bàng về 2 bên 500 mét	600	
4	Chợ Nhà Ngang từ sông Cái Lớn - Cầu lộ mới	1.188	
5	Các đoạn còn lại - Đường Hòa Chánh (ĐH.55)	396	
III	**Chợ Thầy Quơn**		
1	Từ cầu Chợ Đình - Họ Đạo Minh Châu	792	
2	Đoạn Chợ Thầy Quơn về mỗi bên 500 mét	528	
3	Kênh đê bao quốc phòng (Dọc theo sông cái lớn)	350	
IV	**Đường Tỉnh 966 C (Thạnh Yên- Công Sự - Hồ Hoa Mai - Khu Căn cứ Tỉnh Ủy)**		
1	Từ Quốc lộ 63 hướng về sông Cái Lớn 1.000 mét	1.200	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
2	Từ UBND xã Vĩnh Hòa hướng Cộng Sự 700 mét	840	
3	Cầu xã Vĩnh Hòa hướng về Thạnh Yên A 700 mét	1.200	
4	THCS Thạnh Yên A hướng về Cầu Cựa Gà 700 mét	840	
5	Trường THCS Thạnh Yên hướng Bờ Dừa 400m	420	
6	Các đoạn còn lại đường Bờ Dừa	420	
7	Các đoạn còn lại - Đường Tỉnh 966 C	480	
V	**Đường Tỉnh 966B (Ven sông Cái Lớn)**		
1	Từ chợ thầy Quơn về Xẻo Ranh 500m	500	
2	Các đoạn còn lại - Đường Tỉnh 966B	400	
VI	**Đường Tỉnh 966 (Thứ Hai - Hòa Chánh)**		
1	Cầu Lộ mới về Trường THCS Thạnh Yên	500	
2	Các đoạn còn lại - Đường Tỉnh 966	400	
3	Từ đầu Tuyến tránh (Chợ Thạnh Yên A) - cầu Liên Lạc	550	
4	Từ cầu kênh Tràm Một đến đầu cầu xã Thạnh Yên A cũ(cầu chữ Y), từ đầu cầu xã Thạnh Yên A cũ(cầu chữ Y) đến đầu cầu Xẻo Lùng	660	
VII	**Đường dọc kênh Xẻo Cạn (từ cầu Công Sự mới vào 1.000 mét về hướng sông cái lớn)**	420	
VIII	**Đường ĐH.56 (đường Vĩnh Bình Bắc) - từ đường ĐH.55 đến giáp ranh xã Vĩnh Bình**	420	
IX	**Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	240	
X	**Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	216	
XI	**Các tuyến đường còn lại**	180	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã Vĩnh Hòa	Đất trồng cây lâu năm	46	42	
	Đất trồng cây hàng năm	42	40	
	Đất nuôi trồng thủy sản	42	40	

Phụ lục 56
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ U MINH THƯỢNG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND**)**

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi Chú
I	**Đường Tỉnh 966 C (Thạnh Yên- Công Sự - Hồ Hoa Mai - Khu Căn cứ Tỉnh Ủy)**		
1	Từ cầu U Minh Thượng - Trại giống	840	
2	Từ trại giống - Cổng Vườn Quốc gia	540	
3	Từ cầu kênh xáng mượn - Đê bao trong	360	
II	**Đường Tỉnh 965 (Đê bao huyện U Minh Thượng)**		
1	Từ đầu cầu Kênh Hãng về mỗi bên 1.000 mét	600	
2	Từ kênh Lò gạch - Kênh xáng 2 hướng về cống Tàu Lũy	858	
3	Từ kênh xáng 2 - Cống Tàu lũy	780	
4	Từ đầu cầu kênh 9 về hai bên 1.500 mét	840	
5	Các đoạn còn lại - Đường Tỉnh 965 (kể cả lộ Tàu lũy)	360	
6	Đường Hồ Hoa Mai (bờ trái) đoạn từ cống kênh 3 - Trại giống	360	
7	Đầu cầu Xáng Mượn về 2 bên mỗi bên 500m	500	
III	**Đường Tỉnh 965.C (Vĩnh Thuận - kênh 2 - Minh Thuận)**		
1	Từ kênh 9 - Kênh Co Đê 2	2.640	
2	Từ kênh Co Đê 2 - Kênh 8000 về hướng Vĩnh Thuận	1.200	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi Chú
3	Khu dân cư Minh Thuận	2.400	
IV	**Đường dọc kênh Làng Thứ 7 (từ cầu kênh 4 Thước - cầu Vĩnh Thái)**	480	
V	**Đường tỉnh 965B (đường Kênh Hãng) - từ Đường Tỉnh 965 đến giáp ranh huyện An Minh**	600	
VI	**Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	240	
VII	**Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	216	
VIII	**Các tuyến đường còn lại**	180	

PHỤ LỤC 47
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH ĐIỀU
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
I	**Bảng giá đất dọc theo các tuyến**		
1	**Quốc lộ N1** (trừ vị trí qua Tuyến dân cư vượt lũ Hà Giang và Tuyến dân cư Bể Lắng)		
1.1	- Từ rạch Cầu Mi - Cầu Tà Êm	780	
1.2	- Từ cầu Tà Êm - Rạch Cống Cả	840	
1.3	- Từ rạch Cống Cả - rạch Nha Sáp (trừ phạm vi bảo vệ cầu theo quy định)	672	
1.4	- Từ rạch Nha Sáp - Cầu Mẹt Lung	588	
1.5	- Từ Cầu Mẹt Lung - cầu kênh ranh xã Vĩnh Gia	600	
2	**Đường kênh Nông Trường**		
2.1	- Đoạn qua cụm dân cư Tà Êm tính từ sau mét thứ 200 - Kênh HT2	462	
2.2	- Từ kênh HT2 - Kênh HT4	312	
2.3	- Từ kênh HT4 - Trường Mầm non ấp Vĩnh Lợi	462	
2.4	- Từ Trường Mầm non ấp Vĩnh Lợi - giáp ranh xã Giang Thành	370	
3	**Đường kênh Nông Trường (bờ Tây)**		
	- Tính từ mét thứ 200 đến ranh xã Giang Thành	260	
4	**Đường HT1**		
4.1	- từ giáp ranh xã Giang Thành đến Kênh T3	200	
4.2	- từ Kênh T3 đến ranh xã Vĩnh Gia	200	
5	**Đường HT2** (từ kênh HN3 đến Kênh T3)	250	
6	**Đường HT3** (từ kênh nông trường đến Kênh T3)	250	
7	**Đường HT4** (từ kênh Nông trường đến Kênh T3)	200	
8	**Đường kênh T3 (bờ Tây)**		

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ mét thứ 91 (hết vị trí 3 đất ở tuyến QL N1) đến kênh 13 (xã Hòa Điền)	200	
9	**Đường kênh T4 (bờ Đông)**		
	- Từ kênh ranh(xã Vĩnh Hòa) - kênh 15(xã Hòa Điền)	250	
10	**Đường kênh T4 (bờ Tây)**		
	- Từ kênh ranh(xã Vĩnh Gia) - kênh 15(xã Hòa Điền)	150	
11	**Đường kênh T5**		
	- Từ kênh ranh(xã Vĩnh Gia) - kênh 15(xã Hòa Điền)	250	
12	**Đường HTl** (kênh T3 đến kênh ranh(xã Vĩnh Gia)	400	
II	**Bảng giá đất ở cụm dân cư**		
1	**Cụm dân cư Trung tâm xã Vĩnh Điều (cũ)**	528	
2	**Cụm dân cư Chợ Đình**	660	
3	**Cụm dân cư Tà Êm**	660	
4	**Cụm dân cư Mẹt Lung**	528	
5	**Tuyến dân cư Bể Lắng**	234	
6	**Tuyến dân cư T3**	276	
7	**Tuyến dân cư T5**	250	
III	**Các tuyến bổ sung**		
1	**Kênh T2**(Kênh 15): Từ Kênh T3 - Kênh T4	172	
2	**Kênh K2** (từ kênh Cây Gòn - Kênh 11)	172	
3	**Kênh Thời Trang** (Từ Kênh T2 - Kênh K1)	172	
4	**Đường K3** (từ Kênh T3 - Kênh T5)	200	
5	**Kênh Thời Trang** (Từ K3 - HT1)	172	
6	**Kênh K2** (Từ kênh T4 - Kênh K11)	172	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
7	**Đường Rạch Nha Sáp** (từ cầu Nha Sáp - đường Tuần Tra)	250	
8	**Đường kênh Giữa**(bờ Nam): từ kênh Nông Trường - Kênh T3	250	
9	**Đường kênh K1**(bờ Nam)**:** từ kênh T3 - kênh T4	250	
10	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	304	
11	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	172	
12	Các tuyến đường còn lại	113	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	**Loại đất**	**Giá đất**		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã Vĩnh Điều (*xã Vĩnh Điều, xã Vĩnh Phú*)	Đất trồng cây lâu năm	24	20	
	Đất trồng cây hàng năm	31	26	
	Đất nuôi trồng thủy sản	18	16	

Phụ Lục 58

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ GIANG THÀNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
I	**Bảng giá đất dọc theo các tuyến**		
1	**Quốc lộ N1**		
1,1	- Từ giáp ranh phường Tô Châu - Cầu Trà Phô	780	
1,2	- Từ Cầu Trà Phô(phía ranh ấp Cái Ngay) - ranh ấp Tân Tiến	672	
1,3	- Từ ấp Tân Tiến - Kênh HT1	840	
1,4	- Từ kênh HT1 - xã Vĩnh Điều	1.176	
2	**Đường kênh Nông Trường**		
2,1	- Từ giáp ranh xã Vĩnh Điều - cụm dân cư Tà Teng	370	
2,2	- Từ ranh phường Tô Châu - giáp ranh kênh Kiên Tài	370	
3	**Trung tâm Tân Khánh Hoà**		
3,1	- Từ Cống ngăn mặn (ấp Hòa Khánh) - Cầu chữ Y Đầm Chích	540	
3,2	- Từ Cống ngăn mặn (ấp Hòa Khánh) - cầu Giang Thành	720	
3,3	- Từ Trung tâm xã - Trường Tiểu học ở Hoà Khánh	420	
4	**Đường kênh HT2** (từ mét thứ 55 tính từ tim Quốc lộ N1 - Kênh HN1)	480	
5	**Đường Trà Phô - Tà Teng**		
5,1	- Từ Quốc lộ N1 - Ranh cụm dân cư Trung tâm Phú Mỹ	720	
5,2	- Từ hết ranh cụm dân cư Trung tâm Phú Mỹ - Kênh Nông Trường	480	
5,3	- Từ sau cụm dân cư Tà Teng - kênh ranh Hòa Điền	350	
6	**Kênh Hà Giang** (bờ Tây)		
6,1	Từ Cầu chữ Y Đầm Chít - ranh phường Hà Tiên	400	
7	**Đường HT2** *(từ HN1 đến Kênh HN3)*	250	
8	**Đường HT1**(Từ mét 60 đến Kênh Nông Trường)	400	
9	**Đường HN1** (bờ Đông và bờ Tây)	250	
10	**Đường HN2** (bờ Đông và bờ Tây)	250	
11	**Đường HN3** (bờ Đông và bờ Tây)	250	
12	**Đường HN4** (bờ Đông và bờ Tây)	250	
13	**Đường HN5** (bờ Đông và bờ Tây)	250	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
II	**Bảng giá đất ở cụm dân cư**		
1	Cụm dân cư Trung tâm (*xã Tân Khánh Hoà)*	528	
2	Cụm dân cư Đầm Chít	924	
3	Cụm dân cư Tà Teng	496	
4	Cụm dân cư Trung tâm Phú Mỹ	858	
5	Tuyến dân cư Hà Giang	264	
6	Đoạn kênh Nông Trường *(đoạn xã Phú Mỹ)*	264	
7	Tuyến dân cư Rạch Giỗ *(xã Phú Lợi)*	230	
III	**Các tuyến bổ sung**		
1	Lộ ven sông Giang Thành (ranh phường Hà Tiên - cống Ngăn Mặn (ấp Hòa Khánh)		
2	Đường kênh chùa Tà Teng (Trụ sở ấp Tà Teng - kênh Nông Trường)	250	
3	Đường Cửa Khẩu(Từ của Khẩu - kênh Tân Hòa Khánh)	400	
4	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	304	
5	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	172	
6	Các tuyến đường còn lại	113	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	**Loại đất**	**Giá đất**		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã Giang Thành *(xã Phú Mỹ, xã Phú Lợi, xã Tân Khánh Hòa)*	Đất trồng cây lâu năm	24	20	
	Đất trồng cây hàng năm	29	24	
	Đất nuôi trồng thủy sản	18	16	
	Đất rừng sản xuất	13	13	

Phụ Lục 59

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MỸ HÒA HƯNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	**Đất ở tại nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã, trung tâm hành chính xã)**		
	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:		
1.1	Chợ Trà Mơn (xã Mỹ Hòa Hưng)		
	Các lô nền đối diện mặt tiền chợ	10.500	
2	**Đất ở tại nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã**		
2.1	Đường chính qua trung tâm hành chính xã (Bến phà Trà Ôn - Bến phà Ô Môi)	2.355	
2.2	Đường Mỹ Khánh 2		
	Cầu Đình - Rạch Sung	565	
	Trạm Y tế - Bến phà Trà Ôn	754	
2.3	Đường ấp Mỹ Long 1, Mỹ Long 2		
	Đường cặp rạch Trà Mơn (Suốt tuyến) (ấp Mỹ long 1, Mỹ Long 2, ấp Mỹ Thuận, ấp Mỹ Khánh 1)	565	
2.4	Đường Thuận Hiệp (Cầu đầu lộ - Miếu Ông Hổ)	942	
2.5	Đường Mỹ An 1, 2 (Cầu Hai Diệm - Cầu Rạch Rích)	565	
2.6	Đường Tuyến Xếp Dài (Út Hải - Cầu Ba Thắng)	989	
	Đường Tuyến Xếp Dài (Cầu Ba Thắng - cầu Rạch Rích)	989	
2.7	Đường sau chợ Trà Mơn (Cầu Út Lai - Chợ Trà Mơn)	1.319	
2.8	Tuyến đường Cầu Sáu Ỵ - Bến phà Ô Môi	565	
2.9	Tuyến đường phà Trà Ôn - Vựa cát đá Xíu (cặp Sông Hậu)	565	
2.10	Các đường trong Khu dân cư Mỹ Khánh 2 (vượt lũ)	565	
2.11	Khu dân cư Mỹ An 2	754	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
2.12	Đường Mỹ Khánh 1 (Rạch Sung - nhà thầy giáo Vệ)	377	
	Đường bê tông (Cầu Bảy Thịnh - Cầu nhánh Rạch Rích)	707	
2.13	Tuyến kênh Ông Cào (Cầu Tư Cảnh - Hết đường Bê tông)	707	
2.14	Đường Bê tông (Cống Út Na - Cầu Nam Dần)	707	
2.15	Đường bê tông (Cầu Tư Cảnh - Cầu Ba Thắng)	707	
2.16	Đường Rạch Chùa (Đường chính qua Trung tâm hành chính xã - Hết ranh Chùa Hưng Long)	565	
2.17	Đường nhựa ấp Mỹ Thạnh (Suốt đường)	565	
2.18	Đường dal (Đường Mỹ Khánh 1 - Chùa Ông Hổ)	377	
2.19	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	628	
2.20	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	500	
2.21	Các tuyến đường còn lại	380	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã Mỹ Hòa Hưng	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (toàn xã)	311	292	
	Đất trồng cây lâu năm (toàn xã)	363	341	

PHỤ LỤC 60

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN PHÚ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường Bạch Đằng: Ngã 3 mũi Tàu - cầu Kênh Thầy Ban	6.300	
	Đường Bạch Đằng: Ngã 3 Mũi Tàu - Công an xã An Phú	5.250	
2	Thoại Ngọc Hầu: Ngã 3 mũi Tàu - ngã 4 Nguyễn Trãi	6.300	
	Thoại Ngọc Hầu: Ngã 4 Nguyễn Trãi - Huỳnh Thúc Kháng	5.040	
3	Nguyễn Hữu Cảnh: Bạch Đằng - Lê Thánh Tôn (cuối TT. Thương mại)	5.880	
	Nguyễn Hữu Cảnh: Lê Thánh Tôn (cuối TT. Thương mại) - ĐT 957	5.040	
4	Lê Thánh Tôn: Bạch Đằng - Hai Bà Trưng	5.040	
5	Nguyễn Trãi: Bạch Đằng - Hai Bà Trưng	3.780	
6	Hai Bà Trưng: Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Trãi	3.780	
7	Ngô Gia Tự: Nguyễn Hữu Cảnh - Yết Kiêu	8.400	
8	Trần Phú: Nguyễn Hữu Cảnh - Yết Kiêu	8.400	
9	Võ Văn Tần: Tôn Đức Thắng - Hoàng Văn Thụ; đến cuối đường	5.880	
10	Tôn Đức Thắng: Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Văn Cừ	6.090	
II			
11	Đường Bạch Đằng: Công an xã An Phú - Trường Trung học cơ sở	2.100	
	Đường Bạch Đằng: Trường Trung học cơ sở - Ngã ba Cột dây thép	1.680	
	Đường Bạch Đằng: Cầu Kênh Thầy Ban - ranh Phước Hưng cũ	2.100	
12	Tôn Thất Tùng: Cầu Kênh Thầy Ban - Cống Ba Đạm	2.100	
13	Nguyễn Viết Xuân: Yết Kiêu - Lê Đức Thọ	3.850	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
14	Hoàng Văn Thụ: Yết Kiêu - Lê Đức Thọ	3.850	
15	Lý Tự Trọng: Yết Kiêu - Huỳnh Thúc Kháng	3.850	
16	Lê Đức Thọ: Tôn Đức Thắng - Hoàng Văn Thụ	3.850	
17	Huỳnh Thúc Kháng: Bạch Đằng - Hoàng Văn Thụ	3.850	
18	Trần Đại Nghĩa: Trần Phú - Lý Tự Trọng; đến cuối đường	3.850	
19	Yết Kiêu: Lý Tự Trọng - Nguyễn Viết Xuân	3.850	
20	Đường số 6: Yết Kiêu - Trần Đại Nghĩa	3.850	
	Đường số 6: Võ Văn Tần - Lê Đức Thọ	3.850	
21	Đường số 10: Đường Xuân Thủy (đường số 10)	3.850	
22	Đường số 11: Đường Nguyễn Duy Trinh (đường số 11)	3.850	
23	Đường số 13: Nguyễn Viết Xuân - Ngô Gia Tự	3.850	
24	Đường số 17: Suốt đường	3.850	
25	Lê Thị Hồng Gấm: Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Văn Cừ	2.730	
26	Lê Minh Xuân: Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Văn Cừ	2.730	
27	Hồ Thị Kỷ: Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Văn Cừ	2.730	
28	Lê Hồng Phong: Tôn Đức Thắng - Nguyễn Hữu Cảnh	2.730	
29	Nguyễn Thị Minh Khai: Tôn Đức Thắng - Nguyễn Văn Cừ	3.024	
30	Nguyễn Văn Trỗi: Lê Minh Xuân - Lê Thị Hồng Gấm	2.730	
31	Xuân Thủy: Tôn Đức Thắng - Hồ Thị Kỷ	2.730	
32	Nguyễn Duy Trinh: Tôn Đức Thắng - Hồ Thị Kỷ	2.730	
33	Nguyễn Văn Cừ: Tôn Đức Thắng - Nguyễn Hữu Cảnh	2.730	
34	Đường số 12: Suốt đường	2.730	
35	Đường số 13: Nguyễn Viết Xuân - Ngô Gia Tự	2.730	
36	Đường vào Huyện đội : Đường Thoại Ngọc Hầu - cuối đường	1.680	
37	Quốc lộ 91C: Ngã ba Cột Dây Thép - Cầu Thầy Ban	1.105	
38	Đường Cột Dây Thép (trừ TDC doanh nghiệp Đăng Khoa): Đường QL 91C - Đường tỉnh 957	650	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
39	Đường tỉnh 957 (gồm nền linh hoạt TDC Cột Dây Thép): Từ giáp ranh xã Vĩnh Hậu - Ngã 3 Vĩnh Hội Đông	650	
40	Tuyến dân cư Cột Dây Thép (nền cơ bản), cặp Tỉnh lộ 957: Chỉ có một vị trí	160	
41	Tuyến dân cư Cột Dây Thép (Doanh nghiệp Đăng Khoa) : Chỉ có một vị trí	2.340	
42	***Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)***		
a	*Đất ở nông thôn tại trung tâm khu vực Phú Hội*	480	
	Đất ở nông thôn tại trung tâm khu vực Phước Hưng	640	
	Đất ở nông thôn tại trung tâm khu vực Vĩnh Hội Đông	770	
b	*Đất ở nông thôn tại trung tâm các chợ xã còn lại (không phải là chợ trung tâm xã)*		
-	Cầu số 6	560	
-	Chợ Vĩnh Hội Đông	770	
43	***Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông***		
a	*Tiếp giáp Đường tỉnh 957*		
-	Giáp ranh xã Nhơn Hội - cầu Phú Hội (Vĩnh Hội Đông)	550	
-	Cầu Thầy Ban - Cầu Đình	1.100	
b	*Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)*		
-	Đường cặp sông Châu Đốc (Lộ nông thôn Phú Hội cũ) (Bờ Tây)	242	
-	Cống Bà Đạm đến Cầu Phú Hội	1.210	
-	Đường cặp Sông Châu Đốc: Đoạn từ ngã 3 Vĩnh Hội Đông đến trường tiểu học B	319	
-	Bờ Tây	220	
c	*Tại cụm tuyến dân cư*		
-	Cụm dân cư cầu số 6, xã Phú Hội		
+	Các đường còn lại	172	
-	Tuyến dân cư ấp 3 xã Phú Hội (nền cơ bản)	224	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
-	Tuyến dân cư ấp 4 (Vĩnh An) nền cơ bản	102	
-	Cụm dân cư trung tâm xã Vĩnh Hội Đông		
+	Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	495	
+	Nền cơ bản	267	
-	Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Hội) nền cơ bản	147	
-	Tuyến dân cư ấp 3 (Vĩnh Hòa) nền cơ bản	128	
-	Cụm dân cư kênh Thầy Ban	150	
44	Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa	150	
45	Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa	120	
46	Các tuyến đường còn lại	100	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, thị trấn)	Khu vực	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã An Phú (Xã An Phú cũ)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản** (chỉ xác định một vị trí)	130		
	Đất trồng cây lâu năm (chỉ xác định một vị trí)	195		
Xã An Phú (Xã Phú Hội cũ)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp đường tỉnh 957	60	48	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	50	40	
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	30		
	Đất trồng cây lâu năm			
	Tiếp giáp đường tỉnh 957	65	53	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	55	44	
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	35		

C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Đơn vị hành chính	Tên khu	Giá đất	Ghi chú
1	Xã An Phú	Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp An Phú	143	

Phụ lục 61

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH HẬU

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Vị trí 1	Ghi chú
1	Khu dân cư Đô thị Cồn Tiên	Các đường tiếp giáp đường dẫn Cầu Cồn Tiên	3.000	
		Đường số 2, 4, 5	2.500	
		Các đường còn lại	2.125	
2	Tiếp giáp Quốc lộ 91C	Từ Cầu Cồn Tiên - Cầu Chà (trừ Khu dân cư Đô thị Cồn Tiên)	1.570	
		Từ Cầu Chà - ranh xã An Phú	1.570	
3	Từ bến Phà Cồn Tiên cũ - Quốc lộ 91C		1.570	
4	Tiếp giáp Đường tỉnh 957	Từ Phà Cồn Tiên cũ - cầu Cồn Tiên	1.099	
		Cầu Cồn Tiên - Kênh Xã Đội (trừ đoạn tuyến dân cư cặp hai bên Đường tỉnh 957)	942	
		Kênh Xã Đội - rạch Chà	864	
5	Đường ven sông	Từ bến Phà Cồn Tiên cũ - Cầu Cồn Tiên	707	
		Từ Cầu Cồn Tiên đến Miếu Nhị Vương	628	
		Từ Miếu Nhị Vương đến Kênh Xã Đội	471	
6	Đường lộ cặp Sông Hậu	Phà Cồn Tiên cũ - Cầu Chà	471	
7	Đường nối Quốc lộ 91C - Đường Tỉnh lộ 957	Trừ Cụm dân cư Ấp Hà Bao I và Tuyến dân cư Cồn Tiên cặp Kênh Xã Đội	471	
8	Khu dân cư Ấp Hà Bao I	Cụm dân cư Ấp Hà Bao I	471	
9	Tuyến dân cư Cồn Tiên cặp Kênh Xã Đội		393	
10	Tuyến dân cư cặp Đường tỉnh 957	Các đường tiếp giáp Đường tỉnh 957	1.178	
		Các đường còn lại	283	
11	Tuyến dân cư dân tộc Chăm	Đường số 1, 3	942	
		Đường số 5, 6	942	
		Đường số 2, 4, 7	942	
12	Đất ở nông thôn tại trung tâm (Vĩnh Hậu)		200	
13	Đất ở nông thôn tại trung tâm (Vĩnh Trường)		220	
14	**Đất ở nông thôn tại trung tâm các chợ xã còn lại (không phải là chợ trung tâm xã)**			
14.1	Chợ Vĩnh Bảo		300	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Vị trí 1	Ghi chú
15	**Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II) trừ khu trung tâm**		200	
16	**Tại cụm tuyến dân cư**			
16.1	Tuyến dân cư vàm kênh Vĩnh Hậu, nền cơ bản		122	
16.2	Tuyến dân cư ấp 3 (Vĩnh Ngữ), nền cơ bản		117	
16.3	Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Lịnh), nền cơ bản		132	
16.4	Tuyến dân cư cù lao Vĩnh Thạnh (Vĩnh Bảo)			
	Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)		200	
	Nền cơ bản		116	
16.5	**Cụm dân cư trung tâm xã**			
	Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)		265	
	Nền cơ bản		69	
16.6	Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Nghĩa), nền cơ bản		119	
16.7	Tuyến dân cư ấp Lama, nền cơ bản		107	
16.8	**Cụm dân cư ấp 1 (Vĩnh Bình), đầu cồn xã Vĩnh Trường**			
	Nền linh hoạt		517	
	Nền cơ bản		186	
17	**Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa**		98	
18	**Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa**		78	
19	**Các tuyến đường còn lại**		65	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Khu vực	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	KHU VỰC: THỊ TRẤN ĐA PHƯỚC (cũ)			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
1.1	Tiếp giáp Quốc Lộ 91C	129	103	
1.2	Đường từ bến phà Cồn Tiên cũ - Quốc lộ 91 C	129	103	
1.3	Tiếp giáp Đường tỉnh 957	90	71	
1.4	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, Sông Hậu, Sông Tiền)	84	65	
1.5	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	52		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
2.1	Tiếp giáp Quốc Lộ 91C	155	122	
2.2	Đường từ Bến phà Cồn Tiên cũ - Quốc lộ 91 C	155	122	
2.3	Tiếp giáp Đường tỉnh 957	122	95	
2.4	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, Sông Hậu, Sông Tiền)	101	81	
2.5	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	63		
	KHU VỰC: XÃ VĨNH HẬU (cũ)			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
1.1	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	53	44	
1.2	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	33		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Khu vực	Giá đất		
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
2.1	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	90	75	
2.2	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	53		
	KHU VỰC: XÃ VĨNH TRƯỜNG (cũ)			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
1.1	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	58	50	
1.2	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	30		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
2.1	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	63	50	
2.2	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	35		

Phụ lục 62

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHƠN HỘI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. Đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi Chú
1	**Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)**		
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã		
-	Tại ấp Đồng Ky	2.250	
-	Tại ấp Bắc Đai	625	
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã		
-	Chợ Đồng Ky	2.250	
-	Chợ Bắc Đai	1.250	
-	Chợ Mới	960	
2	**Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông**		
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91C		
-	Từ cầu Đình đến hết ranh ấp Phước Hòa	660	
-	Từ ấp Phước Hòa đến ranh Nhơn Hội - Khánh Bình (trừ trung tâm hành chính xã chợ Đồng Ky và các dãy nền tiếp giáp cụm dân cư Cua Ông Cải)	1.336	
b	Tiếp giáp Đường tỉnh 957		
-	Cầu C3 đến ranh Nhơn Hội, An Phú	655	
c	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)		
-	Đường Cồn Liệt Sỹ	251	
-	Đường bờ nam Búng Bình Thiên	501	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi Chú
-	Trường tiểu học A Quốc Thái cũ - giáp ranh xã Khánh Bình	835	
-	Cua Ông Cải - ranh Khánh Bình	501	
-	Đường Bờ Bắc Búng Bình Thiên	401	
-	Từ Ngã ba tiểu thánh đường đến tiếp giáp đường tỉnh lộ 957 (trừ khu trung tâm chợ, trung tâm hành chính xã)	419	
-	Rạch Xẻo Tre - Đường tuần tra biên giới	288	
-	Khu dân cư Xẻo Tre - ranh Nhơn Hội, An Phú	288	
-	Từ ngã ba cầu Đình đến ngã ba chợ Mới	209	
d	Tại cụm tuyến dân cư		
-	Cụm dân cư cua ông Cải		
+	Các đường tiếp giáp Quốc lộ 91C	1.336	
+	Các đường còn lại	184	
-	Tuyến dân cư Cồn Liệt Sĩ	179	
-	Cụm dân cư Xẻo Tre xã Nhơn Hội (nền cơ bản)	113	
-	Cụm dân cư trung tâm xã và khu trung tâm mở rộng xã Nhơn Hội		
+	Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	655	
+	Nền cơ bản	203	
-	Tuyến dân cư ấp 1, 2 xã Nhơn Hội		
+	Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	717	
+	Nền cơ bản	288	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi Chú
-	Khu dân cư ấp (Phước Khánh)	220	
3	**Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	124	
4	**Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	115	
5	**Các tuyến đường còn lại**	110	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Xã Quốc Thái cũ**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp Quốc Lộ 91C	80	64	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	60	48	
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	40		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Tiếp giáp Quốc Lộ 91C	93	74	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	67	53	
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	47		
II	**Xã Nhơn Hội cũ**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp đường tỉnh 957	60	48	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	40	32	
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	30		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Tiếp giáp đường tỉnh 957	65	53	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	55	44	
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	35		

Phụ lục 63

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ KHÁNH BÌNH

(Ban hành theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi Chú
I	**ĐƯỜNG LOẠI 1:**		
1	Đường trung tâm chợ thị trấn Long Bình (Chợ cũ): Suốt đường	5.280	
2	Quốc lộ 91C: Chi cục Hải quan - Đường tỉnh 957	4.620	
3	Đường Hữu Nghị: Quốc lộ 91C - bến phà CPC	4.400	
4	Đường cặp bờ sông Hậu: Võ Thị Sáu - cuối trạm hải quan	4.400	
5	Đổi tên: Đường tỉnh 957: Từ đầu đường tỉnh 957 - hết khu dân cư ấp 2, xã Khánh Bình	6.380	
6	Khu Trung tâm Thương mại Thị trấn Long Bình: Đường số 2	11.110	
	Khu Trung tâm Thương mại Thị trấn Long Bình: Đường số 1	10.670	
	Khu Trung tâm Thương mại Thị trấn Long Bình: Đường số 6	10.670	
	Khu Trung tâm Thương mại Thị trấn Long Bình: Đường số 5	10.120	
	Khu Trung tâm Thương mại Thị trấn Long Bình: Đường số 8	10.120	
	Khu Trung tâm Thương mại Thị trấn Long Bình: Đường số 3, 4, 7	10.120	
II	**ĐƯỜNG LOẠI 2**		
7	Đường Võ Thị Sáu: Suốt đường	1.960	
8	Từ cầu đá - Cột Mốc biên giới 246	2.240	
9	Đoạn từ Quốc lộ 91C - mé sông đồn biên phòng 933: Suốt đường	2.240	
10	Quốc lộ 91 C: Thánh Thất Cao Đài - Chi cục Hải quan	2.800	
	Quốc lộ 91 C: Thánh Thất Cao Đài - ranh xã Khánh An	2.500	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi Chú
	Quốc lộ 91 C: Ngã 3 Cây Dơi - ranh thị trấn Long Bình	2.928	
III	**ĐƯỜNG LOẠI 3**		
11	Đầu Đường tỉnh 957 - ranh Khánh Bình cũ	1.430	
12	Đường cặp bờ sông Hậu: Tiếp giáp đường Võ Thị Sáu - Thánh thất Cao Đài	1.105	
13	Khu dân cư ấp 2, xã Khánh Bình: Các nền tiếp giáp đường công viên khu dân cư	1.885	
	Khu dân cư ấp 2, xã Khánh Bình: Các nền còn lại	1.560	
14	Tỉnh lộ 957: Ngã 4 Nhà thờ - Tiếp giáp khu dân cư ấp 2, xã Khánh Bình	2.600	
15	Đường Dòng Cây Da: Suốt đường	1.430	
15	Thánh thất Cao Đài - ranh Khánh An cũ	780	
16	Đường dẫn cầu Long Bình: Suốt đường	910	
17	Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình (xã Khánh An cũ)	1.708	
18	Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình (xã Khánh Bình cũ)	1.169	
1	**Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã cũ (trung tâm chợ xã cũ; trung tâm hành chính xã cũ)**		
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã Khánh An (Cũ)	4.750	
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ		
-	Chợ Khánh An	5.000	
2	**Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông**		
a	Tiếp giáp Quốc lộ 91C		
-	Đổi tên: Ranh Nhơn Hội, Khánh Bình - đường dẫn cầu Long Bình	1.708	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi Chú
-	Đường dẫn cầu Long Bình - ngã 3 Cây Dơi	2.196	
b	Tiếp giáp Đường tỉnh 957		
-	Từ Cầu C3 - Ranh dưới Khu dân cư xã Khánh Bình	835	
-	Từ ranh dưới khu dân cư xã Khánh Bình - Ngã tư nhà thờ	1.670	
c	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II)		
-	Đình Khánh Hòa đi lên - Tiếp giáp Quốc lộ 91C	1.464	
-	Đình Khánh Hòa đi xuống - Tiếp giáp Quốc lộ 91C	976	
-	Đường Vòng giữa Đường giao thông nông thôn - Cụm tuyến dân cư trung tâm xã khánh an cũ	976	
-	Đường Vòng Giữa (Cụm tuyến dân cư trung tâm xã Khánh An cũ - Đường giao thông nông thôn)	976	
-	Cua Bà Tợ - chợ ngã 3 Khánh Bình	701	
-	Chợ ngã 3 Khánh Bình - ranh thị trấn Long Bình cũ	1.169	
-	Cua Bà Tợ - Cầu C3 (cặp Sông Bình Di)	501	
-	Đầu chợ ngã 3 Khánh Bình - giáp ranh xã Nhơn Hội	501	
-	Cua Bà Tợ - Đường tỉnh 957	501	
-	Đường Bờ Bắc Búng Bình Thiên	401	
-	Đường số 27 khu kinh tế cửa khẩu Khánh Bình: đoạn tỉnh lộ 957 - đường số 15 khu kinh tế cửa khẩu Khánh Bình	2.600	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi Chú
-	Đường số 29 khu kinh tế cửa khẩu Khánh Bình: tỉnh lộ 957 - đường số 15 khu kinh tế cửa khẩu Khánh Bình	2.600	
-	Đường mộ Chiến Sỉ, đoạn Quốc lộ 91c - tiếp gáp đất nông nghiệp (600 m)	780	
-	Lộ Nông Thôn An Khánh, đoạn: tiếp giáp Quốc lộ 91c - vào 300m	900	
-	Lộ Nông Thôn đường cặp sông Hậu (Chợ Khánh An Cũ- lộ Giao thông nông thôn)	500	
-	Ngã ba An Hoà Tự đến lộ giao thông nông thôn	976	
d	**Tại cụm tuyến dân cư**		
-	Cụm dân cư trung tâm xã Khánh An cũ		
+	Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	854	
+	Nền cơ bản	488	
-	***Đất ở tại các lô nền khu vực UBND xã Khánh An cũ***	2.928	
-	***Khu dân cư di dân tự do***		
+	Dãy mặt tiền đường số 6	1.080	
+	Các lô còn lại	756	
-	***Cụm dân cư trung tâm xã Khánh Bình và trung tâm xã Khánh Bình mở rộng***		
+	Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	847	
+	Nền cơ bản	428	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi Chú
-	***Cụm dân cư ấp Vạt Lài xã Khánh Bình***		
+	Nền linh hoạt (kể cả các đường của khu dân cư)	1.097	
+	Nền cơ bản	486	
3	Khu thương mại – Dịch vụ Khánh Bình (Đất thương mại, dịch vụ)	1.178	
4	Khu thương mại – Dịch vụ Khánh Bình (Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp)	1.009	
5	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	153	
6	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	122	
7	Các tuyến đường còn lại	102	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**THỊ TRẤN LONG BÌNH CŨ**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản** (chỉ xác định một vị trí)	130		
2	**Đất trồng cây lâu năm** (chỉ xác định một vị trí)	195		
II	**XÃ KHÁNH AN CŨ**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Tiếp giáp Quốc Lộ 91C	91	73	
b	Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình	91	73	
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	59	47	
d	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	39		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Tiếp giáp Quốc Lộ 91C	98	78	
b	Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình	98	78	
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	65	52	
d	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	46		
III	**XÃ KHÁNH BÌNH CŨ**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Tiếp giáp đường tỉnh 957	83	61	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất		
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**
b	Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình	77	62	
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	55	44	
d	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	33		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Tiếp giáp đường tỉnh 957	105	77	
b	Tiếp giáp đường dẫn cầu Long Bình	83	66	
c	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền)	61	48	
d	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	39		

C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Tên khu	Giá đất
1	Xã Khánh Bình	Khu thương mại – Dịch vụ Khánh Bình (Đất thương mại, dịch vụ)	982
		Khu thương mại – Dịch vụ Khánh Bình (Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp)	841

PHỤ LỤC 64

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ HỮU

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	**Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)**		
a	**Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã khu vực Phú Hữu**	400	
	Đất ở nông thôn tại trung tâm khu vực Vĩnh Lộc	320	
b	**Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã**		
-	Chợ Phú Thạnh	800	
c	**Đất ở nông thôn tại trung tâm các chợ xã còn lại (không phải là chợ trung tâm xã)**		
-	Chợ Phú Lợi	400	
-	Chợ Vĩnh Thạnh	560	
-	Chợ Vĩnh Lợi	512	
2	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông**		
a	**Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, II) trừ trung tâm hành chính xã**	220	
b	**Tại cụm tuyến dân cư**		
-	**Cụm dân cư trung tâm xã**		
	Đường số 1: Từ đường số 8 đến đường số 5	1.200	
	Đường số 2: Từ đường liên xã đến đường số 6	1.200	
	Đường số 4: Từ đường liên xã đến đường số 6	700	
	Đường số 6: Từ đường số 1 đến đường số 3	1.100	
	Đường số 7: Từ đường số 2 đến hết đường	850	
	Đường số 8	1.300	
	Các vị trí còn lại trong cụm dân cư	400	
-	Tuyến dân cư ấp Phú Lợi (nền cơ bản)	103	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
-	Tuyến dân cư cầu Hiệp Lợi (nền cơ bản)	132	
-	Tuyến dân cư ấp Phú Hòa (nền cơ bản)	153	
-	Tuyến dân cư Bắc Cỏ Lau		
+	Nền linh hoạt	686	
+	Nền cơ bản	342	
-	**Tuyến dân cư ấp 1, Vĩnh Thạnh**		
	Đường số 4: Từ đường liên xã đến cuối đường	1.100	
	Đường số 5: Từ đường liên xã đến cuối đường	1.100	
	Đường số 2: Từ đường số 4 đến đường số 5	1.000	
	Các vị trí tiếp giáp đường liên xã	1.100	
	Các vị trí còn lại trong cụm dân cư	500	
-	Cụm dân cư ấp 2 (Vĩnh Phước)		
+	Các đường tiếp giáp chợ và giáp lộ giao thông nông thôn	385	
+	Các đường còn lại	136	
-	Tuyến dân cư ấp 3, Vĩnh Lợi		
+	Các đường tiếp giáp chợ và giáp lộ giao thông nông thôn	550	
+	Các đường còn lại	121	
-	Tuyến dân cư vàm kênh Vĩnh Lợi (Vĩnh Hưng), nền cơ bản	154	
-	Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Phước) mở rộng, nền cơ bản (Địa phận ấp Vĩnh Lợi)	136	
-	Tuyến dân cư ấp 2 (Vĩnh Phước) sạt lở, nền cơ bản	169	
3	**Các vị trí còn lại**		
	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	130	
	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	100	
	Các vị trí còn lại	66	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Khu vực	Giá đất		
(1)	**(2)**	**VT1**	**VT2**	**VT3**
XI	**XÃ PHÚ HỮU**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền) trừ trung tâm hành chính xã	53	44	
b	Vị trí còn lại (chỉ xác định một vị trí)	33		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, II, sông Hậu, sông Tiền) trừ trung tâm hành chính xã	90	75	
b	Vị trí còn lại (chỉ xác định một vị trí)	53		

Phụ Lục 65

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
I	**Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)**		
1	Đất ở nông thôn tại Trung tâm Chính Trị xã	1.354	
2	Chợ Long Hiệp (các nền đối diện chợ)	2.030	
3	Chợ Tân An	1.344	
II	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông**		
4	Đường nhựa liên xã (Long An - Châu Phong):		
	Cầu nghĩa trang liệt sĩ - trạm y tế xã	1.123	
	Trạm y tế xã - ranh Long An, Châu Phong	936	
5	Đường nhựa bờ Tây kênh Đào Đức Ông	468	
6	Đường đất bờ Đông kênh Đào Đức Ông	449	
7	Đường nhựa (đường Cộ Đầu Ngàn)	449	
8	Đường nhựa bờ Tây kênh Đào Thần Nông	468	
9	Đường bê tông: Từ đường phía sau cây xăng Lê Hữu Tranh đến ranh xã Châu Phong	390	
10	Tuyến dân cư Tây Kênh Đào	780	
11	Tuyến dân cư Tây Kênh Đào giai đoạn II	1.248	
12	Tuyến dân cư Long Hòa	936	
13	Tuyến dân cư Tân Hậu B2	936	
14	Tuyến dân cư Long Hiệp (các nền còn lại)	1.248	
15	Đường bờ Bắc Kênh 30/4	234	
16	Khu tái định cư đường dẫn cầu Tân An	1.821	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
17	Đường tỉnh 952 (Bến phà Tân An cũ - Quốc lộ 80B)	950	
18	Quốc lộ 80B		
	Từ ranh Long Phú đến đường dẫn Cầu Tân An	1.654	
	Từ đường dẫn Cầu Tân An đến mương ranh Tân Thạnh cũ	1.679	
19	Tuyến dân cư Lô 19	792	
20	Tuyến dân cư mương Cầu Chuối	475	
21	Tuyến dân cư Tân Hòa B giai đoạn 2	1.188	
22	Đường nhựa, bê tông	475	
23	Tuyến dân cư Tân Hòa B giai đoạn 1	634	
24	Tuyến dân cư Tân Hậu A2	634	
25	Tuyến dân cư đường tránh sạt lở (26 nền)	475	
26	Đường dẫn tránh sạt lở ấp Tân Hậu A1	475	
27	Đường rạch Ông tà ấp Tân Hòa C (Quốc lộ 80B - Đường tránh sạt lở ấp Tân Hậu A1)	500	
28	Quốc lộ 80B (Từ mương ranh xã Tân Thạnh cũ đến xã Vĩnh Xương)	950	
29	Đường Nhựa (đoạn từ ranh xã Vĩnh Xương đến cầu Mương Cầu Chuối)	475	
30	Đường bê tông Xếp Cỏ Găng	317	
31	Tuyến dân cư Tân Phú A	475	
32	Tuyến dân cư Núi Nổi + Mở rộng	634	
33	Đường Cộ Núi Nổi	500	
34	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	360	
35	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	288	
36	Các tuyến đường còn lại	200	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã Tân An (Xã Long An cũ)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Đường dẫn cầu Tân An - Long An	116	96	
	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	109	88	
	Đất trồng cây lâu năm			
	Đường dẫn cầu Tân An - Long An	174	139	
	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	116	93	
Xã Tân An (Xã Tân An cũ)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp Đường tỉnh 952	89	75	
	Đường dẫn cầu Tân An - Long An	116	96	
	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	75	68	
	Đất trồng cây lâu năm			
	Tiếp giáp Đường tỉnh 952	160	128	
	Đường dẫn cầu Tân An - Long An	174	139	
	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	116	93	

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã Tân An (Xã Tân Thạnh cũ)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp Đường tỉnh 952	94	79	
	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	79	72	
	Đất trồng cây lâu năm			
	Tiếp giáp Đường tỉnh 952	160	128	
	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	102	81	

Phụ lục 66

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHÂU PHONG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Vị trí 1	Ghi Chú
1	**Đất ở nông thôn tại trung tâm (cầu Phú Vĩnh - đường vào trạm Y tế)**	2.538	
2	**Đất ở nông thôn tại trung tâm (Lê Chánh)**	2.030	
3	**Đất ở nông thôn tại trung tâm (Châu Phong)**	1.015	
4	**Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã**		
4.1	Chợ Phú Vĩnh	5.076	
4.2	Chợ Lê Chánh	2.030	
4.3	Chợ Châu Phong	1.015	
5	**Tỉnh lộ 953**		
5.1	Đường vào trạm y tế - Cầu Vàm Kênh Vĩnh An	1.126	
5.2	Đường tỉnh 953: Đoạn phà Châu Giang cũ - Cầu Vàm kênh Vĩnh An	1.404	
6	**Đường tỉnh 951 (từ đường tỉnh 953 - ranh xã Phú Hiệp)**	624	
7	**Đường liên kết vùng (Quốc lộ N1): từ ranh Long Phú -Đường dẫn Cầu Châu Đốc**	2.014	
8	**Đường dẫn Cầu Châu Đốc: Từ Cầu Châu Đốc - Đường tỉnh 953**	2.260	
9	**Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã**		
9.1	Đường nhựa Bắc Kênh Vĩnh An	804	
9.2	Tuyến dân cư Phú An A	965	
9.3	Đường Tây Kênh Đào (kênh Vĩnh An - ranh xã Tân An)	482	
9.4	Đường nhựa Kênh Thần Nông (đoạn từ chợ Phú Vĩnh - Đường liên kết vùng)	2.014	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Vị trí 1	Ghi Chú
9.5	Đường nhựa Kênh Thần Nông (đoạn từ Đường liên kết vùng -Ranh xã Phú Lâm)	1.208	
9.6	Đường đất kênh 26/3 (suốt tuyến)	241	
9.7	Đường bờ Nam kênh 30/4	241	
9.8	Khu dân cư Vĩnh Thạnh 2 + Nối dài	638	
9.9	Tuyến dân cư ấp Phú Hữu (Đường tỉnh 953 - Kênh 26/3)	559	
9.10	Cụm dân cư trung tâm Lê Chánh (các đường còn lại không đối diện UBND xã, chợ xã)	1.149	
9.11	Đường cộ ông Ba Phận (Tỉnh lộ 953 - Kênh 26/3)	250	
9.12	Đường cộ Mương Tri (Tỉnh lộ 953 - Quốc lộ N1)	239	
9.13	Đường kênh Đội Thành (Bờ bắc kênh Vĩnh An - Kênh 30/4)	239	
9.14	Đường nhựac liên xã (Cầu Vàm kênh Vĩnh An - Ranh xã Tân An)	780	
9.15	Đường nhựa (Phà Châu Giang cũ - ranh xã Hòa Lạc)	936	
9.16	Tuyến dân cư Hòa Long (cụm dân cư Châu Giang, các nền còn lại)	1.560	
9.17	Cụm dân cư Phũm Soài + Mở rộng	936	
9.18	Tuyến dân cư Bắc Vĩnh An	936	
9.19	Tuyến dân cư Vĩnh Tường 1	936	
9.20	Tuyến dân cư Vĩnh Lợi 1, 2	936	
9.21	Khu dân cư bến đò Châu Phong - Vĩnh Trường	936	
9.22	Tuyến dân cư Vĩnh Lợi 2 nối dài + mở rộng	936	
9.23	Đường Rọc Điên Điển	234	
9.24	TDC di dời khẩn cấp: Suốt tuyến	1.560	
10	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	344	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Vị trí 1	Ghi Chú
11	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	275	
12	Các tuyến đường còn lại	229	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	KHU VỰC: ấp Phú An A, ấp Phú An B, ấp Phú Hưng, ấp Phú Bình			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
1.1	Tiếp giáp Đường tỉnh 953	117	97	
1.2	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	90	83	
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
2.1	Tiếp giáp Đường tỉnh 953	174	139	
2.2	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	116	93	
	KHU VỰC: ấp Phú Hữu 1, Phú Hữu 2, Vĩnh Thạnh 1, Vĩnh Thạnh 2			
3	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
3.1	Tiếp giáp Đường tỉnh 953	109	96	
3.2	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	89	82	
4	**Đất trồng cây lâu năm**			
4.1	Tiếp giáp Đường tỉnh 953	174	139	
4.2	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	116	93	
	KHU VỰC: ấp Vĩnh Lợi 1, Vĩnh Lợi 2, Vĩnh Tường 1, Vĩnh Tường 2, Phũm Soài, Hoà Long, Châu Giang, Hoà Thạnh			
5	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Khu vực	Giá đất		
		VT1	**VT2**	**VT3**
5.1	Tiếp giáp Đường tỉnh 951, 953	108	95	
5.2	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	95	81	
5.3	Các tuyến giao thông nội đồng			
-	Đường cộ Kênh Đòn Dong (Đường cộ 6 Nốp - Đường cộ 30/4); Đường cộ 6 Nốp (Đường tỉnh 951 - Đường cộ Kênh Đòn Dong); Đường cộ số 1; Đường cộ số 5; Đường cộ số 10	95	81	
6	**Đất trồng cây lâu năm**			
6.1	Tiếp giáp Đường tỉnh 951, 953	161	129	
6.2	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	117	94	
6.3	Các tuyến giao thông nội đồng			
-	Đường cộ Kênh Đòn Dong (Đường cộ 6 Nốp - Đường cộ 30/4); Đường cộ 6 Nốp (Đường tỉnh 951 - Đường cộ Kênh Đòn Dong); Đường cộ số 1; Đường cộ số 5; Đường cộ số 10	117	94	

PHỤ LỤC 67

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH XƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
(1)			
1	**Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)**		
a	***Đất ở nông thôn tại trung tâm khu vực Vĩnh Hòa***	840	
	Đất ở nông thôn tại trung tâm khu vực Vĩnh Xương	672	
	Đất ở nông thôn tại trung tâm khu vực Phú Lộc	1344	
b	***Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã***		
-	Chợ Vĩnh Hòa	1848	
-	Chợ Phú Lộc	1344	
2	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông**		
a	***Quốc lộ 80B***		
-	Cầu Bến Nước - Ngã 3 Mũi Tàu	864	
-	Ngã 3 Mũi Tàu - Cây xăng Long Hùng	900	
-	Cây xăng Long Hùng - Cầu Am Lôi Thôi	1.000	
-	Từ Hải Quan - Cầu Bến Nước	943	
b	***Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã***		
-	Đường Nhựa khu vực Vĩnh Hòa, Phú Lộc	432	
-	Đường đất, đường bê tông khu vực Vĩnh Hòa	288	
-	Tuyến dân cư Vĩnh Hòa giai đoạn II	648	
-	Tuyến dân cư Hố Chuồng	432	
-	Cụm dân cư TT xã Vĩnh Hòa (cũ)	432	
-	Cụm dân cư trung tâm xã nối dài	864	
-	Đường nhựa khu vực Vĩnh Xương	707	
-	Đường đất, bê tông khu vực Vĩnh Xương	314	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
-	Tuyến dân cư Ấp 1	943	
-	Tuyến dân cư Lộ hàng me	786	
-	Tuyến dân cư kênh 7 xã (TL 952 - Sông Tiền)	1100	
-	Tuyến dân cư kênh 7 xã (TL 952 - ranh Phú Lộc)	629	
-	TDC kênh cùng	629	
-	Khu tái định cư Vĩnh Xương	943	
-	Tuyến dân cư Ba Lò	943	
-	Khu Tái định cư Kè Vĩnh Xương	943	
-	Đường bờ Bắc Kênh Cùn (Tỉnh lộ 952 - kênh 7 xã)	472	
-	Đường bờ Kè Vĩnh Xương	943	
-	Tuyến dân cư khắc phục ô nhiễm môi trường Xã Vĩnh Xương	943	
-	Khu tái định cư Vĩnh Xương (mở rộng)	943	
-	Tuyến dân kênh 7 xã	312	
-	Tuyến dân cư Bắc Tân An	312	
-	Tuyến dân cư Bắc Tân An (các nền thuộc Xã Vĩnh Hòa theo Ranh giới 364)	468	
3	**Các tuyến đường còn lại**		
	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	300	
	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	240	
	Các tuyến đường còn lại	200	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Khu vực	Giá đất		
	KHU VỰC VĨNH HÒA	**VT1**	**VT2**	**VT3**
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 952	107		
b	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	86		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 952	160		
b	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	116		
II	**KHU VỰC VĨNH XƯƠNG**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 952	120		
b	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	85		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Tiếp giáp Đường tỉnh 952	160		
b	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	116		
III	**KHU VỰC PHÚ LỘC**			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	69		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã, kênh cấp I, II, sông Tiền, sông Hậu	87		

C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Đơn vị hành chính	Tên khu	Giá đất	Ghi chú
1	Xã Vĩnh Xương (Khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương)	Đất thương mại - dịch vụ	749	
		Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	562	

Phụ lục 68

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ TÂN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Vị trí 1	Ghi chú
1	Đường Chu Văn An	Ngã 3 hẻm 4 - ngã 3 hẻm 6 (VP. Ban ấp Mỹ Lương)	5.200	
		Bến Tàu - Đình Phú Mỹ	5.200	
2	Đường Trường Chinh - Trần Phú - Nguyễn Văn Cừ	Từ đường Chu Văn An - đến đường Tôn Đức Thắng, kể cả 02 lô nền đối diện chợ	6.000	
3	Đường Chu Văn An	Ngã tư bến xe huyện (cũ) - Đình Phú Mỹ	3.000	
		Ngã 3 hẻm 4 - Cầu Hy Vọng 44	3.000	
		Ngã 3 hẻm 6 (Vp ấp Mỹ Lương) - Bến Tàu	3.000	
4	Đường Tôn Đức Thắng	Cầu đúc Cái Tắc - Ngã 4 bến xe huyện	3.000	
5	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Ngã 3 hẻm 4 - ngã 4 Mỹ Lương	3.000	
		Từ ngã 4 Mỹ Lương - Ngã 4 đường Nguyễn Trung Trực	3.000	
		Từ ngã 4 giáp đường Nguyễn Trung Trực - hết ranh Trạm biến áp 110KV	2.000	
6	Khu vực chợ Mỹ Lương	Hai dãy phố chợ Mỹ Lương - hẻm số 3	2.500	
7	Khu vực chợ Đình	Hai dãy phố chợ cá bờ sông Tiền	2.500	
		Hai dãy phố nhà lồng chợ Đình	3.000	
8	Khu vực công viên (đối diện UBND thị trấn Phú Mỹ cũ)	Tiếp giáp công viên	2.500	
9	Khu vực TTTM	Các đường còn lại (Nguyễn Văn Linh, Lê Duẩn, Hà Huy Tập, Lý Tự Trọng, Phạm Văn Đồng, Võ Văn Tần, Kim Đồng, Nguyễn Thị Minh Khai, Lê Hồng Phong, Võ Thị Sáu)	6.000	
10	Đường Trần Văn Thành	Từ ngã 3 giáp đường Tôn Đức Thắng - ngã 3 giáp đường tỉnh 954	3.400	
11	Đường Nguyễn Trung Trực	Từ ngã 3 giáp đường Trần Văn Thành - cầu Nguyễn Trung Trực)	3.400	
12	Đường Lê Duẩn	Từ giáp đường Chu Văn An - đường Lê Hồng Phong	6.000	
13	Đường Trương Định	Từ giáp đường Tôn Đức Thắng - đường ngành rèn	6.000	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Vị trí 1	Ghi chú
14	Đường tỉnh 954	Từ ngã 4 bến xe huyện (cũ) - Cầu Chín Mi	2.000	
15	Đường Nguyễn Hữu Cảnh	Từ ngã 3 giáp đường Tôn Đức Thắng - Đội Điều tra Công an huyện cũ	3.000	
16	Đường số 4 cặp Công An xã Phú Tân	Từ đường Tôn Đức Thắng - Chu Văn An (đường cặp Tổ đình)	1.500	
		Từ đường Tôn Đức Thắng - Nguyễn Trung Trực	2.000	
17	Khu vực chợ Mỹ Lương	Hai dãy phố chợ cá (giáp bờ kè)	1.200	
		Từ Hẻm 3 - hẻm 6	1.200	
		Hẻm 4 (nhà Kim Phượng - bến đò Tân Hưng cũ)	1.200	
18	Khu vực chợ Đình	Cuối nhà lồng chợ - Đội điều tra Công an huyện cũ	1.200	
19	Đường ngành rèn	Từ ngã 3 Bến Tàu - ngã 3 Tấn Lễ	1.800	
20	Đường ông Ba Tợ	Từ ngã 3 đường ngành rèn - đường Nguyễn Trung Trực	2.000	
21	Đường đai phía sau dãy Tuyến dân cư đường Trương Định	Từ giáp đường Tôn Đức Thắng - đường ngành rèn	2.000	
22	Quốc lộ 80B	Cầu Cái Tắc - giáp ranh xã Phú An	2.000	
23	Đường bê tông lên Phòng giáo dục	Cầu Hy Vọng 44 - Quốc lộ 80B	1.000	
24	Tiếp giáp giao thông nông thôn, đường liên xã	Tuyến dân cư Phú Mỹ - Phú Thọ	2.500	
		Hết ranh trạm biến áp 110KV - ranh xã Phú Hưng cũ	1.500	
		Đường Bắc Cái Tắc (Cầu Nguyễn Trung Trực - Bờ kè Sông Tiền)	1.500	
		Đường Bắc Cái Tắc (Từ cầu Nguyễn Trung Trực - ranh xã Phú Hưng cũ	1.000	
		Đường Bờ kè Sông Tiền (từ rạch Cái Tắc - bến đò Tân Hưng)	1.000	
25	**Đất ở nông thôn tiếp giáp với Quốc lộ 80B**			
25.1	Từ ngã 4 Bến xe - Bến phà Thuận Giang		2.000	
26	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường tỉnh 954**			
26.1	Từ cầu Chín My - cầu Cái Đầm (Kể cả nền mặt tiền CDC Tân Hòa và CDC Bắc Cái Đầm)		1.500	
26.2	CDC Bắc Cái Đầm (Trừ nền mặt tiền giáp đường tỉnh 954)		1.000	
26.3	CDC Tân Hòa (Trừ nền mặt tiền giáp đường tỉnh 954)		813	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Vị trí 1	Ghi chú
27	**Đất ở nông thôn tại các chợ xã**			
27.1	Chợ Bắc Cái Đầm		2.500	
27.2	Chợ Nhơn Hòa		1.000	
27.3	Chợ Phú Hưng		2.000	
28	Nền dân cư Cụm công nghiệp - TTCN Tân Trung		2.000	
29	Tuyến DC Tân Trung		1.000	
30	Bờ Nam, Bắc ngoài TDC Tân Trung (Từ giáp QL80B - đường cồn ngoài)		500	
31	Từ giáp ranh thị trấn Phú Mỹ cũ - ngã 4 đường Phà Thuận Giang (ấp Trung 2)		500	
32	Ngã 4 đường Phà Thuận Giang - Tuyến dân cư Tân Trung (đường cồn trong, bao gồm đoạn nối đường cồn trong với đường cồn ngoài)		500	
33	Ngã 3 đường phà Thuận Giang - Cuối đường cồn ngoài (đường Xóm Gò - đường cồn ngoài, bao gồm đoạn Bến đò Tân Trung)		500	
34	Ngã 3 Út Ngoán - Bến đò Vàm Nao - Ngã 3 Nàng Ét (đường Vàm Nao - Nàng Ét)		400	
35	Cụm dân cư Phú Hưng (sau chợ)		380	
36	Ranh TT Phú Mỹ cũ - Đình Thần Phú Hưng (đường Vòng O)		750	
37	Đình Thần Phú Hưng - Cầu Cái Đầm (đường Vòng O)		625	
38	Đường Đông mương Trường học (từ giáp QL80B - cầu Trường A)		313	
39	Đường 02 bờ ngọn Rạch Dầu		313	
40	Đường Tây mương Trường học (từ giáp QL80B - cầu Trường A)		313	
41	Đường kênh Thần nông (đường Huyện 157)		500	
42	Đường bờ Tây kênh Thần Nông		313	
43	Bắc Cái Tắc (Từ ranh TT. Phú Mỹ cũ - cầu Xây Phú Hưng)		500	
44	Đường Phú Hưng - Hiệp Xương (từ cầu Đình Phú Hưng - ranh xã Bình Thạnh Đông)		380	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Vị trí 1	Ghi chú
45	Đường từ cầu Xây - ranh xã Bình Thạnh Đông		380	
46	Đông kênh sườn Phú Hưng - Phú Thọ (từ giáp đường Bắc Cái Tắc - ranh xã Phú An)		250	
47	Tây kênh sườn Phú Hưng - Phú Thọ (từ giáp đường Bắc Cái Tắc - ranh xã Phú An)		250	
48	Đường Bùng Binh (từ cống Bùng Binh - ngã 3 mương Đoàn Trưởng)		250	
49	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa		300	
50	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa		240	
51	Các tuyến đường còn lại		200	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	KHU VỰC: THỊ TRẤN PHÚ MỸ (cũ)			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	- Phía Đông giáp sông Tiền. - Phía Tây giáp đường Nguyễn Trung Trực đến hết đường Hải Thượng Lãn Ông (trạm biến áp 110) - Phía Nam giáp xã Tân Trung (từ Chi Cục thuế cũ - An Hòa Tự) - Phía Bắc giáp ngã ba hẻm nước mắm cũ.	140	126	98
b	Tiếp giáp Quốc lộ 80B (Cầu Cái Tắc - Mương Phèn (giáp ranh xã Phú An))	86	69	60
c	Tiếp giáp đường tỉnh 954 (Đoạn từ An Hòa tự - cầu Chín Mi)	86	69	60
d	Từ trạm biến áp 110 - ranh xã Phú Hưng (cũ)	79	63	56
e	Đường Bắc Cái Tắc - ranh xã Phú Hưng (cũ)	79	63	56
f	Các tuyến Dân cư vượt lũ: Tuyến DC Phú Mỹ, tuyến DC Phú Mỹ mở rộng, tuyến DC Phú Mỹ - Phú Thọ	79	60	56
g	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	48	43	33
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	- Phía Đông giáp sông Tiền. - Phía Tây giáp đường Nguyễn Trung Trực đến hết đường Hải Thượng Lãn Ông (trạm biến áp 110) - Phía Nam giáp xã Tân Trung (cũ) (từ Chi Cục thuế cũ - An Hòa Tự) - Phía Bắc giáp ngã ba hẻm nước mắm cũ.	182	164	127
b	Tiếp giáp đường tỉnh 954 (Đoạn từ An Hòa tự - cầu Chín Mi)	132	106	93
c	Tiếp giáp Quốc lộ 80B (Cầu Cái Tắc - Mương Phèn (giáp xã Phú An))	99	79	69
d	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông tiền)…	93	74	65
e	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	60	54	42
	KHU VỰC XÃ CŨ: XÃ TÂN TRUNG, TÂN HÒA, PHÚ HƯNG			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Tiếp giáp Quốc lộ 80B	70	63	49

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Khu vực	Giá đất		
		VT1	**VT2**	**VT3**
b	Tiếp giáp đường tỉnh 954	70	55	49
c	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Vàm Nao, sông Hậu)	70	55	49
d	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	41	37	29
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Tiếp giáp Quốc lộ 80B	81	73	57
b	Tiếp giáp đường tỉnh 954	81	64	56
c	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Vàm Nao, sông Hậu)	81	64	56
d	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	52	47	36

C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Tên khu	Giá đất
1	Xã Phú Tân	Cụm công nghiệp Tân Trung	1.440

Phụ lục 69

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ AN

(ban hành kèm theo quyết định số /2025/NQ-HDND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên Đường	Giá Đất	Ghi chú
1	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	2,000	
2	Đất ở nông thôn tại trung tâm đảng ủy xã	2,000	
3	Đất ở nông thôn tại trung tâm ban chỉ huy quân sự xã	1,200	
4	**Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã**		
4.1	Chợ Mương Kinh	2,000	
4.2	Chợ Mương Chùa	1,500	
4.3	Chợ Phú Xuân	1,200	
5	**Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh**		
5.1	Tiếp giáp Quốc lộ 80B	1,800	
5.2	Tuyến dân cư Phú Mỹ - Phú Thọ	2,000	
6	**Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Tiền, kênh cấp I, cấp II)**		
6.2	Cụm Dân cư Phú An (Trừ các nền mặt tiền giáp Quốc lộ 80B)	1,500	
6.2	Từ Quốc lộ 80B - Cống K26 mương Chùa	450	
6.8	Từ cống K26 mương Chùa - Kênh Sườn	250	
6.3	Đường huyện 157	800	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên Đường	Giá Đất	Ghi chú
6.4	Cụm DC Phú Xuân	630	
6.5	Đường Nam Phú Hiệp: Từ chợ Mương Kinh - cống Phú Hiệp	500	
6.6	Đường Nam Phú Hiệp: Từ cống Phú Hiệp - tuyến dân cư Đông Phú Thọ, Nam Phú Hiệp	450	
6.7	Cụm DC Đông Phú Thọ - Nam Phú Hiệp	450	
6.9	Tiếp giáp sông Tiền	250	
6.10	Lộ đá (đường tỉnh 954 cũ)	220	
6.11	Đường đê kênh sườn ấp Phú Lợi	200	
6.12	Bờ bắc kênh Phú Hiệp (Từ Quốc lộ 80B Phú Quí - Phú Lợi)	180	
6.15	Tuyến kênh Thần nông cũ	230	
6.16	Tuyến K26 (từ kênh Thần nông - kênh Sườn Phú An)	250	
6.17	Đường Nam Phú Hiệp Từ tuyến dân cư Phú Xuân - Kênh Sườn Phú Thọ	250	
6.18	Từ ranh dưới Cụm dân cư Đông Phú Thọ, Nam Phú Hiệp - ranh xã Phú Tân	188	
6.19	Đường Nam Mương Khai (từ cầu Bưu Điện - ranh Bình Thạnh Đông)	180	
6.20	Đường Nam Phú Bình (từ cầu bê tông - ranh Bình Thạnh Đông)	180	
6.21	Đường tây kênh Thần Nông: từ xã chợ vàm đến xã Phú Tân	200	
6.22	Bờ tây kênh sườn Phú Thọ: từ giáp xã Phú Tân đến kênh Phú Hiệp	180	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên Đường	Giá Đất	Ghi chú
6.23	Bờ bắc kênh Mương Khai: từ kênh Thần Nông đến xã Bình Thạnh Đông	150	
6.24	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	200	
6.25	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	180	
6.26	Các tuyến đường còn lại	150	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Khu vực	Giá đất			Ghi Chú
		VT1	**VT2**	**VT3**	
VI	**KHU VỰC PHÚ AN**				
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a	Tiếp giáp Quốc lộ 80B	75			
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Tiền)	75			
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	45			
2	**Đất trồng cây lâu năm**				
a	Tiếp giáp Quốc lộ 80B	86			
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Tiền)	86			
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	52			
VII	**KHU VỰC PHÚ THỌ**				
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a	Tiếp giáp Quốc lộ 80B	70			

Phụ Lục 70

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH THẠNH ĐÔNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	Ghi chú
I	**Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)**		
1	Đất ở nông thôn tại trung tâm Đảng ủy xã	2.000	
2	Đất ở nông thôn tại Ban Chỉ huy Quân sự xã	1.500	
3	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	1.500	
4	Chợ Phú Bình (ấp Bình Phú 2)	1.500	
5	Chợ Bình Trung	1.500	
6	Đất ở nông thôn Chợ Hiệp Xương (ấp Hiệp Thuận) - Cụm dân cư Hiện Xương	1.500	
7	Đất ở nông thôn tại các chợ còn lại (không phải chợ trung tâm)		
	Chợ, cụm dân cư Bình Tây 1	1.200	
II	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông**		
a	**Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh**		
8	Tiếp giáp đường tỉnh 954: Từ Phà Năng Gù - Cầu Cái Đầm	1.500	
9	Tiếp giáp đường tỉnh 951:		
	Từ Phà Năng Gù - Trung tâm Đảng ủy xã	1.500	
	Từ Trung tâm Đảng ủy xã - Chợ, cụm dân cư Bình Tây 1	1.500	
	Từ Chợ, cụm dân cư Bình Tây 1 - Trung tâm Hành chính xã	1.200	

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	Ghi chú
	Từ Trung tâm Hành Chính xã - Giáp ranh xã Hòa Lạc	1.200	
b	**Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường liên xã, giao thông nông thôn, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)**		
10	Chợ Hiệp Xương cũ (ấp Hiệp Trung)	438	
11	Cụm DC Hiệp Hưng	438	
12	Đường Hiệp Xương - Phú Hưng	380	
13	Cầu Đình - giáp ranh Phú Hưng (bờ Đông rạch Cái Đầm)	313	
14	Từ Ban Chỉ huy Quân sự xã - ranh Phú Xuân (Nam Mương Khai)	180	
15	Từ Cụm dân cư Hiệp Hưng - cầu trường "C"	180	
16	Từ cầu Bình Hiệp - cầu Mương Khai	380	
17	Đường Tây Cái Đầm (Đoạn từ cầu Bình Hiệp - cầu Cái Đầm)	190	
18	Nam Mương Chùa	563	
19	Bắc Mương Chùa	375	
20	Từ ngã 3 Cua Dinh - ngã 3 nhà ông Lắm	630	
21	Cụm DC Phú Bình (các đường còn lại)	480	
22	Đường cồn Bình Phú 2 - Bình Thành	440	
23	Đường Đal xóm Hồ - nhà thờ Bình Tây	250	
24	Cầu Mương Khai - nhà ông Sa	250	
25	Các đoạn còn lại	150	
25	Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa	180	
26	Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa	144	
27	Các tuyến đường còn lại	120	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
Xã Bình Thạnh Đông (Xã Hiệp Xương cũ)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	58	46	
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	35		
	Đất trồng cây lâu năm			
	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	70	55	
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	52		
Xã Bình Thạnh Đông (Xã Bình Thạnh Đông cũ)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp đường tỉnh 954	70	55	
	Tiếp giáp đường tỉnh 951	70	55	
	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	70	55	
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	41		
	Đất trồng cây lâu năm			
	Tiếp giáp đường tỉnh 954	81	64	
	Tiếp giáp đường tỉnh 951	81	64	
	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	81	64	
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	52		

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
Xã Bình Thạnh Đông (Xã Phú Bình cũ)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp đường tỉnh 951	70	55	
	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	70	55	
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	41		
	Đất trồng cây lâu năm			
	Tiếp giáp đường tỉnh 951	81	64	
	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	81	64	
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	52		

Phụ lục 72

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HÒA LẠC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Gía đất	Ghi chú
1	**Dự án, Khu dân cư**		
	- Đất ở nông thôn tại trung tâm xã Phú Hiệp cũ	1.500	
	- Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã		
	- Chợ Hòa Bình (Từ nhà ông Biểu đến Trạm Y tế)	2.000	
2	**Đất ở nông thôn tại các chợ còn lại (không phải chợ trung tâm)**		
	- Trung tâm chợ Thơm Rơm	1.500	
3	**Tiếp giáp đường tỉnh 951**		
	- Tuyến còn lại của Đường tỉnh 951	1.000	
	- Tuyến dân cư Phú Lạc (Trừ trung tâm chợ Thơm Rơm)	800	
	- Từ xã Bình Thạch Đông - nhà ông Hai Biểu	800	
	- Đoạn từ trường Tiểu học ‘‘B’’ Hòa Lạc điểm phụ - Đường nước huyện đội	800	
	- Từ cống Phú Lạc đến cống 26 Tháng 3	800	
	- Tuyến dân cư Phú Hiệp - Hòa Lạc	880	
	- Tuyến dân cư 26/3 (Trừ nền mặt tiền giáp đường tỉnh 951)	500	
	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Hậu, kênh cấp I, cấp II)		
1	**Tuyến dân cư Hòa Lạc - Phú Thành (bờ Nam đường K16)**	1.200	
2	**Từ ĐT 951 - Tuyến dân cư Hòa Lạc Phú Thành**	1.500	
3	**Từ trung tâm hành chính xã - ranh xã Phú Thành (bờ Bắc đường K16)**	1.000	
4	**Nam kênh Phú Lạc**	250	
5	**Khu vực 2 bờ kênh Hòa Bình**	190	
6	**Đường đất cặp sông Hậu từ Nam Phú Lạc đến chùa Hòa Hưng**	300	
7	**Đường sông Hậu (từ kênh Phú Lạc đến kênh 26/3)**	600	
8	**Kênh bờ nam 26/3**	250	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Gía đất	Ghi chú
9	**Kênh bờ bắc Phú Lạc**	250	
18	**Tuyến dân cư nam K16**		
	- Đường số 1	1.200	
19	**Tuyến tránh đường tỉnh 951**		
	- Từ cây xăng 34 - giáp xã Bình Thạnh Đông	500	
20	**Đường Đông 7 Bích**		
	- Từ đường k16 - giáp xã Bình Thạch Đông	500	
21	**Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	225	
22	**Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	180	
23	**Các tuyến đường còn lại**	150	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã Hòa Lạc (Xã Hòa Lạc, xã Phú Hiệp	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp đường tỉnh 951	69	55	
	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	69	55	
	Đất trồng cây lâu năm			
	Tiếp giáp đường tỉnh 951	83	67	
	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)	81	64	
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	54	0	

Phụ lục 72

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHỢ VÀM

(ban hành kèm theo quyết định số /2025/NQ-HDND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên Đường	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
1	Quốc lộ 80B	Ngã 3 đường phà - hết ranh Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh Chợ Vàm	4,000	
		Ngã 3 đường phà - cổng trường THPT Nguyễn Chí Thanh	3,000	
		Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh Chợ Vàm - cổng trường tiểu học A (điểm chính)	3,000	
		Các đoạn còn lại	2,000	
2	Đường vào chợ	Hai dãy phố nhà lồng Chợ từ Quốc lộ 80B - bến Cầu	2,500	
3	Đường Dự định 4	Ngã tư Đình - bến Cầu	1,500	
4	Đường xuống phà An Hoà	Đường từ Bến xe - Bến Phà	2,000	
5	Hướng Đông	Cuối đường Chành Gòn mép Sông Tiền - vách kho Vương Yên hiện hữu	1,000	
6	Hướng Bắc	Ngã tư Đình - Ngã 3 mũi tàu	1,500	
7	Tiếp giáp giao thông nông thôn, đường liên xã…	Khu dân cư ấp Phú Vinh	1,500	
		Từ ngã 3 đường vòng ấp Phú Hiệp - ranh xã Phú Thạnh (đường lộ sau)	1,000	
		Từ Quốc lộ 80B (ấp Phú Trường) - Cống K26	1,000	
		Các đoạn đường còn lại	1,000	
8	Khu vực còn lại		500	
a	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã Phú Thạnh cũ		2,000	
b	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã Phú Thành cũ		1,000	
c	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã			
-	Chợ K16		1,800	
-	Chợ Phú Thành		1,000	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên Đường	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh			
-	Tiếp giáp Quốc lộ 80B: Từ xã Phú Lâm đến mương số 19		1,800	
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường huyện, giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (sông Cái Vừng, kênh cấp I, cấp II)			
-	Cụm DC xã Phú Thạnh		1,500	
-	Đường K16 đoạn từ tiếp giáp Quốc lộ 80B - Cuối ranh cửa hàng xăng dầu Nhiên Liệu Đồng Tháp		1,000	
-	Lộ sau ranh Phú Lâm - Km 16		1,000	
-	K16 đến mương 19 (lộ sau)		500	
-	Tuyến DC Bắc K26 Đông Phú Thạnh		400	
-	Từ ranh Chợ Vàm đến Văn phòng ấp Gò Ba Gia		250	
-	Đường K16 đoạn từ cuối ranh cửa hàng xăng dầu Nhiên Liệu Đồng Tháp - ranh xã Phú Thành		700	
-	Tuyến dân cư Hòa Lạc - Phú Thành (bờ Nam đường K16)		800	
-	Tuyến kênh Thần nông cũ		230	
-	Đường huyện 157		800	
-	Cụm DC xã Phú Thành		500	
-	Tuyến dân cư Nam, Bắc K16 xã		800	
-	Tuyến K16 (từ ranh xã Phú Thạnh - ranh xã Hòa Lạc)		700	
9	Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa		300	
10	Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa		270	
11	Các tuyến đường còn lại		240	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Khu vực	Giá đất			Ghi Chú
		VT1	VT2	VT3	
II	**Khu Vực CHỢ VÀM**				
1	**Đất trồng cây hàng năm. đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a	- Phía Đông - Đông Bắc giáp sông Cái Vừng và sông Tiền. - Phía Nam giáp đường đất hiện hữu (ấp Phú Xương. thị trấn Chợ Vàm) - Phía Tây giáp tuyến dân cư vượt lũ - Phía Tây Bắc giáp sông Cái Vừng và đường tỉnh 954 lấy vào trong 300m.	140			
b	Tiếp giáp Quốc lộ 80B	86	69		
c	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy	79	63		
d	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	48			
2	**Đất trồng cây lâu năm**				
a	- Phía Đông - Đông Bắc giáp sông Cái Vừng và sông Tiền. - Phía Nam giáp đường đất hiện hữu (ấp Phú Xương, thị trấn Chợ Vàm) - Phía Tây giáp tuyến dân cư vượt lũ - Phía Tây Bắc giáp sông Cái Vừng và đường tỉnh 954 lấy vào trong 300m.	150			
b	Tiếp giáp Quốc lộ 80B	93	74		
c	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy	93	74		
d	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	60			
V	**Khu Vực PHÚ THẠNH**				
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vừng)	70	55		
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	52			
2	**Đất trồng cây lâu năm**				
a	Tiếp giáp Quốc lộ 80B	104	83		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Khu vực	Giá đất			Ghi Chú
		VT1	VT2	VT3	
b	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Cái Vừng)	81	64		
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	52			
XVII	**Khu Vực PHÚ THÀNH**				
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	58	46		
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	35			
2	**Đất trồng cây lâu năm**				
a	Tiếp giáp đường huyện, lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II)	70	55		
b	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	52			

Phụ lục 73

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ LÂM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Chợ Phú Long	800	
2	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã	2.000	
3	Chợ Tân Phú	2.500	
4	Tuyến dân cư Long Hòa	550	
5	Cụm dân cư K5 (trừ các nền cặp lộ K5)	500	
6	Đường dẫn cống K5 từ Quốc lộ 80B đến cụm dân cư K5	500	
7	Từ Quốc lộ 80B - cuối cụm dân cư K5	550	
8	Cuối cụm dân cư K5 đến đầu cụm tuyến dân cư Phú Long	300	
9	Tuyến dân cư mương 13, xã Phú Lâm	1.300	
10	Lộ sau	1.200	
11	Cụm tuyến dân cư Phú Long	625	
12	Tuyến kênh Thần Nông cũ	230	
13	Đường huyện 157 (Đường tỉnh 954 quy hoạch)	800	
14	Các tuyến đường khác có nền đường≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	200	
15	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	160	
16	Các tuyến đường còn lại	125	

Phụ lục 74

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHÂU PHÚ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
	Dự án, khu dân cư			
1	Trần Quang Khải (số 1)	Quốc lộ 91 - Tim đường Nguyễn Khoái	17.490	
		Đường Nguyễn Khoái - Đường Trần Bình Trọng	10.494	
2	Trần Khánh Dư (số 2)	Quốc lộ 91 - Tim đường Nguyễn Khoái	19.531	
		Đường Nguyễn Khoái - Đường Trần Bình Trọng	10.494	
3	Nguyễn Trãi (số 4)	Đường Trần Quang Khải - Đường Trần Khánh Dư	19.531	
		Tim Đường Trần Khánh Dư - Đường Bạch Đằng	9.275	
4	Nguyễn Khoái (số 5)	Đường Trần Quang Khải - Đường Bạch Đằng	17.490	
5	Hai Bà Trưng (Công viên)	Quốc lộ 91 - Công viên (trước Công an huyện cũ)	10.494	
6	Quốc lộ 91	Cầu Phù Dật - Đường số 6 (KDC Đông Bắc)	17.490	
		Đường số 6 (KDC Đông Bắc) - Đường Lý Nhân Tông	13.118	
		Đường Lý Nhân Tông - Đường Trần Văn Thành	10.203	
7	Quốc lộ 91	Đường Trần Văn Thành - Cầu chữ S	7.013	
8	Phạm Ngũ Lão (số 6)	Đường Trần Quang Khải - Đường Trần Khánh Dư	8.415	
9	Lý Nhân Tông (số 9)	Quốc lộ 91 - Đường Trần Hưng Đạo	6.732	
10	Trần Hưng Đạo (số 30)	Khu dân cư Sao Mai - KDC Đông Bắc Quốc lộ 91	7.038	
11	Trần Hưng Đạo (nối dài số 30)	Biên Khu dân cư Văn Hóa - Hướng Long Xuyên (KDC Đông Bắc suốt đường)	6.171	
12	Đường số 6	Quốc lộ 91 - Đường số 31 (KDC Đông Bắc suốt đường)	6.171	
13	Đường Trần Bình Trọng	Đường Trần Quang Khải - Đường Trần Khánh Dư	5.610	
14	Bùi Thị Xuân (nối dài)	Biên Khu dân cư Văn Hóa - Hướng Long Xuyên (KDC Đông Bắc suốt đường)	5.049	
15	Đường số 1; 1A; 1B, đường số 3, 3A, đường số 4, số 5	KDC Đông Bắc suốt tuyến	5.049	
16	Đường Phạm Ngũ Lão (số 6)	Đường Trần Khánh Dư - Đường Bạch Đằng	4.769	
17	Đường Võ Thị Sáu	Đường Trần Quang Khải - Đường Bạch Đằng	4.769	
18	Đường Bùi Thị Xuân (nội bộ)	Đường Lý Nhân Tông - Biên KDC Sao Mai	4.769	
19	Đường Trần Quang Diệu (số 29)	Đường số 31 nối dài- Đường số 6 (KDC Đông Bắc)	4.769	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
20	Khu tái định cư 2 (KCNBL)	Các Ngõ Phố	4.769	
21	Đường số 31 nối dài	Quốc lộ 91 - Đường Trần Văn Thành	4.208	
22	Đường Thi Sách	Cầu ván Bình Long - Giáp đường Hàm Tử	4.208	
23	**Khu dân cư Sao Mai**	Đường số 1 (Đường số 9 - Đường số 14)	10.098	
		Đường số 2 (Tim đường số 10 - Tim đường số 13)	10.098	
		Đường Số 3 (Quốc lộ 91 - Đường số 10)	10.098	
		Đường số 4 (Tim đường số 10 - Tim đường số 13)	10.098	
		Đường số 10 (Suốt tuyến)	10.098	
		Đường số 13 (Đường số 2 - Đường số 7)	10.098	
		Đường số 5 (Đường số 13 - Đường số 31 nối dài)	8.415	
		Đường số 6	8.415	
		Đường số 13 (Đường số 1 - Đường số 2)	8.415	
		Đường số 13 (Đường số 7 - Đường Trần Văn Thành)	8.415	
		Đường số 14 (Đường số 5 - Đường số 1)	8.415	
		Đường số 1 (Đường số 14 - Đường số 31 nối dài)	6.732	
		Đường số 7 (Đường số 31 nối dài - biên dự án khu dân cư Sao Mai)	6.732	
		Đường số 17 (Đường số 4 - Đường số 7)	6.732	
		Đường số 8 (Đường số 6 - Đường số 1 (hướng LX))	5.891	
		Đường số 9 (Đường số 7 - Đường số 1 (hướng LX))	5.891	
		Đường số 11 (Đường số 7 - Đường số 4 (hướng LX))	5.891	
		Đường số 12 (Đường số 7 - Đường số 4 (hướng LX))	5.891	
		Đường số 15 (Đường số 1 - Đường số 2 (hướng CĐ))	5.891	
		Đường số 16 (Đường số 1 - Đường số 2 (hướng CĐ))	5.891	
24	Huỳnh Thị Hưởng	Quốc lộ 91 - đường cộ	5.891	
25	Công viên Võ Thị Sáu	Các đường còn lại Công viên Võ Thị Sáu	4.769	
26	Đường Trần Quang Diệu (số 29)	Đường số 6 (KDCĐB) - Trần Văn Thành	4.035	
27	Đường Công viên Trần Văn Thành	Quốc lộ 91 - Sông Hậu	3.747	
28	Huyền Trân Công Chúa	Đường nội bộ - Khu 2,4ha	3.458	
29	Chu Văn An	Trường Tiểu học A Cái Dầu - Trường THPT Trần Văn Thành	3.458	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
30	Đường số 12	Quốc lộ 91 - Đường Chu Văn An	3.458	
31	Đường số 4B (nội bộ)	Đường số 7 - Đường số 12	2.306	
32	Đường Bùi Thị Xuân (KDC - Văn hóa)	Đường Lý Nhân Tông - KDC Đông Bắc	2.882	
33	Đường Lý Nhân Tông	Đường Trần Hưng Đạo - Sông Hậu	2.882	
34	Đường Nguyễn Trung Trực	Quốc lộ 91 - Ngã 3 kênh 10	3.458	
35	Đường Nam kênh 10	Quốc lộ 91 - Ngã 3 kênh 10	3.458	
		Ngã 3 kênh 10 - Mương Ba Chơn	2.594	
		Mương Ba Chơn - Kênh 1	2.162	
36	Đường Bạch Đằng	Cầu Phù Dật - Đường Phạm Ngũ Lão	2.306	
		Phạm Ngũ Lão - Kênh Chủ Mỹ	1.153	
37	Đường Trần Nhật Duật	Hẻm Đệ Nhị - Đường đắp	2.017	
38	Đường Hàm Tử	NMGP2 - Gạch Cầu Cá	1.834	
39	Đường Đắp Bình Nghĩa	Suốt đường	1.153	
	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã hoặc khu trung tâm thương mại			
	Khu dân cư trung tâm Bình Phú			
40	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ		2.882	2.882
41	Nền loại 2: Đường số 1, Đường số 2 (Các nền còn lại) Đường số 5 (Đường số 2 - Đường số 3) Đường số 6 (Đường số 1 - Đường số 3)		1.729	1.729
42	Nền chính sách		259	259
	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại			
	Cụm dân cư Nam Kênh 10 - Tây kênh 13			
43	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ		1.297	
44	Nền loại 2: Đường số 2 (Suốt tuyến) Đường số 3 (4 nền từ góc đường số 7) Đường số 4 (4 nền từ góc đường số 6) Đường số 5 (Các nền còn lại)		793	
45	Nền loại 3: Đường số 4 (3 nền từ góc đường số 2) Đường số 3 (Đường số 7 - Hết biên CDC hướng Quốc lộ 91)		576	
46	Nền chính sách		144	
	Tuyến dân cư xã Bình Phú			
47	Nền chính sách		164	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại			
	Khu dân cư khu công nghiệp Bình Long			
48	Đường số 1 (Suốt tuyến)		4.125	
49	Đường số 2 (Suốt tuyến)		4.125	
50	Đường Ngõ phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 (Suốt tuyến)		2.475	
	Tuyến dân cư Tây kênh 7 nối dài			
51	Nền loại 1: Đường Nam Kênh 10 (Các nền TDC giáp đường) Đường số 4 (Suốt tuyến) Đường số 1 (Đường số 4 - Hết biên KDC) hướng kênh 8 Đường số 5 (Đường số 1 - Đường số 2)		957	
52	Nền loại 2: Đường số 2 (Suốt tuyến)		561	
53	Nền chính sách		165	
	Tuyến dân cư Tây kênh 7			
54	Nền chính sách		165	
	Tuyến dân cư Đông kênh 7			
55	Nền chính sách		155	
56	Khu dân cư Ấp Bình Chánh (cặp Xã đội Bình Long cũ)		825	
	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông			
	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã			
57	Đường Tây kênh 13 (Kênh Cây Dương - Kênh 10 Cầu Chữ S)		1.181	
58	Đường Bắc Cây Dương (Kênh 8 - Ranh huyện Châu Thành)		985	
59	Đường Nam Kênh 10 (Kênh 8 - Ranh huyện Châu Thành)		1.378	
	Tiếp giáp Quốc lộ 91			
60	Cầu cây Dương - Đường số 3 Khu công nghiệp Bình Long		1.936	
61	Đường số 3 Khu công nghiệp Bình Long - Cầu Phù Dật		2.420	
62	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã			
63	Đường Ngõ Phố 2 (Đường số 1 KCN Bình Long - Cầu Bắc Phù Dật)		1.815	
	Đường Bắc Cây Dương			
64	Quốc lộ 91- Kênh Đê		787	
65	Kênh Đê - Kênh 11		605	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
	Đường nhựa Phù Dật (Bờ Đông)			
66	Cầu Phù Dật - Hết ranh Trường Tiểu học C Bình Long		605	
67	Hết ranh Trường Tiểu học C Bình Long - Kênh Đê		440	
	Đường nhựa Phù Dật (Bờ Tây)			
68	Kênh Chủ Mỹ - Kênh cây Dương		363	
69	Đường Nam Kênh 10 (Kênh 1 - Kênh 8)		847	
	Đường ấp Bình Hưng			
70	Đường số 3 KCN Bình Long - Cầu Chánh Hưng		605	
71	Đường số 3 KCN Bình Long - Cuối cồn bìa		545	
72	Đường Cầu số 10: Đoạn từ Nam kênh 10 đến ranh xã Vĩnh An		1.378	
73	Các đường còn lại	Khu vực thị trấn Cái Dầu cũ	1.153	
74	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa		594	
75	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa		475	
76	Các tuyến đường còn lại		396	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, thị trấn)	Khu vực	Giá đất			Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	
Xã Châu Phú (Thị trấn Cái Dầu cũ)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**	160			
	Đất trồng cây lâu năm	205			
Xã Châu Phú (xã Bình Phú)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
	Tiếp giáp kênh 10 CP, kênh Cây Dương	88	80		
	Tiếp giáp các kênh còn lại	80	72		
	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
	Tiếp giáp kênh 10 CP, kênh Cây Dương	105	96		
	Tiếp giáp các kênh còn lại	88	79		
Xã Châu Phú (xã Bình Long)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
	Tiếp giáp Quốc lộ 91				
	Quốc lộ 91 – Kênh Đê (Cánh đồng nhỏ)	115	105		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
	Tiếp giáp kênh 10 CP, kênh Cây Dương, Kênh 7	115	105		
	Tiếp giáp Sông Hậu và Khu công nghiệp Bình Long	115	105		
	Tiếp giáp các kênh còn lại	96	86		
	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp Quốc lộ 91				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, thị trấn)	Khu vực	Giá đất			Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	
	Quốc lộ 91 – Kênh Đê (Cánh đồng nhỏ)	158	123		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
	Tiếp giáp kênh 10 CP, kênh Cây Dương, Kênh Phù Dật	114	105		
	Tiếp giáp Sông Hậu	105	96		
	Tiếp giáp các kênh còn lại	96	88		

C. ĐẤT KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ CỬA KHẨU:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Tên khu	Giá đất	Ghi chú
1	Xã Châu Phú	Khu công nghiệp Bình Long	1.922	
		Khu công nghiệp Bình Long (Đất Thương mại – Dịch vụ)	3.738	

Phụ lục 75

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MỸ ĐỨC

(ban hành kèm theo quyết định số /2025/NQ-HDND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
1	**Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)**		
a	**Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã hoặc khu trung tâm thương mại**		
-	***Chợ Mỹ Đức***		
+	Nền loại 1		
	Đối diện nhà lồng chợ, đường số 1(đường chính vào chợ)	8,547	
	Đường số 4 (Đường số 9 - Đường số 19)	6,105	
	Đường số 2	2,951	
+	Nền loại 2 (Đâu lưng với lô nền loại 1)	3,663	
+	Nền còn lại	2,951	
-	***Tuyến dân cư ấp Khánh Mỹ***		
+	Nền linh hoạt: Đường số 1 (Đường số 2 - Đường số 3) Đường số 1 (5 nền liên tiếp 2 bên đường từ góc đường số 2) Đường số 1 (10 nền liên tiếp 2 bên đường cuối biên TDC) Đường số 2 (Suốt tuyến)	1,150	
+	Nền chính sách	655	

TT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
b	**Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại**		
-	Trung tâm thương mại Nam Châu Đốc		
+	Đường số 1,6,7	5,495	
+	Đường 10,14	3,256	
+	Các đường còn lại	2,747	
+	Nền tái định cư 1: Tờ BĐ 9 (419, 396, 545, 457, 481, 474, 473, 492, 504-507, 361, 359, 414, 382); Tờ BĐ 8 (171, 195-197, 208-210, 235-236, 245-247)	305	
+	Nền tái định cư 2: Tờ BĐ 9 (373, 356-353, 369, 371, 375)	509	
+	Đường nối Đường số 3 (Đường số 3 (Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc) - Đường Nam Kênh Đào)	2,747	
+	Đường số 4 Khu dân cư kênh Đào mở rộng (Đường số 4 (Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc) - Đường Nam Kênh Đào)	2,747	
+	Các đường còn lại Khu dân cư Kênh Đào mở rộng	2,747	
-	Tuyến dân cư Đông kênh 3 – Bắc kênh Cần Thảo		
+	Nền chính sách	179	
2	**Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông**		
a	***Tiếp giáp Quốc lộ 91***		
-	Cầu Cần Thảo – Đường số 3 chợ Nam Châu Đốc	4,070	
-	Đường số 3 chợ Nam Châu Đốc – Cầu kênh Đào	6,105	
b	***Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã***		

TT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
-	Đường Lê Văn Cường (Quốc lộ 91 – Cầu chợ Giồng)	1,832	
-	Đường Nam Kênh Đào		
+	Cầu chợ Giồng – Quốc lộ 91	814	
+	Quốc lộ 91 – Kênh 3	814	
+	Kênh 3 – Hào Đề lớn	611	
-	Đường Bắc Cần Thảo		
+	Quốc lộ 91 – Kênh 3	814	
+	Kênh 3 – Hào Đề lớn	666	
-	Đường Lâm Văn Mến (Quốc lộ 91 – Cua sen Quốc lộ 91)	611	
-	Đường Đông Kênh 3 (Đường Bắc Cần Thảo – Đường Nam Kênh Đào)	611	
-	Đường Bắc Cây Sung (Cầu Bắc Cây Sung – Cầu Vàm Cây Sung)	1,294	
-	Đường Vòng Bắc (Cầu An Đức — Cầu Vàm Cây Sung)	1,294	
-	Đường Vòng Bắc (Ngã ba Vòng Xoài – ranh Đảng Ủy)	1,294	
-	Đường Bãi Khánh Thuận	889	
-	Đường Nam Cây Sung (Ngã ba Khánh Đức – Bia Chiến Thắng)	728	
-	Đường Vòng Nam (Cầu An Đức – Cầu Thuận Phát)	1,294	
-	Đường Mương Đòn Dong (Bờ Đông) (Nam Cây Sung - Mương Thu Anh thuộc ấp Khánh Thuận, ấp Khánh Châu và ấp Khánh Lợi)	728	

TT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
-	Đường Vòng Mương Cây Kim (Vòng Bắc Cây Sung (tổ 1, ấp Khánh Bình) - Cuối đường tổ 24 ấp Khánh Mỹ thuộc ấp Khánh Bình và ấp Khánh Mỹ)	728	
-	Đường bến đò Hòa Bình	1,294	
-	Đường tổ 5 Khánh Bình	728	
3	**Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại**		
-	Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa	600	
-	Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa	480	
-	Các tuyến đường còn lại	399	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, thị trấn)	Khu vực	Giá đất			Ghi chú
			VT1	VT2	VT3	
1	**MỸ ĐỨC (xã Mỹ Đức cũ)**	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a		Tiếp giáp Quốc lộ 91				
-		Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Cánh đồng lớn (Bờ tây)	114	104		
-		Tiếp giáp Quốc lô 91 – Cánh đồng nhỏ (Bờ đông)	155	145		
b		Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
-		Tiếp giáp kênh 3, kênh Hào Đề, kênh Đào, kênh Cần Thảo	114	1.00		
c		Tiếp giáp các kênh còn lại	93	1.00		
2		**Đất trồng cây lâu năm**				
a		Tiếp giáp Quốc lộ 91				
-		Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Cánh đồng lớn (Bờ tây)	156	1.00		
-		Tiếp giáp Quốc lô 91 – Cánh đồng nhỏ (Bờ đông)	173	1.00		
b		Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
-		Tiếp giáp Kênh Đào, kênh Cần Thảo	112	1.00		
c		Tiếp giáp các kênh còn lại	95	1.00		
1	**MỸ ĐỨC (xã Khánh Hòa cũ)**	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a		Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
-		Tiếp giáp lộ giao thông và sông Hậu	92	1.00		
b		Tiếp giáp các kênh còn lại	71	1.00		
2		**Đất trồng cây lâu năm**				
a		Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền)				
-		Tiếp giáp lộ giao thông và sông Hậu	147	1.00		
b		Tiếp giáp các kênh còn lại	104	1.00		

Phụ lục 76

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH THẠNH TRUNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Vị trí 1	Ghi chú
I	**Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)**		
1	Khu trung tâm thương mại Vịnh Tre (Nền loại 1) - Đường 3, 4 (suốt tuyến)	10.203	
2	Chợ Ba Tiệm	1.232	
3	KDC Đông kênh 3 - Bắc kênh Tri Tôn (nối dài) + KDC Đông kênh 3 - Bắc kênh Tri Tôn		
	Đường số 1, 2: Tờ BĐ 53(62, 63); Tờ BĐ 53 (164, 165)	400	
	Đường số 2 (Đường số 5 - Giáp KDC Đông Kênh 3- Bắc Kênh Tri Tôn (Mở rộng))	462	
	Nền chính sách (thuộc KDC Đông kênh 3 - Bắc kênh Tri Tôn (nối dài) + KDC Đông kênh 3 - Bắc kênh Tri Tôn	154	
4	**KDC Đông kênh 3 - Bắc kênh Tri Tôn (Mở rộng)**		
	Nền loại 1: Đường số 2 (Suốt tuyến) Đường số 4 (Đường số 2 - Đường số 1) Đường số 5 (Đường số 2 - Hết đường số 1)	1.386	
	Nền loại 2: Đường số 3: Tờ BĐ 56 (155,156,131) Đường số 5 (Các nền còn lại)	832	
	Nền chính sách (KDC Đông kênh 3 - Bắc kênh Tri Tôn (Mở rộng)	154	
II	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông**		
1	**Khu trung tâm thương mại Vịnh Tre (Nền loại 2)**		
	Đường số 7 (Đường số 3 - Đường số 4) đối diện nhà lồng chợ	7.013	
	Đường số 9 (Đường số 4 - Đường số 5)	6.171	
	Đường số 10 (Đường số 4 - Đường số 5)	6.171	

STT	Tên đường	Vị trí 1	Ghi chú
	Đường số 11 (Đường số 4 -Biên KDC hướng Long xuyên)	6.171	
	Đường số 6 (Đường số 9 - Đường số 7)	6.171	
	Đường số 9 (Đường số 5 - Đường số 6) Các thửa đâu lưng với lô nền loại 1 giáp đường số 3	5.610	
	Đường số 8 (Đường số 5 - Đường số 4)	4.769	
	Đường số 6 (Đường số 9 - Quốc lộ 91)	4.443	
	Đường số 7 (Đường số 4 - Đường số 5)	4.208	
	Đường số 8 (Đường số 5 - Đường số 6)	4.208	
	Đường số 5 (Đường số 8 - Đường số 7)	4.208	
	Đường số 10 (Đường số 5 - Đường số 6)	4.208	
	Đường số 11 (Đường số 5 - Đường số 6)	4.208	
	Đường số 10 B (Đường số 5 - Đường số 6)	4.769	
	Đường số 11 B (Đường số 15 - Đường số 6)	4.769	
	Đường số 14 (Suốt đường)	4.769	
	Đường số 15 (Đường số 10B - Đường số 11B)	4.769	
2	**Chợ Kênh 7 (Nền loại 1)**		
	Đường số 2 (Hết đường số 4 - Hết đường số 9)	5.610	
	Đường số 4 (Suốt tuyến)	5.610	
	Đường số 5 (Hết đường số 4 - Hết đường số 9)	5.610	
	Đường số 9 (Suốt tuyến)	5.610	
3	**Tiếp giáp Quốc lộ 91**		
	Cầu chữ S - Đường vào khu TĐC cầu chữ S	5.610	
	Đường vào khu TĐC cầu chữ S - Cống Mương Khai lắp	4.208	
	Cống Mương Khai lắp - Đường vào UBND xã	5.049	

STT	Tên đường	Vị trí 1	Ghi chú
	Đường vào UBND xã - Ranh dưới cây xăng Phát Lợi	5.610	
	Ranh dưới cây xăng Phát Lợi - Cầu Vịnh Tre	7.013	
	Cầu Vịnh Tre - Trạm Y Tế xã Mỹ Phú (cũ)	2.341	
	Trạm Y Tế xã Mỹ Phú (cũ) - Cầu Cần Thảo	2.926	
4	Tiếp giáp Đường tỉnh 945: Từ Quốc lộ 91 - Ngã 3 Mũi Tàu	4.208	
5	Chợ Châu Phú: Nền loại 1 (Đối diện nhà lồng chợ)	5.610	
6	**Đường tỉnh 945 mới**		
	Quốc lộ 91 vào 50m	5.610	
	Quốc lộ 91 vào 50m - Kênh 7	3.927	
7	Tuyến đường số 7 nối dài: Từ đường số 3 - Đường tỉnh 945 (cũ)	4.208	
8	**Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã**		
	Đường Nam Cần Thảo (Quốc lộ 91 - Hào Đề Lớn)	878	
	Đường Bắc Vịnh Tre (Quốc lộ 91 - Hào Đề Lớn)	732	
	Đường Vòng Mỹ Phú (Suốt tuyến)	995	
	Đường Đông kênh 3 (Đường Bắc Vịnh Tre - Đường Nam Cần Thảo)	439	
III	**Đất ở nông thôn khu vực còn lại**		
1	Đường dẫn và Khu dân cư chợ Vịnh Tre (cũ): Từ đường Nam Vịnh Tre (Đường tỉnh lộ 945 cũ) - hết Khu dân cư	4.323	
2	**Chợ Châu Phú**		
	Nền loại 2 (Các nền đâu lưng với lô nền loại 1)	3.458	
	Nền còn lại	2.306	
	Nền tại khu tái định cư cầu chữ S	1.729	
3	**Chợ Kênh 7**		

STT	Tên đường	Vị trí 1	Ghi chú
	Nền loại 2 gồm các thửa còn lại của đường số 1, 2, 3, 5, 7, 8	3.458	
	Nền tái định cư tại đường số 3 (gồm các thửa 63-64; 78-85; 111-120; 174-120 thuộc Tờ BĐ 39)	576	
4	**Cụm dân cư ấp Vĩnh Bình**		
	Nền linh hoạt tại đường số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 (Trừ các nền chính sách)	1.821	
	Nền chính sách: - Tờ BĐ 39 gồm các thửa 491-492, 539-555, 558-568, 571-577, 584-589, 593, 596-598, 622-636, 641-653, 656-670, 675-689, 694-705, 708-716 - Tờ BĐ 42 gồm các thửa 19-22, 25-27, 30-35, 38-47, 52-61 - Tờ BĐ 101 gồm các thửa 842, 843, 846, 847,850, 862, 865-871, 883, 884, 889-894, 897-902, 907-912, 917-921	660	
	Tuyến dân cư Bắc rạch cây Gáo và Tuyến dân cư Bắc rạch cây Gáo (nối dài)	340	
5	**Tiếp giáp Đường tỉnh 945**		
	Ngã 3 Mũi Tàu - Đầu cầu Vịnh Tre	1.153	
	Ngã 3 Mũi Tàu - Đường số 1 chợ Kênh 7	1.441	
	Đường số 1 chợ kênh 7 - Cầu kênh 7	2.017	
6	Đường trường TC Kinh tế - Kĩ thuật: Từ Quốc lộ 91 - Rạch M. Khai lắp	1.153	
7	Đường Mương Khai lắp: Quốc lộ 91 - Cầu sắt ngã 4	865	
8	**Đường về Trung tâm xã Vĩnh Thạnh Trung mới**		
	Quốc lộ 91 - Ngã 4 kênh 7	1.297	
	Ngã 4 kênh 7 - Biên KDC chợ kênh 7	1.297	
	Ngã 4 nghĩa địa - Cầu Rạch Cây Gáo	1.297	
9	Đường bê tông chùa Đáo Cử: Từ Quốc lộ 91 - Đường về Trung tâm xã mới	1.297	
10	Đường Đông kênh 7: Từ Nam Vịnh Tre (Tỉnh lộ 945 cũ) - đường Bắc Kinh 10 Châu Phú	721	
11	Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa	510	
12	Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa	408	

STT	Tên đường	Vị trí 1	Ghi chú
13	Các tuyến đường còn lại	340	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
Xã Vĩnh Thạnh Trung (TT. Vĩnh Thạnh Trung cũ)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp Quốc lộ 91			
	Tiếp giáp Quốc lộ 91 và sông Hậu	121	111	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)			
	Tiếp giáp kênh Vịnh Tre, rạch Mương Khai Lắp, rạch Thạnh Mỹ	101	91	
	Tiếp giáp đường Tỉnh 945 mới	121	111	
	Tiếp giáp các kênh còn lại	91	81	
	Đất trồng cây lâu năm			
	Tiếp giáp Quốc lộ 91			
	Tiếp giáp Quốc lộ 91 và sông Hậu	228	182	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)			
	Tiếp giáp kênh Vịnh Tre, rạch Mương Khai Lắp, rạch Thạnh Mỹ	160	137	
	Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới	228	182	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		VT1	**VT2**	**VT3**
Xã Vĩnh Thạnh Trung (Xã Mỹ Phú)	Tiếp giáp các kênh còn lại	125	114	
	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản			
	Tiếp giáp Quốc lộ 91			
	Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Bờ Đông (Cánh đồng nhỏ)	89	82	
	Tiếp giáp Quốc lô 91 – Vịnh Tre – Cần Thảo (Bờ tây)	82	75	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)			
	Tiếp giáp kênh 3, kênh Hào Đề, kênh Vịnh Tre, kênh Cần Thảo	82	75	
	Tiếp giáp các kênh còn lại	67	60	
	Đất trồng cây lâu năm			
	Tiếp giáp Quốc lộ 91			
	Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Bờ Đông (Cánh đồng nhỏ)	156	138	
	Tiếp giáp Quốc lô 91 – Vịnh Tre – Cần Thảo (Bờ tây)	138	121	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Tiếp giáp kênh 3, kênh Hào Đề, kênh Vịnh Tre, kênh Cần Thảo	112	104	
	Tiếp giáp các kênh còn lại	95	87	

Phụ lục 77

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH MỸ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	**Chợ TT Bình Thủy**		
	- Nền loại 1: Đường số 9, 10, 11, 12 (Suốt tuyến)	6.878	
	- Nền loại 1: Đường số 5 (Đường số 1 - Đến giáp TDC Bình Hòa)	3.718	
	- Nền loại 1: Đường số 3 (Suốt tuyến)	3.718	
	- Các nền còn lại: + Đường số 2 (Đường số 6 - Hết đường số 8) + Đường số 4 (Suốt tuyến) + Đường số 6 (Đường số 4 - Đường số 2) + Đường số 5 (Các nền còn lại)	2.417	
	Các nền còn lại: Đường số 6 (Đường số 1 – Đường số 4)	1.487	
2	**Chợ Bình Chánh**		
	- Đường tỉnh 947 (Cầu kênh 7 – Đường số 4)	3.960	
	- Đường số 3 (Đường tỉnh 947 – Đường số 5)	3.960	
	- Đường số 5 (Đường số 2 – Đường số 3)	3.960	
	- Nền chính sách	277	
3	**Tuyến dân cư ấp Bình Hòa (chương trình 193)**	342	
4	**Tuyến dân cư ấp Bình Hòa**		
	- Nền linh hoạt: Đường Phan Chu Trinh, Đường số 1, 5, 6, 7, 8 (Trừ các nền chính sách)	1.673	
	- Nền chính sách: Tờ BĐ 37 (481-509, 603-618, 567-598, 531-562, 511-526, 730-740, 743-753, 698-708, 711-721, 660-663, 666-689, 805-817); Tờ BĐ 38 (4-17, 820-833, 855-875)	342	
5	**Tuyến dân cư Kênh Đình**	1.822	
6	**Chợ Vàm Xáng Cây Dương**		
	- Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	3.388	
	- Nền loại 2: Đâu lưng với lô nền loại 1	2.541	
	- Nền còn lại đường vành đai	2.033	
7	**Chợ Đình**	2.002	
8	**Chợ Năng Gù**	2.202	
9	**Cụm dân cư Nam kênh Ba Thê – Đông Hào Sương**		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Nền loại 1: Đường số 1 (Suốt tuyến) Đường số 4 (Suốt tuyến)	2.202	
	- Nền loại 2:Các nền đối diện nhà lồng chợ (Đường số 2, 3, 5)	1.863	
	- Nền loại 3: Đường số 2 (Tim đường số 5 – Hết biên CDC) Đường số 3 (Đường số 5 – Hẻm thông hành lô nền đối diện)	1.525	
	- Nền chính sách	169	
10	**Cụm dân cư Đông Kênh 7 – Nam Kênh Ba Thê**		
	- Nền loại 1: Đường số 1 (Suốt tuyến) Đường số 3 (Đường số 1 – Đường số 5)	1.584	
	- Nền loại 2: Đường số 2 (Đường số 1 – Đường số 5) Đường số 4 (Đường số 1 – Đường số 5)	693	
	- Nền chính sách	356	
11	**Cụm dân cư ấp Bình Thạnh**		
	- Nền chính sách	263	
	Tiếp giáp Quốc lộ 91		
	- Ranh xã Bình Hòa - Tim Cầu Thầy Phó	2.746	
	- Tim Cầu Thầy Phó – Cầu Cây Dương (cũ)	3.802	
	- Đường tránh Quốc lộ 91	3.802	
	- Tuyến tránh QL91 (Cổng trường B Bình Mỹ - Điểm gioa QL91 cũ và tuyến tránh)		
12	**Đường tỉnh 947**		
	- Cuối biên chợ Cây Dương – Mương Hào Sương	1.647	
	- Mương Hào sương – Kênh 7	1.102	
	- Đường số 4 – Kênh 10	1.102	
	- Kênh 10 – Giáp ranh xã Vĩnh An	1.102	
13	**Đường Nam Năng Gù - Núi Chốc**		
	- Quốc lộ 91 – Cầu 5 Trị	760	
	- Cầu 5 Trị - Kênh Hào Sương	634	
14	Đường Đông kênh 7 (suốt tuyến)	661	
15	Đường Tây kênh 7 (suốt tuyến)	661	
16	Đường Tây Kênh Hào sương (trọn đường)	661	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
17	Các tuyến đường nhựa thuộc đìa phận Bình Thủy cũ	1.540	
18	Đường bê tông (Kênh đình – Chùa Kỳ Lâm)	770	
19	Đường nhựa Kênh Đình (Đình Bình Mỹ - Kênh 2 Mương Trâu)	845	
20	Đường bê tông Kênh Đình (Kênh 2 Mương Trâu - Kênh Hào Sương)	845	
21	Đường Đông Kênh Hào sương (trọn đường)	845	
22	Đường nhựa: Cầu Thầy Phó – Cầu Bảy Thành – Cầu 6 Thiều – Quốc lộ 91	845	
23	Đường Đông Tư Tản (Tỉnh lộ 947 - Mương phèn)	600	
24	Đường Tây Tư Tản (Tỉnh lộ 947 - Mương phèn)	600	
25	Đường Đông kênh 13 (Tỉnh lộ 947 - Giáp ranh xã Vĩnh An)	550	
26	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	630	
27	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	560	
28	**Các tuyến đường còn lại**	470	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
			VT1	VT2	VT3	
xã Bình Mỹ (xã Bình Thủy cũ)	**1**	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
	a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
	-	Chợ TT Bình Thủy	130	121		
	b	Tiếp giáp các kênh còn lại	112	93		
	2	**Đất trồng cây lâu năm**				
	a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền)				
	-	Tiếp giáp lộ giao thông và sông Hậu	175	166		
	b	Tiếp giáp các kênh còn lại	114	96		
xã Bình Mỹ (xã Bình Mỹ cũ)	**1**	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
	a	Tiếp giáp Quốc lộ 91				
	-	Quốc lộ 91 - Kênh Lòng Ống	117	107		
	-	Quốc lộ 91 – kênh 1 (Bình Mỹ cũ)	117	107		
	b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường				
	-	Tiếp giáp kênh Cây Dương (Kênh 1 – Cầu Hào Sương)	107	98		
	c	Tiếp giáp các kênh còn lại	98	88		
	2	**Đất trồng cây lâu năm**				
	a	Tiếp giáp Quốc lộ 91				
	-	Quốc lộ 91 – kênh 1	123	114		
	b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
	-	Tiếp giáp kênh Cây Dương (Kênh 1 – Cầu Hào Sương)	105	96		
	c	Tiếp giáp các kênh còn lại	96	88		
xã Bình Mỹ (xã Bình Chánh)	**1**	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
	a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
			VT1	VT2	VT3	
xã Bình Mỹ (xã Bình Chánh)	-	Tiếp giáp kênh Cây Dương	89	81		
	b	Tiếp giáp các kênh còn lại	81	73		
	2	**Đất trồng cây lâu năm**				
	a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
	-	Tiếp giáp kênh Cây Dương	105	96		
	b	Tiếp giáp các kênh còn lại	88	79		

Phụ lục 78

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THẠNH MỸ TÂY
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	XÃ THẠNH MỸ TÂY (CŨ)		
	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã hoặc khu trung tâm thương mại		
	Chợ Long Châu		
1	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	4.070	
2	Nền loại 2: Đường số 1 (Tỉnh lộ ĐT.945 - Đường sô 4) Đường số 4 (Các thửa liền kề đối diện với nền loại 1)	2.442	
3	Nền loại 3: Đường Thoại Ngọc Hầu (Đường số 4 - Đường số 2) Đường số 1 (Đường số 4 – Đường số 2)	1.628	
4	Các nền còn lại	1.018	
	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã hoặc khu trung tâm thương mại		
	Cụm dân cư Trung tâm xã		
5	Đường số 2 (Đường số 5 – Đường số 8)	1.221	
6	Đường số 5 (Đường số 1 – Ranh thửa 107,108 tờ 7)	1.221	
7	Đường số 7 (Đường số 2 – Hẻm thông hành L2,L3)	1.221	
8	Đường số 8 (Đường số 1 – Đường số 3)	1.221	
9	Các nền còn lại	305	
	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã hoặc khu trung tâm thương mại		
	Chợ TT xã Ô Long Vĩ		
10	Nền loại 1: Đường số 6, 7, 10 (Các nền đối diện nhà lồng chợ)	2.772	
11	Nền loại 2: Đường số 10 (Đường số 5 - Đường số 8) Các nền đâu lưng nền loại 1	1.386	
12	Nền loại 3: Đường số 10 (Đường số 5 - Hết biên KDC hướng ra quốc lộ 91) Đường số 3 (Suốt tuyến)	616	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
13	Nền chính sách	308	
	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại		
	Cụm dân cư Nam Kênh Tri Tôn –K7 – K8		
14	Nền loại 1: Lô 1 (nền 1-5), Lô 2 (nền 1-5), (nền 34-38) Lô 8 (nền 35-39), Lô 9 (nền 35-40), (nền 75-79)	1.018	
15	Nền loại 2: Lô 5 (nền 34), Lô 6 (nền 34), Lô 7 (nền 1-39) Lô 8 (nền 1), Lô 9 (nền 1, 41)	611	
16	Nền Chính Sách	222	
	Cụm dân cư ấp Bờ Dâu		
17	Đường số 1 (Suốt tuyến)	1.247	
18	Đường số 2 (Suốt tuyến)	1.247	
19	Đường số 3 (Tờ BĐ 58 thửa (503-507; 379-386)	1.247	
20	Nền chính sách	564	
	Tuyến dân cư kênh 11		
21	Nền chính sách	149	
	Cụm dân cư Đầu kênh 13		
22	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	1.540	
23	Nền loại 2: Đường số 2 (Đường số 4 - Đường số 3) Các nền còn lại Tờ BĐ 62 (170 - 173)	847	
24	Nền tái định cư (các thửa còn lại)	154	
25	Tuyến đường dân sinh kênh 8-kênh 9 (Tuyến rau nhút)	385	
	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại		
	Chợ Hưng Thới		
26	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
26	Đường số 1 (Suốt tuyến)	2.646	
27	Nền loại 2: Đường số 2 (Các nền còn lại) Đường số 3 (Suốt tuyến)	1.776	
28	Nền chính sách	204	
	Cụm dân cư Tây kênh 13		
29	Nền loại 1: Đường số 1 (Đường số 2 - Hết biên CDC) Đường số 6 (Suốt tuyến) Đường số 4 (Đường số 1 - Đường số 6) Đường số 3 (Đường số 1 - Đường số 6)	855	
30	Nền chính sách	509	
	Tuyến dân cư kênh Cốc		
31	Nền chính sách	177	
	Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại		
	Tuyến dân cư ấp Long Bình		
32	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	1.340	
33	Nền loại 2: Đường Nam kênh Đào (Suốt tuyến) Đường số 1, số 2 (4 nền liền kề liên tiếp với nền loại 1)	770	
34	Nền chính sách	154	
	Tuyến dân cư Nam Kênh Đào – Tây kênh 11		
35	Nền loại 1: Đối diện nhà lồng chợ	770	
36	Nền loại 2: Đường số 2 (Các nền đối diện và liền kề với nền loại 1)	462	
37	Nền chính sách (Các thửa còn lại)	154	
	Tuyến dân cư Đầu kênh 7		
38	Nền chính sách	146	
	Tuyến dân cư ấp Long Thuận		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
39	Nền chính sách	193	
	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông		
40	Tiếp giáp Đường tỉnh 945 (mới)	1.434	
	Tiếp giáp Đường tỉnh 945		
41	Kênh 7 – Kênh 8	805	
42	Kênh 8 – Kênh 10	658	
43	Kênh 10 – Biên ngoài chợ Long Châu	1.463	
44	Biên ngoài chợ Long Châu – Kênh 11	1.463	
45	Kênh 11 – Kênh 13	805	
	Tiếp giáp Đường tỉnh 945		
46	Tiếp giáp đường tỉnh 945 mới (kênh 13- Đường tỉnh 945 cũ)	989	
	Tiếp giáp Đường tỉnh 945 (cũ)		
47	Kênh 13 – Trường THCS Đào Hữu Cảnh	793	
48	Trường THCS Đào Hữu Cảnh – Ranh xã Núi Cấm	648	
	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã		
49	Đường Bắc Vịnh Tre (Kênh 8 – Kênh 13)	512	
50	Đường Nam Cầm Thảo (Ranh xã Ô Long Vĩ- Ranh xã Đào Hữu Cảnh)	439	
51	Đường Tây kênh 7 (Nam Vịnh Tre – Kênh 10 Cầu Chữ S)	366	
52	Đường Bắc kênh 10 Châu Phú (Kênh 7 – Kênh 13)	293	
53	Đường Đông Tây Kênh 8 (Suốt tuyến)	293	
54	Đường Đông kênh 13 (Suốt tuyến)	293	
	XÃ ĐÀO HỮU CẢNH (CŨ)		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông		
	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã		
55	Đường Nam Cần Thảo (Kênh Ranh - Ranh Xã Thạnh Mỹ Tây)	432	
56	Tuyến kênh Cốc (Kênh Vịnh Tre – Kênh 10 Châu Phú)	360	
57	Đường Bắc Vịnh Tre (Kênh 13 – Kênh ranh)	360	
	Tuyến Tây kênh 13		
58	Kênh 10 Châu Phú – Kênh Vịnh Tre	360	
59	Kênh Vịnh Tre – Bắc Kênh Cần Thảo	288	
60	Kênh ranh (Kênh Vịnh Tre – Kênh Cần Thảo)	288	
61	Đường Bắc kênh 10 Châu Phú (Kênh 13 – Kênh Ranh)	288	
62	Đường Đông kênh Ranh (Kênh Vịnh tre - Kênh 10 Châu Phú)	1.611	
	XÃ Ô LONG VĨ (CŨ)		
	Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông		
	Tiếp giáp mặt tiền đường giao thông nông thôn, đường liên xã		
	Đường Nam Cần Thảo		
63	Hào Đề lớn – Khu hành chính	732	
64	Kênh 7 – Ranh xã Thạnh Mỹ Tây	439	
	Đường Bắc Vịnh Tre		
65	Hào Đề lớn – Kênh 7	732	
66	Kênh 7 – Kênh 8	439	
	Đường Đông Kênh 7		
67	Kênh Vịnh Tre – Cuối biên CDC TT xã Ô Long Vĩ cũ	512	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
68	Kênh Cần Thảo – KDC ấp Long Bình	512	
69	Đường Tây kênh 7 (Kênh Vịnh Tre – Kênh Đào)	293	
	Đường Nam kênh Đào		
70	Hào Đề lớn – KDC ấp Long Bình	439	
71	Kênh 7 – Tuyến dân cư ấp Long Thuận	293	
72	Đường Tây kênh Hào Đề (Kênh Vịnh Tre – Kênh Đào)	293	
73	Đường Tây kênh 13 (Ranh ĐHC – Kênh Ranh) hướng CĐ	293	
74	Đường Đông kênh Ranh (Kênh Cần Thảo – Kênh Đào)	293	
75	Đường Bắc Cần Thảo (Cầu Hào Đề Lớn – Kênh ranh)	293	
76	Đường dẫn cầu vượt kênh 7 (Từ chân cầu vượt kênh 7 đến nga ba Đông kênh 7)	732	
77	Đường dân sinh Đông, Tây mương Bờ Dâu (Suốt tuyến)	293	
78	Đường Đông, Tây Kênh 11 (Đường tỉnh 945 cũ đến Đường tỉnh 945 mới)	1.463	
79	Đường Đông, Tây Kênh 11 (Bờ Bắc Vịnh Tre đến Nam kênh Cần Thảo)	293	
80	Đường Đông, Tây Kênh 10 (Bờ Bắc Vịnh Tre đến Nam kênh Cần Thảo)	293	
81	Đường Đông, Tây Kênh 9 (Bờ Bắc Vịnh Tre đến Nam kênh Cần Thảo)	293	
82	Đường Đông, Tây Kênh 12 (Bờ Nam Vịnh Tre đến Bờ Bắc Kênh 10 CP)	293	
83	Đường Đông, Tây Kênh 12 (Bờ Bắc Vịnh Tre đến Nam kênh Cần Thảo)	293	
84	Đường Đông, Tây Kênh 14 (Đường tỉnh 945 đến Đường tỉnh 945 mới)	293	
85	Đường Đông, Tây Kênh 10 (Đường tỉnh 945 đến Đường tỉnh 945 mới)	293	
86	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	389	
87	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	311	
88	Các tuyến đường còn lại	236	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực	Giá đất			Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	
I	**XÃ THẠNH MỸ TÂY (CŨ)**				
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
-	Tiếp giáp Kênh Vịnh Tre, Kênh 10 Châu Phú, Kênh Cần Thảo	98			
-	Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới	98			
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	88			
2	**Đất trồng cây lâu năm**				
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
-	Tiếp giáp Kênh Vịnh Tre, Kênh 10 Châu Phú, Kênh Cần Thảo	95			
-	Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới	95			
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	87			
II	**XÃ ĐÀO HỮU CẢNH (CŨ)**				
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
-	Tiếp giáp Kênh Vịnh Tre, Kênh 10 cầu chữ S, Kênh Cần Thảo	100			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Khu vực	Giá đất			Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	
-	Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới	100			
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	90			
2	**Đất trồng cây lâu năm**				
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
-	Tiếp giáp Kênh Vịnh Tre, Kênh 10 cầu chữ S, Kênh Cần Thảo	110			
-	Tiếp giáp Đường tỉnh 945 mới	110			
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	100			
III	**XÃ Ô LONG VĨ (CŨ)**				
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
-	Tiếp giáp kênh Đào, kênh 7, kênh Vịnh Tre, Cần Thảo	101			
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	99			
2	**Đất trồng cây lâu năm**				
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
-	Tiếp giáp kênh Đào, kênh 7, kênh Vịnh Tre, kênh Cần Thảo	111			
b	Tiếp giáp các kênh còn lại	111			

Phụ lục 79

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN CƯ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
I	**Địa bàn xã An Cư(cũ)**		
1	UBND xã An Cư(cũ) - Ngã 3 Phú Cường (về hướng phường Tịnh Biên)	345	
2	UBND xã An Cư(cũ) - Đường máng Trạm bơm 3/2 (thửa 36, tờ 26) về hướng xã Tri Tôn	345	
3	UBND xã An Cư(cũ) - Đường máng Trạm bơm 3/2 (về hướng Vĩnh Trung, tờ 22, thửa 58)	345	
4	Ranh chợ - Văn phòng ấp Ba Soài (về hướng UBND xã An Cư(cũ), tờ 35, thửa 20)	552	
5	Ranh chợ - Hết ranh trường Tiểu Học "B" An Cư (về hướng Tri Tôn, tờ 35, thửa 235)	552	
6	Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ An Cư	552	
7	Ranh phường Tịnh Biên - Ranh Trung tâm hành chính xã	191	
8	Ranh Trung tâm hành chính xã - Ranh Trung tâm chợ An Cư	191	
9	Ranh Trung tâm chợ An Cư - Nhà ông 4 Thạnh (tờ 38, thửa 102)	191	
10	Nhà ông 4 Thạnh - Ranh xã Núi Cấm	127	
11	Đường Phú Cường (Ngã 3 Phú Cường - Ranh phường Tịnh Biên)	89	
12	Ranh Trung tâm hành chính xã - Ngã 4 Soài Chếk	152	
13	Ngã 4 Soài Chếk - Ranh Vĩnh Trung	102	
14	Đường Ôtưksa - Vĩnh Thượng (Hương lộ 6 - Hương lộ 13)	89	
15	Hương lộ 13 (Đường tỉnh 949) - Ranh phường Chi Lăng)	89	
16	Hương lộ 6 (Ranh Văn Giáo - Ranh phường Tịnh Biên)	127	
17	Đường phum Sóc Rè (Cổng chùa Sóc Rè - Đường vào Bãi rác)	89	
II	**Địa bàn xã Văn Giáo(cũ)**		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
18	Nhà máy xay lúa Huỳnh Văn Lâm (tờ 8, thửa 221) - Ranh đầu chợ Văn Giáo (về hướng Vĩnh Trung)	690	
19	Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	828	
20	Ranh đầu chợ Văn Giáo - Hết ranh Văn phòng Ấp Mằng Rò (hướng về Vĩnh Trung)	690	
21	Ranh phường Thới Sơn - Bọng Đây Cà Tưa	230	
22	Bọng Đây Cà Tưa - Ranh nhà máy xay lúa Huỳnh Văn Lâm (tờ 8, thửa 221)	307	
23	Hết ranh văn phòng ấp Mằng Rò (hướng về Vĩnh Trung) - Cầu Bưng Tiền	256	
24	Đường tỉnh 948 - Ngã 4 lộ Làng Nghề	384	
25	Ngã 4 lộ Làng nghề - Hết đường (chùa Văn Râu)	256	
26	Hương lộ 6 (Đường tỉnh 948 - Ranh An Phú (Chùa Thiết))	154	
27	Đường Cà Hom - Mằng Rò (hết đường)	256	
28	Đường Tây Trà Sư (Ranh phường Thới Sơn - Ranh Vĩnh Trung)	256	
29	Đường Làng nghề (Suốt đường)	256	
30	Tuyến dân cư Đê Lũ Núi (Toàn tuyến)	128	
31	Đường Lâm Vồ nối dài (Đường Hương lộ 7 (ranh phường Thới Sơn) - Đường tỉnh 948)	102	
32	Đường Cả Bi (Đường Văn Râu - Đường Đê Lũ Núi)	102	
33	Đường Mằng Rò (Đường Làng Nghề - Đường Đê Lũ Núi)	102	
34	Đường Xóm Cũ (Đường Đê Lũ Núi - Ranh phường Thới Sơn)	102	
35	Đường chuyển mì số 03 (Đường Làng Nghề - Chùa Văn Râu)	102	
36	Đường chuyển mì số 1	102	
37	Đường chuyển mì số 2	102	
38	Đường 30 tháng 4(Từ đường 948 - Tây Trà Sư)	102	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
39	Đường Chùa Sà Rấc (Toàn tuyến)	102	
40	Đường Bê tông Mằng Rò (Từ Đường Làng Nghề - Đường Đê Lũ Núi)	102	
III	**Địa bàn xã Vĩnh Trung(cũ)**		
41	Ngã 4 Hương lộ 11 - Nhà Ông Huỳnh Thanh Hải (tờ 12, thửa 327) (Hướng về Nhà Bàng)	650	
42	Ngã 4 Hương lộ 11 - Lộ Tà Lập (Hướng về hướng phường Chi Lăng)	400	
43	Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ	400	
44	Ranh Văn Giáo - Ranh Trung tâm hành chính xã	200	
45	Ranh Trung tâm hành chính xã - Ranh phường Chi Lăng	650	
46	Đường tỉnh 948 - Cống số 1 (300m)	300	
47	Cống số 1 - Ranh Núi Voi	300	
48	Đường tỉnh 948 - Ranh xã Đội	300	
49	Ranh xã Đội - Ranh xã An Cư	100	
50	Đường Tây Trà Sư (Ranh Văn Giáo - Ranh phường Chi Lăng)	80	
51	Đường 1/5 (Đường tỉnh 948 - Hết đường)	200	
52	Đường Chùa Sà Rất (suốt tuyến)	350	
53	Đường Văn Nia 1	350	
54	Đường Văn Nia 2	350	
55	Đường Đê Lũ Núi	350	
IV	**Các tuyến bổ sung**		
56	Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa	150	
57	Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa	120	
58	Các tuyến đường còn lại	80	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Khu vực		Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Địa bàn xã Vĩnh Trung(cũ)**				
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	47	41	
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	47	41	
		Đường 1/5	35	29	
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	35	29	
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		28		
2	**Đất trồng cây lâu năm**				
a	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	55	48	
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	49	43	
		Đường 1/5	44	39	
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy, kênh cấp 1,2 còn lại	44	39	
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		37		
3	**Đất rừng**		15		
II	**Địa bàn xã An Cư (cũ)**				
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a	Đường tỉnh 949	Suốt tuyến	35	29	
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã		35	29	
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		28		
2	**Đất trồng cây lâu năm**				
a	Đường tỉnh 949	Suốt tuyến	44	39	
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã		44	39	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Khu vực		Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		37		
3	**Đất rừng**		15		
III	**Địa bàn xã Văn Giáo(cũ)**				
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	47	41	
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư - Tha La; đường Tây Trà Sư	47	41	
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	35	29	
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		28		
2	**Đất trồng cây lâu năm**				
a	Đường tỉnh 948	Suốt tuyến	54	47	
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La; đường Tây Trà Sư	48	42	
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	43	38	
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		36		
3	**Đất rừng**		15		

Phụ lục 80

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NÚI CẤM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m 2

STT	Tên đoạn đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đường tỉnh 945		
	Trung Tâm học tập cộng đồng - Cầu Kênh 1/5	828	
	Ranh Trung tâm học tập cộng đồng - Giáp ranh xã Thạnh Mỹ Tây	512	
	Từ cầu 1/5 - hết ranh xã Núi Cấm	512	
	UBND xã - Nhà Ông Nguyễn Văn Khoe (tờ 14 thửa 97 hướng về Phường Chi Lăng)	1.104	
2	Đường tỉnh 948		
	Ranh Xã Tân Lợi - Cầu Tàđek	581	
	Cầu Tàđek - Ngã 4 Nam An Hòa	1.032	
	UBND xã - Ranh xã Chi Tôn	387	
3	Đường tỉnh 949 (Hương lộ 17 cũ)		
	Ranh Xã An Cư - Ranh xã Tri Tôn	129	
4	Hương lộ 11		
	+ Đường tỉnh 948 - Ngã 3 đường Văn Lanh	1.104	
	+ Ngã ba đường Văn Lanh - Ranh phường Chi Lăng	129	
5	Các tuyến đường khu vực chợ Tân Lập	1.104	
6	Đường Xáng Cụt (Từ cầu vượt Tân Lập và kênh Vịnh Tre - Ranh phường Chi Lăng)	320	
7	Đường 1/5	320	
8	Đường Tuyến dân cư ấp Tân Định	320	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m 2

STT	Tên đoạn đường	Giá đất	Ghi chú
9	Đường Thét	250	
10	Đường Định Thành	250	
11	Đường 12 dưới	250	
12	Đường Nhơn Thới 2	250	
13	Đường Bờ Đông kênh Xáng Cụt	120	
14	Đường Xà Du	250	
15	Đường Thịnh An (từ kênh 1/5 - hết ranh xã Núi Cấm)	250	
16	Các dãy nhà đối diện nhà lồng chợ An Hảo	1.104	
17	Đường Nam An Hòa (Đường tỉnh 948 - Đường lên Núi Cấm)	774	
18	Đường Phum Tiếp (Đường tỉnh 948 - Hương lộ 11)	129	
19	Đường lên Núi Cấm (Đường tỉnh 948 - Ranh phường Chi Lăng)	968	
20	Đường vào Lâm Viên (Ngã 3 đường lên Núi Cấm - Hết đường nhựa (nhà nghỉ Lâm Viên))	903	
21	Các đường còn lại trong khu vực Lâm Viên	645	
22	Đường Chợ Suối cũ (Đường lên Núi Cấm - Hết đường)	645	
23	Đường Văn Lanh (Tha La - Kênh Văn Lanh)	129	
24	Đường Tây Trà Sư (Ranh phường Chi Lăng - Ranh xã Tri Tôn)	103	
25	Đường Latina (Đường tỉnh 949 - Ranh Tri Tôn)	129	
26	Đường dân cư dưới chân Núi Cấm	735	
27	Đường công binh nối KDL Núi Cấm và bãi xe Ô tô (từ đờng 948 - KDL Núi Cấm và bãi xe ô tô)	400	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m 2

STT	Tên đoạn đường	Giá đất	Ghi chú
28	Đường Nopso (Chợ An Hảo cũ - hết tuyến)	250	
29	Các đường bê tông còn lại khu vực ấp An Thạnh	120	
30	Các đường bê tông còn lại khu vực ấp An Lợi (từ Hương lộ 11 - hết tuyến)	120	
31	Đường Ô Cây Sung (Đường Latina - Hồ Tà Lọt)	250	
32	Các đường bê tông còn lại khu vực ấp An Hoà	120	
33	Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa	140	
34	Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa	120	
35	Các tuyến đường còn lại	96	

' NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Khu vực		Giá đất 2026 thống nhất			Ghi chú
			VT1	VT2	VT3	
IX	**XÃ AN CƯ CŨ**					
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**					
a	Đường tỉnh 949	Suốt tuyến	35	29		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã		35	29		
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		28			
2	**Đất trồng cây lâu năm**					
a	Đường tỉnh 949	Suốt tuyến	44	39		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã		44	39		
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		37			
3	**Đất rừng**		15			
X	**XÃ TÂN LẬP CŨ**					
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**					
a	Đường tỉnh 945	Suốt tuyến	48	42		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La, Kênh Mặc Cần Dưng	48	42		
		Kênh Vịnh Tre	48	42		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	36	30		
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		29			
2	**Đất trồng cây lâu năm**					
a	Đường tỉnh 945	Suốt tuyến	55	48		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	Ven Kênh Trà Sư; Kênh Tha La, Kênh Mặc Cần Dưng	49	43		
		Kênh Vịnh Tre	49	43		
		Đường giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp 1, 2)	44	39		
c	Tiếp giáp với các khu vực, kênh còn lại		37			
3	**Đất rừng**		15			

Phụ lục 81

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BA CHÚC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
1	Đường Trần Thanh Lạc	Đường Ngô Tự Lợi - Hà Văn Nết	4.650	
2	Đường Phan Thị Ràng	Đường Ngô Tự Lợi - Hà Văn Nết	4.650	
3	Đường Ngô Tự Lợi	Ngã 3 nhà bia tưởng niệm - ngã 3 cây Dầu	4.650	
4	Đường Hà Văn Nết	Đường Xóm bún - Hương lộ	1.350	
5	Đường vào BCHQS TT.Ba Chúc	Đường Ngô Tự Lợi - BCHQS TT.Ba Chúc	1.650	
6	Đường Trịnh Ngọc Ảnh	Đường Thất Sơn - đường Phổ Đà	1.350	
7	Đường Thất Sơn	Ngã 3 Nhà bia tưởng niệm - Cống Sộp Da	1.500	
8	Đường tỉnh 955B	Cống Sộp Da - ranh Lương Phi cũ	609	
		Ngã 3 Đầu Lộ - giáp ranh Lạc Quới cũ	435	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
9	Đường Thủy Đài Sơn	Ngã 3 Cây Dầu - ngã 3 Đầu Lộ (đường lớn)	870	
10	ĐH 81	Ngã 3 nhà bia tưởng niệm - giáp ranh Lê Trì cũ	783	
11	Đường An Định	Bào Điên Điển - Xóm Bún	653	
12	Đường Liên Hoa Sơn	Ngô Tự Lợi - Ngã 3 Đầu lộ	725	
13	Đường Xóm Bún	Đường Ngô Tự Lợi - Ngã ba chùa Woạch Ông	725	
14	Đường Cần Vương	Đường Ngô Tự Lợi - Ngã ba chùa Woạch Ông	725	
15	Đường vào Tha La	Đường Ngô Tự Lợi - Phổ Đà (trường Mẫu giáo cũ)	609	
16	Đường cặp hông UBND TT. Ba Chúc	Ngô Tự Lợi - Đường vào Tha La	580	
17	Đường An Hòa	Đường Phổ Đà - Đường vào Thala	725	
18	Đường Phổ Đà	Đường Ngô Tự Lợi - Ngọa Long Sơn	725	
19	Đường Thanh Lương	Đường Ngô Tự Lợi - Đường dưới Núi Nước	580	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
20	Đường Ngọa Long Sơn	Đường Thất Sơn - Đường Phổ Đà	725	
21	Tuyến dân cư 24 cây dầu	Vị trí 1 (từ nền số 1 đến nền số 15)	1.322	
		Vị trí 2 (các nền còn lại)	793	
22	Đường vào Ô Đá	Suốt đường	725	
23	Đường lên Miếu Kim Tra	Suốt đường	870	
24	Đường cặp hông Trường Trung học Phổ thông Ba Chúc	Suốt đường	870	
25	Đường Chùa An Lập (cổng phụ)	Hương lộ đến giáp ranh Xã Lê Trì	580	
26	Đường lên Chùa Ông Chín	Suốt đường	508	
27	Đường Lò Rèn (Ông Tám Béo)	Suốt đường	508	
28	Đường lên Bãi Rác (Khu vực Giếng Bà 5)	Suốt đường	508	
29	Đường lên Chùa Bửu Quang	Suốt đường	508	
30	Đường Sóc Đồng Tô 1	Suốt đường	508	
31	Đường Sóc Đồng Tô 2	Suốt đường	508	
32	Đường kênh T6 (Điểm đầu Cầu Sắt giữa tỉnh lộ 955B - Cầu Kênh Ông Tà vô xã Vĩnh Phước cũ)		300	
33	Đường kênh Ông Tà vô xã Vĩnh Phước cũ (Điểm đầu đường tỉnh lộ 955B đến cầu kênh Ông Tà)		300	
35	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã		500	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
36	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã			
	Chợ Lạc Quới		500	
37	Đất ở tại nông thôn tiếp giáp Quốc lộ N1			
-	Ranh Vĩnh Gia cũ, Lạc Quới cũ - Kênh Xã Võng		360	
-	Kênh Xã Võng - Ranh Tịnh Biên cũ		250	
38	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh			
-	Đường tỉnh 955B: Quốc lộ N1 - cầu Vĩnh Thông		150	
39	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã			
-	Tuyến dân cư Cơ Đê (Vĩnh Phú cũ-Vĩnh Quới cũ)		100	
-	Tuyến dân cư Cơ Đê Vĩnh Hòa		100	
-	Đường kênh T5 - giáp Ranh Vĩnh Phước cũ		200	
-	Tuyến dân cư Cơ Đê Vĩnh Thuận		100	
-	Đường kênh mới (Lạc Quới cũ - Vĩnh Phước cũ - Lương Phi cũ)		120	
-	Đường bờ tây T5, ấp Vĩnh Thuận (TDC cơ đê Vĩnh Thuận - giáp ranh xã Vĩnh Gia, Vĩnh Phước cũ)		500	
-	Cặp bờ bắc kênh Vĩnh Tế (Bờ Đông kênh Rỏ Rẽ, ấp Vĩnh Hòa - Miễu Ông Chín, Ấp Vĩnh Quới)		90	
-	Đường bờ Đông kênh Xã Võng, Ấp Vĩnh Quới (Cầu Quốc Lộ N1 - hết tuyến ngã ba kênh Xã Võng và kênh T6)		100	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
-	Đường cặp bờ bắc kênh Vĩnh Tế, ấp Vĩnh Quới (cặp mang cá cầu Lạc Quới 1 - đối diện xã đội Lạc Quới)		90	
-	Đường Miễu Ông Chín, 02 bên mép đường (Chốt dân quân - chốt biên phòng, ấp Vĩnh Quới)		100	
-	Đường kênh T6 bờ đông và bờ tây (Cầu kênh T6 - ranh thị trấn Ba Chúc)		100	
-	Đường bờ tây kênh 24 (Cầu kênh 24 - ĐH81)		120	
40	Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã		420	
-	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh			
	Đường tỉnh 949		150	
41	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã			
-	Ranh Ba Chúc cũ - Ngã ba Sóc Tức		300	
-	Tuyến Dân Cư 24 - Cây Dầu		547	
-	Đường cặp hông UBND Xã Lê Trì cũ(Hương lộ - giáp ranh Núi Dài)		200	
-	Khu Dân Cư Trung An		200	
-	Khu Dân Cư ấp Sóc Tức		200	
-	Khu Dân Cư N8		200	
-	Đường bờ đông Kênh 24		150	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
-	Đường từ Cống Ô Bắc Quơi đến trạm bơm cấp 3		150	
-	Đường lên sân vận động đến giáp Ô Vàng		200	
-	Đường tổ 34 ấp Trung An		200	
-	Đường hợp tác xã Bến Bà Chi đến Hồ Núi Dài 2		150	
-	Đường ra kênh 23 đến giáp ranh xã An Nông cũ		150	
-	Đường từ cổng chùa An Lập đến giáp Ô Vàng		150	
-	Đường từ nhà ông Tư Vấn đến tổ 11 ấp An Thạnh		200	
42	Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa		130	
43	Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa		110	
44	Các tuyến đường còn lại		88	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Khu vực	Giá đất		
		VT1	**VT2**	**VT3**
Xã Ba Chúc	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp đường loại 1, loại 2	78	55	
	Tiếp giáp Đường loại 3	59	47	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	52	42	
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	31		
	Đất trồng cây lâu năm			
	Tiếp giáp đường loại 1, loại 2:	104	73	
	Tiếp giáp Đường loại 3	85	68	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	78	62	
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	47		
	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15		
	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản			
	Tiếp giáp Quốc lộ:	48	38	
	Tiếp giáp Đường tỉnh:	42	35	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Khu vực	Giá đất		
Xã Ba Chúc	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	42	34	
	Bờ bắc kênh Vĩnh Tế	42	34	
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	25		
	Đất trồng cây lâu năm			
	Tiếp giáp Quốc lộ:	63	50	
	Tiếp giáp Đường tỉnh:	63	50	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	33	
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	30		
	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15		
Xã Ba Chúc	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp đường tỉnh	52	41	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	46	37	
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	28		
	Đất trồng cây lâu năm			
	Tiếp giáp đường tỉnh	58	46	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	46	37	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Khu vực	Giá đất		
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	28		
	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15		

Phụ Lục 82

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TRI TÔN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Đoạn Từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
1	Hai Bà Trưng	Lê Lợi - 3/2	3.720	
2	Cách Mạng Tháng 8	Lê Thánh Tôn - Nguyễn Văn Trỗi	2.945	
		Nguyễn Văn Trỗi - Hai Bà Trưng	3.720	
		Hai Bà Trưng - Hùng Vương	2.945	
3	Nguyễn Văn Trỗi	Suốt đường	3.100	
4	Nguyễn Trãi	Lê Lợi - Trần Hưng Đạo	3.100	
		Trần Hưng Đạo - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	2.945	
5	Nguyễn Huệ	Nguyễn Huệ A - Nguyễn Huệ B suốt đường	3.100	
6	Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ - Hùng Vương	6.200	
		Hùng Vương - Võ Thị Sáu	4.650	
		Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Cừ	3.720	
7	Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi - Nguyễn Huệ A suốt đường	2.790	
8	Lê Thánh Tôn	Đường 3/2 - Trần Hưng Đạo	3.100	
		Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền	2.790	
9	Ngô Quyền	Nguyễn Trãi - Nguyễn Thị Minh Khai	3.100	
		Nguyễn Thị Minh Khai - Điện Biên Phủ	2.790	
10	Lê Lợi	Lê Thánh Tôn - Nguyễn Văn Trỗi	3.100	
		Nguyễn Văn Trỗi - Hai Bà Trưng	3.410	

TT	Tên đường	Đoạn Từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
11	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo - đường 3/2	3.875	
		Đường 3/2 - cầu 16	3.100	
12	Đường 3/2	Suốt đường	4.495	
13	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Hưng Đạo – Ranh Khu dân cư Gốm sứ 2	3.255	
		Ranh Khu dân cư Gốm sứ 2 – Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	2.480	
14	Trần Phú	Nguyễn Trãi - 30/4	2.635	
15	Đường số 5, đường số 6 và các nền xung quanh chợ	Khu dân cư Sao Mai	3.100	
16	Đường số 5	Trần Phú - Thái Quốc Hùng	1.488	
17	Lê Văn Tám nối dài	Trần Phú - Ranh Sân vận động	1.488	
18	Lê Văn Tám	Trần Hưng Đạo - Trần Phú	1.650	
19	Đường Thái Quốc Hùng	Lê Văn Tám nối dài - đường 30/4	1.440	
20	Đường phố đi bộ	Thái Quốc Hùng - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1.440	
21	Đường số 1, 3, 7, 15	Khu dân cư Sao Mai	2.250	
	Các đường còn lại		1.950	
22	Võ Thị Sáu	Suốt đường	1.080	
23	Điện Biên Phủ	Suốt đường	1.080	
24	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Điện Biên Phủ - Đường vào Ấp Tô Thuận (ấp 3, 4, 6)	1.080	
25	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền	1.275	
26	Nguyễn Văn Cừ	Trần Hưng Đạo - cầu số 16	825	

TT	Tên đường	Đoạn Từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
27	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1.080	
28	Đường bờ Bắc kênh Mặc Cần Dưng	3/2 - Hết ranh Khu dân cư Sao Mai	1.080	
29	Đường bờ Bắc kênh Mặc Cần Dưng	Ranh Khu dân cư Sao Mai - Mũi Tàu	900	
30	Đường vào Nhà máy gạch Tuynel	Suốt đường	2.250	
31	Đường vào Chợ rau	từ Công viên 3/2 - kênh 3/2 và từ Đường 3/2 vào	3.600	
32	Đường phía đông Kênh 3/2	từ đường 3/2 - kênh Tám Ngàn	900	
33	Đường phía Tây Kênh 3/2	từ đường 3/2 - kênh Tám Ngàn	900	
34	Đường tỉnh 943	Nguyễn Văn Cừ- Đường vào Ấp Tô Thuận	1.305	
		Đường vào Ấp Tô Thuận- ranh xã Cô Tô	432	
35	Đường tỉnh 941	Cầu số 15 - Cầu số 16	1.305	
		cầu số 13 - cầu số 15	600	
36	Khu tái định cư: Đường số 19, 20, 21, 22	Khu dân cư Sao Mai	725	
37	Ngô Quyền	Khu dân cư gốm sứ 1	2.610	
	Điện Biên Phủ		870	
	Các nền còn lại		1.154	
38	Điện Biên Phủ	Khu dân cư gốm sứ 2	870	
	Đường số 1, số 3, số 4		1.450	
	Các nền còn lại		1.160	
38	Đường vào Hồ Sen	ấp Tà On	400	
40	Chợ Tà On		400	

TT	Tên đường	Đoạn Từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
41	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh			
-	Đường tỉnh 948	Cầu Cây Me - giáp nghĩa trang Liệt	600	
-		Nghĩa trang Liệt sĩ xã - giáp xã Núi	504	
-	Đường tỉnh 955B	Ngã 3 Ba Chúc - ngã 3 ấp An Thuận	432	
-		Ngã 3 ấp An Thuận - giáp xã Ô Lâm	240	
-	Đường tỉnh 949	Đường tỉnh 955B - giáp xã Núi Cấm	180	
-	Đường trường PT Dân Tộc Nội Trú THCS Tri Tôn		1.200	
-	Đường từ cầu Cây Me - giáp ranh kênh Tha La		120	
-	Đoạn kênh Tha La - giáp Mũi Tàu		120	
-	Đường từ cầu Cây Me - Ranh xã Ô Lâm	Đường từ cầu Cây Me - Ranh xã Ô Lâm	144	
-	Đường Nam Qui (ấp An Thuận, ấp Phnôm Pi)		120	
-	Đường LaTiNa	Đường tỉnh 948 đến hết đường	120	
-	Tuyến đường kênh Châu Lăng 2 (bờ Đông và bờ Tây)		120	
-	Đường xuống bãi đá Antraco	Đường tỉnh 955B - kênh Tám Ngàn	120	
-	Tuyến đường kênh Cà Lon		120	
-	Tuyến đường Cây Nam Dồ ấp An Lợi		120	
-	Đường Tỉnh 958	Nam Kỳ Khởi Nghĩa - giáp xã Ô Lâm	600	
-	Đường tỉnh 959		660	

TT	Tên đường	Đoạn Từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
42	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã			
-	Đường vào ấp Tô Thuận	Đường tỉnh 943 - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	600	
-	Đường vào Hồ Soài So	Đường tỉnh 943 - giáp Hồ Soài So	360	
-	Đường cặp Kênh 13	Đường tỉnh 941 - Ranh Cô Tô	144	
-	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Điện Biên Phủ - Đường vào ấp Tô Thuận (Tô Hạ, Tô Thuận)	864	
-	Đường xuống kênh Soài So		360	
-	Đường vào Hồ Xoài Chết		300	
-	Đường số 1,2,3,4,5 (Tà Hu, Tà Le)	Khu dân cư ấp Tô Thuận	300	
-	Đường vào Khu dân cư ấp Tô Trung		300	
-	Đường dưới Chùa Kok Cheng	Đường tỉnh 959 đến hết đường	120	
-	Ranh Xã Tri Tôn đến xã Ô Lâm	Đường tỉnh 959 - Đường tỉnh 958	400	
-	Tuyến đường tránh 948		500	
43	Tuyến đường có nền đường > 3m, được trải bê tông hoặc nhựa		135	
44	Tuyến đường có nền đường < 3m, được trải bê tông hoặc nhựa		108	
45	Các tuyến đường còn lại		80	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, thị trấn)	Khu vực	Giá đất		
		VT1	**VT2**	**VT3**
Xã Tri Tôn (Thị trấn Tri Tôn cũ)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Thuộc giới hạn sau: Đông giáp Nguyễn Văn Cừ (theo mương nước hiện hữu) đến kênh 8 Ngàn; Tây giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa; Nam giáp đường 30/4 và Nguyễn Văn Cừ; Bắc giáp kênh 8 Ngàn.	91		
	Tiếp giáp Đường tỉnh:	59	47	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	52	42	
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	31		
	Đất trồng cây lâu năm			
	Thuộc giới hạn sau: Đông giáp Nguyễn Văn Cừ (theo mương nước hiện hữu) đến kênh 8 Ngàn; Tây giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa; Nam giáp đường 30/4 và Nguyễn Văn Cừ; Bắc giáp kênh 8 Ngàn.	130		
	Tiếp giáp Đường tỉnh:	85	68	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	78	62	
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	47		

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, thị trấn)	Khu vực	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
Xã Tri Tôn (Xã Châu Lăng cũ)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp Đường tỉnh:	52	41	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	35	28	
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	21		
	Đất trồng cây lâu năm			
	Tiếp giáp Đường tỉnh:	52	41	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	46	37	
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	28		
	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15		
Xã Tri Tôn (Xã Núi Tô cũ)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp Đường tỉnh:	46		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40		
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24		
	Đất trồng cây lâu năm			

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, thị trấn)	Khu vực	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Tiếp giáp Đường tỉnh:	58		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	46		
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	28		
	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15		

Phụ lục 83

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ Ô LÂM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Chợ Lương Phi	1.300	
2	Chợ Ô Lâm	375	
3	Đường tỉnh 955B: Ranh xã Tri Tôn - Ranh xã Ba Chúc	525	
4	Đường tỉnh 959	360	
5	Đường tỉnh 959	360	
5	Đường Tỉnh 958: Giáp xã Trí Tôn - Cầu Lò Gạch	480	
6	Đoạn từ Đường tỉnh 955B - giáp khu di tích Ô Tà Sóc	325	
7	Ranh xã Tri Tôn – Đoạn cầu Lò Gạch bờ Bắc	150	
8	Đoạn cầu Lò Gạch - ranh xã Vĩnh gia	150	
9	Đường vào Chùa Sà Lôn	313	
10	Đường công viên chợ cũ (Đường tỉnh 955B - hết công viên chợ cũ)	625	
11	Đường Kênh Bến xã (Hết công viên chợ cũ - Kênh Tám Ngàn)	313	
12	Đường Xóm Giồng (Ngã tư Chùa Tà Dung trên - hết tuyến)	250	
13	Đường Lộ dưới (Cống Ô Tà Miệt - giáp ranh xã Ba Chúc)	250	
14	Đường ấp Sà Lôn (đoạn giáp đường nội bộ Antraco - Tỉnh lộ 955B)	200	
15	Đường bờ đông kênh Sà Lôn (Giáp đường tỉnh - kênh Tám Ngàn)	150	
16	Đường bờ đông kênh Bến Dầu (Đường tỉnh 955B - DH80)	150	
17	Đường bờ tây kênh Bến Bò (Đường tỉnh 955B - DH80)	150	
18	Đường từ chợ Ô Lâm - giáp kênh Ninh Phước 1	180	
19	Đường từ chùa Bưng - giáp Ô Là Ka	264	
20	Đường từ chùa Kom Plưng - giáp kênh Ninh Phước 1	264	
21	Đường liên ấp Phước An - Phước Thọ (chùa Kom Plưng - ranh An Tức)	144	
22	Từ chùa Thnôt Chrụm - giáp kênh Ninh Phước 1	144	
23	Đường tỉnh 959 - cuối xóm LàKa	144	
24	Hang Tuyên Huấn	144	
25	Lộ trung tâm: Ngã ba UBND - Ngã tư chợ	360	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
26	Đường tránh hồ Ô Thum	120	
27	Đường vào hồ Ô Thum (đoạn nối dài đường hang Tuyên Huấn - Mương bơm sau hồ Ô Thum tuyến N1)	120	
28	Đường huyện 79B (Giáp ranh xã Vĩnh Gia - Giáp ranh xã Cô Tô)	220	
29	Đường Tỉnh 958 (đường bãi rác) -Đường tỉnh 959 (Chùa chruôs pôk)	180	
30	Đường cầu Lò Gạch	120	
31	Đường Ninh Thuận I, II TDC	120	
32	Đường Hồ Xoài Chếk	120	
33	Đường Kênh AT6	120	
34	Đường thốt nốt trái tim (Tỉnh lộ 959 - Kênh H7)	150	
35	Đường kênh sườn 1 và 2	100	
36	Đường kênh AT1, AT2, AT3	100	
37	Đường kênh H7	100	
38	Đường kênh mới nối dài (Cầu Lò Gạch - kênh Sườn 4)	100	
39	Đường dẫn 3 cầu vượt (hai bên)	150	
40	Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí	120	
41	Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa	160	
42	Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa	120	
43	Các tuyến đường còn lại	100	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Khu vực	Giá đất			Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	
I	**XÃ LƯƠNG PHI**				
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	50	37		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	42	34		
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	25			
2	**Đất trồng cây lâu năm**				
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	63	50		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	50	40		
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	30			
3	**Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)**	15			
II	**XÃ TÀ ĐÀNH**				
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	54	43		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	48	38		
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	29			
2	**Đất trồng cây lâu năm**				
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	63	50		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	50	40		
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	30			
3	**Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)**	15			
III	**XÃ Ô LÂM**				
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	32		
b	Tiếp giáp Đường tỉnh 959	46	37		
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24			
2	**Đất trồng cây lâu năm**				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Khu vực	Giá đất			Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	46	35		
b	Tiếp giáp Đường tỉnh 959	58	46		
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	22			
3	**Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)**	15			
IV	**XÃ AN TỨC**				
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	40	32		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	32		
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24			
2	**Đất trồng cây lâu năm**				
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	58	46		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	37	30		
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	22			
3	**Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)**	15			

Phụ Lục 84

BẢNG GIÁ XÃ CÔ TÔ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn Từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
A	**Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã**			
1	Chợ Cô Tô		1.500	
2	Chợ Tân Tuyến		1.300	
3	Chợ Tà Đảnh		1.000	
B	**Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh**			
1	Đường tỉnh 943	Ngã 3 Chùa Sóc Triết - Cầu 15	1.500	
2	Đường tỉnh 959	Ngã 3 Chùa Sóc Triết - Đường nội bộ Công ty khai thác đá	1.500	
3	Đường tỉnh 943	Cầu 15 - Cầu Sóc Triết	600	
		Cầu Sóc Triết - Cầu Tân Tuyến	480	
		Cầu Tân Tuyến - Cầu 11	400	
		Cầu 11 - Ranh xã Óc Eo	300	
		Ngã 3 Chùa Sóc Triết - Ranh Xã Tri Tôn	600	
4	Đường tỉnh 945	Từ cầu Kênh 6 - ranh Xã Hòn Đất	360	
		Từ cầu Kênh 6 - Đường tỉnh 941	250	
5	Đường tỉnh 959	Từ đường nội bộ Công ty khai thác đá - Ranh xã Ô Lâm	360	
6	Đường tỉnh 941	Từ cầu số 10 - Cầu số 11	600	
		Từ cầu số 11 - Cầu số 13	400	
C	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã**			

STT	Tên đường	Đoạn Từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
1	Đường cặp UBND xã	Suốt đường	1.200	
2	Đường nội bộ Công ty khai thác đá	Suốt đường	288	
8	Đường tuyến dân cư kênh 15	Suốt đường	230	
9	Đường vào THPT Cô Tô	Từ Trung tâm hành chính xã - Đường tỉnh 959	230	
10	Đường cặp Kênh 13	Từ ranh giới xã Tri Tôn - ranh giới xã Hòn Đất	173	
11	Đường Kênh 10	Từ đường tỉnh 941- Đường tỉnh 943	120	
12	Đường Kênh 10	Từ đường tỉnh 943 - giáp ranh xã Sơn Kiên	200	
13	Tuyến đường bờ tây Kênh 10	Từ đường tỉnh 943 - Giáp ranh Mỹ Thái	100	
14	Tuyến đường bờ đông Kênh 10 Châu Phú (Mương ấp Chiến Lược - Kênh 1)		150	
15	Tuyến đường Kênh 11	Từ đường tỉnh 941 - Kênh 1	150	
16	Đường Tuyến dân cư Kênh Phú Tuyến 2		150	
17	Tuyến đường bờ bắc Kênh Ba Thê - Sóc Triết	Bờ đông Kênh 10 - Giáp ranh xã Óc Eo)	120	
18	Đường vào cụm dân cư khóm Tô Lợi		120	
19	Đường lên hồ Tu Lơ (suốt đường)		120	
20	Đường vào cụm dân cư Sa Lon A Say		120	
21	Đường vào Chùa mới		120	
22	Đường vào cụm dân cư Chùa Hang		100	
23	Đường Thanh Niên		300	
24	Đường vào cụm dân cư khóm Tô An		120	
25	Tuyến đường có nền đường > 3m, được trải bê tông hoặc nhựa		135	
26	Tuyến đường có nền đường < 3m, được trải bê tông hoặc nhựa		108	
27	Các tuyến đường còn lại		80	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, thị trấn)	Khu vực	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
Xã Cô Tô	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp Đường tỉnh:	54	43	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	48	38	
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	29		
	Đất trồng cây lâu năm			
	Tiếp giáp Đường tỉnh:	63	50	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	50	40	
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	30		
	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15		
Xã Cô Tô	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	25	22	17
	Đất trồng cây lâu năm			
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	58	52	40
	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	27	25	19
	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	17	16	12

Phụ lục 85

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH GIA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Chợ Vĩnh Gia	1.820	
2	Chợ Lương An Trà	1.560	
3	Ranh xã Ba Chúc - Cầu T4 TW	475	
4	Cầu T4 TW - Đường nước Nguyễn Văn Hai	400	
5	Đường nước Nguyễn Văn Hai - Mương đồn	400	
6	Mương đồn - Cầu ranh xã Vĩnh Điều	400	
7	Đường T4 Tỉnh (đoạn từ cầu Vĩnh Lạc - giáp ranh xã Vĩnh Điều)	400	
8	Tuyến đường T4 TW (đoạn từ Cầu T4 TW - Ranh xã Vĩnh Điều)	188	
9	Bờ Bắc kênh Vĩnh Tế	250	
9.1	+ Đoạn từ cầu sắt Vĩnh Gia - Ranh xã Vĩnh Điều	250	
9.2	+ Đoạn từ cầu sắt Vĩnh Gia - Ranh cửa khẩu	250	
9.3	+ Đoạn từ cầu sắt Vĩnh Gia - Đình thần Vĩnh Cầu	250	
10	Đường Tuyến dân cư Vĩnh Hiệp	250	
11	Đường Tuyến dân cư Đê Lắng	250	
12	Đường Tỉnh 958: Đoạn từ Cầu Lò Gạch - Trạm bơm	1.105	
13	Đường Tỉnh 958: Đoạn từ Trạm bơm - Cầu chữ U	750	
14	Đường Tỉnh 958: Cầu chữ U - ranh xã Bình Giang, xã Bình Sơn	625	
15	Đường từ cầu chữ U - ranh Ô Lâm	188	
16	TDC Cây Gòn	188	
17	TDC sau trụ sở ấp Giồng Cát	188	
18	TDC Giồng Cát (Từ cầu chữ U - dọc Kênh Tám ngàn)	188	
19	Tuyến dân cư Lò Gạch (từ cầu Lò Gạch - kênh H7)	250	
20	Cụm dân cư Lương An Trà (Trừ các thửa tiếp giáp đường tỉnh 958)	525	
21	Đường Cụm dân cư Chợ cũ	400	
22	Tuyến dân cư Cà Na	125	
23	Đường kênh Mới (Kênh H7 - Kênh Ninh Phước)	120	
24	Đường kênh H7 (Kênh Ninh Phước - Hết kênh Sườn E)	120	
25	Đường kênh Ninh Phước bờ Nam (suốt đường)	120	
26	Đường kênh T6 (Kênh Mới - Kênh Vĩnh Thành 3)	120	
27	Đường kênh Ranh (kênh Nam Vĩnh Tế 3, Tám Ngàn - Kênh 3 Thước)	120	
28	Đường ĐH 80 (Đoạn từ Cống 9 Xị - Cầu Thanh niên)	150	
29	Đường ĐH 82 (Đường Kênh T5)	250	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
30	Đường kênh bờ Tây Nam Vĩnh Tế 6 (Vĩnh Thành 2 - Vĩnh Thành 3)	120	
31	Đường kênh Ông Tà (Kênh T6 - Đường kênh mới)	150	
32	Đường Kênh Ông Tà nối dài (Đoạn từ Kênh mới - Kênh Vĩnh Thành 2)	150	
33	Đường kênh bờ Nam kênh Vĩnh Thành 2 (Kênh Nam Vĩnh Tế 5 - Đường kênh T5)	150	
34	Đường kênh bờ Nam Kênh Mới (Nam Vĩnh Tế 7 - kênh T6)	120	
35	Đường ĐH 83 (Đoạn từ Kênh Tám ngàn - Kênh T4 Tỉnh)	120	
36	Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa	134	
37	Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa	115	
38	Các tuyến đường còn lại	96	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Khu vực	Giá đất		Ghi chú
		VT1	VT2	
	XÃ VĨNH GIA (XÃ VĨNH GIA CŨ)			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Tiếp giáp Quốc lộ:	40	32	
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	35	28	
c	Bờ bắc kênh Vĩnh Tế	35	28	
d	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	21		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Tiếp giáp Quốc lộ:	50	40	
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	32	26	
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24		
3	**Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)**	15		
	XÃ VĨNH GIA (XÃ LƯƠNG AN TRÀ CŨ)			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	35	30	
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	35	30	
c	Khu vực còn lại	21		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	50	35	
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	32	26	
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	19		
3	**Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)**	15		
	XÃ VĨNH GIA (XÃ VĨNH PHƯỚC CŨ)			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	35	30	
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	21		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Khu vực	Giá đất		Ghi chú
		VT1	VT2	
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	32	26	
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	19		
3	**Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)**	15		

PHỤ LỤC 86
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN CHÂU
(Ban hành theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
1	Nguyễn Trãi	Lê Lợi - cuối đường	7.500	
2	Tôn Thất Đạm	Nguyễn Văn Cừ - Nguyễn Văn Linh	9.000	
3	Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Văn Cừ - Nguyễn Văn Linh	9.000	
4	Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi - Tôn Thất Đạm	7.500	
5	Lý Tự Trọng	Nguyễn Trãi - Huỳnh Khúc Kháng	7.500	
6	Tôn Thất Thuyết	Lê Lợi – Nguyễn Văn Linh	6.750	
7	Nguyễn Văn Linh	Huỳnh Khúc Kháng - Tôn Thất Thuyết	6.750	
8	Nguyễn Thị Minh Khai	Tôn Thất Đạm - Phan Thị Ràng	6.750	
9	Lê Hồng Phong	Tôn Thất Thuyết - Tôn Thất Đạm	6.750	
10	Nguyễn Văn Cừ	Từ cổng sau Công An huyện - hết đường Nguyễn Văn Cừ (cua nhà ông Đèo)	8.250	
11	Lê Lợi	Từ Xép Bà Lý - cây xăng Lê Ngọc	6.300	
12	Phan Thị Ràng	Nguyễn Thị Minh Khai - Nguyễn Văn Cừ	3.920	
13	Khu dân cư TT An Châu	Khu dân cư TT An Châu (các nền còn lại)	3.500	
		Võ Văn Kiệt	3.500	
		Đường số 2	3.500	
		Đường số 9	3.500	
14	Nguyễn Thị Minh Khai (Khu dân cư TT. An Châu)	Khu TTTM thị trấn An Châu (phía sau huyện uỷ)	3.500	
15	Lê Lợi	Cây xăng Lê Ngọc - Bến đò Mương Ranh cũ	5.040	
		Bến đò Mương Ranh cũ - Cầu Út Xuân	4.200	
16	Nhánh Lê Lợi (Quốc lộ 91)	Khu dân cư 1/5	2.660	
17	Khu Trung tâm Văn hóa Thể dục - Thể thao và Dân cư Đô thị huyện Châu Thành		4.060	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
18	Đường Hoàng Sa (Đường vô chợ cũ)	Lê Lợi (Quốc lộ 91) - trường TH "A" An Châu	1.430	
19	Đường Hoàng Sa (Nhánh Lê Lợi)	Trường TH "A" An Châu - mương Cầu Đôi	1.300	
20	Đường Hoàng Sa (Nhánh Lê Lợi)	Mương Cầu Đôi - ranh Hòa Bình Thạnh (Cũ)	910	
21	Đường Cặp Rạch Chắc Đao	Từ Cầu chắc cà Đao - Ra sông Hậu (bờ Nhà thờ)	878	
22	Đường Trường Sa (Nhánh Lê Lợi)	Lê Lợi - mương Bảy Nghề	1.430	
23	Đường Trường Sa (Nhánh Lê Lợi)	Mương Bảy Nghề - cầu Vàm Kênh - cầu chợ Hòa Hưng	1.040	
24	Nhánh Lê Lợi (Quốc lộ 91)	Ngã 3 kênh Tư - ranh kho đạn	325	
25	Nhánh Lê Lợi (Quốc lộ 91)	Từ Xép Bà Lý - Đường Vành đai (250m)	780	
26	Nguyễn Văn Linh (Lộ Sông Hậu)	Tôn Thất Thuyết - Nguyễn Lương Bằng (Sông Hậu)	878	
27	Trần Đại Nghĩa (Lộ Sông Hậu)	Nguyễn Văn Trỗi - chợ Xép Bà Lý (Sông Hậu)	878	
28	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)	Trần Đại Nghĩa (Lộ chợ Xép Bà Lý)	715	
		Lâm Thanh Hồng	455	
		Nguyễn Văn Trỗi	715	
		Quốc Hương	910	
		Nguyễn Lương Bằng	650	
29	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)	Đường vào Chùa Thiên phước	910	
30	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)	Đường Mương Bà Mai (Cặp cây xăng Lê Ngọc)	650	
31	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)	Từ Cầu Mương Út Xuân - Vành Đai	390	
32	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)	Đường cặp Nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh	325	
33	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)	Đường Chùa Thất Bửu Tự	325	
34	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)	Đường Mương Hai Rồng (bến đồ Mương Ranh mới)	1.040	
35	Đường nhánh Lê Lợi (Đường nhánh Quốc lộ 91)	Cầu mương Út Xuân - Ranh Hoà Bình Thạnh	325	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
36	Khu dân cư Hoàng Nguyên	Khu dân cư Hoàng Nguyên	650	
37	Cầu Vàm Kênh (Rạch Chanh)	Cầu Vàm Kênh - Ranh Bình Đức	650	
38	Đường Vành Đai (hết 250m)	Từ đường Vành Đai - Rạch Chanh	390	
39	Khu C	Phía bên Phải đường Nguyễn Trãi tính từ đường Lê Lợi vòng qua đến bến đò Chắc Cà Đao	2.600	
40	Đường đất Mương Nhà Thánh (2 bên)	Suốt đường	390	
41	Khu dân cư Đất Thành	Khu dân cư Đất Thành	3.250	
42	Khu Tái định cư trường Đại học Tôn Đức Thắng	Khu Tái định cư trường Đại học Tôn Đức Thắng	3.900	
43	Đường cặp Rạch Gáo	Suốt tuyến	650	
45	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:			
	Chợ Hòa Thạnh		600	
	Khu trung tâm hành chính xã Vĩnh Thành		480	
46	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã			
	Chợ Tân Thành		1.440	
	Chợ Đông Phú 1		480	
	Chợ Trà Suốt		480	
47	Đất ở các khu dân cư nông thôn			
	Khu dân cư Hòa Bình Thạnh (Giai đoạn 2)		1.080	
	Đường dẫn Khu dân cư Hòa Bình Thạnh cũ		1.080	
	Khu dân cư Chợ Hòa Hưng(Vàm Kênh)		600	
	Khu dân cư Đông Bình Nhất		240	
	Khu dân cư Đông Bình Trạch		600	
	Khu dân cư Tân Thành		600	
48	Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã			
	Từ cầu chợ Hòa Hưng - cầu Chùa		240	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Tên đường	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
	Từ chợ Hòa Hưng - cầu ông Hàm		360	
	Từ cầu ông Hàm - ranh xã Vĩnh Thành		300	
	Từ cầu Chùa - Cầu Cả Nha (2 bên bờ)		480	
	Từ cầu Cả Nha - ranh xã Cần Đăng (nhựa)		300	
	Từ cầu Cả Nha - ranh xã Cần Đăng (đất)		144	
	Từ UBND xã - ranh xã Bình Hòa hai bên (lộ Mương Trâu)		144	
	Từ Cầu Chợ Hòa Hưng - giáp Cần Đăng		300	
	Từ Kênh Bốn Tổng - Cần Đăng		240	
	Chợ Hòa Hưng - Bình Đức cũ		144	
	Từ ranh TTHC xã - cầu Tầm Vu giáp Mỹ Khánh cũ		300	
	Từ ranh TT Hành chính xã - cầu Tân Thành 1		300	
	Từ cầu Tân Thành 2 - Cầu Chung Sây		300	
	Đường nhựa từ cầu Tân Thành 1 - ranh xã Hoà Bình Thạnh cũ.		300	
	Đường nhựa từ cầu Tân Thành 2 - ranh xã Cần Đăng		240	
	Đường từ Cầu Tân Thành 2 - Ranh Nhà Thờ Vĩnh Lợi cũ		180	
	Đường từ Cầu Tân Thành 1 - Ranh Xã Vĩnh Lợi cũ, hướng về Cầu kênh Đứng		144	
50	Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa		200	
51	Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa		160	
52	Các tuyến đường còn lại		130	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
XÃ AN CHÂU (THỊ TRẤN AN CHÂU CŨ, XÃ HÒA BÌNH THẠNH CŨ, XÃ VĨNH THÀNH CŨ)	**Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**			
	- Phía Đông Bắc giáp Sông Hậu - Phía Tây Nam giáp Đường Vành Đai Quốc lộ 91 Vào 250m (phía bên trái hướng từ Cầu Xếp Bà Lý đến Mương Út Xuân).	162		
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	84	67	
	Tiếp giáp đường đất	67	59	
	Tiếp giáp giao thông thủy	42	36	
	Kênh 3 và Kênh 4	36	29	
	Khu vực còn lại	29		
	Đất trồng cây lâu năm			
	- Phía Đông Bắc giáp Sông Hậu - Phía Tây Nam giáp Đường Vành Đai Quốc lộ 91 Vào 250m (phía bên trái hướng từ Cầu Xếp Bà Lý đến Mương Út Xuân)	190		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, kênh cấp II, sông Hậu)			
	Các đường thuộc đô thị	96	77	
	Mương Cầu Đôi - Ranh Hòa Bình Thạnh	84	67	
	Mương Bảy Nghề - Cầu Vàm Kênh	78	62	
	Đường Vành đai - Ngã 3 Rạch Chanh	78	60	
	Vàm Kênh - Ngã 3 Rạch Chanh	72	58	
	Tiếp giáp giao thông thủy	48	42	
	Khu vực còn lại	42		
	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản			
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	66	53	
	Tiếp giáp đường đất	50	39	
	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II			
	Tiếp giáp giao thông thủy	39	33	
	Tiếp giáp giao thông thủy còn lại (từ ranh Bình Đức và Mỹ Khánh vào 450m)	44	39	
	Khu vực còn lại	33		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		VT1	**VT2**	**VT3**
	Đất trồng cây lâu năm			
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	66	53	
	Tiếp giáp đường đất, giao thông thủy, kênh cấp I, II	50	40	
	Tiếp giáp đường đất, giao thông thủy, kênh cấp I, II còn lại (từ ranh Bình Đức và Mỹ Khánh vào 450m)	72	55	
	Khu vực còn lại	39		
	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản			
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	55	44	
	Tiếp giáp đường đất	39	33	
	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II			
	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	39	33	
	Tiếp giáp giao thông thủy , Sông Hậu, Kênh cấp I, II còn lại (từ ranh Mỹ Khánh vào 450m)	44	39	
	Khu vực còn lại	33		
	Đất trồng cây lâu năm			
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	66	53	
	Tiếp giáp đường đất, giao thông thủy, kênh cấp I, II	44	39	
	Tiếp giáp đường đất, giao thông thủy, kênh cấp I, II còn lại (từ ranh Mỹ Khánh vào 450m)	72	55	
	Khu vực còn lại	39		

Phụ lục 87

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH HÒA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	**Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính Khu vực Bình Hòa cũ**		
	- Từ Lộ Tắc - Cầu Mặc Cần Dưng	3,600	
2	**Đất ở nông thôn tại Trung tâm hành chính Khu vực An Hòa cũ**	1,440	
3	**Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính Khu vực Bình Thạnh cũ**		
	Trung tâm hành chính Khu vực Bình Thạnh cũ	300	
	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã		
4	**Trung tâm thương mại chợ Bình Hòa**		
	- Từ Đường số 1 (Từ QL91 - cuối đường (ngã 3 vào chợ cũ))	3,000	
	- Từ Đường số 2 (Từ ngã 3 tiếp giáp đường số 1 - cuối đường)	3,000	
	- Từ Đường số 3 (Từ đường số 2 - đường số 6)	3,000	
	- Từ Đường số 4 (Tiếp giáp Quốc lộ 91- đường số 7)	3,000	
	- Từ Đường số 5 (Tiếp giáp đường số 1 - Lộ tử)	2,400	
	- Từ Đường số 6 (Tiếp giáp đường số 1 - Cuối đường)	2,400	
	- Từ Đường số 7 (Tiếp giáp đường số 1 - Đường số 3 (2 bên))	3,000	
	- Từ Đường số 8 (Tiếp giáp đường số 3 - cuối đường (2 bên))	2,400	
	- Từ Đường lộ tử (Tiếp giáp quốc lộ 91- Cuối đường)	1,440	
	- Các hẻm (Khu C)	1,200	
	- Đường nhánh SH (Đầu lộ Thí - sông Hậu)	720	
5	**Chợ Thạnh Hòa**	480	
6	**Đất ở nông thôn tiếp giáp Quốc lộ 91**		
	- Từ Cầu Mương Út Xuân - Lộ Tắt (BH)	1,620	
	- Từ cầu Mặc Cần Dưng - ranh xã Bình Mỹ	1,740	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
7	**Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 941**		
	- Từ Ngã ba Lộ Tẻ - Cầu Hội Đồng Nỉ	1,200	
	- Từ Cầu Hội Đồng Nỉ - cầu Mương Chùa	960	
8	**Lộ nhựa đi cặp Sông Hậu (Cầu MCD ra sông Hậu - Nhà máy nước BH (nhựa))**	540	
9	**Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã**		
	- Từ Mương Sư Cang (Kênh Công Cộng) - Tỉnh lộ 941	864	
	- Đường đất giáp lộ nhựa (Mương Sư Cang - Tỉnh lộ 941) - giáp ranh xã Cần Đăng	720	
	- Từ Mương Sư Cang (Kênh Công Cộng) - Trung tâm hành chính	2,400	
	- Đường cặp sông Hậu	720	
	- Đường nhựa kênh Mương Trâu (QL91 - sông Hậu)	360	
	- Đường Đất kênh Mương Trâu (QL91 - sông Hậu)	240	
	- Đường nhựa Mương Tân Hanh (QL91 - sông Hậu)	360	
	- Đường nhựa mương Út Xuân (Từ QL 91 - Sông Hậu)	360	
	- Đường nhựa từ QL91 - giáp ranh xã An Châu	360	
	- Kênh Cả Điền (Đường nhựa)	360	
	- Kênh Hội Đồng Nỹ (2 bên bờ) hướng ra Kênh Mặc Cần Dưng	360	
	- Đường đất Rạch Vàm Nha	240	
	- Đường cặp Mương Song Sắc (2 bên bờ)	240	
	- Đường bê tông từ Quốc lộ 91 – xã Hòa Thạnh (Rạch Mương Trâu)	240	
	- Đường vào dự án Khu liên hợp xử lý nước thải chất rắn tỉnh An Giang	500	
	- Từ cầu Kênh Mặc Cần Dưng - Cần Đăng	900	
	- Đường nhựa Kênh Chà Và	300	
	- Đường bê tông Kênh Quýt bên bờ Đông	384	
	- Đường bê tông Kênh Quýt bên bờ Tây	300	
	- Đường bê tông rạch Sẻo Sâu thuộc xã An Hòa (cũ)	240	
	- Đường bê tông Mương Rạch Gộc (2 bên bờ)	240	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Đường bê tông Mương Bà Tam (2 bên bờ)	240	
	- Đường Nhựa, Bê tông Bình Thạnh	360	
	- Đường bê tông từ Khu dân cư Huỳnh Tòng - hầm Cá Tư Nuông	330	
	- Đường bê tông từ Cầu Khai Long - nhà ông Tám Sửu	320	
10	**Khu dân cư lộ tẻ Bình Hòa**		
	- Lô A,B,C,D,E,F,G	1,140	
	- Lô K,H,I,Q	960	
	- Lô P,J	720	
	- Khu dân cư mở rộng tái định cư lộ tẻ Bình Hòa {Lô A}	1,620	
	- Khu dân cư mở rộng tái định cư lộ tẻ Bình Hòa {Lô B}	1,260	
11	**Đất ở các khu dân cư nông thôn Khu vực Bình Hòa cũ**		
	- Khu dân cư phía sau huyện đội	1,200	
	- Khu dân cư vượt lũ	240	
	- Khu Hai Trí	288	
	- Khu tái định cư đường Cầu tàu (Từ QL 91 - Sông Hậu)	720	
	- Khu nhà ở công nhân Khu Công nghiệp Bình Hòa	600	
12	**Đất ở các khu dân cư nông thôn Khu vực An Hòa cũ**		
	- Khu dân cư An Phú	720	
	- Khu dân cư Kênh Quýt	720	
13	**Đất ở các khu dân cư nông thôn Khu vực Bình Thạnh cũ**		
	- Cụm dân cư ấp Thạnh Hòa	540	
	- Khu dân cư Huỳnh Tòng (ấp Thạnh Phú).	540	
14	**Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa**	190	
15	**Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa**	150	
16	**Các tuyến đường còn lại**	115	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**			
1.1	**Khu vực Bình Hòa cũ**			
	- Tiếp giáp với Quốc lộ 91			
	- Từ cầu Mương Út Xuân - nhà Ông Thìn	110		
	- Từ nhà Ông Thìn - cầu Bình Hòa	116		
	- Tiếp giáp với Đường tỉnh 941	99		
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	77		
	- Tiếp giáp đường đất	62		
	- Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	39		
	- Khu vực còn lại	33		
1.2	**Khu vực An Hòa cũ**			
	- Tiếp giáp với Quốc lộ 91	105		
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	44		
	- Tiếp giáp đường đất	44		
	- Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	39		
	- Khu vực còn lại	33		
1.3	**Khu vực Bình Thạnh cũ**			
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	44		
	- Tiếp giáp đường đất	39		
	- Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	39		
	- Khu vực còn lại	33		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
2.1	**Khu vực Bình Hòa cũ**			
	Tiếp giáp Quốc lộ 91			
	- Từ cầu Mương Út Xuân - Nhà Ông Thìn	154		
	- Nhà Ông Thìn - Cầu Bình Hòa	149		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**
	Tiếp giáp Đường tỉnh 941			
	- Từ ngã ba Lộ Tẻ - Mương Hội Đồng Nỉ	143		
	- Mương Hội Đồng Nỹ - cầu Mương chùa	116		
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	83		
	- Tiếp giáp đường đất	66		
	- Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	44		
	- Khu vực còn lại	39		
2.2	**Khu vực An Hòa cũ**			
	- Tiếp giáp Quốc lộ 91	132		
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	83		
	- Tiếp giáp đường đất	55		
	- Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	44		
	- Khu vực còn lại	39		
2.3	**Khu vực Bình Thạnh cũ**			
	- Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	50		
	- Tiếp giáp đường đất	44		
	- Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	44		
	- Khu vực còn lại	39		

C. KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên khu	Giá đất	Ghi chú
1	Khu công nghiệp Bình Hòa	600	

Phụ Lục 88
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CẦN ĐĂNG

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường		Giá đất	Ghi chú
1	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã			
-	Khu hành chính xã Cần Đăng		1.500	
	Khu trung tâm hành chính Đảng ủy xã Cần Đăng		270	
2	Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã			
-	Khu dân cư chợ Cần Đăng			
	Đường số 1	Từ Đường tỉnh 941 - đường số 5	3.360	
	Đường số 2	Từ Đường tỉnh 941 - đường số 5	3.360	
	Lộ nhựa	Đường số 1 - Đường số 2	3.360	
	Đường số 3	Từ ngã 3 đường số 1 - ngã 4 đường số 2	3.360	
		Từ ngã 4 đường số 2-Kênh MCD	1.560	
	Đường số 4	Hai bên tiếp giáp Đ. số 1 và Đường số 2	1.920	
	Đường số 5	Dãy dân cư tiếp giáp nhà lồng chợ cá	1.920	
		Từ Nhà lồng chợ cá-Kênh Mặc Cần Dưng	1.560	
	Đường tỉnh 941	Đoạn ranh Hành Chính xã-cầu Cần Đăng	1.200	
-	Khu dân cư chợ Cần Đăng mở rộng			
	Đường số 1, 2, 3		3.360	
	Các đường còn lại		3.000	
3	Đất ở các khu dân cư nông thôn			
	Khu dân cư Cần Đăng (giá bán nền linh hoạt). Giai đoạn 2		2.160	
	Khu dân cư Mương Miễu		300	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Khu dân cư Ba Đen	360	
	Khu dân cư chợ Vĩnh Lợi	240	
4	Đất ở nông thôn tiếp giáp Đường tỉnh 941		
	Cầu Mương chùa - ranh Hành Chính xã	840	
	Từ cầu Cần Đăng - ranh Vĩnh Hanh	840	
5	Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã		
	Từ cầu Bốn Tổng - cầu Mương Đình	720	
	Cầu Chợ cũ - cầu Ba Đen thuộc Cần Đăng	600	
	Từ cầu Cần Đăng - khu Dân Cư (Mương Miễu)	360	
	Từ Đường tỉnh 941 - cầu Bốn Tổng	840	
	Từ Đường tỉnh 941 - cầu Chợ cũ	1.440	
	Từ cầu liêu Sao - Cầu Bà Chủ	240	
	Từ cầu Bốn Tổng - An Châu	660	
	Từ cầu (Thới Thuận) - Kênh Đào.	360	
	Từ cầu (Thới Thuận) - kênh Ông Cha (giápVH).	480	
	Từ cống hở Mương Trâu - Kênh 2	360	
	Từ cầu Ba Đen - cầu Bình Chánh	360	
	Cầu chợ cũ - trạm bơm (giáp ranh BH)	240	
	Từ cầu chợ cũ CĐ - ranh xã Bình Hòa	240	
	Từ cầu chợ cũ - ranh xã An Châu	300	
	Cầu Mương Đình - kênh B1	240	
	Đường tỉnh 941-Khu dân Cư Cần Đăng (giai đoạn 2)	840	
	Từ ranh hành chính xã An Châu - Khu hành chính Đảng Ủy xã Cần Đăng - Đến ranh hành chính xã An Châu	240	
	Đường nhựa từ cầu đầu lộ - giáp ranh An Châu (hướng đi cầu Cả Nha)	300	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Lộ Nhựa kênh Ba xã	180	
	Đường từ ranh xã An Châu - Cầu Ngã Cái	120	
	Đường nhựa từ Rạch Bon Sa – ranh xã An Châu	200	
6	Khu vực còn lại	115	
7	Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa	210	
8	Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa	170	
9	Các tuyến đường còn lại	140	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
XÃ CẦN ĐĂNG (XÃ CẦN ĐĂNG CŨ,XÃ VĨNH LỢI CŨ)	**Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp với Đường tỉnh 941			
	Từ cầu Mương Chùa - cầu Liêu Sao	88		
	Từ cầu Liêu Sao - cầu Cầu Đăng	99		
	Cầu Cần Đăng - ranh xã Vĩnh Hanh	83		
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông còn lại	66		
	Tiếp giáp đường đất	44		
	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	39		
	Khu vực còn lại	33		
	Đất trồng cây lâu năm			
	Tiếp giáp Đường tỉnh 941			
	Cầu Mương Chùa - cầu Liêu Sao (Bổ sung)	116		
	Từ cầu Liêu Sao - cầu Cầu Đăng	121		
	Từ Cần Đăng - ranh Vĩnh Hanh	110		
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	77		
	Tiếp giáp đường đất	44		
	Các đường còn lại	44		
	Khu vực còn lại	39		
	Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản			
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	44		
	Tiếp giáp đường đất	39		
	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	39		
	Khu vực còn lại	33		
	Đất trồng cây lâu năm			
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	44		
	Tiếp giáp đường đất	44		
	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	44		
	Khu vực còn lại	39		

PHỤ LỤC 89

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH HANH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	**Khu trung tâm hành chính xã Vĩnh Hanh**	540	
2	**Chợ Kênh Đào**	1.080	
3	**Trung tâm hành chính và chợ xã Vĩnh Hanh**	1.800	
4	**Khu dân cư Chợ số 2**	540	
5	**Chợ Cầu Sắt Vĩnh Nhuận**	1.200	
6	**Đường tỉnh 941**		
	Từ ranh Cần Đăng - cầu Vĩnh Hanh	480	
	Từ cầu số 2 - THCS Vĩnh Hanh	480	
	Từ THCS Vĩnh Hanh - cầu Kênh Đào	540	
	Từ cầu kênh Đào - ranh Vĩnh An	480	
7	**Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã**		
	Khu dân cư mương Miễu - Kênh lộ tẻ	264	
	Đường từ cầu kênh Đào - kênh Ba Xã (Bờ Tây)	180	
	Đường từ Cầu Sắt Chợ Vĩnh Nhuận (bờ Tây) - Cầu Nông Trường (cặp Kênh Núi Chóc Năng Gù)	120	
	Đường từ cầu kênh Đào - cầu kênh Ba Xã (bờ Đông)	300	
	Đường từ cầu Kênh Ba Xã - cầu sắt Vĩnh Hanh	240	
	DH12 (Từ ranh xã Cần Đăng - ranh xã Vĩnh An)	240	
	Từ cầu Dây trở lên Vĩnh Hòa (lộ bê tông)	264	
	Từ cầu Đúc - ranh Cần Đăng	300	
	Đường từ kênh Lộ Tẻ - Cầu đúc (đường nhựa)	264	
	Đường cặp kênh Lộ Tẻ (Trạm y tế - Rạch Trà Kiết) - bờ Tây	300	
	Đường từ Kênh lộ tẻ (ĐT 941 - Rạch Trà Kiết) - bờ Đông	250	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Đường từ cầu Dây trở lên Vĩnh Hòa (bờ Tây)	180	
	Đường từ DH12 đến Vĩnh Hòa (cặp mương ông Cha)	180	
	Đường cặp Mương Đình	180	
	Đường cặp kênh Ba Xã (bờ Bắc)	190	
	Đường nhựa Vĩnh Nhuận - cầu Chung Sây Vĩnh Thành	300	
	Từ cầu sắt Chợ Vĩnh Nhuận (cặp Kênh Ranh Làng) - ranh Xã Vĩnh An	240	
	Đường nhựa Cầu Chung Sây - Chung Rầy 2 (bờ Tây)	192	
	Đường nhựa Cầu Nông Trường An Thành - Ranh Xã Vĩnh An (cặp kênh Ba Xã)	192	
	Đường bờ Tân kênh Chung Sây	192	
	Đường nhựa Cầu Chung Sây - Chung Rầy 2 (bờ Đông)	192	
	Đường nhựa Cụm dân cư Cầu Sắt - Ranh Xã Cần Đăng (cặp kênh Ba Xã)	192	
8	**Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa**	210	
9	**Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa**	170	
10	**Các tuyến đường còn lại**	115	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Khu vực	Giá đất			Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	
I	**XÃ VĨNH HANH (CŨ)**				
1	**Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**				
	Tiếp giáp với Đường tỉnh 941				
	Tiếp giáp TL 941 từ Cần Đăng - Vĩnh Hanh	83	66		
	Tiếp giáp TL 941 từ Vĩnh Hanh- Vĩnh An	77	62		
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	44	39		
	Tiếp giáp đường đất	39	33		
	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	39	33		
	Khu vực còn lại	33			
2	**Đất trồng cây lâu năm**				
	Tiếp giáp Đường tỉnh 941	83	66		
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	55	44		
	Tiếp giáp đường đất	44	39		
	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	44	39		
	Khu vực còn lại	39			
II	**XÃ VĨNH NHUẬN (CŨ)**				
1	**Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**				
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	44	39		
	Tiếp giáp đường đất	39	33		
	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	39	33		
	Khu vực còn lại	33			

TT	Khu vực	Giá đất			Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	
2	**Đất trồng cây lâu năm**				
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	55	44		
	Tiếp giáp đường đất	44	39		
	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	44	39		
	Khu vực còn lại	39			

PHỤ LỤC 90

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	**Chợ Tân Phú**	2.880	
2	**Khu dân cư chợ Vĩnh Bình**	2.700	
3	**Tuyến dân cư Thanh Niên**	91	
4	**Khu dân cư số 8, 9**	84	
5	**Khu dân cư Tân Phú (giá nền linh hoạt)**	600	
6	**Cụm dân cư vượt lũ Vĩnh Bình**	780	
7	**Đường tỉnh 941**		
	Từ ranh Vĩnh Hanh - trường THPT Vĩnh Bình	560	
	Từ trường THPT Vĩnh Bình - ranh UBND xã Vĩnh An	630	
	Từ Ranh UBND xã Vĩnh An - Cầu số 5	2.700	
	Từ cầu số 5 - cầu số 8	480	
	Từ cầu số 8 - cầu số 9	480	
	Từ cầu số 9 đến cầu số 10	600	
8	**Đường tỉnh 947**		
	Từ ranh xã Bình Mỹ - cầu Mai Công Chánh	490	
	Từ đường tỉnh 941 đến cầu khu chợ cũ	1.120	
	Từ cầu khu Chợ cũ số 5 - cầu Bửu Liêm	700	

	Từ Cầu Bửu Liêm - Tây Phú	600	
9	**DH 16**		
	Từ ranh xã Bình Mỹ - cầu Ranh	300	
	Từ cầu Ranh - Tây Phú	240	
10	**DH 12**		
	Từ ranh xã Vĩnh Hanh - cầu Mai Công Chánh	260	
	Từ DH 16 - cầu số 10	144	
11	**Đường đất cặp kênh số 10**	168	
12	**DH06** *(DH05 - ranh xã Vĩnh Hanh)*	240	
13	**Dh05** *(Từ ranh xã Vĩnh Hanh - ranh xã Cô Tô)*	120	
14	**Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa**	290	
15	**Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa**	230	
16	**Các tuyến đường còn lại**	156	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Khu vực	Giá đất			Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	
I	**Các ấp Vĩnh Phước, Vĩnh Thọ, Vĩnh Lộc, Phước Thành**				
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**				
	Tiếp giáp với Đường tỉnh 941	72	60		
	Tiếp giáp với Đường tỉnh 947	48	42		
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	48	42		
	Tiếp giáp đường đất	42	36		
	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	42	36		
	Khu vực còn lại	36			
2	**Đất trồng cây lâu năm**				
	Tiếp giáp Đường tỉnh 941				
	Từ ranh Vĩnh Hanh - UBND xã Vĩnh An	90	72		
	Từ UBND xã Vĩnh An - cầu Số 5	90	72		
	Tiếp giáp với Đường tỉnh 947	60	42		
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	60	42		
	Tiếp giáp đường đất	48	42		
	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	48	42		
	Khu vực còn lại	42			
II	**Các ấp Vĩnh Quế, Vĩnh Phú, Vĩnh Thành**				
1	**Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**				
	Tiếp giáp với Đường tỉnh 941	61	48		
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	44	39		

	Tiếp giáp đường đất	39	33		
	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	39	33		
	Khu vực còn lại	33			
2	**Đất trồng cây lâu năm**				
	Tiếp giáp Đường tỉnh 941	72	57		
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	55	44		
	Tiếp giáp đường đất	44	39		
	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	44	39		
	Khu vực còn lại	39			
III	**Các ấp Tân Lợi, Tân Thành, Tân Thạnh**				
1	**Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**				
	Tiếp giáp Đường tỉnh 947	55	44		
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	55	44		
	Tiếp giáp đường đất	44	39		
	Tiếp giáp giao thông thủy, Sông Hậu, Kênh cấp I, II	39	33		
	Khu vực còn lại	33			
2	**Đất trồng cây lâu năm**				
	Tiếp giáp Đường tỉnh 947	66	53		
	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông	61	48		
	Tiếp giáp đường đất	44	39		
	Tiếp giáp giao thông thủy, kênh cấp I, II	44	39		
	Khu vực còn lại	39			

Phụ lục 91

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CHỢ MỚI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-UBND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	**Nguyễn Huệ**		
	Từ Thoại Ngọc Hầu - Phan Thanh Giản	5.700	
2	**Nguyễn Thái Học**		
	Rạch Ông Chưởng - Trần Hưng Đạo	5.700	
3	**Phạm Hồng Thái**		
	Rạch Ông Chưởng - Trần Hưng Đạo	5.700	
4	**Lê Lợi**		
	Nguyễn Hữu Cảnh - Phan Thanh Giản	9.500	
5	**Trần Hưng Đạo**		
	Nguyễn Hữu Cảnh - Nguyễn Huệ	6.840	
6	**Nguyễn Hữu Cảnh**		
	Bến đò qua Tân Long - cầu kênh Xáng	9.500	
7	**Nguyễn Huệ**		
	Từ Phan Thanh Giảng - Trần Hưng Đạo	5.700	
8	**Trần Hưng Đạo (nối dài)**		
	Nguyễn Hữu Cảnh - sân vận động	3.600	
9	**Quốc lộ 80B (Đường dẫn cầu ông Chưởng)**		
	Đầu Cầu Ông Chưởng - Siêu thị coopmart	3.600	
10	**Đường số 1**		
	Từ đường Nguyễn Hữu Cảnh - đường số 3	5.700	
11	**Hai Bà Trưng**		
	Phạm Hồng Thái - Phan Thanh Giản	3.600	
12	**Thoại Ngọc Hầu**		
	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	3.600	
3	**Nguyễn Trung Trực**		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	3.600	
4	**Phan Thanh Giản**		
	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	2.700	
5	**Phan Đình Phùng**		
	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	2.700	
6	**Châu Văn Liêm**		
	Trần Hưng Đạo - Quốc lộ 80B	2.700	
7	**Lý Thường Kiệt**		
	Lê Lợi - Trần Hưng Đạo	2.700	
8	**Đường tỉnh 942 (cũ)**		
	Nguyễn Hữu Cảnh - Quốc lộ 80B	4.500	
9	**Nguyễn Hữu Cảnh**		
	Cầu Kênh Xáng - Nguyễn Huệ nối dài	3.600	
10	**Khu dân cư Sao Mai**		
	Đường số 2, 3, 4, 5, 6, 7	4.500	
11	**Đường đấu nối từ Trần Hưng Đạo đến đường Long Điền A-B**		
	Từ Trần Hưng Đạo nối dài - Đường Long Điền A-B	3.240	
12	**Nguyễn Văn Hưởng**		
	Nguyễn Hữu Cảnh - bờ kênh Xáng	2.550	
13	**Đường Cồn**		
	Ngã 3 giáp Đường tỉnh 942 cũ trên - ngã 3 đường tỉnh 942 cũ dưới	850	
14	**Đường bờ Kênh Xáng**		
	Rạch ông Chưởng - Nguyễn Hữu Cảnh		
15	**Đường bờ Kênh Xáng**		
	Rạch ông Chưởng - Đường số 3		
16	**Đường bờ Kênh Xáng**		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Nguyễn Hữu Cảnh - Ranh Long Điền		
17	**Nguyễn An Ninh**		
	Lê Lợi - Trần Hưng Đạo	1.700	
18	**Nguyễn Thái Học (nối dài)**		
	Trần Hưng Đạo - Quốc lộ 80B (đường dẫn Cầu Ông Chưởng)	1.700	
19	**Phạm Hồng Thái (nối dài)**		
	Trần Hưng Đạo - Quốc lộ 80B (đường dẫn Cầu Ông Chưởng)	1.700	
20	**Nguyễn Huệ nối dài**		
	Đầu đường Trần Hưng Đạo - giáp ranh xã Long Điền	1.360	
21	**Đường Long Điền A-B**		
	Nguyễn Hữu Cảnh - ranh Long Điền A (cũ)	1.020	
22	**Đường nhà Thiếu nhi**		
	Từ Quốc lộ 80B (đường dẫn cầu Ông Chưởng) đến nhà Thiếu Nhi huyện Chợ Mới	1.020	
IV	**Dự án, khu dân cư**		
23	**Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:**		
	Cụm dân cư Kiến Bình	1.700	
24	**Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ Kiến An**		
	Chợ Quản Nhung (Cầu Ông Chưởng - đầu cống xã Niếu)	1.530	
IV.3	**Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)**		
25	**Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:**		
	Nhà ông Đảm (trại cưa) - cầu Cái Xoài	1.530	
26	**Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã**		
	Cầu Cái Xoài - hết nhà ông Vũ (thửa 346, tờ 25)	2.040	
27	**Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã).**		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Khu vực Chợ Mương Lớn	850	
	Khu dân cư Cà Mau	765	
IV.3	**Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông**		
a	*Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh (trừ trung tâm chợ và trung tâm hành chính xã):*		
28	**Quốc lộ 80B**		
	Từ Cầu Ông Chưởng - Phà Thuận Giang	1.485	
29	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:**		
	Ngã 3 cầu Thuận Giang - ranh xã Mỹ Hội Đông (cũ)	825	
	Từ cầu Ngã tư Kiến Bình - Cầu Bảy Đực	500	
	Cống Xã Niếu - cầu Mương Lớn	990	
	Giáp trung tâm chợ Cái Xoài - ranh xã Nhơn Mỹ	825	
	Hết nhà ông Vũ (thửa 346, tờ 25) - ranh xã Long Giang (cũ)	660	
	Cầu Mương Lớn - nhà Ông Đảm (trại cưa)	660	
	Ngã 3 Cống Xã Niếu - cầu Ba Bé (tính bên đường nhựa)	495	
	Ngã 3 phà Thuận Giang - Cầu Hòa Bình	495	
	Cầu Sáu Biếm - Ranh xã Nhơn Mỹ	495	
	Đường cộ hai Thới (QL 80B - kênh Cà Mau)	330	
	Đường cồn (Từ cầu Đình (hướng ra cầu Hải Quân) đến cầu Hai Triết) và Mương Đường Tắc	495	
	Đường Kênh Cà Mau (Cầu Mương Lớn trong - Khu dân cư Kiến Thành Cà Mau)	413	
	Đường Kênh Cà Mau (từ Cầu Rẫy giáp ranh xã Nhơn Mỹ - ranh xã Long Giang cũ)	413	
	Đường Kênh Cà Mau (Từ KDC Kiến Bình - Cầu Mương Lớn trong)	413	
	Đoạn từ đầu kênh Chà Và - Kênh Quyết Thắng giáp xã Nhơn Mỹ	500	
30	**Đường Kênh 5**		
	Kênh Xã Niếu - kênh Mương Lớn	320	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
31	**Tuyến Kênh Mương Lớn (Cầu Mương Lớn - Kênh Cà Mau) (tính bên bờ bê tông)**	413	
32	**Tuyến Kênh Lung Giang (Từ kênh Mương Lớn - kênh Cái Xoài)**	413	
33	**Đường Kênh Ấp Chiến Lược (Từ Mương Lớn - UBND xã Kiến Thành mới)**	413	
IV.4	**Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)**	320	
34	**Tuyến kênh Cái Xoài**		
	Cầu Cái Xoài - khu dân cư Kiến Thành (ấp Kiến Thuận 2)	400	
35	**Tuyến kênh Ấp Sử**		
	Cầu Ấp Sử - kênh Cà Mau	400	
36	**Từ UBND Kiến Thành (mới) - kênh Lung Giang**	420	
37	**Đường Kênh Ấp Chiến Lược (Từ kênh Cầu cống - Đường cộ Hai Thới)**	420	
38	**Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	384	
39	**Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	350	
40	**Các tuyến đường còn lại**	320	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
Xã Chợ Mới (thị trấn Chợ Mới cũ)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**	192		
	Đất trồng cây lâu năm	240		
Xã Chợ Mới (xã Kiến An cũ)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp đường quốc lộ, địa bàn xã Kiến An cũ	102	81	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	87	70	
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	58		
	Đất trồng cây lâu năm			
	Tiếp giáp đường quốc lộ, địa bàn xã Kiến An cũ	120	96	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	105	84	
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	75		
Xã Chợ Mới (xã Kiến Thành)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	73	58	
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	44		
	Đất trồng cây lâu năm			
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	90	72	
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	60		

Phụ lục 92

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CÙ LAO GIỀNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	**Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã)**		
1.1	**Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:**		
	- Từ Cầu Lê Phước Cương - hết Trạm Y tế Tấn Mỹ	850	
	- Từ Cầu Ngọn Cạy - Ngã ba ĐH19, ĐH22	2,550	
	- Từ Cầu Cả Cái - Cầu Cả Cao	1,020	
1.2	**Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã**		
	- Chợ Mỹ Hiệp (giới hạn các tuyến đường từ Ngọn Cạy - ĐH19 - kênh Tà Mọn Cạn - Đường vào Sân vận động)	2,550	
	- Chợ Bình Trung (Rạch cả Cái - rạch cả Cao)	1,020	
	- Chợ Tấn Mỹ (Phạm vi Chợ)	850	
1.3	**Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm)**		
	- Chợ Tấn Hưng	680	
	- Chợ Tấn Long	510	
	- Chợ Bà Hai Quây	1,190	
	- Khu dân cư Tấn Lợi (Áp dụng cho các thửa đất tiếp giáp trục đường 2 bên chợ, ĐH 22)	1,190	
	- Chợ Đình Mỹ Hưng	680	
	- Chợ ấp Bình Tấn	425	
2	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông**		
2.1	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:**		

	- Cụm dân cư Kênh 03 xã	799	
	- Từ Bến đò Cột Dây Thép - Bến đò Bình Thành	660	
	- Từ Trạm Y tế Tấn Mỹ - Ngã 4 bến đò Rạch Sâu	660	
	- Từ Ngã 3 Bưu điện xã (Tân Mỹ cũ) - Cầu Ngọn Cạy (ĐH 19)	660	
	- Từ Cầu Lê Phước Cương - Bến đò Tấn Long	660	
	- Tuyến đường chính ấp Tấn Thuận	413	
	- Tuyến đường chính ấp Tấn Long	413	
	- Tuyến đường bờ Tây Kênh Mới (Cầu Gãy Tấn Hưng- Cầu Kênh Mới)	413	
	- Đường kênh Lê Minh Quang	413	
	- Từ Cầu Ông Lão - Cầu Cả Cao	660	
	- Từ Ngã 3 Lò Heo - ngã 4 bến đò Bình Thành	660	
	- Từ Cầu UBND xã - Ngã 3 Lò Heo	1,320	
	- Cụm dân cư Mỹ Hiệp	1,320	
	- Cầu Ông Lão - Chợ Mỹ Hiệp (Cầu ông Lão - đường vào sân vận động)	1,320	
	- Tuyến đường Mương Chùa (2 bờ) (Bến đò Mương Chùa - Kênh Mới)	495	
	- Tuyến đường Ngọn Đình (2 bờ) (Ngã ba cầu Đình - Kênh Mới)	495	
	- Tuyến đường Kênh Xoài Heo (Cầu Giồng Xoài Heo - Cầu Huỳnh Văn Triển)	495	
	- Tuyến đường từ ĐH22 - Bến đò Mỹ Ngãi	2,415	
	- Khu dân cư Khu vực Bình Phước Xuân	1,020	
	- Từ Cầu Ngã Cái - bến đò Rạch Sâu	660	
	- Từ Ngã tư bến đò Rạch Sâu - Cầu Trại Trị	413	
	- Từ Cầu Chợ Bình Trung - Vàm Cả Dứa	413	
	- Từ Cầu Lái Quản - Cầu Chợ Bình Tấn	413	

	- Tuyến đường từ Cầu Cả Cao - Cầu Kênh Mới 2 bờ	413	
	- Từ Kênh Mới - Cầu Xèo Vải (2 bờ)	413	
	- Tuyến đê Cả Bông	413	
	- Tuyến cầu Chợ Bình Tấn - Sông Tiền	413	
	- Tuyến Cầu Cả Cái - Cầu Năm Kê (2 bên bờ Rạch Cả Cái)	413	
3	**Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	480	
4	**Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	384	
5	**Các tuyến đường còn lại**	320	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-1	-3			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**			
1.1	**Khu vực Tấn Mỹ cũ**			
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	87	70	
	- Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	44		
1.2	**Khu vực Mỹ Hiệp cũ**			
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	87	70	
	- Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	44		
1.3	**Khu vực Bình Phước Xuân cũ**			
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	87	70	
	- Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	44		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
2.1	**Khu vực Tấn Mỹ cũ**			
	- Khu vực Cồn Én	128		
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	105	84	
	- Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	60		
2.2	**Khu vực Mỹ Hiệp cũ**			
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	105	84	
	- Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	60		
2.3	**Khu vực Bình Phước Xuân cũ**			
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	105	84	
	- Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	60		

PHỤ LỤC 93

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HỘI AN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
1	Đường tỉnh 942	Mương Bà Phú - đầu Cầu Cái Tàu thượng	2574	
2	Chợ Cái Tàu Thượng (Khu vực Chợ Mới)	Khu vực trung tâm hành chính thị trấn	2376	
3	Khu dân cư ấp Thị (Khu dân cư vượt lũ)		1980	
4	Khu tái định cư Hội An		1980	
5	Đường dẫn vào Trường Huỳnh Thị Hưởng		1980	
6	Đường tỉnh 942	Từ Mương Bà Phú - Đầu Cầu Cựu Hội	1980	
7	Từ Đường tỉnh 942 (chợ cũ đường liên xã) - ngã 3 Đường Vòng tránh chợ		1980	
8	Ngã 3 Đường Vòng tránh chợ - ranh Hòa An		1152	
9	Đường tỉnh 944	Cầu Rọc Sen - ranh Xã Long Kiến	960	
10	Lộ Cái Nai	Ngã 3 lộ liên xã - ranh Xã Long Kiến	576	
11	Lộ La Kết	Ngã 3 lộ liên xã - ranh XãLong kiến	384	
12	Lộ Mương Sung	Ngã 3 lộ liên xã - ranh Xã Long Kiến	384	
13	Lộ Cựu Hội	Ngã 3 Đường tỉnh 942 - ranh Xã Long Kiến	384	
14	Các đường còn lại (chỉ xác định một vị trí)		384	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
15	**Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:**			
-	Cầu Cái Đôi - Ngã ba Cồn An Thạnh		1360	
16	**Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã**			
-	Chợ An Thuận (Phạm vi khu dân cư An Thuận)		3400	
-	Chợ và khu dân cư Hòa Bình		3400	
17	**Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh (trừ trung tâm chợ và trung tâm hành chính xã)**			
-	**Tiếp giáp đường tỉnh 944**			
+	Phà An Hòa cũ - cuối chợ An Thuận (An Hòa cũ)		1650	
+	Cuối chợ An Thuận - ngã 3 phà An Hòa mới		1403	
+	Ngã 3 Phà An Hòa mới - ranh An Thạnh Trung		825	
+	Phà An Hòa mới - ngã 3 giáp Đường tỉnh 944		2145	
+	Xưởng tole Quốc Anh - Cống Rạch Thùng ĐT944 cũ		1650	
-	**Tiếp giáp đường tỉnh 946**			
+	Ranh An Thạnh Trung - cầu Cái Đôi		1238	
+	Ngã 3 ra cồn An Thạnh - Trường cấp I “B” Hòa Bình		990	
+	Trường cấp I ‘‘B” Hòa Bình - ranh Hòa An		1650	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
18	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:**			
-	Đường dẫn vào chợ An Khánh (Từ đường tỉnh 946 đến cầu Đình An Hòa)		1320	
19	**Đất ở nông thôn khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)**		480	
a	**Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã**			
-	Tiểu học A - Nhà máy Tân Phát		1700	
b	**Đất ở nông thôn tại trung tâm chợ xã**			
-	Chợ An Khánh (Giới hạn trong phạm vi chợ)		1700	
c	**Đất ở nông thôn tại trung tâm của các chợ còn lại (không phải là chợ trung tâm xã)**			
-	Khu dân cư và chợ xã Hòa An (UBND xã cũ)		3188	
20	**Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh (trừ trung tâm chợ và trung tâm hành chính xã)**			
-	**Tiếp giáp đường tỉnh 946**			
+	Trường tiểu học ‘‘A’’- ranh Hòa Bình		825	
21	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã**			
-	Nhà máy Tân Phát - ranh Hội An		825	
-	Ngã 3 cầu Thông Lưu - ngã 3 cầu Cái Bí		578	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
22	**Các khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)**		480	
23	Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa		720	
24	Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa		580	
25	Các tuyến đường còn lại		480	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
xã Hội An (thị trấn Hội An cũ)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp đường tỉnh	104	84	
	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	104	84	
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	52		
	Đất trồng cây lâu năm			
	Tiếp giáp đường tỉnh	126	101	
	Tiếp giáp lộ giao thông, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	126	101	
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	90		
xã Hội An (xã Hòa Bình cũ)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp đường tỉnh	145	116	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	116	93	
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	73		
	Đất trồng cây lâu năm			
	Tiếp giáp đường tỉnh	165	132	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	135	108	
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	90		
xã Hội An (xã Hòa An)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	Tiếp giáp đường tỉnh	145	116	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	87	70	
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	73		
	Đất trồng cây lâu năm			
	Tiếp giáp đường tỉnh	165	132	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	135	108	
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	90		

PHỤ LỤC 94

DỰ THẢO BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LONG ĐIỀN

Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
1	Hai Bà Trưng	Đường Châu Văn Liêm - sông Tiền	5700	
2	Bà Triệu	Đường Châu Văn Liêm - sông Tiền	5700	
3	Nguyễn Huệ	Đường Châu Văn Liêm - sông Tiền	5320	
4	Lê Lợi	Hai Bà Trưng - Nguyễn Huệ	5320	
5	Châu Văn Liêm	Lộ Vòng cung - Mũi Tàu	5700	
6	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng - Nguyễn Huệ	4140	
7	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ - Mũi Tàu	3600	
8	Đường tỉnh 942 (cũ)	Cầu cột dây thép - Lộ Vòng cung	3600	
9	Châu Văn Liêm	Mũi Tàu - cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ)	3600	
10	Phố dọc kênh Chà Và	Đường Võ Ánh Đăng - sông Tiền	3600	
11	Ung Văn Khiêm	Đường Châu Văn Liêm - Đường tỉnh 942 (mới)	2700	
12	Đường tỉnh 942 mới (Lộ vòng cung)	Mũi Tàu - Đường Nguyễn Văn Hưởng	3060	
13	Hương lộ 1	Đường Châu Văn Liêm - lộ Vòng Cung mới	3240	
14	Võ Ánh Đăng	Ngã 3 lộ vòng cung - Đường Châu Văn Liêm	3600	
15	Khu dân cư Hoàng Kim - CNC	Giới hạn trong phạm vi khu dân cư	3600	
16	Trần Hưng Đạo	Phố Dọc - kênh Chà Và	2210	
17	Nguyễn Văn Hưởng	Cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ) - Đường tỉnh 942 (mới)	1360	
18	Phố bờ sông Tiền	Kênh Chà Và - Nguyễn Huệ	2210	
19	Huỳnh Thị Hưởng	Nguyễn Huệ - cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ)	850	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
20	Nguyễn Quang Sáng	Đường Châu Văn Liêm - Đường tỉnh 942 mới	2210	
21	Đường kênh Chà Và (đường song song với Hương lộ 1)	Ngã tư đèn 4 ngọn đến Đường Châu Văn Liêm	1190	
		Ngã tư đèn 4 ngọn - ranh Long Kiến	850	
22	Đường kênh cột dây thép	Cầu cột dây thép - Cầu Sắt	510	
23	Đường số 02	Đường Ung Văn Khiêm - Đường Nguyễn Quang Sáng	2040	
24	Đường tỉnh 942 (mới)	Đường Nguyễn Văn Hưởng - Đường Lương Văn Cù	1700	
25	Đường tỉnh 942 (mới)	Đường Lương Văn Cù - Đường Châu Văn Liêm	1700	
26	Hương lộ 1	Ngã tư Đường tỉnh 942 (mới) - Cây Xăng Phong Phượng	1190	
27	Châu Văn Liêm	Cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ) đến đường tỉnh 942 mới (lộ vòng cung - hướng Mỹ An)	1700	
28	Đường tỉnh 942 (cũ)	Đường tỉnh 942 mới (lộ vòng cung - hướng Mỹ An) - mương Cầu Chùa	1700	
29	Khu dân cư Mỹ Tân	Trong phạm vi khu dân cư	2040	
30	Lương Văn Cù	Đường Châu Văn Liêm - Đường tỉnh 942 mới	850	
31	Huỳnh Thị Hưởng	Cầu (Mỹ Luông - Tấn Mỹ) - giáp kênh Khai Long	850	
32	Đường kênh 77	Cầu Sắt - Mương Chùa	510	
33	Đường kênh Mương Chùa	Đường tỉnh 942 cũ - ranh Long Kiến	510	
34	Nguyễn Văn Hưởng	Đường tỉnh 942 (mới) - Kênh 77	510	
35	Nguyễn Thanh Sơn	Đường Lương Văn Cù - Đường tỉnh 942 mới	850	
36	Đường cặp Phòng khám khu vực	Đường tỉnh 942 mới - Kênh Chìm	680	
37	Đường Kênh Đòn Dong	Đoạn từ Kênh Cột Dây Thép - nhà máy xử lý rác	510	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
39	Cầu Chợ Thủ (phía UBND xã) - Ban chỉ huy phòng thủ khu vực		2040	
41	Chợ Thủ (Cầu Chợ Thủ - hết trường THCS Võ Anh Đăng)		2040	
43	Khu dân cư Long Điền A		2040	
-	Tiếp giáp đường tỉnh 942			
44	Từ cầu chợ Thủ - ranh xã chợ Mới			
45	Từ cầu cột dây thép - Ban chỉ huy phòng thủ khu vực		1980	
47	Ngã 3 cầu Chợ Thủ - ranh xã Long Điền A		578	
48	Ngã 3 Nhà Thờ - ngã 3 Đường tỉnh 942		413	
49	Ngã 3 cua Be Lùn - ngã 3 lò gạch Thu Thảo		413	
51	Đường Kênh Hòa Bình (Đường tỉnh 942 - Kênh Xáng AB)		413	
52	Đường Kênh Mương Ông Cha (Đường tỉnh 942 - Kênh Đòn Dong)		413	
53	Đường Ấp Chiến Lược (Ranh xã Chợ Mới - Kênh Mương Ông Cha)		413	
54	Đường Bờ Đông Kênh Quản Bền (Đường tỉnh 942 - Kênh Xáng AB)		413	
55	Đường Kênh Đòn Dong (Từ ranhxã Chợ Mới - ranh thị trấn Mỹ Luông)		413	
56	Đường Kênh Tập Đoàn 12 (Từ đường tỉnh 942 đến kênh Đòn Dong)		413	
57	Đường cộ Nhà Thờ (Từ đường tỉnh 942 đến kênh Đòn Dong)		413	
58	Đường Cồn ấp Long Thuận 1 - Long Thuận 2 (Từ xưởng cơ khí 3 Tam đến đường bến đò dây thép)		495	
60	Chợ Bà Vệ (Cầu bà Vệ - ngã ba bà Vệ)		1190	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Tên đường phố	Giới hạn từ … đến …	Giá đất	Ghi chú
-	Tiếp giáp đường tỉnh 946			
61	Ngã 3 mương Cả Thú - ngã 3 Bà Vệ		825	
62	Cầu kênh Xáng - ngã 3 mương Cả Thú (Đường Nguyễn Hữu Cảnh nối dài)		3300	
63	Cầu kênh Xáng - qua hết khu dân cư		1403	
64	Ngã 3 Bà Vệ -cây xăng Phong Phượng		660	
65	Đường Kênh Xáng AB (Từ hết KDC - Ranh xã Long Kiến)		413	
66	Đường Xẻo Môn bờ dưới (Từ Cầu Xẻo Môn - Kênh Xáng AB)		413	
67	Đường Hào Thơ bờ dưới (Từ Cầu Hào Thơ - Kênh Xáng AB)		413	
68	**Các khu vực còn lại**		320	
69	Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa		560	
70	Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa		440	
71	Các tuyến đường còn lại		370	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a	Trong giới hạn: - Đông giáp sông Tiền, Kênh Khai Long (Từ kênh Cột dây Thép - Kênh Mương Chùa). - Tây giáp Kênh 77. - Nam giáp kênh Mương Chùa. - Tây Bắc giáp Kênh Cột Dây Thép (Từ sông Tiền đến đầu kênh 77).	192			
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền)	96			
2	**Đất trồng cây lâu năm**				
a	Trong giới hạn: - Đông giáp sông Tiền, Kênh Khai Long (Từ kênh Cột dây Thép - Kênh Mương Chùa). - Tây giáp Kênh 77. - Nam giáp kênh Mương Chùa. - Tây Bắc giáp Kênh Cột Dây Thép (Từ sông Tiền đến đầu kênh 77).	240			
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền)	112			
	KHU VỰC LONG ĐIỀN A				
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a	Tiếp giáp đường tỉnh	116			
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	
-		87			
-	Đối với đất giáp ranh TT Chợ Mới (bán kính từ địa giới hành chính 150m trở về xã Long Điền A)	131			
2	**Đất trồng cây lâu năm**				
a	Tiếp giáp đường tỉnh	180			
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)				
-		105			
-	Đối với đất giáp ranh (bán kính từ địa giới hành chính 150m) giáp với TT Chợ Mới, TT Mỹ Luông	150			
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
a	Tiếp giáp đường tỉnh	102			
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	73			
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	44			
2	**Đất trồng cây lâu năm**				
a	Tiếp giáp đường tỉnh	120			
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	90			
c	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	60			

Phụ lục 95

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHƠN MỸ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:		
-	Trường TH "A" MHĐ - Hết ranh cơ sở sản xuất gạch ngói Nhựt Quang - Chợ Vàm Nao	1870	
-	Hết ranh Đình Mỹ Hòa (NM) - Hết ranh Xã Đội	1360	
2	Đất ở nông thôn tại khu vực chợ		
-	Chợ Long Thạnh (chợ Chùa)	765	
-	Chợ Dân Lập	765	
-	Chợ Cà Mau	765	
-	Chợ Sóc Chét	629	
-	Chợ Đồng Tân	850	
-	Chợ Tham Buôn	850	
-	Chợ Cái Gút	1020	
-	Chợ Sơn Đốt và cụm dân cư Sơn Đốt	1700	
3	Đất ở nông thôn tại các Cụm dân cư		
-	Cụm dân cư Mỹ Tân	1020	
-	Cụm dân cư Mỹ Hội	1360	
-	Cụm dân cư Mỹ Hòa	850	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
4	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông, đường liên xã		
-	Ranh xã Đội - Cầu Gãy (Ấp Mỹ Bình)	990	
-	Hết ranh xã Đội - ranh trường Tiểu học "A"(MHĐ)	990	
	Hết ranh cơ sở sản xuất gạch ngói Nhứt Quang - ranh xã Chợ Mới (Kiến An cũ)	990	
-	Cầu Ấp Sử ngoài - Cầu Sóc Chét	660	
-	Lộ Rạch Xoài bờ trên	429	
-	Lộ Mương Chùa (ngã 3 lộ liên xã - kênh Cà Mau)	429	
-	Kênh Cà Mau (bờ trên từ cầu Cà Mau lớn - Cầu Ấp Sử trong)	446	
	Kênh Cà Mau (bờ dưới từ cầu Cà Mau lớn - Cầu Sáu Trọng)	446	
-	Cầu Mỹ Hòa - hết đình Nhơn An	660	
-	Hết đình Nhơn An - Cầu Sóc Chét	660	
-	Đường dẫn bến phà Mương Ranh	660	
-	Đường dẫn bến phà Sơn Đốt	660	
-	Đường Kênh Đồng Tân - Cống Liên Hoàn	495	
-	Đường tránh khu sạt lỡ (Từ KDC Mỹ Hội - Kênh Ông Chủ)	495	
-	Đường đấu nối 2 KDC Mỹ Hội và Mỹ Hòa	413	
5	Các khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	400	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
6	Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa		
7	Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa		
8	Các tuyến đường còn lại		

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Tên đường phố	Giá đất			Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	
	(2)				
xã Nhơn Mỹ	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	116	93		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	73			
	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	135	108		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	90			
xã Nhơn Mỹ (xã Nhơm Mỹ cũ)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	116	93		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	73			
	Đất trồng cây lâu năm				

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Tên đường phố	Giá đất			Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	135	108		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	90			
xã Nhơn Mỹ (xã Mỹ Hội Đông cũ)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	87	70		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	44			
	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	135	108		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	60			

Phụ lục 95

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHƠN MỸ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Đất ở nông thôn tại trung tâm hành chính xã:		
-	Trường TH "A" MHĐ - Hết ranh cơ sở sản xuất gạch ngói Nhựt Quang - Chợ Vàm Nao	1870	
-	Hết ranh Đình Mỹ Hòa (NM) - Hết ranh Xã Đội	1360	
2	Đất ở nông thôn tại khu vực chợ		
-	Chợ Long Thạnh (chợ Chùa)	765	
-	Chợ Dân Lập	765	
-	Chợ Cà Mau	765	
-	Chợ Sóc Chét	629	
-	Chợ Đồng Tân	850	
-	Chợ Tham Buôn	850	
-	Chợ Cái Gút	1020	
-	Chợ Sơn Đốt và cụm dân cư Sơn Đốt	1700	
3	Đất ở nông thôn tại các Cụm dân cư		
-	Cụm dân cư Mỹ Tân	1020	
-	Cụm dân cư Mỹ Hội	1360	
-	Cụm dân cư Mỹ Hòa	850	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
4	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông, đường liên xã		
-	Ranh xã Đội - Cầu Gãy (Ấp Mỹ Bình)	990	
-	Hết ranh xã Đội - ranh trường Tiểu học "A"(MHĐ)	990	
	Hết ranh cơ sở sản xuất gạch ngói Nhứt Quang - ranh xã Chợ Mới (Kiến An cũ)	990	
-	Cầu Ấp Sử ngoài - Cầu Sóc Chét	660	
-	Lộ Rạch Xoài bờ trên	429	
-	Lộ Mương Chùa (ngã 3 lộ liên xã - kênh Cà Mau)	429	
-	Kênh Cà Mau (bờ trên từ cầu Cà Mau lớn - Cầu Ấp Sử trong)	446	
	Kênh Cà Mau (bờ dưới từ cầu Cà Mau lớn - Cầu Sáu Trọng)	446	
-	Cầu Mỹ Hòa - hết đình Nhơn An	660	
-	Hết đình Nhơn An - Cầu Sóc Chét	660	
-	Đường dẫn bến phà Mương Ranh	660	
-	Đường dẫn bến phà Sơn Đốt	660	
-	Đường Kênh Đồng Tân - Cống Liên Hoàn	495	
-	Đường tránh khu sạt lỡ (Từ KDC Mỹ Hội - Kênh Ông Chủ)	495	
-	Đường đấu nối 2 KDC Mỹ Hội và Mỹ Hòa	413	
5	Các khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	400	
6	Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
7	Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa		
8	Các tuyến đường còn lại		

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Tên đường phố	Giá đất			Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	
	(2)				
xã Nhơn Mỹ	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	116	93		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	73			
	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	135	108		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	90			
xã Nhơn Mỹ (xã Nhơm Mỹ cũ)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	116	93		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	73			
	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	135	108		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	90			
	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Tên đường phố	Giá đất			Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	87	70		

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Tên đường phố	Giá đất			Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	
xã Nhơn Mỹ (xã Mỹ Hội Đông cũ)	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	44			
	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	135	108		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	60			

Phụ lục 96

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ LONG KIẾN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Chợ Rọc Sen (Đường tỉnh 944 vào đến trường Tiểu học B)	1.020	
2	Chợ An Long	340	
3	Chợ và KDC An Long mới	2.550	
4	Chợ Mương Tịnh (Cầu Mương Tịnh - cầu Xà Mách)	850	
5	Chợ và khu dân cư Long Bình	850	
6	Chợ và Khu dân cư Mỹ An	5.950	
7	KDC An Quới	2.550	
8	KDC An Bình	2.550	
9	KDC An Thạnh Trung	2.550	
10	**Đường tỉnh 942**		
	- Từ Đầu kênh Cựu Hội - Ranh xã Long Điền	990	
11	**Đường tỉnh 944**		
	- Ranh xã Hội An - Cầu Rọc Sen	825	
	- Cầu Rọc Sen - Cổng chùa Vạn Phước	1.020	
	- Cổng Chùa Vạn Phước - Cống Tư Há	990	
	- Ngã ba kênh Cựu Hội - cống tư Há	1.020	
12	**Đường tỉnh 946**		
	- Ranh xã Long Điền - Ranh xã Hội An (Trừ đoạn Cầu Xà Mách - hết Trạm Y tế xã Long Kiến)	660	
	- Cầu Xà Mách - hết Trạm Y tế xã Long Kiến	680	
13	Đường kênh Thầy Cai (Cầu Chưng Đùng - Cầu kênh Thầy Cai)	370	
14	Đường Rạch Chanh (Cầu Cái Nai - Tỉnh lộ 946)	495	
15	Tuyến Kênh Xáng Long An (Ranh xã Long Điền - Trường THCS Dương Bình Giang)	413	
16	Tuyến Kênh Cựu Hội (Chùa Vạn Phước - Ranh xã Hội An)	370	
17	Tuyến đường Xà Mách (2 bên) (Tỉnh lộ 946 - Kênh Xáng A-B)	370	
18	Tuyến mương Tịnh (2 bên) (Tỉnh lộ 946 - Kênh Xáng A-B)	370	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
19	Tuyến kênh Chà Và (Tỉnh lộ 946 - Kênh Xáng A-B)	370	
20	Tuyến kênh Thầy Cai cũ (2 bên) (Kênh xáng A-B - Cầu Kiều Xuân Hương)	370	
21	Tuyến vòng cung ấp Mỹ Lợi và Tuyến Trung tâm	340	
22	Tuyến kênh 77 (Cầu sắt kênh 77 - Cầu Bà 6 Lý)	340	
23	Tuyến Cái Hố (2 bên) (Tỉnh lộ 946 - Đài đọc giảng)	370	
24	Tuyến Mương Chùa (Kênh xáng A-B - Tỉnh lộ 942)	340	
25	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa	360	
26	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa	340	
27	**Các tuyến đường còn lại**	330	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	
xã Long Kiến (xã An Thạnh Trung cũ + xã Long Kiến cũ + xã Mỹ An cũ)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
	Tiếp giáp đường tỉnh	102	81		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	73	58		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	44			
	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp đường tỉnh	120	96		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, Sông Hậu, Sông Tiền)	90	72		
	Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí)	60			

PHỤ LỤC 97

DỰ THẢO BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THOẠI SƠN

Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Khu vực	Giới hạn từ … đến …	Giá đất năm 2026 thống nhất	Ghi chú
1	Hùng Vương	Nguyễn Huệ - Lý Tự Trọng	7.500	
2	Nguyễn Huệ	Cầu Cống Vong - Lê Thánh Tôn	6.000	
		Lê Thánh Tôn - Cầu Thoại Giang	4.500	
3	Lý Tự Trọng	Tôn Đức Thắng - Võ Thị Sáu	6.000	
4	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Huệ - Nguyễn Văn Trỗi	6.300	
5	Đường Phố Chợ	Lê Hồng Phong - Võ Thị Sáu	6.000	
6	Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ - Lý Tự Trọng	6.450	
		Lý Tự Trọng - Lê Văn Tám	6.000	
		Lê Văn Tám - Nguyễn Văn Trỗi	5.250	
7	Nguyễn Văn Trỗi	Võ Thị Sáu - Trần Nguyên Hãn	4.650	
8	Thoại Ngọc Hầu	Nguyễn Văn Trỗi- Nguyễn Trãi	4.500	
		Nguyễn Trãi - Lê Lợi	4.050	
9	Võ Thị Sáu	Nguyễn Huệ - Lý Tự Trọng	4.500	
		Đường Lê Văn Tám - Nguyễn Văn Trỗi	3.750	
10	Lê Văn Tám	Kim Đồng - Võ Thị Sáu	3.000	
11	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ - Nguyễn Văn Trỗi	3.750	
12	Trưng Vương	Nguyễn Huệ - UBND xã Thoại Sơn	3.000	
13	Trần Quốc Toản	Nguyễn Huệ - Lý Tự Trọng	6.450	
14	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Huệ - Nguyễn Văn Trỗi	3.750	
15	Võ Văn Kiệt	Cầu Thoại Giang - Thoại Ngọc Hầu	3.000	
16	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Huệ - Thoại Ngọc Hầu	3.750	
17	Nguyễn Thị Minh Khai	Võ Thị Sáu - Nguyễn Đình Chiểu	3.600	

TT	Khu vực	Giới hạn từ … đến …	Giá đất năm 2026 thống nhất	Ghi chú
18	Nguyễn Công Trứ	Cao Bá Quát - Nguyễn Đình Chiểu	3.000	
19	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Thị Minh Khai - Đỉnh Núi Lớn	3.000	
20	Cao Bá Quát	Nguyễn Thị Minh Khai - Hết đường	3.000	
21	Tản Đà	Nguyễn Thị Minh Khai - Hết đường	3.000	
22	Trần Tế Xương	Nguyễn Thị Minh Khai - Hết đường	3.000	
23	Nguyễn Huệ	Cầu Cống Vong - Cầu kênh F	3.000	
24	Đường Thoại Giang	Nguyễn Huệ - Võ Văn Kiệt	4.500	
25	Cụm dân cư Bắc Núi Lớn (giai đoạn 2)	Các đường trong KDC	3.600	
26	Võ Văn Tần	Lê Văn Tám - Tạ Uyên	2.520	
27	Tạ Uyên	Lê Hồng Phong - Võ Thị Sáu	2.520	
28	Ngô Quyền	Lê Hồng Phong - Võ Thị Sáu	2.100	
29	Kim Đồng	Nguyễn Văn Trỗi - Lê Văn Tám	2.100	
30	Thoại Ngọc Hầu	Lê Lợi - Võ Văn Kiệt	2.520	
31	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Huệ - Phan Đình Phùng	1.300	
32	Nguyễn An Ninh	Phạm Hồng Thái - Phan Đình Phùng	1.300	
33	Phạm Hồng Thái	Hết tuyến đường	780	
34	Nguyễn Thiện Thuật	Phan Đình Phùng - Hết tuyến đường	975	
35	Các đường còn lại KDC Tây Sơn	Trong phạm vi khu dân cư	780	
36	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Đình Chiểu - Nguyễn Trãi	1.300	
37	Lê Lợi	Thoại Ngọc Hầu - Nguyễn Thị Minh Khai	1.300	
38	Nguyễn Du	Nguyễn Huệ - Thoại Ngọc Hầu	1.300	
39	Lê Lai	Lý Thường Kiệt - Trần Hưng Đạo	1.300	
40	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thị Minh Khai - Thoại Ngọc Hầu	1.300	

TT	Khu vực	Giới hạn từ … đến …	Giá đất năm 2026 thống nhất	Ghi chú
41	Phan Đình Phùng	Võ Văn Kiệt - Hết KDC Tây Sơn	1.300	
42	Nguyễn Huệ	Cầu Thoại Giang - Trường “B” Tây Sơn	1.040	
43	Trần Nguyên Hãn	Nguyễn Văn Trỗi - Nguyễn Thị Minh Khai	1.300	
44	Võ Văn Kiệt	Thoại Ngọc Hầu - Bãi rácxã Thoại Sơn	1.300	
45	Cống cô (nhỏ)	Nguyễn Huệ - Thoại Ngọc Hầu	780	
46	Bạch Đằng	Kênh Vành đai - Hết đường bê tông	1.040	
47	Phạm Ngũ Lão	Trần Quang Khải - Trần Nhật Duật	780	
48	Trần Khánh Dư	Trần Quang Khải - Trần Nhật Duật	1.040	
49	Trần Quang Khải	Huyền Trân Công Chúa - Hết tuyến đường	1.040	
50	Trần Nhật Duật	Huyền Trân Công Chúa - Hết tuyến đường	1.040	
51	Trần Bình Trọng	Phạm Ngũ Lão - Hết tuyến đường	780	
52	Trần Khắc Chung	Trần Quang Khải - Trần Nhật Duật	780	
53	Huyền Trân Công Chúa	Trần Quang Khải - Hết tuyến đường	520	
54	Nguyễn Văn Linh	Cầu KDC cán bộ - hết đường	1.040	
55	Xuân Thủy	Trường Chinh - Giáp tuyến dân cư	683	
56	Tố Hữu	Trường Chinh - Giáp tuyến dân cư	683	
57	Nguyễn Thị Định	Trường Chinh - Giáp tuyến dân cư	683	
58	Phạm Văn Đồng	Trường Chinh - Giáp tuyến dân cư	910	
59	Trường Chinh	Xuân Thủy - Kênh Ông Phòng	910	

TT	Khu vực	Giới hạn từ … đến …	Giá đất năm 2026 thống nhất	Ghi chú
60	Tuyến lộ bê tông liên xã	Từ trường B Tây Sơn - Kênh D (kênh Rạch Giá Long Xuyên)	650	
61	Bắc kênh E	Nguyễn Huệ - Thoại Ngọc Hầu	390	
62	Võ Văn Kiệt	Từ Bãi rác - Kênh ranh Cần Thơ	468	
63	Tuyến Lộ nhựa Kênh F	Từ Đường Nguyễn Huệ - Kênh ranh Cần Thơ	390	
64	Tuyến kênh D	Từ đường liên xã - Kênh ranh Cần Thơ	325	
65	Lộ Đập Đá	Từ Nguyễn Thị Minh Khai - Kênh F	325	
66	Đường nhà Thiếu Nhi	Đường tránh thị trấn - cống Ông Phòng	1.040	
67	Đường Tránh xã Thoại Sơn	Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Huệ	1.040	
68	CDC Bắc Sơn	Các đường trong CDC (Mở rộng giai đoạn 2)	780	
69	CDC Bắc Sơn (phần mở rộng)	Đường số 6,7	780	
70	Đường song song Đường Nhà thiếu nhi	Suốt đường	1.040	
71	Khu đô thị thị trấn Núi Sập 1, 2	Các đường trong khu đô thị	1.040	
72	Tuyến Bờ Tây Kênh Ranh	Võ Văn Kiệt - Kênh F	325	
73	Khu Thương mại Dịch vụ và Dân cư Bắc Cống Vong	Các đường trong khu dân cư	1.040	
74	Khu Dân cư Tây Thoại Ngọc Hầu	Các đường trong khu dân cư	1.040	
75	Đường bê tông Kênh Cống Vong	Cầu Cống Vong - giáp Khu Thương mại Dịch vụ và Dân cư Bắc Cống Vong	1.040	
76	Đường cặp Kênh 600	Suốt đường	325	
77	Các đường còn lại	Trong toàn thị trấn (Chỉ có một vị trí)	130	
78	Đường đất Kênh Cống Vong	Kênh 600 - Cống Ông Phòng - Kênh F	500	
79	Cầu Thoại Giang 2 - Đầu Tuyến Tránh		1.027	

TT	Khu vực	Giới hạn từ … đến …	Giá đất năm 2026 thống nhất	Ghi chú
80	Cuối Tuyến Tránh - hết ranh chùa Hội Đức		1.027	
81	hết ranh chùa Hội Đức - VP Ấp Bình Thành		1.027	
81	Đường tỉnh 960 (tuyến tránh) (Suốt đường)		720	
81	Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ xã:			
83	Đường bao Công viên		1.200	
84	Đường tỉnh 960 (Đoạn giữa hai đầu Đường tỉnh 960 (tuyến tránh))		1.440	
85	Đường Đất (kênh Ba Thê cũ) (Trung tâm chợ - Kênh 300)		420	
-	Chợ và Khu dân cư Bình Thành			
86	Đường cặp nhà lồng chợ		720	
87	Các đường còn lại		480	
-	Đường tỉnh 960			
88	Từ Văn Phòng Ấp Bình Thành - xã Tân Hội		984	
89	Đường nhựa 3,5m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Ranh Kênh D - Cống Bà Tà)		518	
90	Đường bê tông 2m (kênh Kiên Hảo) (Ranh xã Óc eo - kênh Xã Diễu)		230	
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II:			
91	Đường đất bờ Nam (kênh Thoại Giang II) (Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh xã Óc Eo)		138	
92	Đường Bê tông 2m bờ Nam (kênh Ba Thê cũ) (Kênh Rạch Giá Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)		230	
93	Đường đất Bờ Bắc (kênh Ba Thê cũ) (Kênh 300 - Ranh Óc Eo)		173	
94	Đường Nhựa 3,5m bờ Nam (kênh Thoại Giang III) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)		345	

TT	Khu vực	Giới hạn từ … đến …	Giá đất năm 2026 thống nhất	Ghi chú
95	Đường đất bờ Bắc (kênh Thoại Giang III) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)		138	
96	Đường Bê tông 3m bờ Bắc (kênh Xã Diễu) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)		138	
97	Đường đất bờ Nam (kênh D) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ)		138	
98	Đường bê tông 3m hai bờ (kênh C) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ)		173	
99	Đường bê tông 3m hai bờ (kênh B) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ)		173	
101	Đường tỉnh 943 (Cách BQL Di tích Văn hóa Óc Eo 500m về mỗi bên)		480	
-	Đường tỉnh 943			
102	Cầu Thoại Giang về hướng BQL Di tích Văn hóa Óc Eo 500m		575	
103	Cách cầu Thoại Giang 500m - Ranh quy hoạch Ranh quy hoạch BQL Di tích VH Óc Eo		460	
104	Ranh quy hoạch BQL Di tích VH Óc Eo - Cầu Ba Thê 1 (Giáp xã Óc Eo)		403	
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I:			
105	Nhựa 3,5m kênh Rạch giá - Long Xuyên (Ranh Định Mỹ - Cầu Thoại Giang)		460	
106	Đường tỉnh 960 (Cầu Thoại Giang - Cầu Thoại Giang 2)		984	
107	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II:			
107	Đường nhựa 3m (tiếp giáp kênh Ba Thê Mới) (Nhà máy Kim Hương - Ranh Óc Eo)		288	

TT	Khu vực	Giới hạn từ … đến …	Giá đất năm 2026 thống nhất	Ghi chú
108	Đường nhựa 3,5m (tiếp giáp kên Mỹ Giang) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Óc Eo)		230	
109	Đường nhựa (2 bên bờ) (tiếp giáp kênh Thoại Giang 1) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Óc Eo)		115	
110	Đường đất (bờ bắc) (tiếp giáp kênh Thoại Giang 2) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Óc Eo)		115	
111	KDC Bắc Thạnh (Các đường trong KDC)		690	
113	Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa		150	
114	Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa		120	
115	Các tuyến đường còn lại		100	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	TT	Loại đất	Giá đất		
			VT1	VT2	VT3
Xã Thoại Sơn	**1**	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**	72		
	2	**Đất trồng cây lâu năm**	84		
	1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):			
	-	Đường tỉnh 960 (Ranh Thoại Giang - Ranh Kiên Giang (kênh Xã Diễu))	44		
	-	Đường nhựa 3,5m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Ranh Núi Sập - Ranh với Kiên Giang (Cống Bà Tà))	44		
	-	Đường Nhựa bờ Tây (K.Kiên Hảo) (Ranh Vọng Đông - Ranh Kiên Giang)	47		
	-	Đường tỉnh 960 (tuyến đường tránh)	44		
	b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):			
	-	Đường nhựa 3,5m bờ Nam (kênh Thoại Giang III) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Rênh Kiên Hảo)	44		
	-	Đường đất bờ Nam (kênh Thoại Giang II) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh với Vọng Đông)	44		

	-	Đường đất bờ Bắc (kênh Xã Diễu) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)	44		
	-	Đường Bê tông 2m hai bờ (kênh Ba Thê cũ) (Cách mương ấp Chiến lược giáp chợ 200m - Kênh Kiên Hảo)	44		
	-	Đường đất bờ Nam (kênh Ba Thê cũ) (Cách mương ấp Chiến lược giáp chợ 200m - Kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	55		
	-	Đường đất bờ Nam (kênh D) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ)	44		
	-	Đường bê tông 3m hai bờ (kênh C) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Ranh Cần Thơ)	44		
	-	Đường bê tông 3m (kênh B) (Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Giáp ranh với Cần Thơ)	44		
Xã Thoại Sơn	-	Đường đất bờ Bắc Kênh Thoại Giang III (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)	44		
	2	**Đất trồng cây lâu năm**			
	a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):			
	-	Đường tỉnh 960 (Ranh Thoại Giang - Ranh Kiên Giang (kênh Xã Diễu))	61		
	-	Đường nhựa 3,5m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Ranh Núi Sập - Ranh Kiên Giang (cống Bà Tà))	61		
	-	Đường đất bờ Tây (kênh Kiên Hảo) (Ranh Vọng Đông - Ranh Kiên Giang (kênh Xã Diễu))	61		
	-	Đường tỉnh 960 (tuyến đường tránh)	61		

	b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):			
	-	Đường Bê tông 2m hai bờ (kênh Ba Thê cũ) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)	61		
	-	Đường nhựa 3,5m bờ Nam (kênh Thoại Giang III) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)	61		
	-	Đường đất bờ Bắc (kênh Xã Diễu) (Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)	61		
	-	Đường đất bờ Nam (kênh Thoại Giang II) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Giáp ranh với Vọng Đông)	61		
	-	Đường đất bờ Nam (kênh D) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên – giáp ranh Cần Thơ)	61		
	-	Đường bê tông 3m hai bờ (kênh C) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - giáp ranh Cần Thơ)	61		
	-	Đường bê tông 3m hai bờ (kênh B) (Từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên - giáp ranh Cần Thơ)	61		
	-	Đường đất bờ Bắc Kênh Thoại Giang III (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Kiên Hảo)	61		
	c	Khu vực còn lại:			
	-	Tiếp giáp kênh cấp III	44		
	1	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**			
	a	Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:			
	-	Đường tỉnh 943 (Cầu Thoại Giang - ranh Vọng Đông)	55		

Phụ lục 98
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ÓC EO
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Đoạn Từ … Đến …	Giá đất	Ghi chú
1	**Đường tỉnh 943**	Cầu Ba Thê 1 - Cầu Vọng Đông	345	
		Cầu Vọng Đông - Hết Quỹ Tín dụng Vọng Đông	1.800	
		Bưu điện Vọng Đông - Cầu Ba Thê 2	780	
		Cầu Ba Thê 2 - Cách ranh Óc Eo 500 m (không tính đoạn KDC vượt lũ Sơn Lập)	403	
		Cách ranh Óc Eo 500m - Cầu Ba Thê 4	460	
		Cầu Núi Nhỏ - Cách cầu Mướp Văn 200m (ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Khá)	345	
		Cầu Mướp Văn - Cầu số 2	540	
		Cầu số 2 - Ranh xã Cô Tô	288	
2	**Tỉnh lộ 947**	Ranh xã Mỹ Thuận - Cầu Mướp Văn	403	
		Cầu Tân Thành - Ranh xã Tây Phú	403	
3	Bờ Tây Kênh Mướp Văn	Ranh xã Mỹ Thuận - ranh xã Tây Phú	403	
4	Nguyễn Thị Rẫy	Nguyễn Thị Hạnh - Kênh Ba Thê	10.500	
		Dốc chợ (phía trên) - Nguyễn Thị Hạnh	6.000	
		Phan Thanh Giản (nhà bà Hiên) - Dốc chợ (phía trên)	3.750	
		Phan Thanh Giản (nhà ông Phước) - Dốc chợ (phía trên)	3.000	
5	Nguyễn Thị Hạnh	Cầu Ba Thê 4 - Cầu Ba Thê 5	3.000	
		Cầu Ba thê 5 - Hẻm Trại cây Minh Nhựt	7.500	
		Hẻm Trại cây Minh Nhựt - Đường Nguyễn Văn Muôn	3.000	
6	Nguyễn Văn Muôn	Nguyễn Thị Hạnh - Cầu sắt Núi nhỏ	3.000	
7	Đường Số 1	Nguyễn Thị Hạnh - Kênh Ba Thê	3.600	
8	Đường Số 2	Nguyễn Thị Hạnh - Kênh Ba Thê	3.450	
9	Đường Số 3	Nguyễn Thị Hạnh (Tư Vốn) - Kênh Ba Thê (B. Nga)	5.250	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn Từ … Đến …	Giá đất	Ghi chú
10	Đường Số 4	Nguyễn Thị Hạnh - Kênh Ba Thê	3.750	
11	Đường Số 5	Suốt đường	1.300	
12	Đường Số 6	Suốt đường	1.300	
13	Đường Số 7	Suốt đường	1.300	
14	Phan Thanh Giản	Lâm Thanh Hồng - Cư xá giáo viên	1.300	
		Ranh cư xá giáo viên - Phạm Thị Vinh	2.100	
		Phạm Thị Vinh - Nguyễn Văn Muôn	1.300	
15	Lâm Thanh Hồng	Nguyễn Thị Hạnh - Gò Cây thị	1.820	
16	Đường Vành đai	Gò Cây Thị - Nguyễn Văn Muôn	1.820	
17	Đường Núi Tượng	Nguyễn Thị Hạnh - Cầu Núi Tượng	1.170	
18	Đường Mẫu giáo	Phan Thanh Giản - Đường Trần Thị Huệ	780	
19	Trần Thị Huệ	Chùa Khmer - Kho đạn - Cuối lộ bê tông	520	
20	Phạm Thị Vinh	Nguyễn Văn Muôn - Phan Thanh Giản	975	
21	Đường Làng Dân Tộc	Trần Thị Huệ - Sân Tiên	650	
22	Đường Gò Cây Thị	Đường Vành đai (vòng núi) - Cầu Treo	650	
23	Đường Sân Tiên	Nguyễn Văn Muôn - Trần Thị Huệ	650	
24	Bờ Tây Kênh Kiên Hảo	Kênh Ba Thê Núi Sập - Kênh Ba Thê cũ	230	
		Kênh Ba Thê cũ - Ranh xã Mỹ Thuận	260	
25	Bờ Đông Kênh Kiên Hảo	Kênh Ba Thê Núi Sập - Kênh Ba Thê cũ	230	
26	Đường kênh vành đai	Cầu Ba Thê 5 – cầu sắt Núi nhỏ	260	
27	Các hẻm ngang rộng ≥ 4m	Nguyễn Thị Hạnh vào 200m (Cầu Ba Thê 5 - Hẻm Trại cây Minh Nhựt)	975	
28	Các hẻm ngang rộng ≥ 4m	Đoạn từ 200m tiếp theo (Cầu Ba Thê 5 đến Hẻm Trại cây Minh Nhựt)	650	
29	Các hẻm ngang rộng < 4m	Nguyễn Thị Hạnh vào 200m (cầu Ba Thê 5 - Đường ngang Vành đai - hẻm Trại cây Minh Nhựt)	585	
30	Các hẻm ngang rộng < 4m	Đoạn từ 200m tiếp theo (cầu Ba Thê 5 - Đường ngang Vành đai - Hẻm Trại cây Minh Nhựt)	520	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn Từ … Đến …	Giá đất	Ghi chú
31	Các hẻm ngang rộng ≥ 4m	Nguyễn Thị Hạnh và Nguyễn Văn Muôn vào 200m (hẻm giáp Trại cây Minh Nhựt đến đường Nguyễn Văn Muôn đến Cầu Sắt Núi Nhỏ)	975	
32	Các hẻm ngang rộng ≥ 4m	Đoạn từ 200m tiếp theo (hẻm giáp Trại cây Minh Nhựt đến đường Nguyễn Văn Muôn đến Cầu Sắt Núi Nhỏ)	650	
33	Các hẻm ngang rộng < 4m	Nguyễn Thị Hạnh và Nguyễn Văn Muôn vào 200m (Nguyễn Văn Muôn - Đường Vành đai đến Cầu Sắt Núi Nhỏ)	585	
34	Các hẻm ngang rộng < 4m	Đoạn từ 200m tiếp theo (Nguyễn Văn Muôn - đường Vành đai đến Cầu Sắt Núi Nhỏ)	520	
35	**KDC Sơn Lập**			
	Đường tỉnh 943	Từ VP. ấp Sơn Lập - Nhà bà Kim Em	690	
	Các đường trong KDC		207	
36	**Chợ Tân Thành**			
	Tỉnh lộ 947	Cầu Mướp Văn - Cầu Tân Thành	1.080	
	Nội chợ	Các đường trong chợ	600	
	Đường tỉnh 943	Cầu Mướp Văn - Cách cầu Mướp Văn 200m về hướng cầu Núi Nhỏ (hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Khá)	540	
37	**Chợ Vọng Đông**			
	Hai bên nhà lồng	Đường tỉnh 943 - Đường hậu chợ	1.800	
	Đường hậu chợ	Kênh Kiên Hảo - Núi Chóc	1.200	
38	**CDC Tân Vọng**	Các đường trong KDC (Mở rộng giai đoạn 2	587	
39	Đường nhựa 5,5m liên xã (kênh Núi Chóc - Năng Gù)	Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã Tây Phú	230	
40	Đường đal 3,5m (kênh Núi Chóc - Năng Gù)	Kênh Ba Thê Núi Sập - Kênh Vọng Đông 2	138	
41	Lộ 15 (Nhựa 3,5m kênh Ba Thê – Núi Chọi)	Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã Tây Phú	288	
42	**Đường Kênh Ba Thê - Núi Sập (Đường nhựa 3,5m)**	Ranh xã Thoại Sơn - Cầu treo đi Mỹ Phú Đông	173	
		Cầu treo đi Mỹ Phú Đông - Ranh Óc Eo	115	
		Ranh Óc Eo - Kênh Mướp Văn	115	
43	Đường Kênh Thoại Giang I (2 bên)	Kiên Hảo - Ranh xã Thoại Sơn	115	
44	Đường Kênh Thoại Giang II (2 bên)	Kiên Hảo - Ranh xã Thoại Sơn	115	
45	Đường Kênh Thổ Mô (2 bên)	Ranh Óc Eo - Kênh Kiên Hảo	115	
46	Đường Kênh Ba Thê Cũ	Kênh Kiên Hảo - Ranh xã Thoại Sơn	115	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Tên đường	Đoạn Từ … Đến …	Giá đất	Ghi chú
47	Đường Kênh Vọng Đông 2	Núi Chóc Năng Gù - Kênh Núi Tượng	115	
		Kênh Núi Tượng - Kênh Mướp Văn	115	
48	Đường Kênh Mỹ Giang	Núi Chóc Năng Gù - ranh xã Thoại Sơn	115	
49	Đường đất kênh Huệ Đức	Kênh Mướp Văn - Ranh xã Cô Tô	115	
50	Đường đất Kênh Vành đai	Cầu Thanh Niên -Ranh xã Mỹ Thuận	115	
51	Tuyến Kênh Tân Tuyến	Kênh Mướp Văn - Ranh xã Cô Tô	115	
52	Tuyến Kênh Vành Đai - Núi Tượng	Kênh Ba Thê Mới - Kênh Vọng Đông 2	115	
53	Tuyến Kênh Tân Vọng	Kênh Mướp Văn - Ranh xã Cô Tô	115	
54	Kênh ranh An Giang - Kiên Giang cũ	Kênh Mướp Văn - Ranh Óc Eo	115	
55	Các kênh cấp 2	Kênh Vành đai – kênh Kiên Hảo	143	
56	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa		130	
57	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa		110	
58	**Các tuyến đường còn lại**		100	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ÓC EO

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
			VT1	VT2	VT3	
xã Óc Eo (Thị trấn Óc Eo cũ)	**1**	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**	72			
	2	**Đất trồng cây lâu năm**	120			
xã Óc Eo (xã Vọng Đông cũ)	**1**	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
	a	Đường tỉnh 943 (Ranh xã Thoại Sơn - ranh Óc Eo)	55	44		
	b	Kênh Kiên Hảo (Kênh Ba Thê Núi Sập - Kênh Ba Thê cũ)	44	35		
	c	Kênh Núi Chóc - Năng Gù (Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã Tây Phú)	44	35		
	d	Lộ 15 (nhựa 3,5m liên xã kênh Ba Thê - Núi Chọi) (Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã Tây Phú)	44	35		
	e	Kênh Ba Thê - Núi Sập (Ranh xã Thoại Sơn - Ranh Vọng Thê)	44	35		
	f	Kênh Thoại Giang I (Kiên Hảo - Ranh xã Thoại Sơn)	44	35		
	g	Kênh Thoại Giang II (Kiên Hảo - Ranh xã Thoại Sơn)	44	35		
	h	Kênh Ba Thê Cũ (Ranh Óc Eo - Ranh xã Thoại Sơn)	44	35		
	II	Kênh Vọng Đông 2 (Núi Chóc Năng Gù - Ranh xã Tây Phú)	44	35		
	j	Kênh Mỹ Giang (Núi Chóc Năng Gù - Ranh xã Thoại Sơn)	44	35		
	k	Tiếp giáp kênh cấp III	39			
	l	Khu vực còn lại	33			
	2	**Đất trồng cây lâu năm**				
	a	Đường tỉnh 943 (Ranh xã Thoại Sơn - ranh Óc Eo)	66	53		
	b	Kênh Kiên Hảo (Kênh Ba Thê Núi Sập - Kênh Ba Thê cũ)	55	44		
	c	Kênh Núi Chóc - Năng Gù (Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã Tây Phú)	55	44		
	d	Lộ 15 (nhựa 3,5m liên xã kênh Ba Thê - Núi Chọi) (Kênh Ba Thê Núi Sập - Ranh xã Tây Phú)	50	40		

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
			VT1	VT2	VT3	
xã Óc Eo (xã Vọng Đông cũ)	e	Kênh Ba Thê - Núi Sập (Ranh xã Thoại Sơn - Ranh Vọng Thê)	50	40		
	f	Kênh Thoại Giang I (Kiên Hảo - Ranh xã Thoại Sơn)	50	40		
	g	Kênh Thoại Giang II (Kiên Hảo - Ranh xã Thoại Sơn)	50	40		
	h	Kênh Ba Thê Cũ (Ranh Óc Eo - Ranh xã Thoại Sơn)	50	40		
	II	Kênh Vọng Đông 2 (Núi Chóc Năng Gù - Ranh xã Tây Phú)	50	40		
	j	Kênh Mỹ Giang (Núi Chóc Năng Gù - Ranh xã Thoại Sơn)	50	40		
	k	Tiếp giáp kênh cấp III	44			
	l	Khu vực còn lại	39			
xã Óc Eo (xã Vọng Thê cũ)	**1**	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
	a	Đường tỉnh 943				
		Cầu Mướp Văn - Ranh xã Cô Tô	55	44		
		Cầu sắt Núi nhỏ- Cầu Mướp Văn	66	53		
	b	Kênh Mướp Văn (Ranh xã Mỹ Thuận - ranh xã Tây Phú)	44	35		
	c	Kênh Huệ Đức (Kênh Mướp Văn - ranh xã Cô Tô)	44	35		
	d	Kênh Ba Thê mới (Kênh Mướp Văn - ranh Óc Eo)	44	35		
	e	Tuyến Kênh Vọng Đông 2 (Kênh Núi Tượng - Kênh Mướp Văn)	44	35		
	f	Tuyến Kênh Tân Tuyến (Kênh Mướp Văn - Ranh xã Cô Tô)	44	35		
	g	Tuyến Kênh Vành Đai - Núi Tượng (Kênh Ba Thê Mới - Kênh Vọng Đông 2)	44	35		
	h	Tuyến Kênh Tân Vọng (Kênh Mướp Văn - Ranh xã Cô Tô)	44	35		
	i	Tiếp giáp kênh cấp III	39			
	k	Khu vực còn lại	33			
	2	**Đất trồng cây lâu năm**				
	a	Đường tỉnh 943 (Ranh Óc Eo - ranh xã Cô Tô)	61	48		
	b	Kênh Mướp Văn (Ranh xã Mỹ Thuận - ranh xã Tây Phú)	50	40		
	c	Kênh Huệ Đức (Kênh Mướp Văn - ranh xã Cô Tô)	50	40		

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
			VT1	VT2	VT3	
xã Óc Eo (xã Vọng Thê cũ)	d	Kênh Ba Thê mới (Kênh Mướp Văn - ranh Óc Eo)	50	40		
	e	Tuyến Kênh Vọng Đông 2 (Kênh Núi Tượng - Kênh Mướp Văn)	50	40		
	f	Tuyến Kênh Tân Tuyến (Kênh Mướp Văn - Ranh xã Cô Tô)	50	40		
	g	Tuyến Kênh Vành Đai - Núi Tượng (Kênh Ba Thê Mới - Kênh Vọng Đông 2)	50	40		
	h	Tuyến Kênh Tân Vọng (Kênh Mướp Văn - Ranh xã Cô Tô)	50	40		
	i	Tiếp giáp kênh cấp III	44			
	k	Khu vực còn lại	39			

PHỤ LỤC 99

DỰ THẢO BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐỊNH MỸ

Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Khu vực	Giá đất	Ghi chú
	KHU VỰC ĐỊNH MỸ		
1	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Kênh Cả Răng - Hết Cây xăng Khưu Minh Điền)	780	
	Trường Tiền		
2	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Cầu Thoại Hà 2 - Cầu Trường Tiền)	960	
3	Giáp nhà lồng chợ (Nhựa 3.5m kênh Rạch Giá - Long xuyên - Đường số 6)	3.360	
4	Các đường còn lại trong chợ	600	
-	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)		
5	Ranh Vĩnh Phú - Kênh Thốt Nốt (Đình Định Mỹ)	460	
6	Kênh Thốt Nốt (Đình Định Mỹ) - Cầu Thoại Hà 2	403	
7	Nhựa 3,5m (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)		
8	Cầu Trường Tiền - Kênh Cả Răng	460	
9	Cây xăng Khưu Minh Điền - Kênh Mỹ Giang	518	
10	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II:		
11	Đường nhựa 3,5m (kênh Mỹ Giang) (Kênh ấp chiến lược - Ranh xã Tây Phú)	115	
12	Đường đất (kênh Phèn Đứng) (Kênh ấp chiến lược - Kênh Định Mỹ 2)	115	
13	Nhựa 2m (kênh Định Mỹ 2) (Kênh ấp chiến lược - Ranh xã Tây Phú)	138	
14	Đường nhựa 5,5m (Kênh Định Mỹ 1) [Đường Trường Tiền - Ranh Xã Tây Phú (trừ Chợ Trường Tiền)]	138	
15	Đường đất (kênh Trường Tiền cũ) (Ngã 3 Trường Tiền cũ - kênh Trường Tiền)	115	
16	Đường đất (kênh Đồng Chòi) (Kênh ranh Vĩnh Phú - Ranh xã Định Mỹ)	115	
17	Đường nhựa 3,5m (kênh Thốt Nốt) (Kênh ấp Chiến lược - Ranh xã Vĩnh Phú)	138	

TT	Khu vực	Giá đất	Ghi chú
18	Đường đất kênh Ba Thước (Kênh ấp Chiến lược - Kênh Định Mỹ 1)	115	
19	Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vượt lũ:		
20	CDC Trường Tiền (Các đường trong KDC (Mở rộng giai đoạn 2))	552	
d	Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vốn huyện:		
21	Khu dân cư trường tiền mở rộng	690	
	KHU VỰC ĐỊNH THÀNH		
1	Đường tỉnh 943 (Cách trụ sở UBND xã 600 mét về mỗi bên)	720	
2	Đường dẫn Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng		
	Kênh H		
3	Đường tỉnh 943 (Cầu kênh H - cặp nhà thầy giáo Giang)	1.200	
4	Tiếp giáp nhà lồng chợ (Đường tỉnh 943 - Đường dal)	960	
5	Đường dal kênh H (Đường tỉnh 943 - Đường dal)	840	
6	Đường dal (Suốt đường)	720	
	Chợ Hòa Thành (Chợ Cũ)		
1	Đường Huyện 78	720	
2	Các đường cặp nhà lồng chợ (Khu vực chợ)	600	
3	Các đường còn lại (Khu vực chợ)	540	
	Kênh F		
1	Cặp nhà lồng chợ (Khu vực chợ)	2.280	
2	Các đường còn lại trong khu dân cư	960	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Đường tỉnh 943:		
3	Đường tỉnh 943 (Ranh Vĩnh Trạch, Vĩnh Khánh - Cầu kênh F (trừ trung tâm xã, chợ kênh H))	345	
b	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I:		
-	Đường cặp Kênh Rạch Giá - Long Xuyên		
4	Nhựa 5,5m (Đường số 6 - Cầu Ông Đốc (trừ Chợ Hòa Thành))	345	
5	Bê tông (Đường số 6 - Cầu Kênh F)	575	
c	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II:		
6	Nhựa 5,5m Kênh H (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên – Đường tỉnh 943)	288	
7	Nhựa 3,5m Kênh H (Đường tỉnh 943 - Ranh Thành phố Cần Thơ)	288	

TT	Khu vực	Giá đất	Ghi chú
8	Nhựa 3,5m Kênh H (Đường dal (Chợ Kênh H) - Ranh Thành phố Cần Thơ)	230	
9	Bê tông 2m Kênh H (Cầu Sông Quanh ngoài - Đường tỉnh 943)	230	
10	Kênh G (Từ cầu kênh G (tiếp giáp kênh Rạch Giá - Long Xuyên) - kênh ranh Cần Thơ)	173	
11	Kênh F (Từ cầu kênh F - ranh Cần Thơ, Thị trấn Núi Sập)	173	
12	Kênh Trục (Tỉnh lộ 943 - giáp Trạch)	173	
13	Lộ tẻ Định Thành (Đường tỉnh 943 – Kênh Rạch Giá - Long Xuyên (trừ Khu dân cư Hòa Thành))	230	
14	Đường đất (Kênh T20) (Kênh Trục - Kênh H)	120	
d	Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vượt lũ:		
15	KDC Hòa Thành (Các đường trong khu dân cư)	518	
16	KDC Kênh F mở rộng (Kênh Lặc Dục) (Các đường trong khu dân cư)		
XI	**KHU VỰC VĨNH PHÚ**		
1	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Ba Dầu) (Đình Vĩnh Phú - Hết ranh đất nhà ông Chu)	600	
2	Khu Trung tâm hành chính xã (Các đường trong khu)	600	
	Chợ Trung Phú 2		
3	Nhựa 3,5m liên xã (Kênh Ba Dầu) (Đường Vành Đai chợ - Bưu điện Vĩnh Phú)	1.560	
4	Đường tiếp giáp nhà lồng chợ (Kênh Ba Dầu - Kênh ranh Làng)	1.560	
5	Đường Khu Vành đai chợ (Kênh Ba Dầu - Kênh Ranh Làng)	1.200	
6	Bê tông (Các đường còn lại trong chợ)	1.560	
a	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I:		
7	Nhựa 5,5m liên xã (kênh Rạch Giá - LX) (Cầu ranh Vĩnh Phú, Định Mỹ - Cầu Ba Bần)	403	
8	Nhựa 3,5m liên xã (Bờ Đông Kênh Núi Chóc - Năng Gù) (Ranh Xã Tây Phú - Khu dân cư Trung Phú 4)	288	
9	Nhựa 3,5m liên xã (Bờ Tây Kênh Núi Chóc - Năng Gù) (Ranh Xã Tây Phú - Đường đất Kênh Ranh Làng)	230	
-	Nhựa 5,5m liên xã (Bờ Nam Kênh Ba Dầu)		
10	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên – Đình Vĩnh Phú	403	
11	Ranh nhà Ông Chu - Khu dân cư Trung Phú 3	403	
12	Đường nhựa 3,5m (Bờ Bắc Kênh Ba Dầu) (Đường Vành Đai chợ - Cầu Ba Dong)	345	

TT	Khu vực	Giá đất	Ghi chú
13	Nhựa 3,5m (Bờ Tây Kênh Xẻo Sâu) Cầu Hy Vọng 96 - Kênh Ba Dầu)	173	
14	Nhựa 5,5m (Bờ Nam Kênh Vĩnh Tây) (Khu dân cư Trung Phú 3 - Kênh Núi Chóc Năng Gù)	173	
15	Nhựa 3,5m (Bờ Nam Kênh Ranh Làng) (Đường Vành đai chợ - Nhà Ông Bé Năm)	173	
16	Đường nhựa 3,5m (Kênh Xẻo Nín) (Kênh Ba Dầu - Cầu sắt (cống Xẻo Nín))	173	
17	Bê tông 2m bờ Đông Kênh Xẻo Nín (Kênh Ba Bần - Cống Xẻo Nín)	173	
18	Đường đất bờ Đông Kênh Xẻo Sâu (Cống bà Vũ - Kênh Ba Dầu)	115	
19	Đường đất bờ Bắc Kênh Vĩnh Tây (Kênh Ba Dầu – Ranh Xã Tây Phú)	115	
20	Bê tông 2m (Bờ Nam Kênh Vĩnh Tây) (Cầu Vĩnh Tây 2 - Ranh Xã Tây Phú)	115	
21	Đường nhựa 3,5m bờ Nam Kênh Ranh Làng (Kênh Núi Chóc - Năng Gù - Ranh Xã Tây Phú)	230	
22	Nhựa 3,5m bờ Đông Kênh T15 (Cầu Ba Dong - Cầu T15)	115	
23	Đường đất bờ Tây Kênh T15 (Kênh Ba Dầu - Cầu T15)	115	
24	Đường đất (Kênh Trường Tiền) (Kênh Xẻo Sâu - Ranh Xã Tây Phú)	173	
c	Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vượt lũ:		
	KDC Trung Phú 3		
25	Bê tông 1m (Các đường tiếp giáp nhà lồng chợ)	805	
25	Bê tông 1m (Các đường còn lại trong khu vực chợ và KDC)	345	
d	Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vốn huyện:		
	Trung Phú 4		
26	Nhựa 3,5m (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh Ranh Làng) (Khu dân cư Trung Phú 4)	1.150	
27	Đường đất (Các đường còn lại trong khu dân cư)	575	
	Trung tâm		
-	Bê tông 3m liên xã (kênh Ba Dầu) (Đường vào Trung tâm hành chính xã - ranh nhà ông Tám Cẩn)	1.725	
28	Đường Nhựa sau trụ sở UBND xã (Các đường còn lại trong khu dân cư)	288	
31	**Các đường còn lại**	88	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính cũ (xã, phường, thị trấn)	Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	TT	Khu vực	Giá đất năm 2026 thống nhất			Ghi chú
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
xã Định Mỹ			**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
		2	Kênh Mỹ Giang (Cầu Mỹ Giang - Ranh Mỹ Phú Đông)	44	35		
		3	Kênh Phèn Đứng (Cầu Phèn Đứng - Kênh Định Mỹ 2)	44	35		
		4	Kênh Định Mỹ 2 (Cầu Định Mỹ 2 - Ranh Mỹ Phú Đông)	44	35		
		5	Kênh Định Mỹ 1 (Cầu Trường Tiền - Ranh Mỹ Phú Đông)	44	35		
		6	Kênh Trường Tiền Cũ (Ngã 3 Trường Tiền - Ranh Vĩnh Phú)	44	35		
		7	Kênh Thốt Nốt (Cầu Thốt Nốt - Ranh Vĩnh Phú)	44	35		
		8	Kênh Ba Thước (Kênh Ấp Chiến Lược - Ranh Mỹ Phú Đông)	44	35		
		9	Kênh Đồng Chòi (Kênh Ấp Chiến Lược - Ranh Vĩnh Phú)	44	35		
		10	Kênh Công Điền (Cầu Công Điền - Bê Tông Định Mỹ 2)	44	35		
		11	Kênh Cả Răng (Cầu Cả Răng - Ranh Mỹ Phú Đông)	44	35		
		12	Kênh Bông Súng (Ngã ba đường đất Kênh Định Mỹ 2 - Cầu Bông Súng Kênh Định Mỹ 1)	44	35		
		13	Tiếp giáp kênh cấp III	39			
			Đất trồng cây lâu năm				
		1	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Ranh Vĩnh Phú - Ranh Thoại Giang)	55	44		
		2	Đường đất (kênh Mỹ Giang) (Kênh ấp Chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông)	50	40		
		3	Đường đất (kênh Phèn Đứng) (Kênh ấp Chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông)	50	40		
		4	Bê tông 2m (kênh Định Mỹ 2) (Kênh ấp Chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông)	50	40		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính cũ (xã, phường, thị trấn)	Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	TT	Khu vực	Giá đất năm 2026 thống nhất			Ghi chú
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
	xã Định Mỹ	5	Bê tông 2m (kênh Định Mỹ 1) (Kênh ấp Chiến lược - Ranh Mỹ Phú Đông)	50	40		
		6	Đường đất (kênh Trường Tiền cũ) (Ngã 3 Trường Tiền cũ - Ranh xã Vĩnh Phú)	50	40		
		7	Đường đất (kênh Đồng Chòi) (Kênh ấp Chiến lược - Ranh Vĩnh Phú)	50	40		
		8	Bê tông 2m (kênh Thốt Nốt) (Kênh ấp Chiến lược - Ranh Vĩnh Phú)	50	40		
		9	Đường đất (Kênh Ba Thước) (Kênh ấp Chiến Lược - Kênh Định Mỹ 1)	50	40		
		10	Kênh Công Điền (Cầu Công Điền - Bê Tông Định Mỹ 2)	50	40		
		11	Kênh Cả Răng (Cầu Cả Răng - Ranh Mỹ Phú Đôn	50	40		
		12	Kênh Bông Súng (Ngã ba đường đất Kênh Định Mỹ 2 - Cầu Bông Súng Kênh Định Mỹ 1)	50	40		
		13	Tiếp giáp kênh cấp III	44			
xã Định Thành			**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
		1	Đường tỉnh 943 (Ranh Vĩnh Trạch, Vĩnh Khánh - Ranh Núi Sập)	55	44		
		2	Nhựa, bê tông 3m liên xã (kênh Rạch Giá-Long Xuyên) (Kênh Ông Đốc - Kênh F)	44	35		
		3	Kênh F, G, H, kênh trục, kênh Ông Đốc và lộ tẻ Định Thành (Kênh Rạch Giá-Long Xuyên-Tỉnh lộ 943, ranh xã Vĩnh Khánh, ranh tỉnh Cần Thơ)	53	42		
		4	Tiếp giáp kênh cấp III	46	36		
			Đất trồng cây lâu năm				
		6	Đường tỉnh 943 (Ranh Vĩnh Trạch, Vĩnh Khánh-Ranh Núi Sập)	66	53		
		7	Nhựa, bê tông 3,5m liên xã (Kênh RG LX) (Kênh Ông Đốc-Kênh F)	66	53		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính cũ (xã, phường, thị trấn)	Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	TT	Khu vực	Giá đất năm 2026 thống nhất			Ghi chú
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
		8	Kênh F, G, H, kênh trục, kênh Ông Đốc và lộ tẻ Định Thành (Kênh Rạch Giá -Long Xuyên - Tỉnh lộ 943, ranh xã Vĩnh Khánh, ranh tỉnh Cần Thơ)	59	47		
		9	Tiếp giáp kênh cấp III	53			
xã Vĩnh Phú			**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
		1	Bê tông 3m liên xã (kênh Rạch Giá – Long Xuyên) (Ranh Định Mỹ - Cầu Ba Bần)	44	35		
		2	Tiếp giáp kênh cấp 1 (Núi Chóc - Năng Gù) (Ranh Mỹ Phú Đông - Ranh huyện Châu Thành)	44	35		
		3	Kênh Ranh Làng (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Tây Phú)	44	35		
		4	Kênh Vĩnh Tây (Kênh Ba Dầu - Ranh xã Tây Phú)	44	35		
		5	Kênh Ba Dầu (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Vĩnh Tây)	44	35		
		6	Kênh Trường Tiền (Kênh Xẻo Sâu - Ranh xã Tây Phú)	44	35		
		7	Kênh Xẻo Sâu (Ranh Định Mỹ - Kênh Ba Dầu)	44	35		
		9	Tiếp giáp kênh cấp III	39			
			Đất trồng cây lâu năm:				
		11	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Ranh Định Mỹ - Cầu Ba Bần)	66	53		
		12	Kênh Núi Chóc - Năng Gù (Ranh Mỹ Phú Đông - Ranh huyện Châu Thành)	66	53		
		13	Kênh Ranh Làng (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Tây Phú)	55	44		
		14	Kênh Vĩnh Tây (Kênh Ba Dầu - Ranh Tây Phú)	50	40		
		15	Kênh Ba Dầu (Kênh Rạch Giá Long Xuyên - Kênh Vĩnh Tây)	50	40		
		16	Kênh Trường Tiền (Kênh Xẻo Sâu - Ranh Tây Phú)	50	40		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính cũ (xã, phường, thị trấn)	Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	TT	Khu vực	Giá đất năm 2026 thống nhất			Ghi chú
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
		17	Kênh Xẻo Sâu (Ranh Định Mỹ - Kênh Ba Dầu)	50	40		
		19	Tiếp giáp kênh cấp III	44			
		20	Khu vực còn lại	39			

Phụ lục 100

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ HÒA

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	**Khu vực Phú Hòa cũ**		
1.1	**Đường loại 1**		
	- Trần Phú (Ranh Phường Long Xuyên - Ngang đường vào VLXD Tuyến Hùng)	9,750	
	- Trần Phú (Ngang đường vào VLXD Tuyến Hùng - Cầu Mương Trâu)	3,000	
	- Đường số 3 (Chợ mới) (Đường số 7 - Hết đường nhựa)	3,000	
	- Đường số 4 (Chợ mới) (Trần Phú - đường Mặc Cần Dện)	4,500	
	- Đường số 7 (Đường số 2 - Kênh Mặc Cần Điện Lớn)	3,000	
	- KDC Sao Mai (GĐ1 + GĐ2) (Các đường trong KDC)	3,000	
	- Nguyễn Thị Bạo (Trần Phú - Bến cảng KCN)	3,150	
1.2	**Đường loại 2**		
	- Lê Thị Hồng Gấm (Nguyễn Thái Bình - Cầu Phú Vĩnh)	2,100	
	- Nguyễn Thái Bình (Suốt tuyến đường)	2,100	
	- Dân cư khu vực chợ cũ (Trần Phú - Mặc Cần Dện)	2,100	
	- Lê Anh Xuân (Suốt tuyến đường)	2,100	
	- Đường Số 1 (Trần Phú - Hết đường nhựa)	2,100	
	- Đường Số 2 (Chợ mới) (Trần Phú - Hết đường nhựa)	1,680	
	- Đường Số 5 (Chợ mới) (Trần Phú - Hết đường nhựa)	1,680	
	- Đường Số 6 (Chợ mới) (Trần Phú - Hết đường nhựa)	1,680	
	- Đặng Huy Trứ (Trần Phú - Cầu Khánh Hòa)	1,680	
	- Đường Chợ cũ (Cặp cầu Phú Hòa) (Trần Phú - Mặc Cần Dện)	1,680	
	- Đường Cầu Đình (Trần Phú - Cầu Hòa Thạnh)	1,680	
	- Phạm Ngọc Thảo (Suốt đường)	2,100	
	- Đường Trường THCS Phú Hòa (Trần Phú - bến cảng KCN)	1,680	

	- Đường nhựa 5,5m cặp kênh Mặc Cần Dện (Nhà trẻ (chợ cũ) - KDC Phú Hữu - hết ranh thửa 153, tờ BĐ 40 (nhà ông Ngô Văn Mạnh))	1,680	
	- Đường Bê tông 2m KDC bến xe (Trần Phú - Suốt tuyến)	2,100	
	- Đường Bê tông KDC bến xe (Trần Phú - Suốt tuyến)	1,680	
	- CDC Phú Hữu (vốn huyện) (Đường số 1 (Trần phú - hết đường nhựa))	2,520	
	- CDC Phú Hữu (vượt lũ) (Các đường trong CDC)	2,100	
	- Hồ Thị Kỷ (Nguyễn Thị Bạo - Lê Thị Hồng Gấm)	2,100	
1.3	**Đường loại 3**		
	- Đường nhựa 5.5m liên xã cặp kênh Rạch Giá - Long Xuyên (Bến cảng KCN - Cầu Mương Trâu nhỏ)	1,300	
	- Đường nhựa liên xã 5,5m (Kênh Xã Đội) (Cầu Xã Đội - cầu Vương Văn Lập)	1,300	
	- Đường nhựa liên xã 5,5m (Rạch Bờ Ao) (Cầu Hòa Thạnh - Ranh Chùa Khánh Hòa)	1,300	
	- Bê tông liên xã 5,5m (kênh Xã Đội) (Cầu Vương Văn Lập - kênh Đòn Dong)	260	
	- Nhựa 5,5m liên xã (rạch Bờ Ao) (Chùa Khánh Hòa - Ranh ấp Hòa Tây A)	390	
	- Bê tông 2m liên xã (bờ Bắc rạch Bờ Ao) (Cầu Phú Hòa - Ranh ấp Hòa Tây A)	390	
	- Cầu Hòa An (trường THCS Vĩnh Chánh)- Rạch Mương Trâu - Ranh Vĩnh Trạch)	390	
	- Đường nhựa 2m Kênh Mười Cai (Mương Trâu - Kênh Mặc Cần Dện Lớn)	390	
	- Đường nhựa Rạch Mương Trâu (Trần Phú - Kênh Mười Cai)	390	
	- Đường nhựa 5.5m (Kênh Mặc Cần Dện Lớn) (Cầu Xã Đội - Cầu Đình Vĩnh Chánh)	1,300	
	- Đường cặp Công ty Lương thực An Giang (Lê Ánh Xuân - Đường nhựa (Kênh RG-LX))	1,300	
	- Đường nhựa (Kênh Tư Hẹ) (Kênh Xã Đội - Rạch Bờ Ao)	260	
	- Đường Cặp Trường Tiểu học "A" Phú Hòa (Đường nhựa 5.5m (Kênh Mặc Cần Dện Lớn) - Cầu Vương Văn Lập)	1,040	
	- Khu Dân cư Đông An (Các đường trong khu dân cư)	442	
	- Đường nhựa (Kênh Mặc Cần Dện nhỏ) (Kênh Mặc Cần Dện nhỏ - Cầu Hòa An - Cầu Xã Đội (Kênh Xã Đội))	130	
	- Đường đất Kênh Ranh Long Xuyên (Đường Trần Phú - Ranh Phú Thuận (kênh Tổ Y Tế))	130	

	- Đường đất Rạch Xẻo Gòn (kênh Tổ Y Tế) (Rạch Bờ Ao - Kênh Ranh Long Xuyên)	130	
	- Đường đất Mương Chóp Mẫn ()	130	
	- Đất ở khu vực còn lại	130	
2	**Khu vực Phú Thuận cũ**		
2.1	**Đất ở nông thôn tại trung tâm xã Phú Thuận cũ (Trung tâm chợ xã)**		
	- Nhựa 5,5m liên xã (kênh Đòn Dong) (Hết thửa đất nhà ông Nhiên - Hết ranh cây Xăng Phú Thuận)	900	
2.2	**Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ xã Phú Thuận cũ:**		
	Kênh Đào		
	- Bê tông 2m (Tiếp giáp nhà lồng chợ (đường số 1, số 3, số 4))	960	
	- Bê tông 2m (Các đường còn lại trong chợ (đường số 2, 5))	600	
	Hòa Tây B		
	- Nội chợ (Cặp 2 bên nhà lồng chợ)	1,560	
2.3	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông**		
	Đất ở nông thôn tiếp giáp với Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:		
	- Quốc lộ 80 (Ranh Vĩnh Trinh - Ranh Thạnh Mỹ (Cần Thơ))	1,150	
	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I (Ranh Mỹ Hòa - Hết ranh cây xăng Tân Anh)		
	Đường nhựa liên xã (kênh Đòn Dong) (Ranh cây xăng Tân Anh - Cầu Mương Trâu)		
	- Nhựa 5,5m Bờ phía Nam (Ranh Vĩnh Chánh - Ranh Mỹ Thạnh (Long Xuyên) (không tính đoạn TTHC xã))	403	
	- Bờ Bắc (Kênh Xã Đội - Kênh Xáng Mới)	345	
	- Đường đất (kênh Đòn Dong) (Ranh Mỹ Thạnh -Kênh Xáng Mới)	115	
	- Đường đất (kênh Cái Sắn) (Ranh Vĩnh Trinh - Ranh Thạnh Mỹ (Cần Thơ))	115	
	Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II (Trần Phú - Bến cảng KCN)		
	- Nhựa 3,5m liên xã (rạch Bờ Ao) (Ranh Phú Hòa - Kênh Xáng Mới)	288	
	- Bê tông 3m liên xã (rạch Bờ Ao) (Ranh Phú Hoà - Ranh Mỹ Thạnh, Long Xuyên)	138	
	- Đường nhựa 5.5m (rạch Bờ Ao) (Kênh Xáng Mới - Ranh Mỹ Thạnh (LX))	138	

	- Nhựa 3,5m liên xã (kênh Xáng Mới) (Rạch Bờ Ao - Kênh Đòn Dong)	230	
	- Đường đất (kênh Xáng Mới) (Rạch Bờ Ao - Kênh Đòn Dong)	115	
	- Bê tông 2m liên xã (kênh Xã Đội) (Ranh Phú Hòa - Kênh Đòn Dong)	115	
	- Đường đất (kênh Thầy Giáo) (Ngã 3 Thầy Giáo - Kênh Đòn Dong)	115	
	- Nhựa 3,5m liên xã (kênh Phú Tây) (Kênh Đòn Dong - Kênh Cái Sắn)	115	
	- Đường đất (kênh Phú Tây) (Kênh Đòn Dong - Kênh Cái Sắn)	115	
	- Đường đất (kênh Ông Đốc) (Ranh Vĩnh Chánh - kênh Cái Sắn)	115	
	- Đường đất Kênh ranh Phú Thuận - Long Xuyên (Kênh Tổ Y Tế - Rạch Bờ Ao)	115	
	- Đường bê tông, đường đất (Kênh Sua Đũa) (Kênh Hương Điền - Kênh Phú Tây)	120	
	Đường đất Rạch Xéo Gòn		
	- Rạch Bờ Ao - Kênh Ranh Phú Thuận - Long Xuyên (Trần Phú - bến cảng KCN)	120	
	- Rạch Bờ Ao - Kênh Tư Hẹ - Rạch Bờ Ao (Nhà trẻ (chợ cũ) - KDC Phú Hữu - Hết ranh thửa 153, tờ BĐ 40)	120	
	- Đường đất Kênh Hội Đồng (Rạch Bờ Ao - Kênh Ranh Long Xuyên)	120	
	- Đường đất, đường nhựa Kênh Hương Điền (Kênh Đòn Dông - Lung Xẻo Mây)	120	
2.4	**Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vượt lũ:**		
	- Kênh Đào (Các đường trong KDC)	288	
3	**Khu vực Vĩnh Chánh cũ**		
3.1	**Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm Vĩnh Chánh**		
	- Nhựa 5,5m liên xã (kênh Mặc Cần Dện Lớn) (Kênh Thanh Niên-Trụ sở Ban ấp Tây Bình B)	480	
3.2	**Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ xã:**		
	Chợ Cũ		
	- Đường nhựa 5.5m liên xã - Hết đường (Cầu Phú Hòa - Ranh Phú Thuận)	720	
	Chợ Mới		
	- Khu vực 2 bên nhà lồng chợ (Mương Trâu - Kênh Mặc Cần Dện Lớn)	1,440	

	- Khu vực Trung tâm chợ không thuận lợi kinh doanh (Trần Phú - Kênh Mười Cai)	924	
	Chợ Tây Bình C		
	- Cặp lộ nhựa (Kênh T5 - Suốt tuyến)	1,200	
	- Tiếp giáp nhà lồng chợ thuận lợi kinh doanh (Kênh Xã Đội - Rạch Bờ Ao)	840	
	- Các đường còn lại trong chợ (Đường liên xã 3.5m (Kênh Mặc Cần Dện Lớn) - Cầu Vương Văn Lập)	600	
3.3	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I:**		
	- Nhựa 5,5m liên xã (kênh Đòn Dong) (Ranh Phú Thuận - Ranh Vĩnh Khánh (Kênh T7))	345	
3.4	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II:**		
	- Nhựa 5,5m liên xã (kênh Mặc Cần Dện Lớn)		
	- Ranh Phú Hòa - Cầu ngang nhà ông 2 Ngữ	460	
	- Cầu ngang nhà ông Phí - Kênh Thanh niên	207	
	- Ban ấp Mới Tây Bình B - Ranh Vĩnh Khánh (không tính khu vực chợ Tây Bình B)	207	
	- Bê tông 2m liên xã (kênh mặc cần dện nhỏ) (Cầu Đình - Hết đường bê tông)	138	
	- Đường cấp phối (kênh mặc cần dện nhỏ) (Cầu Đình - kênh Thanh Niên)	115	
	- Nhựa 5,5m (kênh Thanh niên) (Cầu sắt kênh hậu 1 - kênh Đòn Dong)	115	
	- Suốt đường nhựa 5,5m (kênh Thanh Niên (Cầu sắt kênh hậu 1 - kênh Đòn Dong)	115	
	- Đường cấp phối (kênh Xã Đội) (Ranh Phú Hòa - kênh Đoàn Dong)	115	
	- Đường đất và đường bê tông 3,5 m (kênh Nông Dân) (Cầu 2A - kênh Đòn Dong)	115	
	- Nhựa 3,5m kênh T5 (Kênh 200 - Kênh Hậu 500)	115	
	- Đường đất kênh T5 (Kênh Đòn Dong - Kênh Hậu 500)	115	
	- Đường đất (kênh T7) (Cầu kênh T7 - ranh Cần Thơ)	115	
	- Đường nhựa (Kênh Mặc Cần Dện nhỏ - Cầu Hòa An (kênh Xã Đội))	120	
3.5	**Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vượt lũ:**		
	- KDC vượt lũ Trung Tâm (Các đường trong KDC)	483	

	- KDC vượt lũ Tây Bình C (Các đường trong KDC)	288	
4	**Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	120	
5	**Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa**	100	
6	**Các tuyến còn lại**	88	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Loại đất	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**			
1.1	**Khu vực Phú Hòa cũ**	96		
1.2	**Khu vực Phú Thuận cũ**			
	Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:			
	- Quốc lộ 80 (Ranh Vĩnh Trinh - Ranh Thạnh Mỹ (Cần Thơ))	50	40	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):			
	- Kênh Đòn Dong (Ranh xã Vĩnh Chánh - Ranh xã Mỹ Thạnh)	66	53	
	- Kênh Cái Sắn (Ranh xã Vĩnh Trinh - Ranh xã Thạnh Mỹ (Cần Thơ))	53	42	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):			
	- Rạch Bờ Ao (Ranh Phú Hòa - Ranh Mỹ Thạnh (Long Xuyên))	44	35	
	- Kênh Rạch Bờ Ao (ranh Long Xuyên vô 450m)	66	53	
	- Kênh Xáng Mới (Rạch Bờ Ao - Kênh Đòn Dong)	44	35	
	- Kênh Xã Đội (Ranh Phú Hòa - Kênh Đòn Dong)	50	40	
	- Kênh Thầy Giáo (Ngã 3 Thầy Giáo - Kênh Đòn Dong)	39	31	
	- Kênh Phú Tây (Kênh Đòn Dong - Kênh Cái Sắn)	46	37	
	- Đường đất (kênh Ông Đốc) (Ranh Vĩnh Chánh - Kênh Đòn Dong)	44	35	
	Khu vực còn lại:			
	- Tiếp giáp kênh cấp III	39		
	- Khu vực còn lại	33		
1.3	**Khu vực Vĩnh Chánh cũ**			
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):			
	- Kênh Đòn Dong (Ranh Phú Thuận - ranh Vĩnh Khánh)	61	48	
	- Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):			

	- Kênh Xã Đội (Ranh Phú Hòa - kênh Đòn Dong)	50	40	
	- Kênh T5 (Cầu kênh T5 - Hết kênh)	44	35	
	- Kênh T7 (Từ cầu kênh T7- ranh Vĩnh Thạnh - ranh Cần Thơ)	53	42	
	- Kênh Nông Dân (Cầu 2A - kênh Đòn Dong)	44	35	
	- Kênh mặc cần dện lớn (Ranh Phú Hòa – ranh Vĩnh Khánh)	44	35	
	- Kênh mặc cần dện nhỏ (Cầu Đình - Ngã ba rạch Ông Thiên)	44	35	
	- Kênh Thanh niên (kênh Hậu 1 - kênh Đòn dong)	44	35	
	Khu vực còn lại:			
	- Tiếp giáp kênh cấp III	39		
	- Khu vực còn lại	33		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
2.1	**Khu vực Phú Hòa cũ**	108		
2.2	**Khu vực Phú Thuận cũ**			
	Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:			
	- Quốc lộ 80 (Ranh Vĩnh Trinh - Ranh Thạnh Mỹ (Cần Thơ))	72	57	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):			
	- Kênh Đòn Dong (Ranh Vĩnh Chánh - Ranh Mỹ Thạnh)	72	57	
	- Kênh Đòn Dong (ranh Long Xuyên vô 450m)	77	62	
	- Kênh Cái Sắn (Ranh xã Vĩnh Trinh - Ranh Thạnh Mỹ (Cần Thơ))	66	53	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):			
	- Rạch Bờ Ao (Ranh Phú Hòa - Ranh P. Mỹ Thạnh)	44	35	
	- Rạch Bờ Ao (ranh Long Xuyên vô 450m)	77	62	
	- Kênh Xáng Mới (Rạch Bờ Ao - Kênh Đòn Dong)	44	35	
	- Kênh Xã Đội (Ranh Phú Hòa - Kênh Đòn Dong)	55	44	
	- Kênh Thầy Giáo (Ngã ba Thầy Giáo - Kênh Đòn Dong)	44	35	
	- Kênh Phú Tây (Kênh Đòn Dong - Kênh Cái Sắn)	50	40	
	- Đường đất (kênh Ông Đốc) (Ranh Vĩnh Chánh - Kênh Đòn Dong)	50	40	
	- Kênh Núp Lê (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh Mỹ Giang)	44	35	

Phụ lục 101

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH TRẠCH

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m3

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	**Khu vực Vĩnh Khánh cũ**		
1.1	**Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính Khu vực Vĩnh Khánh cũ**		
	- Nhựa 5,5m liên xã (kênh Bốn Tổng) (Bưu Điện - UBND xã)	600	
1.2	**Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ Khu vực Vĩnh Khánh cũ**		
	Chợ Cũ		
	- Bê tông 3,5m liên xã (Nhà ông Phi - Nhà ông Xuyên)	2,640	
	- Giáp lô A (Nhựa (kênh Bốn Tổng) - Nhà ông Đàng)	840	
	- Giáp lô B (Bê tông (kênh Bốn Tổng) - Nhà ông Kiệt)	1,800	
	- Giáp lô C (Nhà ông Xuyên - Nhà ông Tùng)	960	
	- Đường Bê tông 3,5m tiếp giáp UBND xã Vĩnh Khánh cũ (Nhựa (kênh 4 tổng) - kênh hậu 150)	1,920	
1.3	**Khu vực mở rộng**		
	- Đường nhựa 3m (kênh Đòn Dong) (Nhà ông Răng - Kênh Hậu)	1,920	
	- Đường Bê tông (kênh Hậu) (kênh Đòn Dong - Hết đất nhà bà Kiều)	1,440	
1.4	**Đất ở nông thôn tiếp giáp với Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:**		
	- Đường tỉnh 943 (Cầu kênh Ông Cò - Ranh xã Định Thành)	690	
1.5	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I:**		
	- Đường nhựa 3,5m (Kênh Đòn Dong)		
	+ Từ Ranh xã Vĩnh Chánh - kênh Bốn Tổng	345	
	+ Từ Cống Chợ - kênh H	345	
	- Đường nhựa 5,5m (Kênh Đòn Dong)		
	+ Từ Ranh xã Vĩnh Chánh - Trường Trung học cơ sở	230	
	+ Từ Nhà văn hóa cũ - kênh H	230	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1.6	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II:**		
	- Đường nhựa 3,5m liên xã (kênh Bốn Tổng) (Đường tỉnh 943 - Bưu Điện)	345	
	- Đường nhựa 3,5m (kênh Bốn Tổng) (Ranh Vĩnh Trạch - Ngang UBND xã (nhà ông Đức))	230	
	- Đường nhựa 3,5m liên xã (kênh Bốn Tổng) (KDC vượt lũ - kênh ranh Cần Thơ)	288	
	- Đường nhựa 3 m liên xã (kênh Bốn Tổng) (kênh Đòn Dong - Ranh Cần Thơ)	173	
	- Đường nhựa 3,5m liên xã (kênh Mặc Cần Dện lớn) (Ranh Vĩnh Chánh - Cầu Xẻo Lách)	230	
	- Bê tông 2m (kênh H) (kênh Đòn Dong - Kênh ranh Cần Thơ)	115	
	- Đường nhựa 3,5m (kênh H) (kênh Đòn Dong - Ranh Định Thành)	115	
	- Đường cặp Kênh Trục (kênh Đòn Dong - Ranh Xã Định Thành)	115	
	- Đường đất kênh Cây Cồng (kênh Đòn Dong - ranh Phường Cần Thơ)	115	
	- Kênh Chủ Tuần (kênh Trục - Kênh Bốn Tổng)	120	
	- Đường đất (Kênh Xe Cuốc) (kênh Trục - Kênh H)	120	
	- Đường đất (Kênh T7) (Cầu T7 - Ranh Cần Thơ)	120	
	- Đường đất (Kênh Nông Dân) (Cầu 2A - kênh Đòn Dong)	120	
1.7	**Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vượt lũ:**		
	- KDC vượt lũ Bốn Tổng (Các đường trong KDC)	518	
2	**Khu vực Vĩnh Trạch cũ**		
2.1	**Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính Khu vực Vĩnh Trạch cũ**		
	- Đường tỉnh ĐT 943 (Vĩnh Trạch - Văn phòng ấp Trung Bình Tiến)	480	
2.2	**Đất ở nông thôn nằm tại Trung tâm chợ Khu vực Vĩnh Trạch cũ**		
	Chợ Vĩnh Trung		
	- Nhựa liên xã (Ranh nhà ông Tuấn - Cầu Đình)	1,020	
	- Hai bên nhà lồng chợ (Nhựa liên xã - Bê tông nội chợ)	960	
	- Các đường còn lại trong chợ	840	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	Chợ Tây Bình (Ba Bần)		
-	- Tây Bình (Ba Bần)		
	- Hai bên nhà lồng chợ	600	
	- Các đường còn lại trong chợ	360	
	Vĩnh Trạch 1 (Chợ Tây Cò)		
	- Hai bên nhà lồng chợ	600	
	- Đường tỉnh ĐT 943 (Cầu kênh Bốn Tổng - Cây xăng Vân Sơn)	720	
	- Các đường còn lại trong chợ	360	
2.3	**Đất ở nông thôn tiếp giáp với Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:**		
	Đường tỉnh ĐT 943		
	+ Từ Cầu Mương Trâu - Mương Thầy Ban	575	
	+ Từ Mương Thầy Ban - Vĩnh Trạch	345	
	+ Từ Văn phòng ấp TBT - Cầu kênh 4 Tổng	345	
	+ Từ Cây xăng Vân Sơn - Ranh Định Thành	345	
2.4	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp I:**		
-	**Nhựa, bê tông liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên)**		
	- Từ Rạch Mương Trâu - Nhà ông Tuấn (chợ ấp Vĩnh Trung)	345	
	- Từ Cầu Đình - Cầu kênh Bốn Tổng nhỏ	403	
	- Từ Mương Xẻo Chiết - Hết đường dẫn cầu Ba Bần	920	
	- Nhựa liên xã (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Cầu Ba Bần - Cầu ông Đốc)	345	
2.5	**Đất ở nông thôn tiếp giáp đường đất, đường nhựa, bê tông liên xã và tiếp giáp kênh cấp II:**		
	- Nhựa 3m liên xã (lộ Thanh Niên) (Tỉnh lộ 943 - Kênh Mặc Cần Dện)	173	
	- Nhựa 3m liên xã (kênh Bốn Tổng) (Ranh Vĩnh Khánh - Mương Xẻo Chiết)	288	
	- Đường Bê tông (kênh Bốn Tổng)		
	+ Từ Ranh Vĩnh Khánh - Cầu Bốn Tổng nhỏ	173	
	+ Từ Nhà ông Sum - Nhà Bà Diệu	173	

STT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Đường Bê tông (rạch Cái Vồn, Bà Cả) (kênh Rạch Giá - kênh Bốn Tổng)	115	
	- Đường nhựa (rạch Cái Vồn, Bà Cả) (kênh Rạch Giá - kênh Bốn Tổng)	173	
	- Đường nhựa (kênh Mặc Cần Dện) (Cầu Xẻo Lách - Ranh Phú Hòa)	230	
	- Đường nhựa liên xã (lộ ông Cường) (Tỉnh lộ - Kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	345	
	- Đường đất Kênh Mười Cai (2 bờ) (Ranh Phú Hòa - Đường bê tông (kênh Bốn Tổng))	173	
	- Đường đất Kênh Tràm Chích (kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Rạch Cái Vồn, Bà cả)	150	
	- Đường đất cặp Rạch Mương Trâu		
	+ Từ Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Tỉnh lộ 943	250	
	+ Từ Tỉnh lộ 943 - Kênh Mười Cai	250	
	- Đường Kênh Thầy Ban (Tỉnh lộ 943 - kênh Rạch Giá - Long Xuyên)		
	+ Đoạn bê tông	250	
	+ Đoạn đất	250	
	- Đường nhựa Lộ Mương Trâu (Tỉnh lộ 943 - kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	500	
	- Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vượt lũ:		
2.6	**KDC vượt lũ Tây Bình**		
	- Nhựa liên xã (Cầu Ba Bần - Bến đò ông Mọi)	920	
	- Bê tông 3m (Các dãy còn lại trong KDC)	690	
2.7	**Đất ở nông thôn nằm tại khu dân cư vốn huyện:**		
	- Khu dân cư chợ Vĩnh Trạch mở rộng	690	
3	**Các tuyến đường khác có nền đường >=3m được trải bê tông hoặc nhựa**	130	
4	**Các tuyến đường khác có nền đường <3m được trải bê tông hoặc nhựa**	110	
5	**Các tuyến đường còn lại**	88	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m3

STT	Khu vực	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	**Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**			
1.1	**Khu vực Vĩnh Khánh cũ**			
	Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:			
	- Đường tỉnh 943 (Ranh Định Thành - ranh Vĩnh Trạch)	44	35	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):			
	- Kênh Đòn Dong (Ranh Vĩnh Chánh - kênh H)	55	44	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):			
	- Kênh Bốn Tổng (Tỉnh lộ 943 - Ranh Cần Thơ)	59	47	
	- Kênh H (Ranh Định Thành - Ranh Cần Thơ)	53	42	
	- Kênh Trục (Ranh Định Thành - Kênh Đòn Dong)	50	41	
	- Kênh Cây Còng (Kênh Đòn Dong - Ranh Cần Thơ)	59	47	
	- Kênh Mặc Cần Dện Lớn (Ranh Vĩnh Chánh – kênh Bốn Tổng)	50	41	
	Khu vực còn lại:			
	- Tiếp giáp kênh cấp III	46		
	- Khu vực còn lại	33		
1.2	**Khu vực Vĩnh Trạch cũ**			
	Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:			
	- Đường tỉnh 943 (Ranh Phú Hòa - ranh xã Định Thành)	66	53	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):			
	- Nhựa, bê tông (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Ranh Định Thành - ranh Phú Hòa)	44	35	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):			
	- Đường nhựa (kênh Mặc Cần Dện) (Ranh Phú Hòa - Rạch Xẻo Lách)	44	35	
	- Đường đất (kênh Mười Cai) (kênh Bốn Tổng – Kênh Mặc Cần Dện)	44	35	
	- Đường nhựa (rạch Cái Vồn, Bà Cả) (kênh Bốn Tổng – kênh RGLX)	44	35	

STT	Khu vực	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	- Đường nhựa - Lộ tẻ Vĩnh Trạch (Kênh RGLX – TL943)	66	53	
	- Lộ Thanh Niên (Đường Tỉnh 943 - kênh Mặc Cần Dện)	44	35	
	- Đường nhựa, bê tông (kênh 4 Tổng) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - Kênh Mặc Cần Dện)	50	40	
	Khu vực còn lại:			
	- Tiếp giáp kênh cấp III	39		
	- Khu vực còn lại	33		
2	**Đất trồng cây lâu năm**			
2.1	**Khu vực Vĩnh Khánh cũ**			
	Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:			
	- Đường tỉnh 943 (Ranh Định Thành - ranh Vĩnh Trạch)	55	44	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):			
	- Kênh Đòn Dong (Ranh Vĩnh Chánh - kênh H)	77	62	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):			
	- Kênh 4 Tổng (Đường tỉnh 943- Ranh Cần Thơ)	66	53	
	- Kênh H (Ranh Định Thành - Ranh Cần Thơ)	59	47	
	- Kênh Trục (Ranh Định Thành - Kênh Đòn Dong)	44	35	
	- Kênh Cây Còng (Kênh Đòn Dong - Kênh Cần Thơ)	53	42	
	- Kênh Mặc Cần Dện Lớn (Ranh Vĩnh Chánh - kênh Bốn Tổng)	44	35	
	Khu vực còn lại:			
	- Tiếp giáp kênh cấp III	53		
	- Khu vực còn lại	39		
2.2	**Khu vực Vĩnh Trạch cũ**			
	Tiếp giáp Quốc lộ 80, Tỉnh lộ 943:			
	- Đường tỉnh 943 (Ranh Phú Hòa - ranh xã Định Thành)	77	62	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):			
	- Nhựa, bê tông (kênh Rạch Giá - Long Xuyên) (Rạch Mương Trâu - cầu ông Đốc)	77	62	
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):			

STT	Khu vực	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	- Đường nhựa (kênh Mặc Cần Dện) (Kênh Mười Cai - Cầu Xẻo Lách)	55	44	
	- Đường đất (kênh Mười Cai) (Kênh Bốn Tổng – cầu ranh Phú Hòa)	50	40	
	- Đường nhựa, bê tông (rạch Cái Vồn, Bà Cả) (Kênh RGLX – kênh Bống Tổng)	50	40	
	- Lộ Ông Cường (kênh RGLX – TL943)	66	53	
	- Lộ Thanh Niên (TL 943 - Kênh Mặc Cần Dện)	55	44	
	- Đường nhựa, Bê tông (kênh Bốn Tổng) (Kênh Rạch Giá - Long Xuyên - kênh Mặc Cần Dện)	61	48	
	Khu vực còn lại:			
	- Tiếp giáp kênh cấp III	44		
	- Khu vực còn lại	39		

Phụ lục 102

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂY PHÚ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m ^{2}

TT	Tên đường	Đoạn Từ … Đến …	Giá đất	Ghi chú
1	**Tỉnh lộ 947**	Cầu ranh An Bình - Vọng Thê đến Trường Tiểu Học B An Bình (điểm chính)	460	
		Tiểu học B An Bình (điểm chính) - Kênh 3/2	1.320	
		Kênh 3/2 - Ranh xã Vĩnh An (trừ Cụm dân cư Phú Hòa))	518	
2	**Lộ 15**	Cầu Kênh Đào - Cầu đúc Núi Trọi	360	
3	Đường Vành đai Núi Trọi	Cầu đúc Núi Trọi - Cầu Vành đai Núi Trọi	288	
4	Tuyến bờ Bắc Kênh Vành Đai Núi Trọi	Suốt tuyến	173	
5	Đường Kênh Núi Trọi	Cầu đúc Núi Trọi - Cầu Bình An - Cầu Vành đai Núi Trọi	207	
		Cầu Vành đai Núi Trọi - Cầu Núi Trọi (Điểm giáp đường tỉnh lộ 947)	173	
6	Tuyến bờ Nam Kênh Núi Trọi	Suốt tuyến	173	
7	Tuyến bờ Tây Kênh Núi Trọi	Suốt tuyến	173	
8	**Chợ Sơn Hiệp**			
	Đường số 6	Đường số 1 - Đường số 3	840	
	Đường số 1	Đường số 7 - Đường số 8	840	
	Đường số 2	Đường số 6 - Đường số 7	1.200	
	Đường số 7	Đường số 1 - Đường số 3	900	
	Đường số 8	Đường số 1 - Đường số 4	696	
	Đường số 3	Đường số 9 - Đường số 7	840	
	Đường số 4	Đường số 9 - Đường số 7	540	
9	**Bờ Đông Kênh Núi Chóc - Năng Gù**	Kênh Trường Tiền - Nhà ông Hòa (ấp Tân Mỹ)	288	
		Hết ranh đất nhà ông Hòa (ấp Tân Mỹ) - Kênh Mỹ Phú Đông (ấp Tân Mỹ)	360	
		Ranh Trường cấp II Mỹ Phú Đông - Cầu Mỹ Giang	288	
10	**Chợ Mỹ Phú Đông**	Kênh Mỹ Phú Đông (ấp Tân Mỹ) – Bưu điện xã	1.080	
		Bưu điện xã (ấp Tân Mỹ) - Ranh Trường cấp 2 Mỹ Phú Đông	460	
		Hai bên nhà lồng chợ (Đường nhựa liên xã 3,5m - Bê tông nội chợ 2m)	1.920	
		Các đường còn lại	1.440	
11	**Chợ Tây Phú**			
	Nội chợ	Cặp 2 bên nhà lồng chợ	2.400	
	Đường Hậu Chợ	Từ Kênh Mỹ Phú Đông - Tỉnh lộ 947	960	
12	**Bờ tây Kênh Mướp Văn**	Ranh Óc Eo - Ranh Vĩnh An	403	
13	**Đường bờ Nam kênh Mỹ Phú Đông**	Kênh Mướp Văn - ranh Định Mỹ (trừ chợ Mỹ Phú Đông, KDC Tân Phú, KDC Phú Hiệp)	173	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đoạn Từ … Đến …	Giá đất	Ghi chú
14	**Đường bờ Bắc Kênh Mỹ Phú Đông**	Kênh Mướp Văn - ranh Định Mỹ (trừ khu hành chính Ủy Ban Mỹ Phú Đông cũ, Chợ Tây Phú, khu hành chính Ủy Ban Tây Phú mới)	115	
15	Hai bên Kênh Phú Tuyến 1	Suốt tuyến	173	
16	Hai bên Kênh Phú Tuyến 2	Suốt tuyến	173	
17	Tuyến bờ Bắc Kênh Tân Tuyến	Suốt tuyến	173	
18	Tuyến bờ Bắc Kênh Vọng Đông 2	Kênh Mướp Văn - Kênh Núi Chóc Năng Gù	173	
19	Hai bên Kênh Vọng Đông 1	Kênh Vành đai Núi Trọi - Kênh Núi Chóc Năng Gù	173	
20	Hai bên kênh Định Mỹ 2	Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ	115	
21	KDC Phú Hiệp	Các đường trong KDC	541	
22	KDC Tân Phú	Các đường trong KDC	575	
23	**KDC Phú Hòa**			
	Nhựa 4,0m liên xã	Ranh Khu dân cư - Ranh Vĩnh An	575	
	Các đường còn lại trong KDC		403	
24	**Khu dân cư chợ Tây Phú**			
	Đường số 01, 02		920	
	Đường bê tông nối Đường số 01, 02		920	
	Đường số 03, 04		1.265	
	Đường cặp mương 3/2		92	
25	Bờ Tây Kênh Núi Chóc - Năng Gù	Kênh Trường Tiền - Kênh Vọng Đông 2	173	
26	Đường đất bờ Bắc kênh Nốp Lê	Cầu Ngã Năm - Ranh xã Định Mỹ	115	
27	Đường bờ Nam kênh Nốp Lê	Cầu Ngã Năm - Kênh Mỹ Giang	115	
28	Đường bê tông kênh Mỹ Giang	Cầu Mỹ Giang - Kênh ranh Định Mỹ	115	
29	Đường bờ Bắc kênh Trường Tiền	Kênh Mướp Văn - Ranh Định Mỹ	115	
30	Đường bờ Nam kênh Trường Tiền	Kênh Mướp Văn - Ranh Định Mỹ	115	
31	Đường kênh Ranh Làng	Kênh Mướp Văn - Ranh Định Mỹ	115	
32	Đường Bờ Nam Kênh Huệ Đức	Bờ Tây Kênh Mướp Văn - Ranh Cô Tô	100	
33	Hai bên Kênh Vĩnh Tây	Kênh Mướp Văn - Ranh Định Mỹ	115	
34	Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa		130	
35	Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa		110	
36	Các tuyến đường còn lại		100	

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	
xã Tây Phú (xã An Bình cũ)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):				
	Kênh Mướp Văn:				
	Nhựa 4,0m (Ranh Óc Eo - Ranh Vĩnh An)	44	35		
	Nhựa 3,5m liên xã (Ranh Óc Eo - Ranh Vĩnh An)	44	35		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):				
	Tiếp giáp các kênh cấp II trong toàn xã (Ranh Cô Tô - Ranh Định Mỹ)	44	35		
	Khu vực còn lại:				
	Tiếp giáp kênh cấp III	39			
	Khu vực còn lại	33			
	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):				
	Kênh Mướp Văn (Ranh Óc Eo - Ranh Vĩnh An)	50	40		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):				
	Tiếp giáp các kênh cấp II trong toàn xã (Ranh Cô Tô - Ranh Định Mỹ)	50	40		
	Khu vực còn lại:				
	Tiếp giáp kênh cấp III	44			
	Khu vực còn lại	39			
xã Tây Phú (xã Mỹ Phú Đông cũ)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):				

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	
xã Tây Phú (xã Mỹ Phú Đông cũ)	Kênh Núi Chóc - Năng Gù (Ranh Định Mỹ - ranh Óc Eo)	44	35		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):				
	Kênh Trường Tiền (Ranh Định Mỹ - Kênh Mướp Văn)	44	35		
	Kênh Mỹ Phú Đông (Ranh Định Mỹ - Kênh Mướp Văn)	44	35		
	Kênh Vọng Đông 1 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh Vành đai Núi Trọi)	44	35		
	Kênh Định Mỹ 2 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ)	44	35		
	Kênh Nốp Lê (Kênh Núi Chóc Năng Gù - kênh Mỹ Giang)	44	35		
	Kênh Vọng Đông 2 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh Tây Phú)	44	35		
	Kênh Mỹ Giang (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ)	44	35		
	Khu vực còn lại:				
	Tiếp giáp kênh cấp III	39			
	Khu vực còn lại	33			
	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):				
	Kênh Núi Chóc - Năng Gù (Ranh Định Mỹ - Ranh Óc Eo)	50	40		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):				
	Kênh Trường Tiền (Ranh Định Mỹ - Kênh Mướp Văn)	44	35		
	Kênh Mỹ Phú Đông (Ranh Định Mỹ - Kênh Mướp Văn)	44	35		
	Kênh Vọng Đông 1 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh Mướp Văn)	44	35		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	
xã Tây Phú (xã Mỹ Phú Đông cũ)	Kênh Định Mỹ 2 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ)	44	35		
	Kênh Nốp Lê (Kênh Núi Chóc Năng Gù - kênh Mỹ Giang)	44	35		
	Kênh Vọng Đông 2 (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Kênh Mướp Văn)	44	35		
	Kênh Mỹ Giang (Kênh Núi Chóc Năng Gù - Ranh Định Mỹ)	44	35		
	Khu vực còn lại:				
	Tiếp giáp kênh cấp III	44			
	Khu vực còn lại	39			
xã Tây Phú (xã Tây Phú cũ)	**Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản**				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):				
	Nhựa 4,0m liên xã (kênh Mướp Văn) (Ranh Óc Eo - Ranh Vĩnh An)	44	35		
	Nhựa 3,5m liên xã (kênh Mướp Văn) (Ranh Óc Eo - Ranh Vĩnh An)	44	35		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):				
	Tiếp giáp các kênh cấp II trong toàn xã (Ranh Cô Tô - Ranh Óc Eo & Vĩnh An)	44	35		
	Khu vực còn lại:				
	Tiếp giáp kênh cấp III	39			
	Khu vực còn lại	33			
xã Tây Phú (xã Tây Phú cũ)	**Đất trồng cây lâu năm**				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I):				
	Hai bên Kênh Mướp Văn (Ranh Óc Eo - Ranh Tây Phú)	50	40		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	
xã Tây Phú (xã Tây Phú cũ)	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp II):				
	Tiếp giáp các kênh cấp II trong toàn xã (Ranh Cô Tô - Ranh Óc Eo & Vĩnh An)	50	40		
	Khu vực còn lại:				
	Tiếp giáp kênh cấp III	44			
	Khu vực còn lại	39			

Phụ lục 103

BẢNG GIÁ ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN; SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG, LÀM ĐỒ GỐM

(Ban hành kèm Nghị quyết…./2025/NQ-HĐND)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Loại đất	Giá đất	Ghi chú
1	Đất khai thác đá, đá vôi, sỏi, cát	308	
2	Đất khai thác than bùn	280	
3	Đất khai thác đất sét	182	